

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ

Trụ sở chính:

Địa chỉ: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi,
Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: **(+84) 28 3790 7565** | Fax: **(+84) 28 3790 7566**

Chi nhánh:

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng,
Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: **(+84) 276 389 9537** | Fax: **(+84) 276 389 9536**

Văn phòng đại diện:

Địa chỉ: 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14,
Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017 | Công ty Cổ phần Sợi Thể Kỹ

XÂY DỰNG
NỀN TẢNG
hướng đến **thời trang**
xanh



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

MỤC LỤC

TỔNG QUAN

Trang 5

I

BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH

Trang 29

II

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

Trang 103

III

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trang 117

IV

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2018

Trang 123

V

VI

KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2017

Trang 123

VII

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trang 127

VIII

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Trang 147

IX

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trang 157

X

THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ ASEAN

Trang 163

XI

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trang 187



TỔNG QUAN

I.1	Giới thiệu chung về Công ty	7
I.2	Chiến lược phát triển	16
I.3	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	24
I.4	Cơ cấu tổ chức - công ty con	26



I.1 Giới thiệu chung về Công ty

I.1.1 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tôi rất hân hạnh được chia sẻ với Quý vị báo cáo thường niên năm 2017 của STK. Chúng tôi hi vọng báo cáo này sẽ mang đến cho Quý vị những thông tin hữu ích về tình hình hoạt động kinh doanh của STK trong năm qua và chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Năm 2017 nhu cầu dệt may toàn cầu đã có xu hướng phục hồi, đặc biệt ở các thị trường lớn như Mỹ, Nhật và EU. Bên cạnh đó, nhờ xu hướng dịch chuyển đơn hàng về Việt Nam, ngành dệt may Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kim ngạch trên 10% và đã tăng thị phần ở hầu hết các thị trường chính. Mặc dù vậy, xu hướng cạnh tranh về giá đã và đang là một thách thức với hầu hết các doanh nghiệp trong ngành.

Đối với ngành sợi polyester filament, cán cân cung cầu đã dần được khôi phục nên giá sợi đã cải thiện đáng kể so với năm 2016. Ngành sợi polyester filament của Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kim ngạch gần 13% với tốc độ tăng trưởng rất cao ở một số thị trường chủ chốt và tiềm năng như Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản nhờ vào các lợi ích của các hiệp định tự do thương mại cũng như xu hướng dịch chuyển đơn hàng của các hãng thời trang thể thao toàn cầu tới Việt Nam.

Khắc phục được những khó khăn trong năm 2016, Ban điều hành cùng với đội ngũ nhân viên đã quyết tâm và hợp lực để đạt được mức tăng trưởng vượt trội hơn năm 2016 và 2015 thông qua việc phát triển các thị trường mới (như Hàn Quốc, Nhật Bản), khách hàng mới và sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, khai thác tối đa công suất của tất cả các nhà máy và hạ giá thành sản xuất. Có thể nói, Công ty đã lấy lại được đà tăng của mình sau năm 2016. Cụ thể, doanh thu thuần hợp nhất đạt 1,989 tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 99.6 tỷ đồng, tăng 248% so với cùng kỳ. Công ty đã vượt kế hoạch doanh thu gần 4% và kế hoạch lợi nhuận hơn 14%.

Bên cạnh đó, để xây dựng nền tảng cho phát triển trong tương lai nhằm đón đầu làn sóng tiêu dùng xanh, trong năm 2017 Công ty cũng đã triển khai một số dự án đầu tư mới như dự án hợp tác với e.Dye Ltd. (Hongkong) để sản xuất sợi màu, dự án Trảng Bàng 5 để tái chế sợi phế và tăng công suất sợi DTY. Công ty cũng đã và đang nghiên cứu một loạt dự án sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cho các hãng thời trang hàng đầu cũng như mở rộng chuỗi sản xuất tích hợp theo chiều dọc.

Trong năm 2017, Công ty cũng đã chú trọng tới việc cải thiện tình hình tài chính của Công ty thông qua việc kiểm soát tốt vốn lưu động và tích cực giảm tỷ lệ vay nợ. Ngoài ra, Công ty cũng đã từng bước hoàn thiện công tác quản trị công ty.

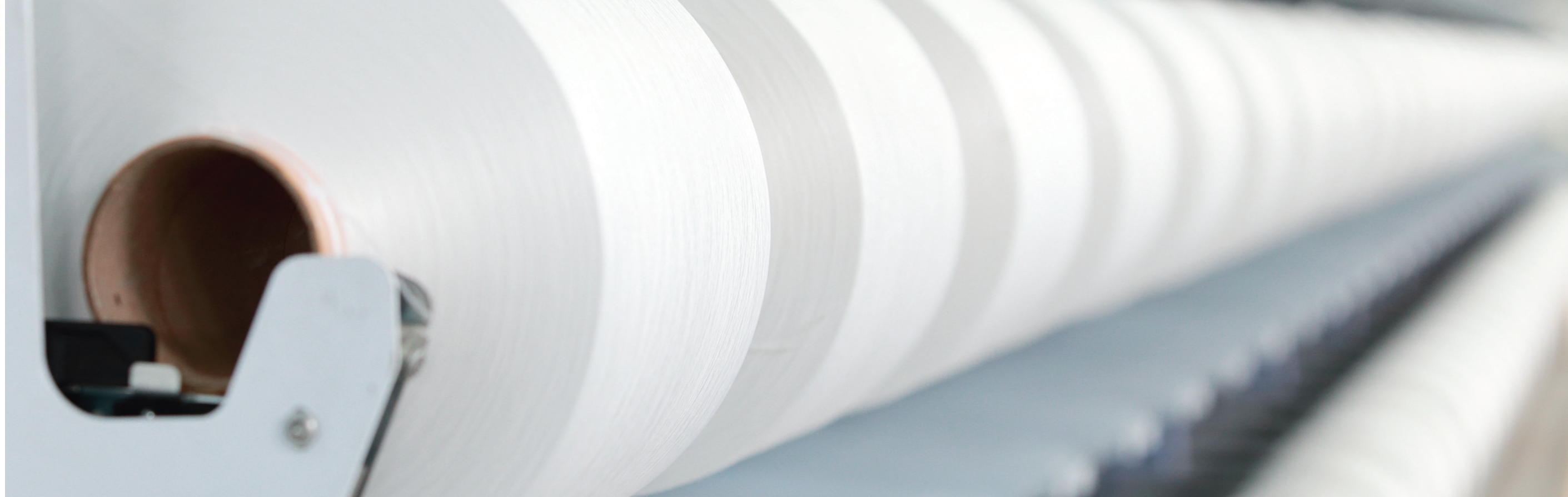
Tương lai tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam nói chung và của STK nói riêng khá sáng sủa với xu hướng dịch chuyển đơn hàng về Việt Nam ngày càng rõ rệt và tiềm năng của các hiệp định thương mại sẽ được triển khai trong tương lai như Hiệp định tự do thương mại Việt Nam-EU ("EVFTA") và Hiệp định Đối Tác Toàn Diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương ("CPTPP").

Tuy nhiên, các rủi ro ngắn hạn luôn tiềm ẩn và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ mang đến nhiều thách thức cho các doanh nghiệp. Để đáp ứng các yêu cầu của các khách hàng về chất lượng sản phẩm và dịch vụ ngày càng khắt khe hơn, Công ty sẽ phải tiếp tục hoàn thiện qui trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hạ giá thành.

Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ tiếp tục hoàn thiện nâng cao năng lực quản trị của mình với việc xây dựng bộ máy kiểm toán nội bộ và hệ thống quản trị rủi ro. Chúng tôi mong rằng với sự nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành và CBCNV và sự ủng hộ mạnh mẽ của cổ đông, STK sẽ đạt được sự phát triển bền vững trong những năm tới.

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Đặng Triệu Hoà



I.1.2 Thông tin khái quát về công ty

Tên công ty	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
Tên tiếng Anh	Century Synthetic Fiber Corporation
Tên giao dịch	Century Corp
Mã chứng khoán	STK
Trụ sở chính	B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Văn phòng đại diện	102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	599,377,980,000 VNĐ
Điện thoại	(+84) 28 3790 7565 / (+84) 276 389 9537
Fax	(+84) 28 3790 7566 / (+84) 276 389 9536
Email	csf@century.vn
Website	www.theky.vn
Mã số doanh nghiệp	0302018927

I.1.3 Những điểm cải tiến so với Báo cáo Thường Niên 2016

- ♦ Báo cáo của Ban điều hành Công ty trình bày tình hình khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính năm 2017 của Công ty, đồng thời nêu ra những điểm mạnh và điểm yếu và đưa ra giải pháp khắc phục.
- ♦ Trình bày rõ ràng, cụ thể mục tiêu trung và dài hạn, chiến lược và hành động cụ thể của Công ty trong giai đoạn 2018-2020.
- ♦ Báo cáo cũng bổ sung thêm mục tiêu môi trường – xã hội – cộng đồng trong trung-dài hạn.
- ♦ Thay vì chỉ trình bày các rủi ro trọng yếu của Công ty như Báo cáo Thường Niên 2016, báo cáo lần này còn đưa ra hệ thống quản trị rủi ro và xác định mức độ rủi ro ảnh hưởng đến Công ty.
- ♦ Công ty cũng khái quát những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.
- ♦ Về Báo cáo Hội đồng quản trị ("HĐQT"):
 - Bổ sung Thành phần và tỷ lệ sở hữu của Thành viên HĐQT, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và các chức vụ kiêm nhiệm thành viên HĐQT.
 - Hội đồng quản trị không chỉ đánh giá hoạt động của Ban điều hành mà còn đánh giá chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; đồng thời tự đánh giá hoạt động quản trị của HĐQT.
- ♦ Công ty còn công bố rõ ràng chi tiết về mức lương, thưởng và thù lao của từng Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát ("BKS").
- ♦ Dựa trên thẻ điểm quản trị của ASEAN, Công ty cũng đánh giá hoạt động quản trị tại Công ty, từ đó đề xuất những cải tiến trong hoạt động quản trị - công bố thông tin – đảm bảo quyền lợi cổ đông

I.1.4 Tầm nhìn - sứ mạng - giá trị cốt lõi

TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.



SỨ MỆNH

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.



CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.



GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI



1

Phục vụ khách hàng

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

2

Đồng tâm hiệp lực

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung.

3

Liên tục cầu tiến

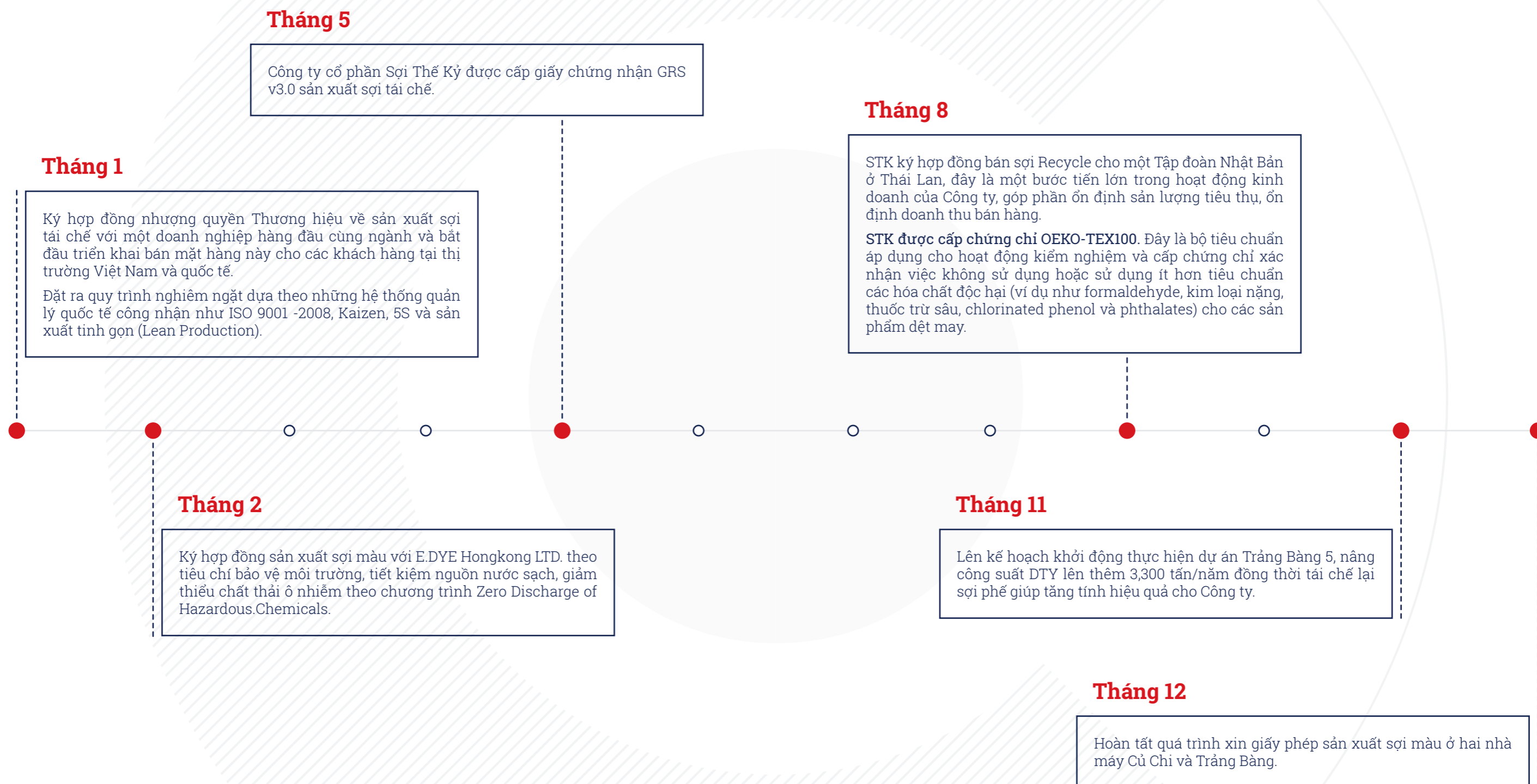
Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

4

Cùng nhau phát triển

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY.

I.1.5 Những sự kiện tiêu biểu/tiêu điểm năm 2017

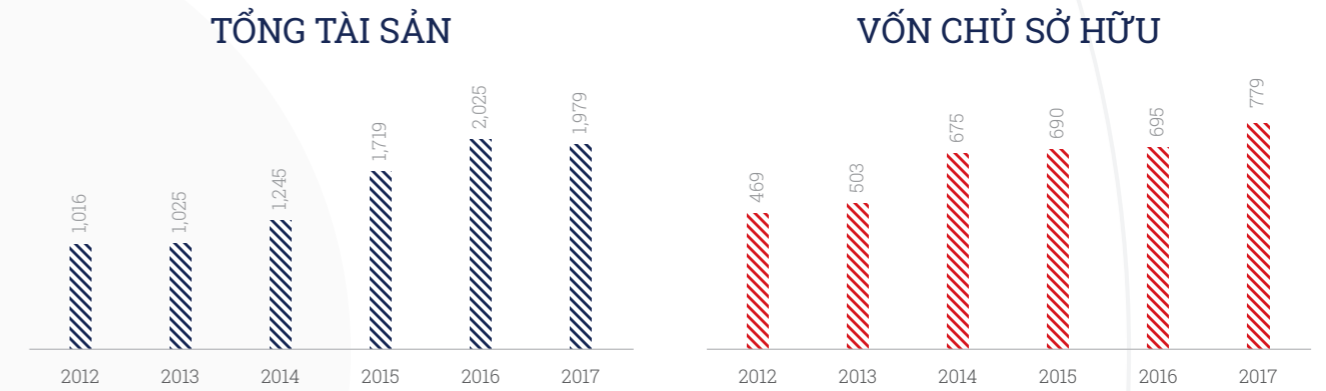
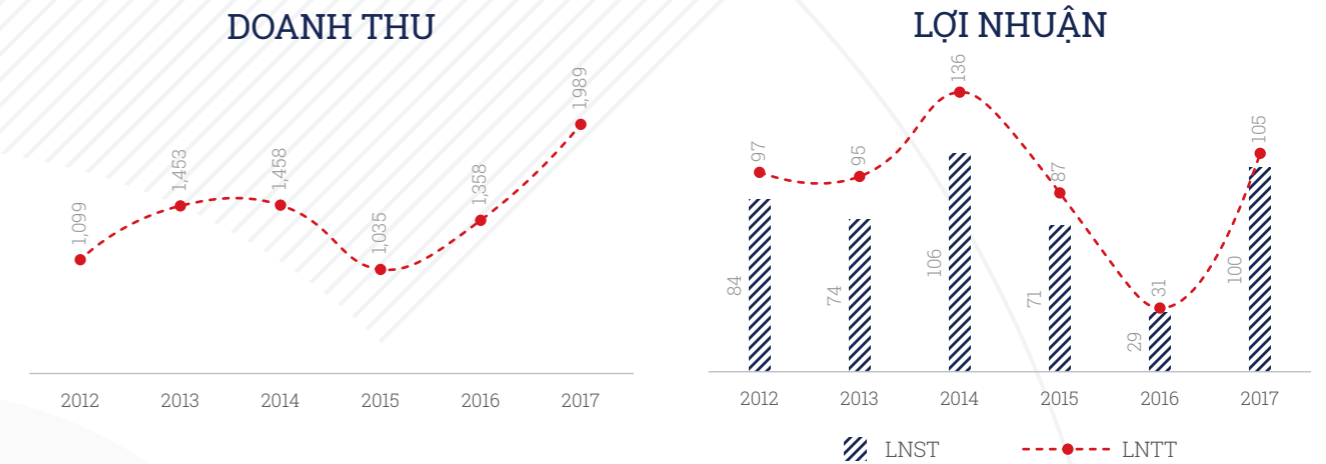


I.1.6 Giải thưởng tiêu biểu năm 2017

- ♦ Top 500 công ty lớn nhất Việt Nam (VNR500): xếp hạng 361 trên Bảng Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.
- ♦ Tổ chức trao giải: Việt Nam Report và báo Vietnamnet.
- ♦ Top 100 Doanh nghiệp Phát triển bền vững 2017 (CSI100)
- ♦ Tổ chức trao giải: VCCI.
- ♦ IR Award 2017 – Doanh nghiệp niêm yết đạt chuẩn công bố thông tin
- ♦ Tổ chức trao giải: VAFE và CTCP Tài Việt (báo điện tử Vietstock).



I.1.7 Các chỉ số cơ bản (Đơn vị: tỷ đồng)



ROA
5.0%

ROE
12.8%

I.2 Chiến lược phát triển

I.2.1 Tổng quan về công ty

Công ty cổ phần
SỢI THẾ KỶ
thành lập ngày
01/06/2000



2 nhà máy
đặt tại
CỦ CHI & TRẢNG BÀNG

Tổng công suất sản xuất:
60,000
tấn/năm



Sản phẩm chính:
**SỢI DTY, FDY,
SỢI RECYCLE**

Mạng lưới khách hàng
RỘNG LỚN,
từ trong nước đến ngoài nước.



Số lượng nhân viên:
hơn **1,000**
NHÂN VIÊN

I.2.2 Quá trình hình thành và phát triển

2000

Thành lập nhà máy kéo sợi đầu tiên tại Củ Chi

Thành lập ngày 01/06/2000

Sản phẩm chính: Draw Textured Yarn (DTY)

Chưa có quy trình sản xuất khép kín mà phải nhập khẩu bán thành phẩm Partially Oriented Yarn (POY) để sản xuất DTY.

Công suất ban đầu: 4,800 tấn sợi DTY/năm

2003

Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

Tăng công suất sản xuất lên gấp đôi so với lúc mới thành lập, tương đương 9,600 tấn sợi DTY/năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2005

Cổ phần hóa – Sự thay đổi mang tính chiến lược

Ngày 11/04/2005, Công ty TNHH Sợi Thế Kỳ chính thức được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp STK đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của công ty.

2008

Lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất

Công ty đầu tư xây dựng thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu bán thành phẩm POY, lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất từ hạt nhựa chip, tạo nên một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển để gia tăng chuỗi giá trị và nâng cao lợi nhuận, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Với sự kiện này, STK chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi microfilament từ polyester chips nhập khẩu.

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14,500 tấn POY/năm & 15,000 tấn DTY/năm

2011

Phát triển sản phẩm mới FDY, ứng dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one

Đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY, POY thêm 11,000 tấn/năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29,500 tấn POY/năm và 37,000 tấn DTY & FDY/năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one.

I.2.2 Quá trình hình thành và phát triển (tiếp theo)

2014

Đón đầu xu hướng,
năm bắt cơ hội

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, STK đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng với tổng vốn đầu tư dự kiến 34.2 triệu USD.

Huy động vốn thuận lợi, IPO thành công ra công chúng 3 triệu cổ phiếu thu được 75 tỷ đồng để tài trợ cho dự án xây dựng mở rộng nhà máy Trảng Bàng – Giai đoạn 3.

2015

Niên yết trên Sở GDCK TP.
Hồ Chí Minh (HOSE), phát
triển thành công sản
phẩm mới Sợi tái chế

Ngày 30/09/2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại HOSE. Uy tín thương hiệu STK và giá trị công ty được nâng cao;

Ngày 18/09/2015, nhà máy mở rộng Trảng Bàng – Giai đoạn 3 chính thức đi vào hoạt động.

Nhà máy có công suất sản xuất khoảng 15,000 tấn sợi POY/năm và 15,000 tấn sợi DTY/năm, góp phần nâng tổng công suất toàn công ty lên khoảng 52,000 tấn DTY & FDY/năm. Bên cạnh các dàn máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại do tập đoàn hàng đầu Châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất, nhà máy mới còn được trang bị hệ thống điều khiển trung tâm ("POC"-"Plant Operation Center");

Công ty đã hợp tác với một doanh nghiệp hàng đầu trong ngành nhằm phát triển thành công sản phẩm Sợi tái chế từ hạt nhựa tái chế, bước đầu triển khai thành công chiến lược đa dạng hóa phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Nắm bắt cơ hội ở các thị trường mới nhờ hưởng ưu đãi thuế suất thông qua các Hiệp định Tự Do Thương mại ("FTAs").

2016

Xây dựng bàn đạp cho
Phát triển bền vững

Tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy Trảng Bàng 4, nâng tổng công suất của công ty lên 60,000 tấn DTY và FDY/năm vào cuối năm 2016.

Được tổ chức Control Union cấp giấy chứng nhận GRS 3.0 về sản xuất tái chế.

Được tổ chức SGS cấp giấy xác nhận sản phẩm của Công ty tuân thủ các quy định về sử dụng hóa chất độc hại theo quy định của REACH do Cục Hóa Chất Châu Âu (European Chemical Agency) ban hành.

Ký hợp đồng nhượng quyền Thương hiệu về sản xuất sợi tái chế với một doanh nghiệp hàng đầu cùng ngành và bắt đầu triển khai bán mặt hàng này cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam và quốc tế.

2017

Năm bắt cơ hội để
tăng trưởng vượt trội

Đưa nhà máy Trảng Bàng 4 vào hoạt động, nâng tổng công suất sản xuất lên 60,000 tấn/năm.

Khai thác thành công hai thị trường là Hàn Quốc và Nhật Bản.

Nhằm bắt kịp xu hướng sử dụng sợi tái chế STK đã hợp tác với Tập đoàn Unifi để trở thành nhà sản xuất nhượng quyền dưới thương hiệu REPREVE cung cấp sản phẩm cho các nhãn hàng lớn trên thế giới.

Sản phẩm của STK cũng được cấp chứng chỉ OEKO-TEX 100 chứng nhận sản phẩm không thải hóa chất độc hại ra môi trường theo chương trình ZDHC.

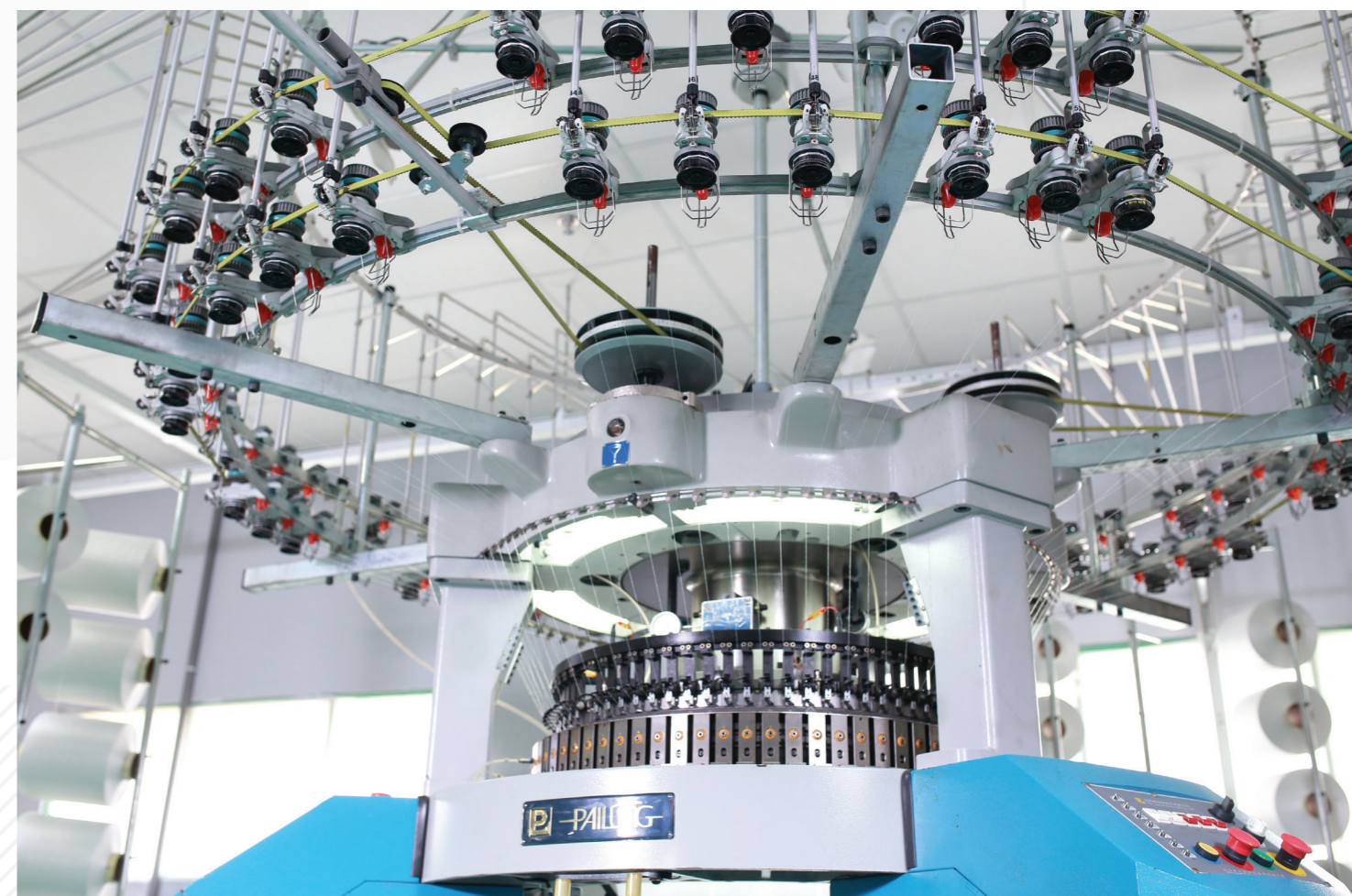
Công ty hợp tác với đối tác chiến lược thành lập Công ty cổ phần E.DYE Việt Nam chuyên sản xuất Sợi màu, không gây ô nhiễm môi trường nước và tiết kiệm nước sạch.

I.2.3 Quá trình tăng vốn điều lệ

ĐVT: 1,000 VNĐ

Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng	Vốn điều lệ sau phát hành
05/2005	Cổ phần hóa: VDL ban đầu		50,000,000
05/2007	Cổ đông sáng lập; Người lao động	15,000,000	65,000,000
09/2007	Cổ đông hiện hữu; Đối tác chiến lược	26,500,000	91,500,000
01/2008	Đối tác chiến lược	8,500,000	100,000,000
12/2008	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 12%)	12,000,000	112,000,000
11/2009	Cổ đông hiện hữu (phát hành thêm tỷ lệ: 25%)	28,000,000	140,000,000
01/2010	Đối tác chiến lược (phát hành riêng lẻ)	40,000,000	180,000,000
09/2010	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 10%)	17,326,400	197,326,400
06~07/2011	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%); Người lao động (ESOP 2010)	32,561,940	229,888,340
05/2012	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 20%)	45,026,570	274,914,910
06/2013	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 15%)	40,510,930	315,425,840
06/2014	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	77,627,520	393,053,360

Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng	Vốn điều lệ sau phát hành
12/2014	Đấu giá ra công chúng	30,000,000	423,053,360
12/2015	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	42,304,990	465,358,350
06/2016	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 10%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 05%)	69,801,890	535,160,240
09/2017	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 12%)	64,217,740	599,377,980



I.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

I.3.1 Lĩnh vực kinh doanh

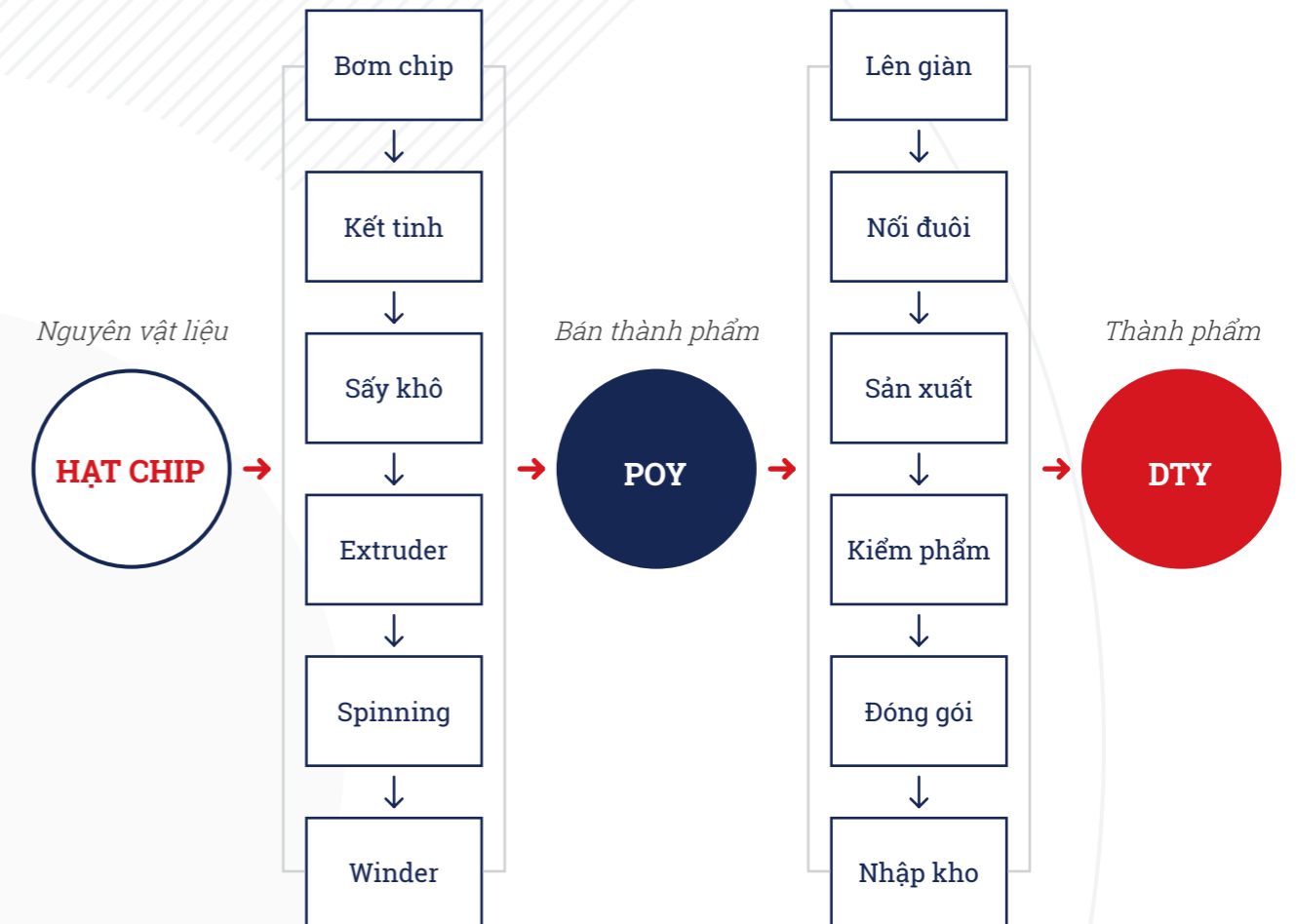
STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY.

I.3.2 Quy mô sản xuất

Công ty có 2 nhà máy đặt tại Củ Chi và Trảng Bàng trên với tổng diện tích là 68,000 m². Với việc không ngừng mở rộng và gia tăng công suất, ở thời điểm 31/12/2016, tổng công suất của Công ty là 52,000 tấn sợi DTY và FDY. Đến đầu năm 2017, dự án Trảng Bàng giai đoạn 4 đã chính thức đi vào hoạt động, nâng tổng công suất của Công ty lên 60,000 tấn.



I.3.3 Quy trình sản xuất sợi



SỢI XƠ DÀI
(DTY: DRAWN TEXTURED YARN)



SỢI KÉO DUỖI HOÀN TOÀN
(FDY: FULLY TEXTURED YARN)

I.4 Cơ cấu tổ chức – công ty con

I.4.1 Cơ cấu tổ chức



Vui lòng tham khảo mục "Mô Hình Quản Trị" ở trang 128, BCTN

I.4.2 Công ty con, công ty liên kết

CÔNG TY CON	
Tên công ty	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỢI, DỆT NHUỘM UNITEX
Địa chỉ	Lô A17.1 đường C1, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Tỷ lệ sở hữu cổ phần	100%
Hoạt động kinh doanh chính	Sản xuất xơ, sợi dệt nhân tạo
Vốn góp	80 tỷ đồng



BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH

II.1	Giới thiệu Ban điều hành	30
II.2	Định hướng phát triển	32
II.3	Những yếu tố kinh tế vĩ mô Việt Nam tác động đến STK năm 2017	36
II.4	Ngành dệt may năm 2017	40
II.5	Định hướng phát triển giai đoạn 2018-2020	48
II.6	Xu hướng ngành dệt may và cơ hội cho Sợi Thế Kỳ	50
II.7	Phân tích SWOT	52
II.8	Định vị Sợi Thế Kỳ	54
II.9	Chiến lược phát triển 2018-2020	55
II.10	Các mục tiêu Môi trường – Xã hội – Cộng đồng	58
II.11	Quản trị rủi ro	60
II.12	Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Điều hành	70
II.13	Nhân sự và tổ chức	94
II.14	Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án 2017	100

II.1 Giới thiệu ban điều hành



Ông Đặng Triệu Hòa

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Năm sinh: 1969

1

Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán

Quá trình làm việc:

- *Tháng 06/2000 - nay*: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.
- *1995 - 2000*: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á.
- *1991 - 1995*: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú.

Bà Nguyễn Phương Chi

Giám đốc Chiến lược - Năm sinh: 1972

2

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng

Quá trình làm việc:

- *1/2000 - nay*: Giám đốc Chiến lược, STK
- *3/2008-12/2014*: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.
- *4/2005-2/2008*: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.
- *10/2004-2/2005*: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát Triển Dự án Mê Kông ("MPDF").
- *10/2002-10/2004*: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, Pricewaterhouse Coopers (Vietnam) Ltd.
- *3/1997-3/2000*: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà Nội.



Ông Nguyễn Thái Hùng

Giám đốc Tổng Quản lý - Năm sinh: 1956

3

Trình độ học vấn: Cử nhân Vật lý

Quá trình làm việc:

- *Tháng 02/2016 - nay*: Giám đốc Tổng quản lý
- *2011 - 2016*: Công ty CP KVVY: Giám Đốc Sản xuất.
- *2008 - 2010*: Công ty CP Sợi Thế Kỷ: Phó Tổng Giám Đốc.
- *2002 - 2008*: Công ty CP Tập đoàn Dệt May Thái Tuấn: Giám Đốc Nhà Máy Dệt 1 và Nhà Máy Dệt 2.
- *2001*: Công Ty TNHH SX - TM Thế Kỷ: Xưởng Trưởng.
- *1998 - 2000*: Công Ty TNHH Dệt May Thái Tuấn: Giám Đốc Nhà Máy Dệt.
- *1994 - 1998*: Công ty Sợi Liên Minh (Đài Loan, KCX Tân Thuận): Xưởng trưởng.
- *1982 - 1993*: Công ty Dệt Việt Thắng (Thủ Đức): Trưởng phòng Thí nghiệm Sợi.

Ông Phan Như Bích

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng - Năm sinh: 1970

4

Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

Quá trình làm việc:

- *Tháng 10/2016*: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng STK
- *Tháng 11/2010*: Kế toán trưởng, STK.
- *Tháng 03/2004 - 03/2010*: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương Mại Thành Công.
- *1997 - 03/2004*: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.

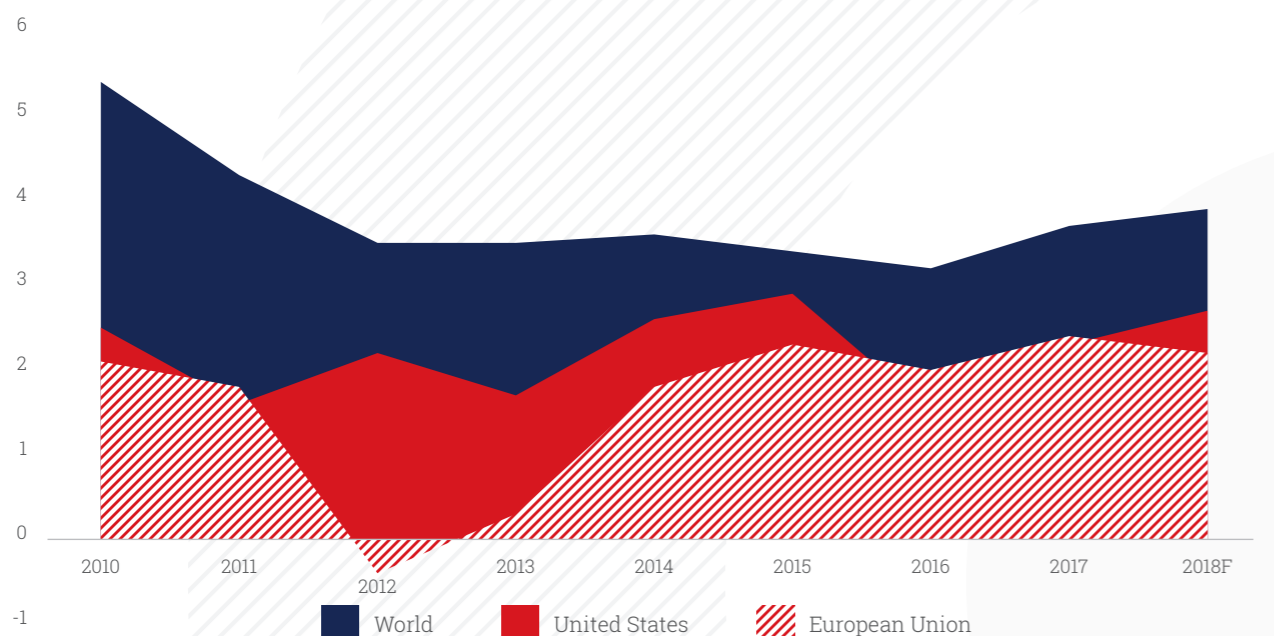


II.2 Định hướng phát triển

II.2.1 Kinh tế vĩ mô năm 2017

Năm 2017, kinh tế thế giới phục hồi tốt hơn, tăng trưởng kinh tế đạt 3.7% (cao hơn 0.5 điểm % so với năm 2016) nhờ sự gia tăng đầu tư, thương mại và sản xuất công nghiệp. Các nền kinh tế chủ chốt đều có sự phục hồi vững chắc đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI (%)



Nguồn: IMF, Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

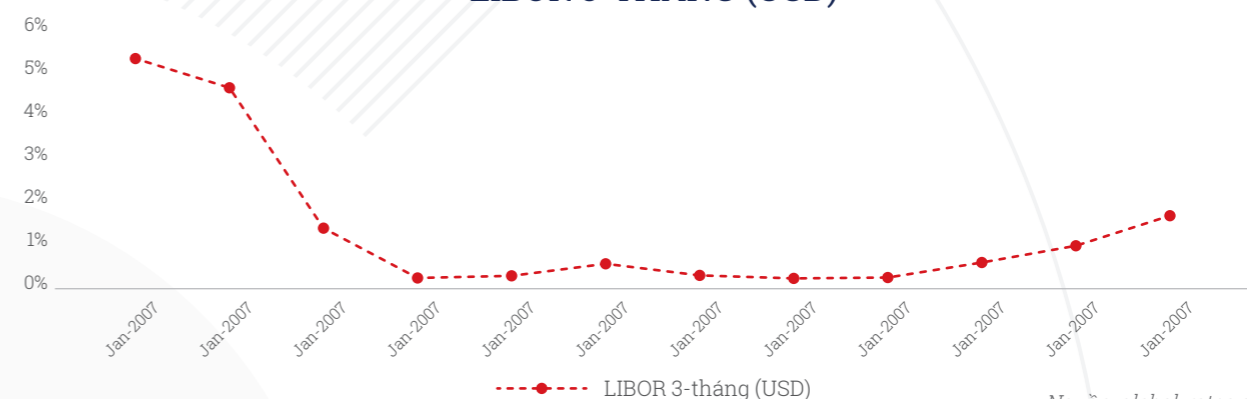
- ♦ Mỹ: tốc độ tăng trưởng kinh Mỹ ước đạt 2.3% năm 2017, nhờ chi tiêu tiêu dùng, hoạt động đầu tư tăng mạnh và cán cân thương mại cải thiện. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất trong 17 năm qua 4.1%.
- ♦ Khu vực EU: Tăng trưởng kinh tế ước đạt 2.4% nhờ cầu tiêu dùng nội địa tăng, chính sách tiền tệ và thị trường lao động ổn định.
- ♦ Nhật Bản đạt mức tăng trưởng 1.8% năm 2017 nhờ các diễn biến tích cực về sản xuất, tiêu dùng, xuất khẩu. Song lạm phát vẫn ở mức thấp 1.4%-1.5%, thấp hơn so với mục tiêu 2%.
- ♦ Kinh tế Trung Quốc đạt mục tiêu tăng trưởng 6.8% năm 2017. Tuy nhiên các tổ chức xếp hạng tín dụng thế giới như Moody's và S&P đã 2 lần hạ xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Trung Quốc. IMF cảnh báo, nợ của nước này đang nằm ở ngưỡng nguy hiểm 260% GDP bao gồm nợ ngân hàng, doanh nghiệp, hộ gia đình và nợ công.

II.2.2 Thị trường tài chính toàn cầu 2017

Thị trường tài chính thế giới tăng trưởng tích cực 2017.

Lãi suất LIBOR-3-tháng năm 2017 tăng 37 điểm so với năm 2016. Năm 2018 lãi suất được dự báo có xu hướng sẽ tăng hơn năm 2017.

LIBOR 3-THÁNG (USD)



Nguồn: global-rates.com

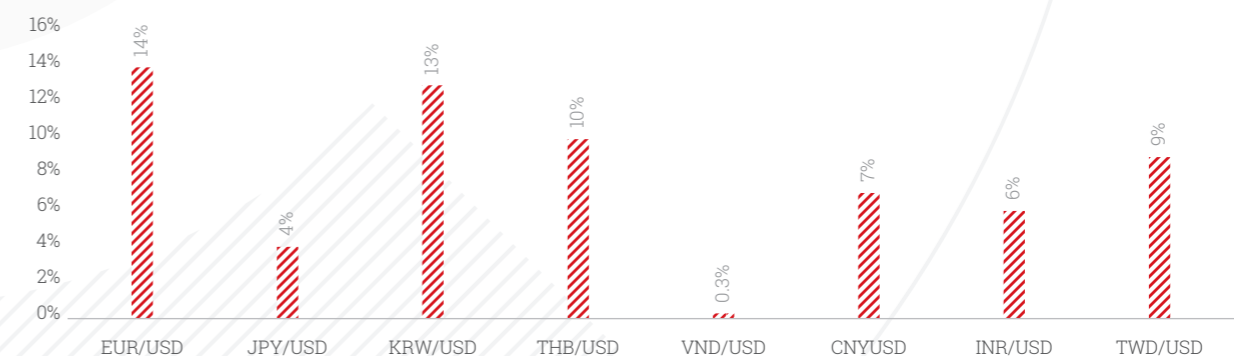
Theo dự báo của các tổ chức tài chính, LIBOR sẽ tăng lên trong năm 2018, cụ thể như sau:

United States Money	Last	Q1/18	Q2/18	Q3/18	Q4/18
Trading Economics	1.5	1.75	2	2	2.25
Long Forecast		2.026	2.242	2.560	2.628

Diễn biến đồng tiền các nước so với đồng Đô-la Mỹ

	EUR/USD	JPY/USD	KRW/USD	THB/USD	VND/USD	CNY/USD	INR/USD	TWD/USD
% thay đổi	14%	4%	13%	10%	0.3%	7%	6%	9%

% THAY ĐỔI ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC SO VỚI USD 2016-2017



Nguồn: investing.com

Hầu hết các đồng tiền các quốc gia có giao thương với Sợi Thế Kỳ đều tăng mạnh so với đồng USD. Ngoài ra, chỉ số USDIndex giảm 9.1% so với đầu năm. EURO-DOLLAR tăng 14%, Nhân Dân Tệ tăng 7% so với đồng USD.

Đồng Việt Nam chỉ tăng giá nhẹ (0.3%) so với đồng USD mục đích tăng cường năng lực cạnh tranh cho xuất khẩu Việt Nam.



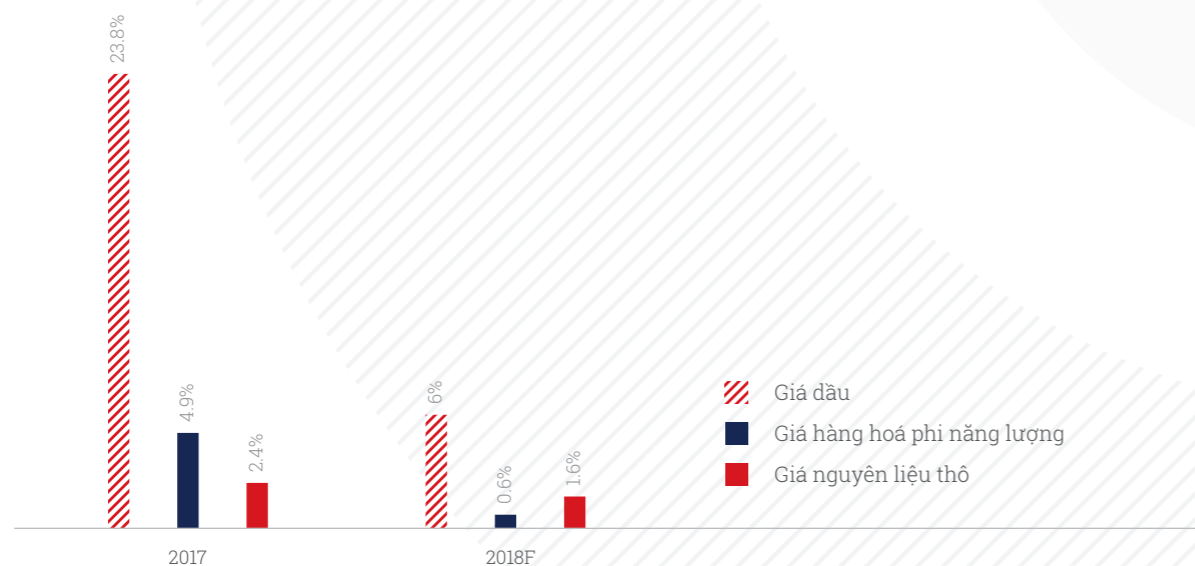
II.2.3 Giá hàng hoá thế giới

Nhìn chung giá hàng hóa cơ bản năm 2017 diễn biến tăng do giá năng lượng và kim loại tăng mạnh, giá lương thực được duy trì ổn định.

Cụ thể:

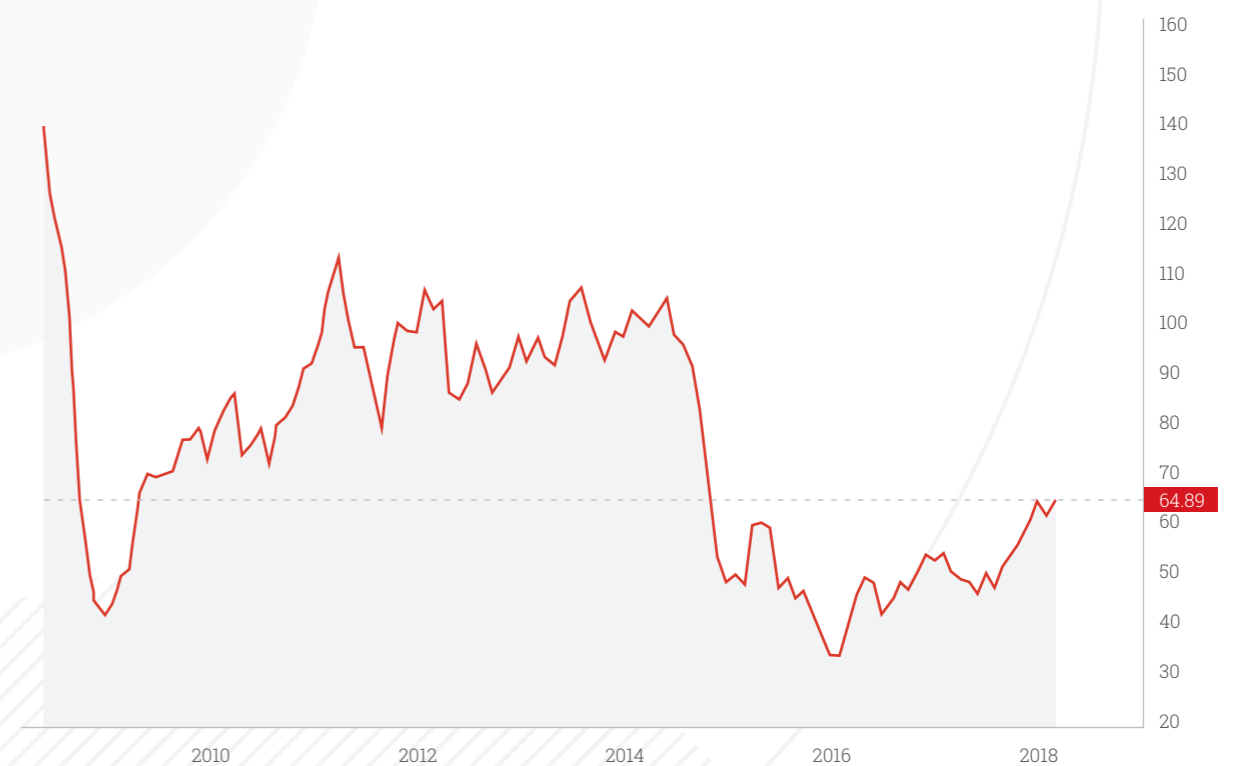
- i. Giá dầu thô tăng khoảng 23.8% so với 2016, đạt mức bình quân 53 USD/thùng, nhờ OPEC cắt sản lượng và nhu cầu dầu tăng lên.
- ii. Giá hàng hóa phi năng lượng tăng 4.9%.
- iii. Giá lương thực giảm 0.1%; giá nông sản giảm 0.6%.
- iv. Giá nguyên liệu thô tăng nhẹ 2.4% riêng giá kim loại (trừ vàng) tăng 22.4% so với 2016.

TÌNH HÌNH GIÁ HÀNG HÓA CƠ BẢN 2017, DỰ BÁO 2018



Nguồn: Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

DIỄN BIẾN GIÁ DẦU THÔ TỪ 2009-THÁNG 3 2018



Nguồn: investing.com

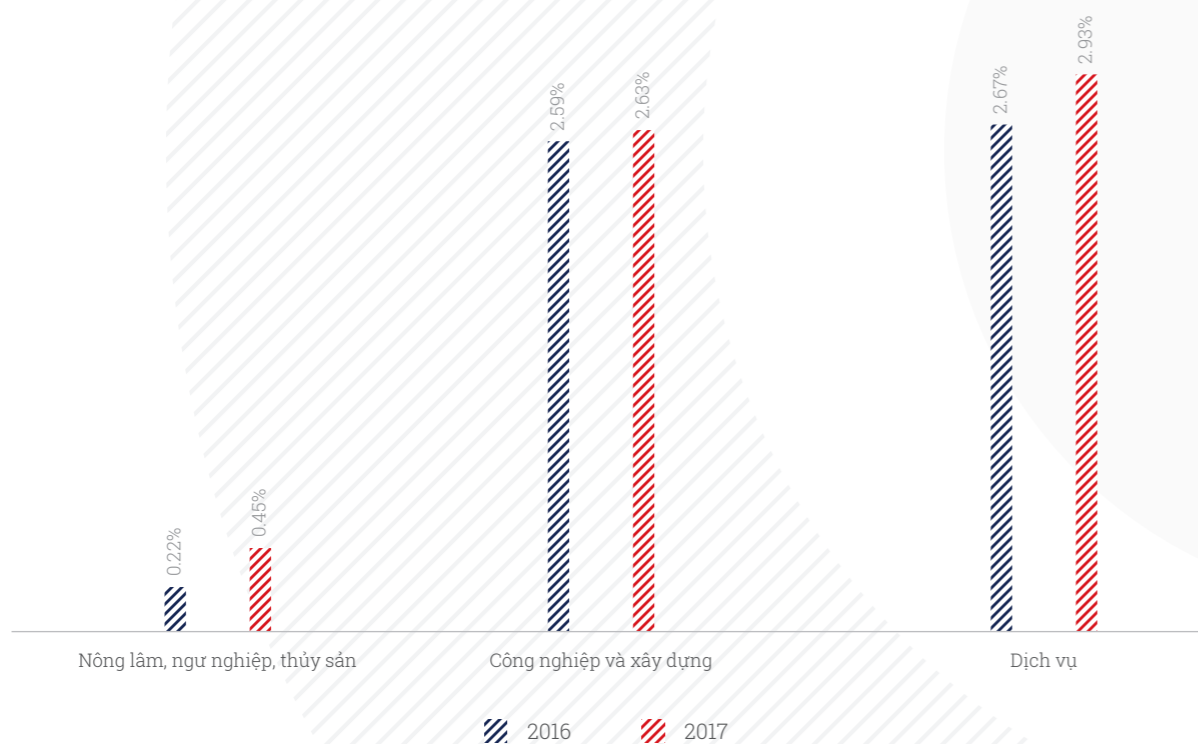
II.3 Những yếu tố kinh tế vĩ mô Việt Nam tác động đến STK năm 2017

II.3.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế:

GDP 2017 ước tăng 6.7%, cao hơn khoảng 0.5 điểm % so với năm 2016 nhờ sự cải thiện mạnh về tổng cung của nền kinh tế.

Trong 0.5 điểm % tăng thêm của tăng trưởng năm 2017 so với năm 2016, khu vực dịch vụ đóng góp nhiều nhất với 0.26 điểm % nhờ kết quả tăng trưởng ấn tượng của hoạt động bán buôn bán lẻ và ngành du lịch, tiếp theo là khu vực nông, lâm, thủy sản với 0.23 điểm %, và cuối cùng khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 0.04 điểm %. Đáng chú ý là trong bối cảnh ngành khai khoáng tiếp tục giảm sâu, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã có mức tăng trưởng cao nhất trong những năm gần đây để trở thành động lực dẫn dắt khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì mức tăng tương đương năm 2016.

% ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP 2016-2017



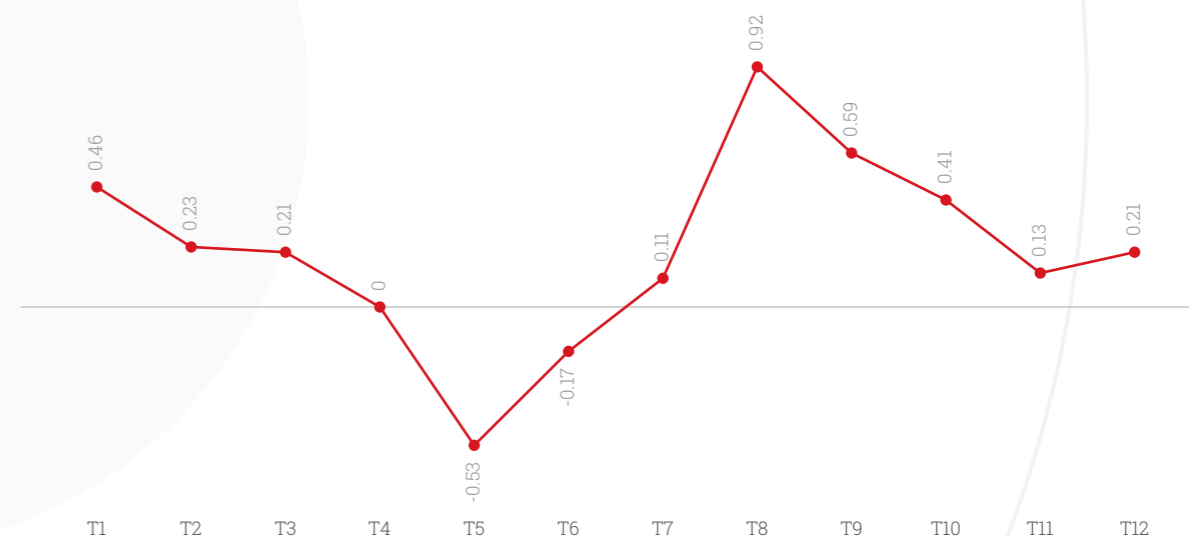
Nguồn: UBGSTCQG, nfsc.gov.vn

II.3.2 Tình hình lạm phát

- Lạm phát tổng thể năm 2017 ước tăng khoảng 3% so với năm 2016, đây là năm thứ 4 liên tiếp lạm phát duy trì ở mức thấp dưới 5% và cho thấy nền tảng của ổn định vĩ mô đang được thiết lập rõ nét.
- Lạm phát năm 2017 thấp hơn so với năm 2016 do giá dịch vụ y tế và giáo dục tăng chậm hơn, trong khi giá thực phẩm giảm.
- Năm 2017 là năm thứ 3 liên tiếp lạm phát cơ bản duy trì ổn định ở mức dưới 2% (năm 2017: 1.7%; năm 2016: 1.87%; năm 2015: 1.69%). Về phía chi phí đẩy, chi phí sản xuất không có sự gia tăng đáng kể (9 tháng đầu năm 2017 chỉ số giá sản xuất tăng 0.71% so với cùng kỳ năm trước).
- CPI bình quân năm 2017 so với năm 2016 tăng 3.53%.

CHỈ SỐ CPI CỦA VIỆT NAM NĂM 2017

(Từ tháng 1/2017 đến tháng 12/2017, đơn vị: %)



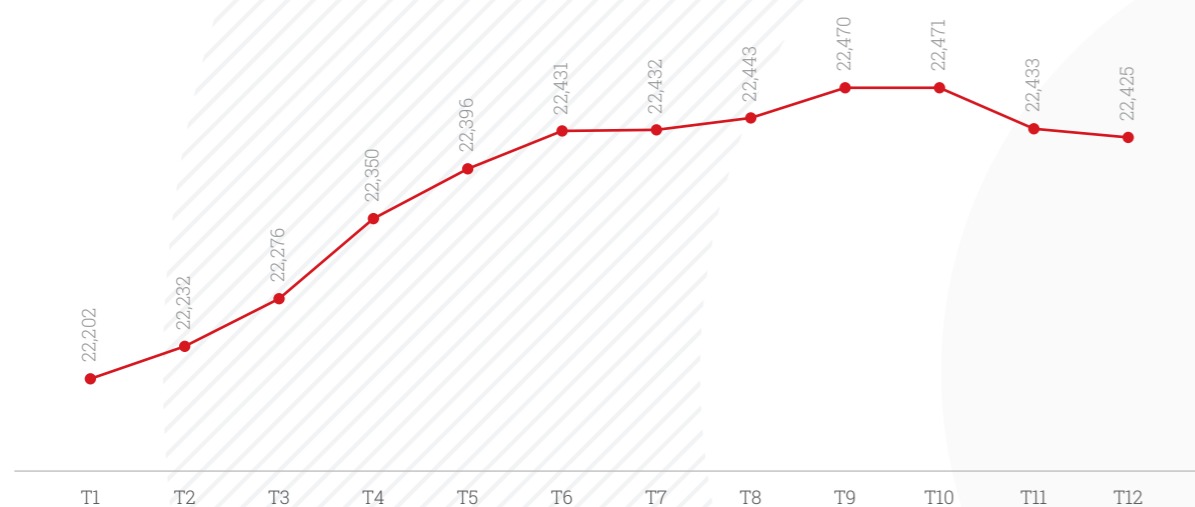
Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Giá điện sinh hoạt tăng 0.62% do giá điện bình quân được điều chỉnh tăng 6.08% từ ngày 1/12/2017 theo Quyết định số 4495/QĐBCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công Thương.
- Lương trung bình thực hiện cả năm 2017 khoảng 6.50 triệu đồng/người/tháng, tăng khoảng 8% so với năm 2016.

II.3.3 Thị trường ngoại hối

Năm 2017, tỷ giá USD/VND khá ổn định. Tính đến tháng 12/2017, tỷ giá trung tâm ước tăng khoảng 1.5-1.7% so với đầu năm. Trong khi đó, tỷ giá NHTM giảm khoảng 0.2%, tỷ giá thị trường tự do giảm khoảng 1.5% so với đầu năm.

TỶ GIÁ VND/USD 2017



Nguồn: Tỷ giá trung tâm Ngân hàng nhà nước

Tỷ giá năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục ổn định. Tỷ giá trong năm 2018 có nhiều yếu tố hỗ trợ đó là:

- i. Cán cân thương mại có khả năng tiếp tục thặng dư do kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu tại các nước mới nổi và đang phát triển tiếp tục xu thế tăng so với năm trước (IMF, WEO-T10);
- ii. Dòng vốn nước ngoài vẫn có xu hướng tích cực.

Tuy nhiên, tần suất tăng lãi suất của FED trong năm 2018 sẽ nhiều hơn tạo kỳ vọng đồng USD tăng giá trở lại. FED được dự báo sẽ tăng lãi suất thêm 3 lần trong năm 2018, với lộ trình dần dần đưa lãi suất cơ bản về mức 3%. Do đó, tỷ giá USD/VND có thể điều chỉnh tăng khoảng 1.5-2%, tiếp tục tạo ra lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.

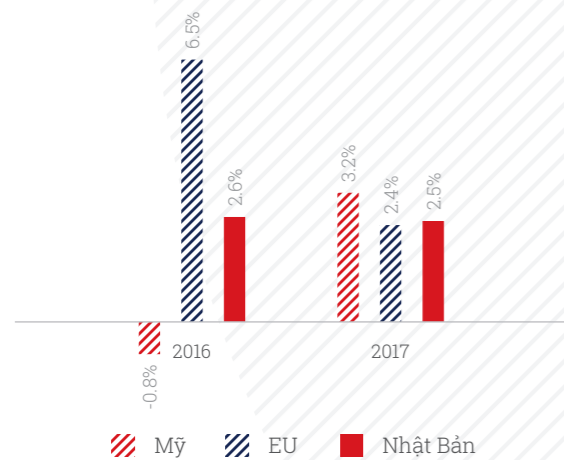


II.4 Ngành dệt may năm 2017

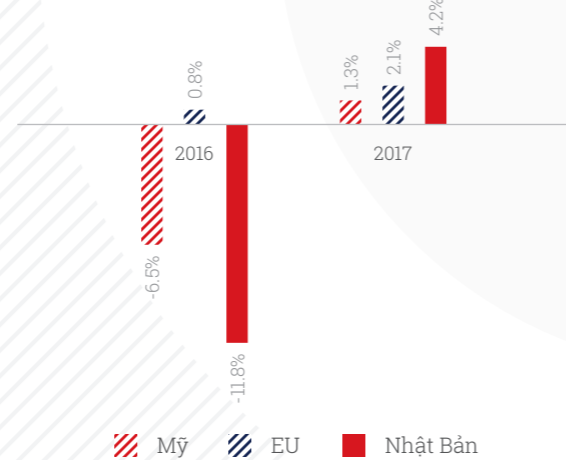
II.4.1 Ngành dệt may toàn cầu

	2016/2015	2017/2016
Sản lượng		
Mỹ	-0.8%	3.2%
EU	6.5%	2.4% (11M)
Nhật Bản	2.6%	2.5%
Giá trị		
Mỹ	-6.5%	1.3%
EU	0.8%	2.1% (11M)
Nhật Bản	-11.8%	4.2%

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG
VỀ SẢN LƯỢNG NHẬP KHẨU DỆT MAY
TẠI MỸ, EU, JP 2016-2017



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG
VỀ GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU DỆT MAY
TẠI MỸ, EU, JP 2016-2017



Nguồn: OTEXA, MOF-JAPAN, EUROSTAT
Số liệu của EUROSTAT là số liệu 11M2017

Theo báo cáo của Euromonitor¹ cho biết, tốc độ tăng trưởng bình quân doanh thu dệt may toàn cầu sẽ đạt 4.6% từ 2017-2021, đạt doanh thu ước tính năm 2021 là 1,659.5 tỷ USD (Báo cáo ngành dệt may FPTTS).

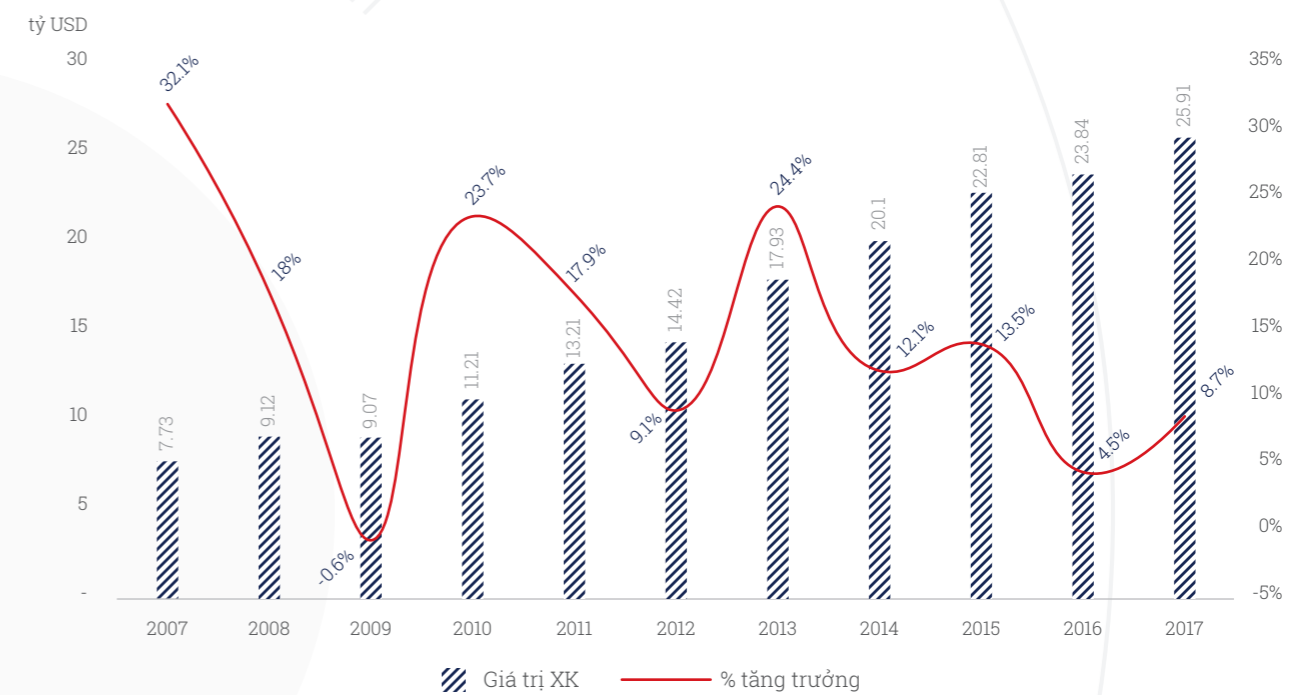
Nhìn chung năm 2017, sản lượng và giá trị nhập khẩu tại các thị trường dệt may lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản đều có mức tăng trưởng dương và tăng tốt hơn so với 2016. Tuy nhiên ở Mỹ và EU mức tăng trưởng về giá trị thấp hơn mức tăng trưởng về sản lượng, cụ thể sản lượng nhập khẩu ở Mỹ tăng 3.2% nhưng chỉ tăng 1.3% về giá trị; EU tăng 2.4% về sản lượng nhưng chỉ tăng 2.1% về giá trị. Điều này chứng tỏ các nước nhập khẩu đang gặp phải tình hình cạnh tranh về giá.

1 Tập đoàn nghiên cứu thị trường Euromonitor International

II.4.2 Ngành dệt may Việt Nam

Theo VCOSA, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành dệt may Việt Nam năm 2017 đạt 31 tỷ USD, tăng 10.23% so với năm 2016, vượt mục tiêu đề ra đầu năm. Trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 25.91 tỷ USD tăng 8.7% so với năm 2016; xuất khẩu vải đạt 1.354 tỷ USD tăng 25.6%; xuất khẩu xơ sợi ước đạt 3.64 tỷ USD. Đáng chú ý, giá trị thặng dư thương mại đạt 15.51 tỷ USD, tăng 7.15% so với năm 2016. (Báo Công Thương).

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY CỦA VIỆT NAM 2007-2017

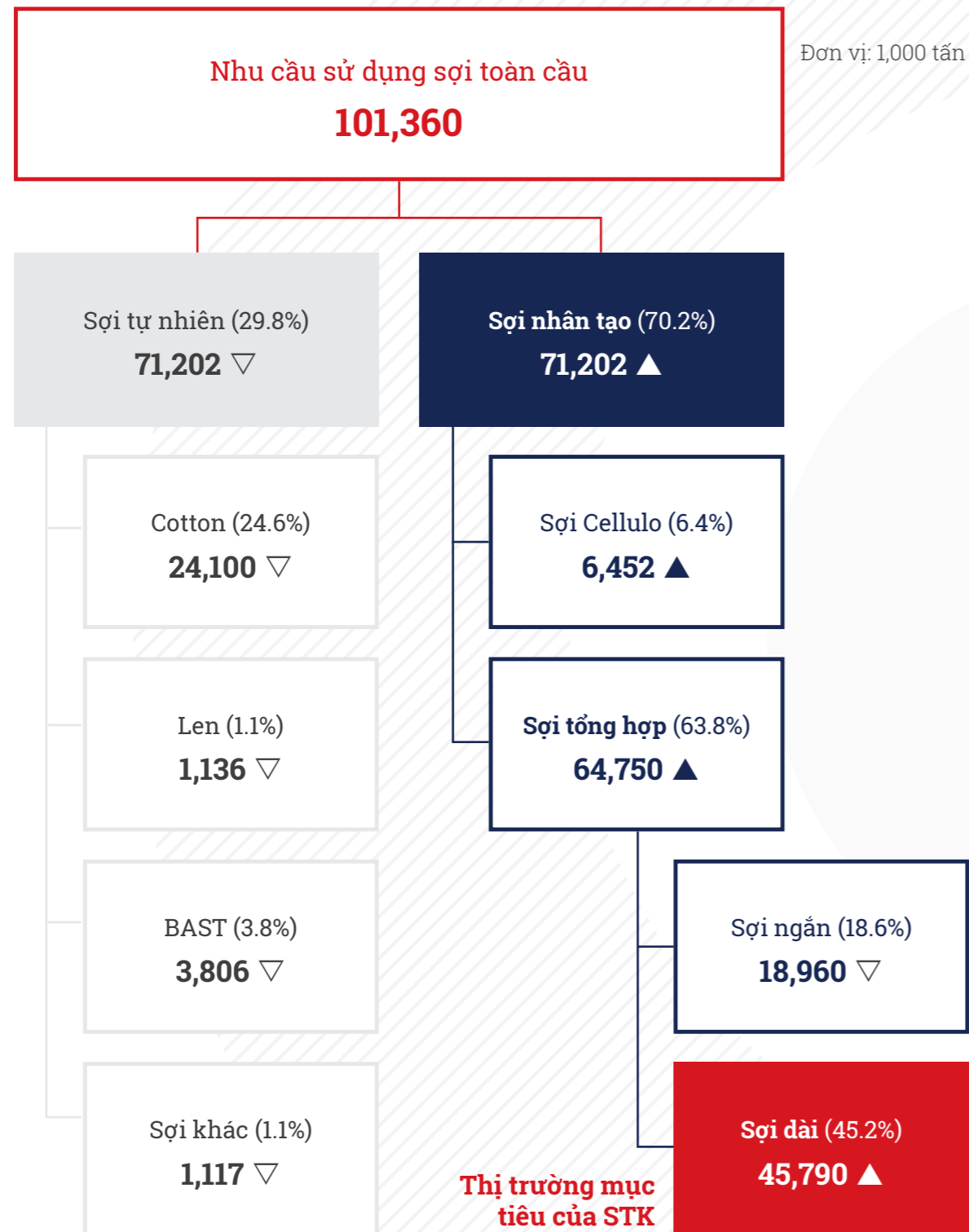


Nguồn: Tổng cục hải quan

So với năm 2016, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang Mỹ đạt 12.5 tỷ USD, tăng 7.2%, thị phần tăng từ 10% lên 11%; xuất khẩu sang EU đạt 4 tỷ USD, tăng 9.23%, thị phần tăng từ 1.4% lên 1.6%; xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 3.2 tỷ USD, tăng 6.1%, thị phần tăng từ 8.7% lên 9.5%; xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt gần 3 tỷ USD, tăng 11.8%, thị phần tăng từ 19% lên 20.6%; xuất khẩu sang Nga đạt 172 triệu USD, tăng 56%, thị phần tăng từ 1.3% lên 1.8%...

II.4.3 Sợi Polyester Filament

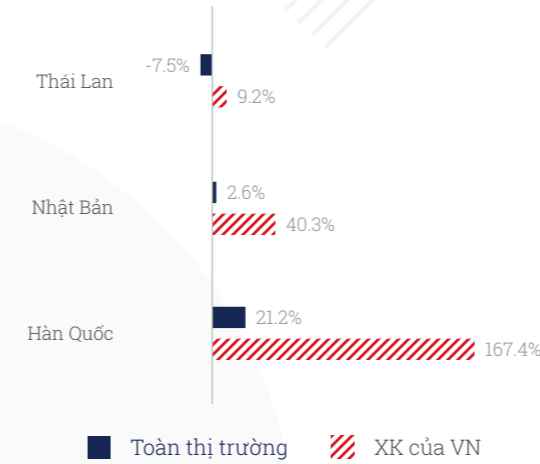
CƠ CẤU NGÀNH SỢI (FIBER) – TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SO VỚI 2016



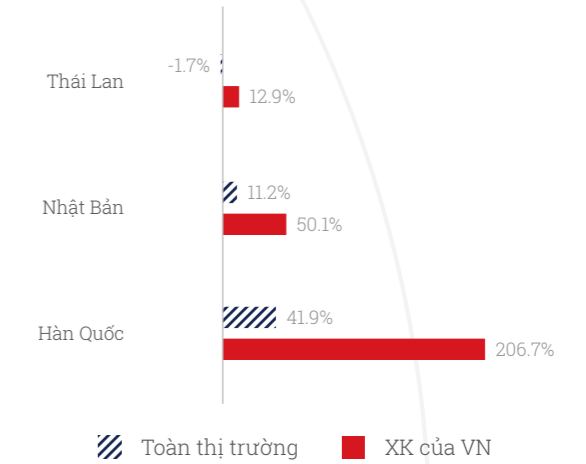
Sợi Polyester Filament – Sợi dài là một thành phần thuộc Sợi tổng hợp, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong Sợi nhân tạo nói riêng và ngành Sợi nói chung.

Năm 2017, tình hình xuất khẩu mảng sợi Polyester Filament của Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc, cụ thể ở thị trường Thái Lan mặc dù sản lượng và giá trị nhập khẩu toàn thị trường giảm lần lượt -7.5% và -1.7% nhưng sản lượng và giá trị xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng lần lượt 9.2% và 12.9% so với cùng kỳ.

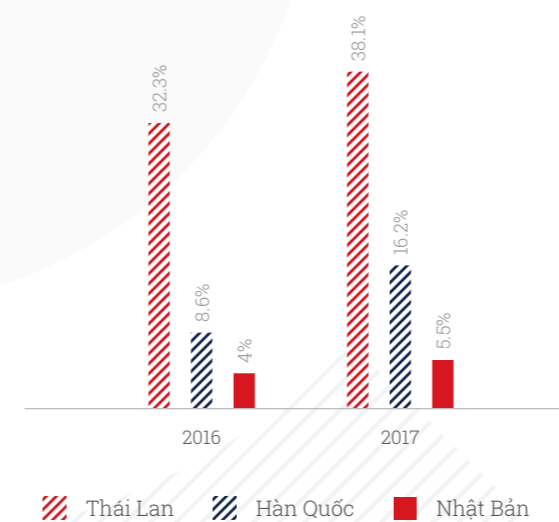
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI THÁI LAN, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN



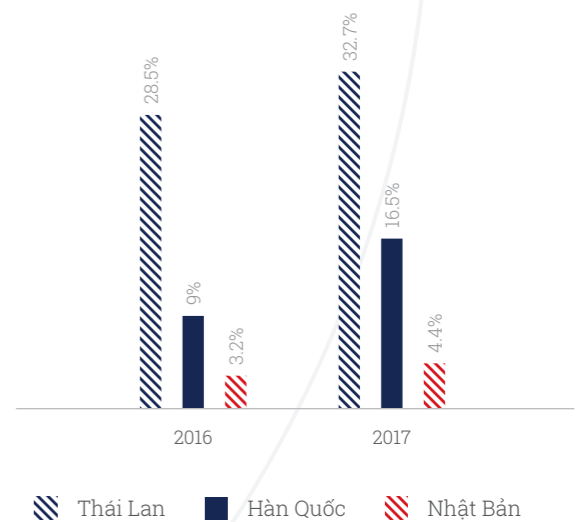
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI THÁI LAN, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN



THỊ PHẦN VỀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI THÁI LAN, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN



THỊ PHẦN VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI THÁI LAN, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN



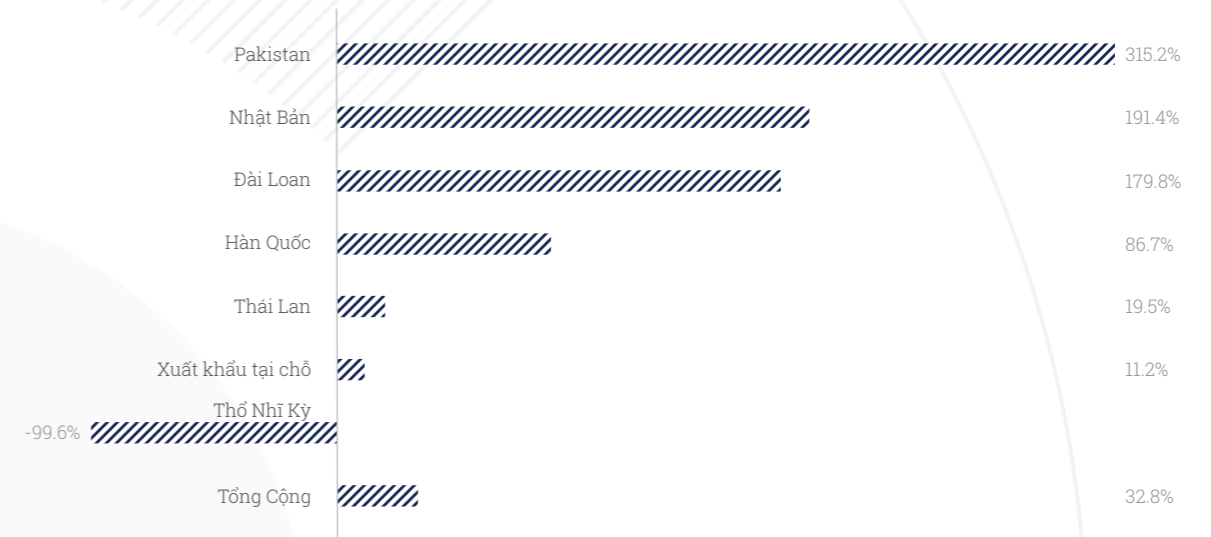
Nguồn: Tổng cục thống kê Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản

II.4.4 Tình hình xuất khẩu Sợi Polyester Filament của Việt Nam tại các thị trường chính năm 2017

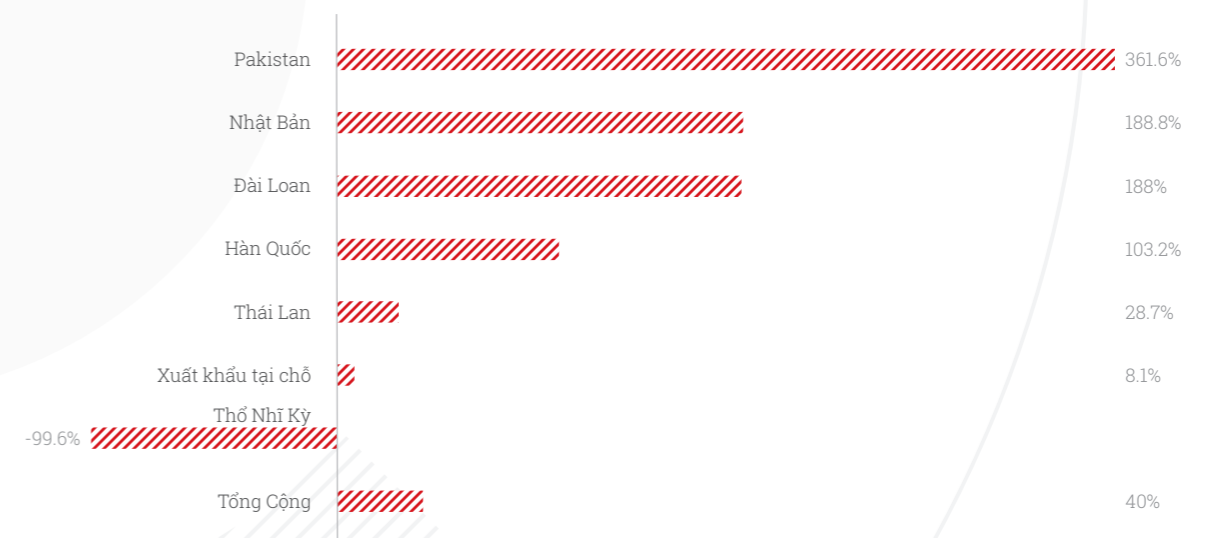
II.4.4.1 Diễn biến thị trường xuất khẩu Sợi Polyester Filament năm 2017:

	Tỷ trọng KNXX năm 2016 (%)	Tỷ trọng KNXX năm 2017 (%)	Tốc độ tăng trưởng về sản lượng (%)	Tốc độ tăng trưởng về giá trị (%)
Thái Lan	31%	28%	19.5%	28.7%
Thổ Nhĩ Kỳ	20%	0%	-99.6%	-99.6%
Hàn Quốc	17%	24%	86.7%	103.2%
Xuất khẩu tại chỗ	16%	12%	11.2%	8.1%
Nhật Bản	5%	10%	191.4%	188.8%
Pakistan	4%	12%	315.2%	361.6%
Đài Loan	3%	6%	179.8%	188.0%
Tổng cộng	100%	100%	32.8%	40.0%

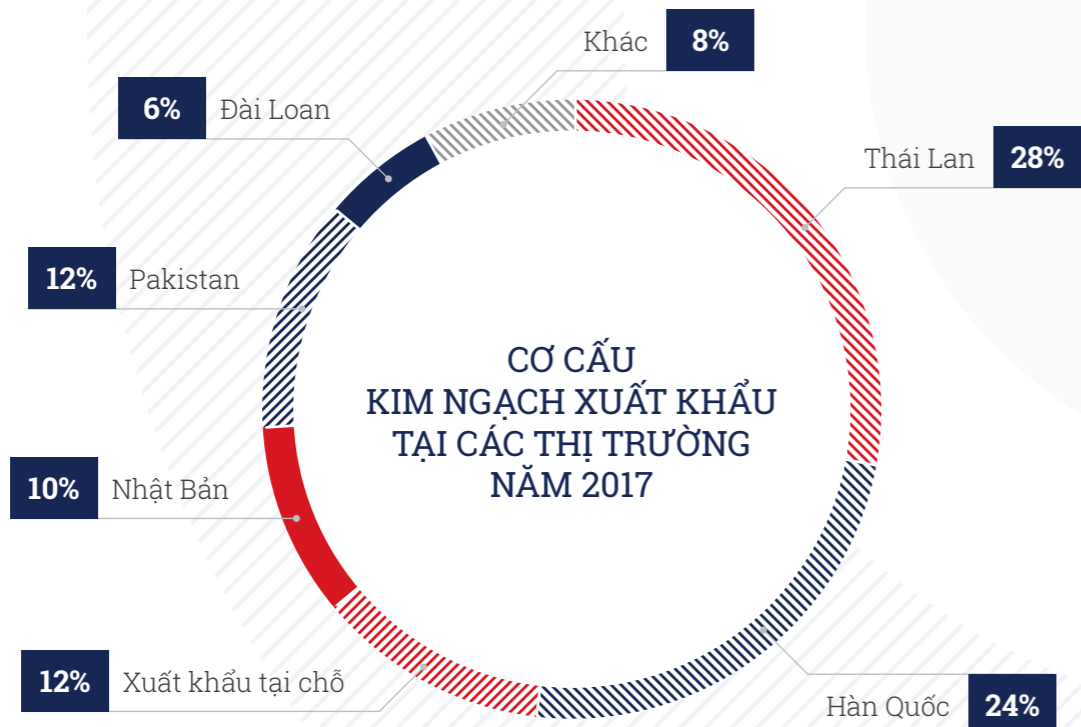
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU SỢI POLY-FILAMENT TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG NĂM 2017



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI POLY-FILAMENT TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG NĂM 2017

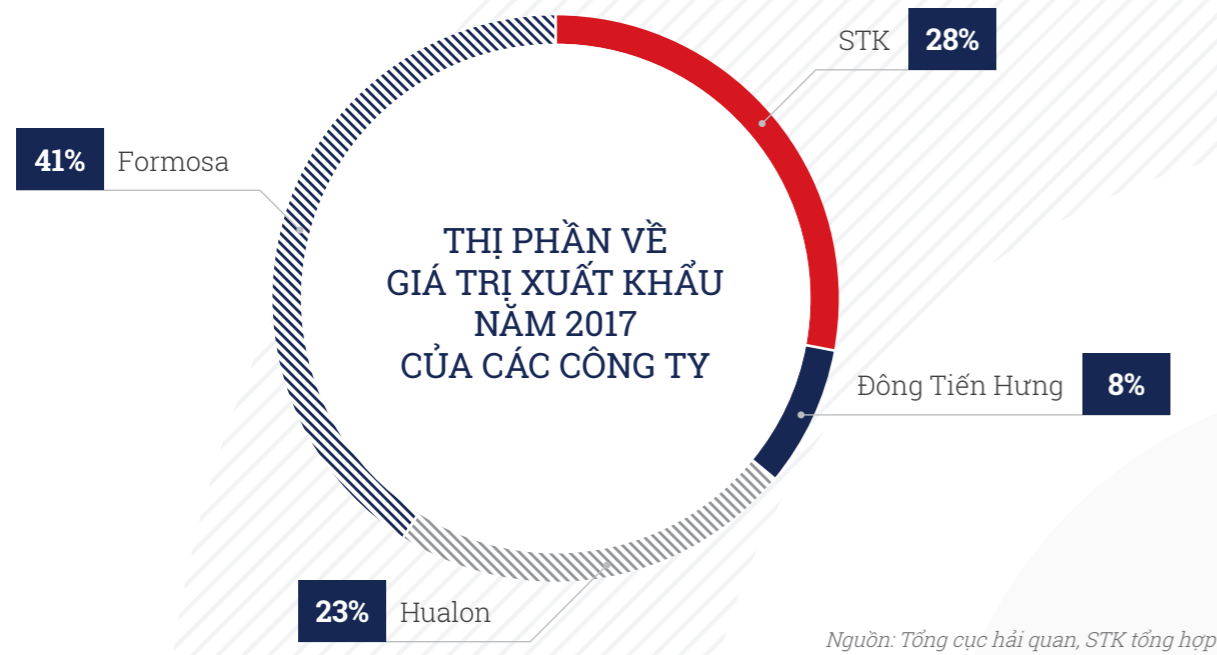


Nguồn: Tổng cục hải quan, STK tổng hợp



II.4.4.2 Diễn biến xuất khẩu trong ngành sợi Polyester Filament tại Việt Nam

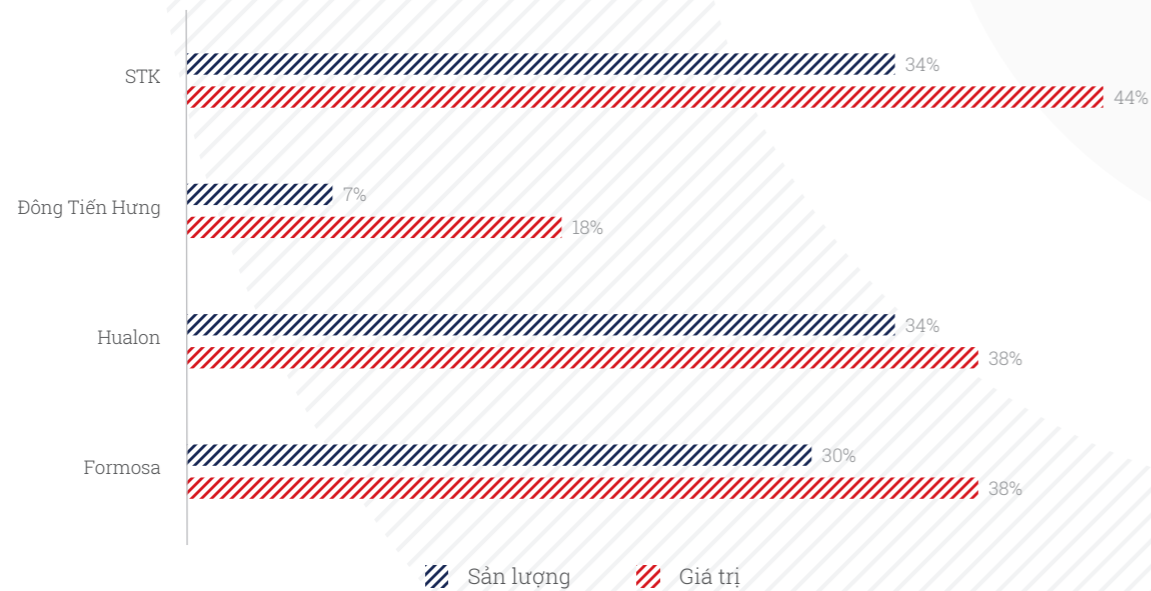
Về thị phần năm 2017:



Năm 2017, tình hình xuất khẩu Sợi Polyester filament của Việt Nam đều đạt mức tăng trưởng tích cực, tăng 32.8% về sản lượng và 40% về giá trị. Điều này chứng tỏ, giá bán tại các thị trường xuất khẩu ổn định và có tính cạnh tranh với các đối thủ khác.

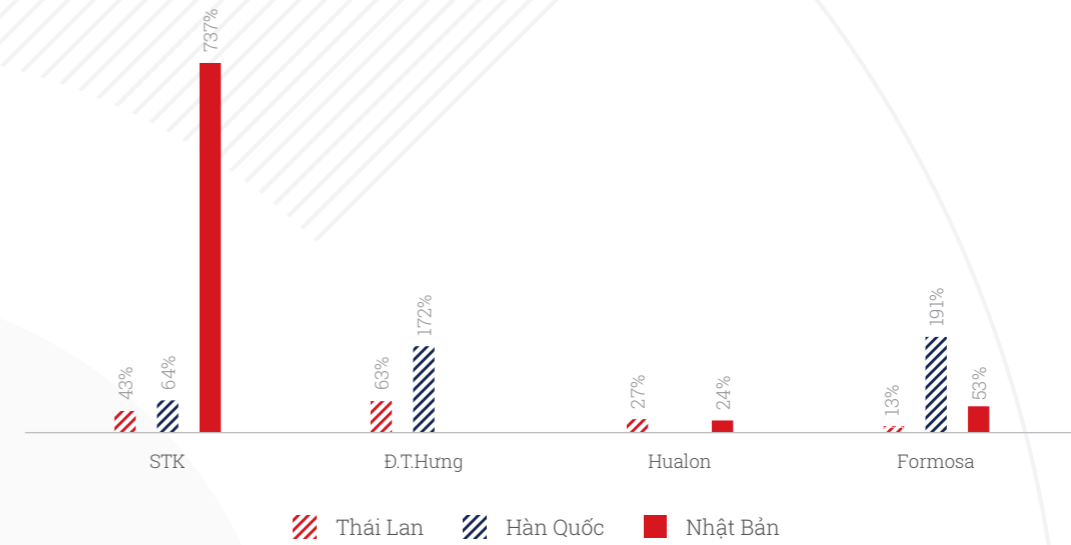
Sợi Thế Kỷ cũng không nằm ngoài xu thế đó. Mặc dù, Công ty không chiếm thị phần lớn nhất nhưng lại có mức tăng trưởng cao nhất trong ngành.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ XUẤT KHẨU SỢI CỦA SỢI THẾ KỶ NĂM 2017

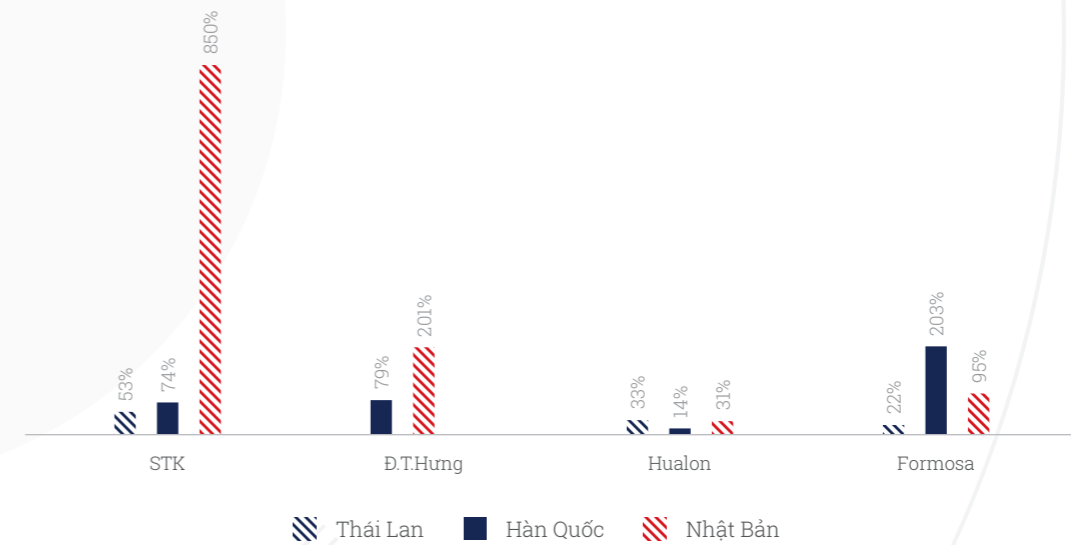


II.4.4.3 So sánh tốc độ tăng trưởng về tình hình xuất khẩu Sợi Poly-filament tại các thị trường xuất khẩu chính của các Công ty

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU SỢI TẠI THÁI LAN, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN CỦA CÁC CÔNG TY



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI TẠI THÁI LAN, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN CỦA CÁC CÔNG TY



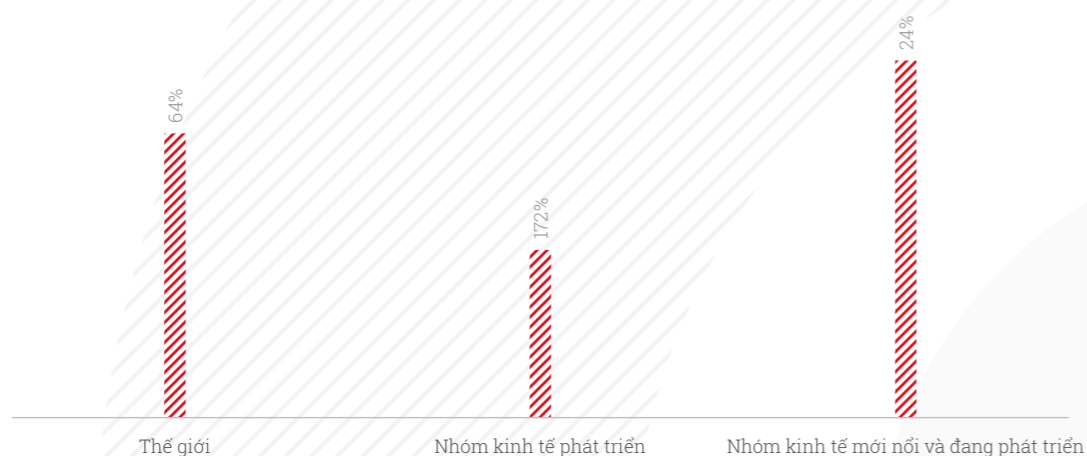
- Formosa Hưng Nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn nhất, chiếm 41% (2017) trong tổng giá trị xuất khẩu sợi Polyester Filament. Xuất khẩu của Formosa tăng 30% về sản lượng và 38% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.
- Đứng thứ 2 là Sợi Thế Kỷ chiếm thị phần 28% (2017), tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ về sản lượng xuất khẩu đạt 34%, về giá trị 44%, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong ngành.
- Về các thị trường xuất khẩu: Sợi Thế Kỷ đạt mức tăng trưởng vượt trội tại thị trường Nhật Bản năm 2017, tăng 737% về lượng và 850% về giá trị. Bên cạnh đó, các thị trường như Thái Lan, Hàn Quốc cũng đạt mức tăng trưởng khá tích cực.

II.5 Định hướng phát triển giai đoạn 2018-2020

II.5.1 Triển vọng kinh tế thế giới 2018

- Theo IMF, GDP toàn cầu ước đạt 3.9%, tăng 0.2% so với 2017. Tăng trưởng thương mại toàn cầu dự báo 2018 đạt 4%, thấp hơn 0.2% so với 2017. Trong đó các quốc gia phát triển năm 2018 dự báo sẽ tăng trưởng chậm hơn năm 2017, ở mức 2.3%. Các nước mới nổi và đang phát triển¹ dự báo tăng trưởng cao hơn 2017, đạt 4.9%.

DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THẾ GIỚI 2018



- Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2018 được dự báo tăng hơn 0.2% so với mức năm 2017, đặc biệt là các quốc gia mới nổi và đang phát triển có mức tăng trưởng cao hơn so với toàn thế giới.
- Tuy nhiên, rủi ro tác động đến dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể đến từ các yếu tố sau:
 - Những biến động về chính trị, bao gồm các cuộc tấn công khủng bố ở Qatar và các nước lân cận, căng thẳng về chiến tranh hạt nhân giữa Triều Tiên và Mỹ...
 - Tình hình thiên tai có xu hướng gia tăng, gây ảnh hưởng lớn đến cộng đồng và doanh nghiệp;
 - Những chính sách cải cách không đoán trước được trong tương lai của Mỹ.
 - Tình hình giảm giá của đồng USD so với các đồng tiền khác...

II.5.2 Giá hàng hóa thế giới

Năm 2018, IMF dự báo giá hàng hóa chỉ biến động nhẹ so với năm 2017. Trong đó, dầu thô dự báo sẽ tăng lên 6%, tương đương 56 USD/thùng.

II.5.3 Tăng trưởng thương mại toàn cầu

Tăng trưởng thương mại toàn cầu dự báo 2018 tuy giảm nhẹ so với năm 2017 nhưng vẫn duy trì mức khá (IMF dự báo 4%). Đáng chú ý, nhu cầu nhập khẩu của nhóm các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo tăng đáng kể so với năm 2017.

Đây là cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam khu vực này trong bối cảnh hàng hóa vào khối các nước phát triển (như Mỹ, EU, Canada) vẫn còn khó khăn do các thỏa thuận thương mại của Việt Nam với các nước này còn chưa được ký kết hay chưa được phê chuẩn.

II.5.4 Tình hình tỷ giá

- Tỷ giá USD/VND năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục ổn định. Tỷ giá trong năm 2018 có nhiều yếu tố hỗ trợ đó là:
 - Cán cân thương mại có khả năng tiếp tục thặng dư do kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu tại các nước mới nổi và đang phát triển tiếp tục xu thế tăng so với năm trước (IMF, WEO-T10);
 - Dòng vốn nước ngoài vẫn có xu hướng tích cực.

Tuy nhiên, tần suất tăng lãi suất của Fed trong năm 2018 sẽ nhiều hơn tạo kỳ vọng đồng USD tăng giá trở lại. FED được dự báo sẽ tăng lãi suất thêm 3 lần trong năm 2018, với lộ trình dần dần đưa lãi suất cơ bản về mức 3%. Do đó, tỷ giá USD/VND có thể điều chỉnh tăng khoảng 1.5-2%, tiếp tục tạo ra lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.

II.5.5 Dự báo kinh tế Việt Nam 2018

- UBGSTCQG dự báo, tăng trưởng GDP năm 2018 có thể đạt khoảng 6.5-6.8%.
- Lạm phát năm 2018 dự báo duy trì ở mức tương đương với mức tăng của năm 2017 (dưới 4%). Tuy nhiên, lạm phát năm 2018 có thể tăng cao hơn nếu giá điện tăng mạnh. Ước tính nếu giá điện tăng 8-10% sẽ góp phần làm lạm phát tăng 0.1-0.15 điểm %.
- Lãi suất huy động và cho vay VND năm 2018 dự báo khá ổn định so với năm 2017, với biên độ giao động khoảng 0.2 điểm %.
- Tỷ giá năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục ổn định. Tuy nhiên, tần suất tăng lãi suất của FED trong năm 2018 sẽ nhiều hơn tạo kỳ vọng đồng USD tăng giá trở lại. FED được dự báo sẽ tăng lãi suất thêm 3 lần trong năm 2018, với lộ trình dần dần đưa lãi suất cơ bản về mức 3%. Do đó, tỷ giá USD/VND có thể điều chỉnh tăng khoảng 1.5-2% là khá hợp lý, tiếp tục tạo ra lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.
- Năm 2018, các chi phí của doanh nghiệp sẽ tăng do một số thay đổi của quy định pháp luật về tiền lương tối thiểu vùng, mức lương cơ sở và bảo hiểm xã hội (BHXH) sẽ có hiệu lực vào đầu năm 2018. Cụ thể mức lương tối thiểu vùng sẽ được điều chỉnh tăng 6.5% so với 2017, từ đó làm tăng mức đóng BHXH và BHYT của doanh nghiệp.

¹ Các vùng lãnh thổ có nền kinh tế mới nổi và đang phát triển bao gồm: Châu Mỹ Latin, Trung Mỹ và Caribbean, Trung Đông và Bắc Châu Phi, Trung Âu và Đông Âu, Đông và Nam Á, ASEAN. (<https://www.focus-economics.com/blog/emerging-markets-economic-outlook-2017-2018>).

II.6 Xu hướng ngành dệt may và cơ hội cho Sợi Thế Kỳ

- ♦ Theo báo cáo thời trang 2018 của McKinsey¹ dự báo rằng, doanh thu bán hàng thời trang toàn cầu sẽ tăng 3.5% đến 4.5% đến năm 2018 với các động lực tăng trưởng đến từ các nước châu Á mới nổi (APAC Emerging) dự báo tăng 6.5%-7.5%, Châu Mỹ Latin tăng 5%-6% và Châu Âu mới nổi tăng 5.5%-6.5% (Europe Emerging) trong đó các mặt hàng thể thao (sportswear) được dự báo có mức tăng trưởng cao nhất là 6%-7%. Ngoài ra, McKinsey còn dự báo rằng Châu Á sẽ chiếm 40% doanh thu quần áo và giày dép của toàn thế giới do sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử ở Trung Quốc (Báo cáo thời trang của McKinsey, trang 41). Do đó, những quốc gia chuyên cung cấp nguyên liệu như Trung Quốc sẽ dần dần trở thành thị trường tiêu dùng góp phần làm cân bằng cung cầu hàng hóa.
- ♦ Xu hướng tăng trưởng của thời trang thể thao do người tiêu dùng càng có ý thức chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống và sự tiến bộ của công nghệ mang đến sản phẩm có tính đột phá.
- ♦ Xu hướng chú trọng đến tiêu dùng xanh và phát triển bền vững trong ngành dệt may toàn cầu. Vì vậy các thương hiệu thời trang luôn tìm kiếm và quan tâm đến các nhà cung cấp đạt tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội (CSR) và công nghệ tái sinh, sản phẩm thân thiện với môi trường.
- ♦ Xu hướng thời trang nhanh tạo ra những thách thức cũng như cơ hội trong quy trình đặt hàng, giao hàng, khả năng quản lý sản xuất cho các doanh nghiệp Việt Nam.
- ♦ Xu hướng ứng dụng tự động hóa – cách mạng 4.0 trong ngành dệt may để tối ưu hóa lợi nhuận và giảm chi phí giá thành sản xuất.
- ♦ Nhờ ưu thế từ các hiệp định thương mại song phương và đa phương, các đơn hàng dệt may từ Trung Quốc đã và đang chuyển dịch về Việt Nam để tận dụng các ưu đãi về thuế suất từ các hiệp định thương mại.
- ♦ Việt Nam là đang trở thành một trong những nhà sản xuất lớn ở Châu Á, cung cấp sản phẩm cho các thương hiệu lớn trong ngành thời trang và thể thao. Hơn nữa, McKinsey Report dự báo rằng ngành thời trang ở nhóm các nước mới nổi APAC sẽ đạt mức tăng trưởng từ 6.5% đến 7.5%, đây là mức tăng trưởng vùng cao nhất trên toàn thế giới.



¹ Báo cáo do McKinsey Global Institute phát hành, đây là một tổ chức tư vấn quản trị toàn cầu.

II.7 Phân tích SWOT

ĐIỂM MẠNH

- ♦ Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, chiến lược được xác định rõ ràng.
- ♦ Cơ sở vật chất hiện đại với công nghệ và máy móc tiên tiến nhất trên thế giới do công ty Barmag (của Đức) cung cấp;
- ♦ Ứng dụng các công nghệ thông tin hiện đại như SAP-All-in-One và hệ thống điều khiển trung tâm POC vào quy trình sản xuất, góp phần làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm;
- ♦ Đội ngũ lao động lành nghề và trung thành;
- ♦ Hệ thống quản trị hiện đại và văn hóa doanh nghiệp lành mạnh;
- ♦ Có khả năng tích hợp những yếu tố trên để chuyển hóa thành chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt đáp ứng những yêu cầu của khách hàng cao như Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc.
- ♦ Thương hiệu nổi tiếng trên thị trường nội địa và quốc tế;
- ♦ Có quan hệ tốt với nhà cung cấp và mạng lưới khách hàng đa dạng;
- ♦ Tình hình tài chính lành mạnh đảm bảo cho việc phát triển kinh doanh bền vững.

ĐIỂM YẾU

- ♦ Năng lực nghiên cứu phát triển trong giai đoạn sơ khởi cần được đầu tư nhiều hơn với sự chuyển giao công nghệ của chuyên gia quốc tế;
- ♦ Thiếu hụt nhân sự cấp cao có kinh nghiệm trong hoạt động quản lý sản xuất.
- ♦ Hệ thống kiểm toán nội bộ đang trong quá trình hình thành nên cần có thời gian để kiểm tra và cải tiến cho phù hợp.
- ♦ Tình hình tài chính của Công ty còn phụ thuộc vào chính sách tỷ giá, lãi suất do Công ty vay nợ chủ yếu bằng đồng USD.

CƠ HỘI

- ♦ Nhu cầu sản phẩm dệt may vẫn giữ đà tăng trưởng bền vững 3% trên toàn cầu.
- ♦ Sợi polyester filament dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng cao nhờ ưu thế tính năng hóa lý và giá cả cạnh tranh;
- ♦ Dệt May Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ đơn hàng chuyển dịch từ Trung Quốc vì chi phí sản xuất của Trung Quốc hiện tại không còn thấp và thuận lợi như những năm trước.
- ♦ Các hiệp định thương mại song phương và đa phương thúc đẩy vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để tận dụng ưu đãi về thuế quan.
- ♦ Giá hàng hóa cơ bản như giá dầu có xu hướng phục hồi và tăng trở lại, đây cũng là động lực giúp giá bán sản phẩm tăng cao.
- ♦ Xu hướng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường cũng như các nguyên liệu có nhiều tính năng mới như chống tia UV, có độ co dãn cao đang trong xu hướng tăng của các thương hiệu thời trang lớn trên thế giới...

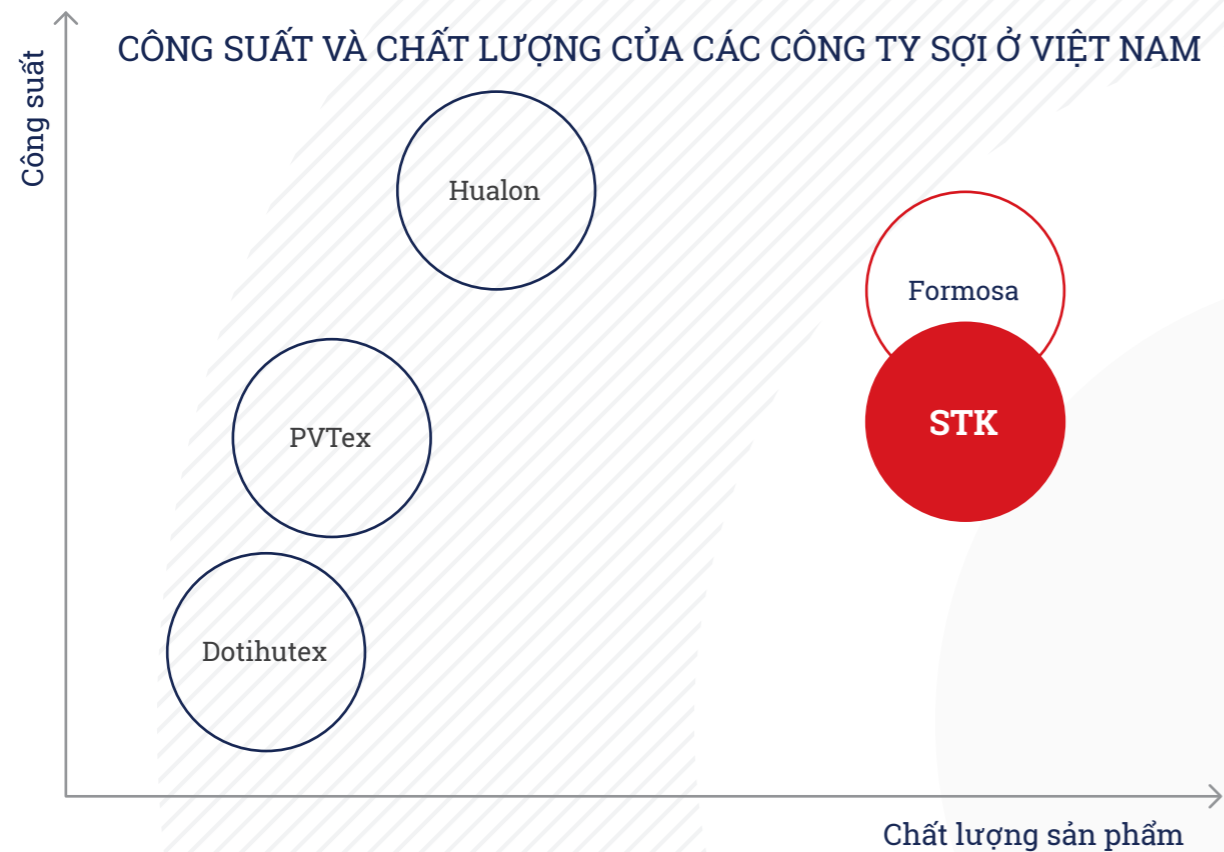
THÁCH THỨC

- ♦ Môi trường pháp lý không ổn định có thể gây ra những rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp (tăng thuế, mất ưu đãi thuế, hoặc tăng chi phí hoạt động);
- ♦ Nguy cơ lạm phát quay trở lại sẽ làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp.
- ♦ Các doanh nghiệp FDI gia nhập vào thị trường Việt Nam bao gồm các doanh nghiệp trong ngành dệt may, sợi... có thể sẽ là đối thủ cạnh tranh của Công ty trong tương lai.



II.8 Định vị Sợi Thế Kỳ

Sau gần 17 năm kể từ ngày thành lập, Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ đã không ngừng nỗ lực, vượt qua những thử thách khó khăn từ các yếu tố bên ngoài đến nội bộ Công ty để nâng cao chất lượng sản phẩm-dịch vụ, phát triển bền vững và nắm bắt cơ hội từ xu thế dệt may toàn cầu và của Việt Nam.



Công ty	Công suất	Thị trường mục tiêu	Chiến lược kinh doanh
STK	60.000 tấn DTY & FDY	Thị trường trung – cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Formosa	72.000 tấn DTY& FDY	Thị trường trung – cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Hualon	84.000 tấn DTY	Thị trường trung – thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
Dong Tien Hung	20.400 tấn DTY	Thị trường trung – thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
PVTex	28.800 tấn DTY	N/A	N/A

STK có khả năng cạnh tranh cao ở thị trường sợi của Việt Nam trên phương diện năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

II.9 Chiến lược phát triển 2018-2020

Với tầm nhìn trở thành doanh nghiệp đứng hàng đầu trong ngành Sợi dệt, Công ty đã đề ra mục tiêu và kế hoạch hành động trong giai đoạn 2018-2020 như sau:

II.9.1 Mục tiêu trung hạn và dài hạn của Công ty

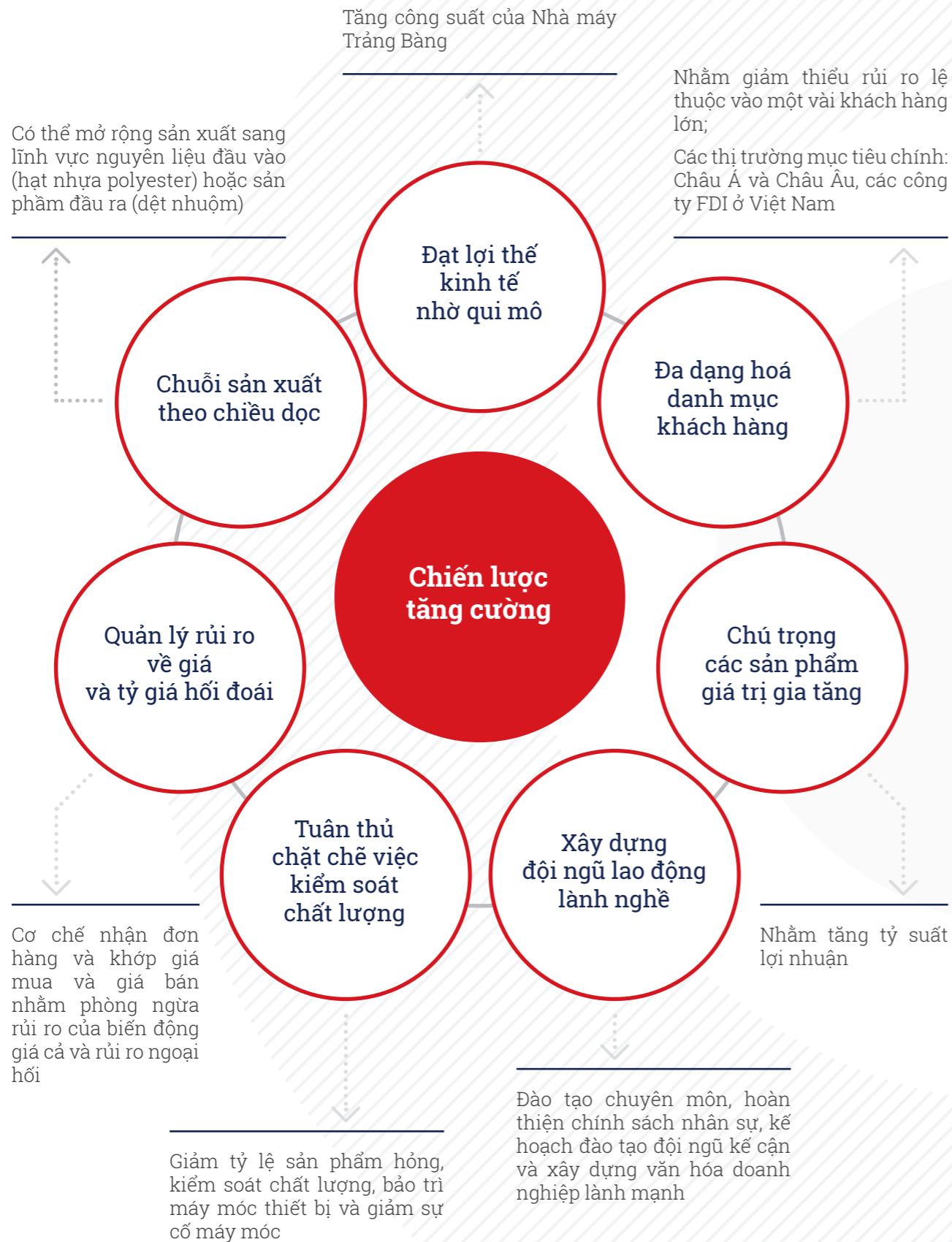
Cung ứng sản phẩm chất lượng cao với mức giá cạnh tranh

Vươn lên nhóm dẫn đầu thị trường

Đạt tốc độ tăng trưởng cao và duy trì tình hình tài chính lành mạnh



II.9.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn



II.9.3 Hành động cụ thể

- ▶ Mở rộng mạng lưới khách hàng, cung cấp sản phẩm đạt chất lượng cho khách hàng để giữ vững thị phần.
- ▶ Ứng dụng công nghệ sản xuất và quản lý hiện đại như LEAN production, SAP-All in one, KAIZEN...
- ▶ Tăng cường kiểm soát và quản trị rủi ro trong khâu kiểm phẩm và đóng gói sản phẩm.
- ▶ Nâng cao trình độ và ý thức của đội ngũ quản lý và công nhân sản xuất để tối ưu hóa chất lượng đồng thời góp phần tiết kiệm chi phí.
- ▶ Bộ phận nghiên cứu và phát triển luôn theo sát các xu hướng ở hiện tại và tương lai gần để đề xuất các cải tiến cho doanh nghiệp.
- ▶ Hợp tác với các đối tác, thành lập các dự án có tính khả thi cao.
- ▶ Đạt được các chứng chỉ chất lượng để đáp ứng yêu cầu sản xuất và nhu cầu khách hàng.
- ▶ Tiến hành thử nghiệm cho ra sản phẩm mới có chất lượng tốt hơn và tính ứng dụng cao hơn: như các loại sợi co dãn cao, sợi màu, sợi hút ẩm, sợi chập, sợi chống tia UV...
- ▶ Tỷ trọng mục tiêu sợi Recycle đến năm 2020 là 30% doanh thu bán hàng.
- ▶ Cử chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực tập huấn, nâng cao tay nghề cho đội ngũ sản xuất.
- ▶ Giới thiệu mẫu sản phẩm mới cho khách hàng nhằm mở rộng phân khúc sản phẩm và mạng lưới khách hàng.
- ▶ Công ty luôn có kế hoạch dự phòng, giám sát sự thay đổi của nền kinh tế làm ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp để có giải pháp hợp lý tối thiểu hóa rủi ro cho Công ty.
- ▶ Bộ phận kiểm soát nội bộ luôn theo dõi các chỉ tiêu của nhà máy để cảnh báo và phương án giải quyết vấn đề phát sinh kịp thời nhanh chóng.

II.10 Các mục tiêu Môi trường – Xã hội – Cộng đồng

Lĩnh vực	Định hướng thực hiện	Kết quả thực hiện hiện tại	Mục tiêu 2018-2020
Bảo vệ môi trường bền vững	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển doanh nghiệp bền vững dựa trên nền tảng bảo vệ môi trường xanh. 	<ul style="list-style-type: none"> Hợp tác với đối tác chiến lược nước ngoài để sản xuất sợi màu, giảm thiểu nước thải ra môi trường, tiết kiệm nguồn nước sạch. Sản xuất sợi tái chế - sử dụng hạt nhựa tái chế làm nguyên liệu đầu vào – giảm thiểu lượng dầu mỏ được khai thác. Thực hiện tái sử dụng ống giấy POY nhiều lần, hạn chế việc khai thác rừng. Được cấp chứng chỉ GRS, OEKO-TEX100 về chất lượng, chứng nhận sản phẩm không có hóa chất độc hại trong ngành dệt may và không thải chất thải độc hại. Trong năm không xảy ra vi phạm về môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> Theo dõi, giám sát các báo cáo về môi trường để có biện pháp phòng ngừa. Tiếp tục phát triển sản xuất sợi màu và hoàn tất về mặt pháp lý để đưa vào sản xuất chính thức. Tăng tỷ trọng sản xuất sợi tái chế từ 4% lên mục tiêu 30% năm 2020.
Phát triển nguồn nhân lực bền vững	<ul style="list-style-type: none"> Lấy mục tiêu nhân viên chính là tài sản của Công ty, Công ty luôn chú trọng phát triển nguồn nhân lực. Đảm bảo môi trường lao động an toàn cho CBCNV. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty luôn duy trì và tăng cường các chương trình, khóa huấn luyện nhằm nâng cao ý thức và tinh thần làm việc cho người lao động như: “Đào tạo kỹ năng quản lý”, “Tôn trọng sản phẩm”, “Nhận thức 5S”, chương trình Tôn chỉ và thuyết trình Sách hàng tuần. Chính sách lương, thưởng và phúc lợi của người lao động luôn mạnh mẽ cạnh tranh cao trong ngành và khu vực. Tổ chức các hoạt động chăm lo đến đời sống CBCNV: như phát quà cho con em CBCNV nhân ngày Quốc tế thiếu nhi; du lịch tham quan toàn Công ty; khám chữa bệnh định kỳ hàng năm, tặng quà Tết cho Đoàn viên Công đoàn có hoàn cảnh khó khăn... Công ty phát hành cổ phiếu với giá ưu đãi cho người lao động năm 2011, 2015. 	<ul style="list-style-type: none"> Duy trì các chương trình nâng cao tay nghề, ý thức trân trọng sản phẩm, bảo đảm an toàn lao động đến đội ngũ sản xuất. Đào tạo quản lý cấp cơ sở, cấp trung và cấp cao để quản lý sâu sát, kịp thời đến từng CBCNV một cách toàn diện. Chú trọng công tác lựa chọn nguồn tuyển dụng có chất lượng cao.
Đồng hành cùng sự phát triển cộng đồng-xã hội	<ul style="list-style-type: none"> Đóng góp cho sự phát triển kinh tế tại địa phương. Bảo vệ môi trường sản xuất tại địa phương. Chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Khu công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty đã tài trợ học bổng cho các trường dạy nghề ở Củ Chi, Trảng Bàng. Trong năm 2017, Công ty đã phỏng vấn 902 hồ sơ và đưa vào sử dụng là 364 người lao động ở Củ Chi; ở địa phương Trảng Bàng, Công ty cũng đã đưa vào sử dụng là 741 lao động. Tuân thủ các chính sách bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, tổ chức theo dõi và giám sát tại Khu Công nghiệp 6 tháng/lần. Tuân thủ các quy định thủ tục hành chính tại địa phương như xin giấy phép kinh doanh, giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng... 	<ul style="list-style-type: none"> Đào tạo và nâng cao chất lượng nhân lực tại địa phương. Tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động ở Củ Chi và Trảng Bàng. Theo dõi và giám sát báo cáo môi trường để kịp thời giải quyết các vấn đề về môi trường (nếu có). Tuân thủ pháp luật hiện hành, đảm bảo minh bạch trong thông tin và hoạt động kinh doanh, tích cực chống tham nhũng, hối lộ.

II.11 Quản trị rủi ro

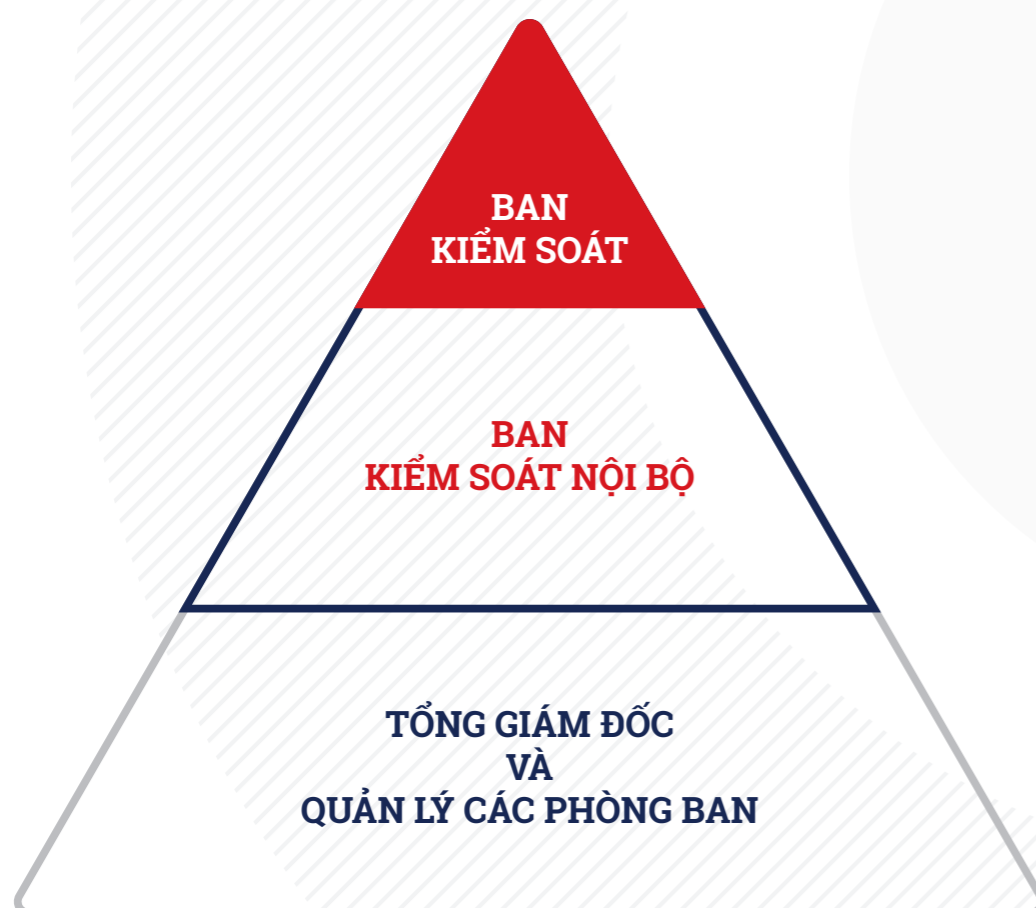
II.11.1 Mục tiêu của quản trị rủi ro

Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty đã xây dựng quy trình quản lý rủi ro nhằm mục đích:

- ♦ Nhận diện rủi ro từ bên ngoài và nội tại của Công ty, từ đó chủ động quản trị rủi ro, giảm thiểu thiệt hại và tận dụng các cơ hội đến từ rủi ro.
- ♦ Đảm bảo tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định, bền vững, duy trì được tốc độ tăng trưởng, hoàn thành được mục tiêu đã đề ra.
- ♦ Xây dựng ý thức và văn hóa phòng ngừa và quản trị rủi ro hơn là giải quyết vấn đề.

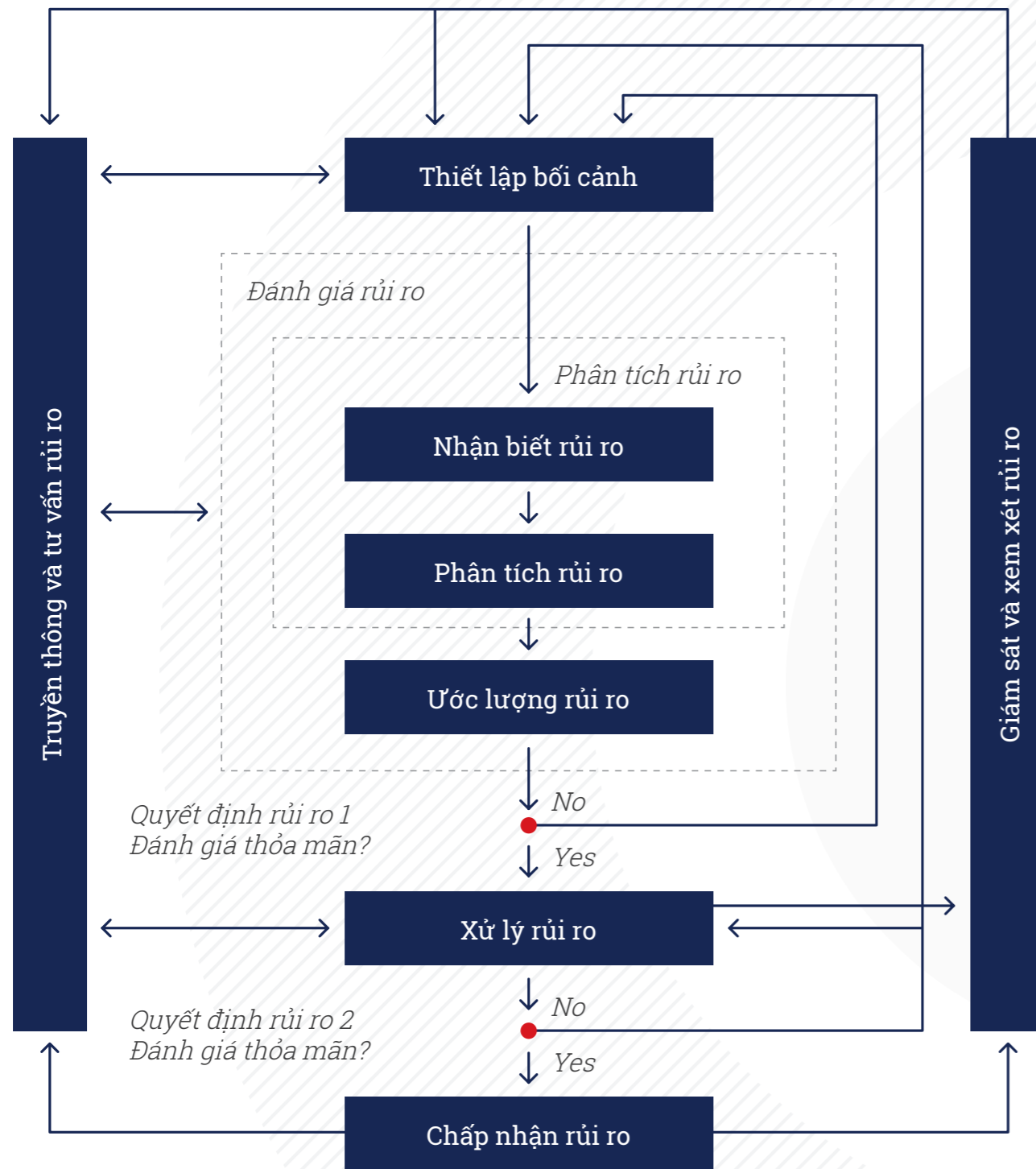
II.11.2 Hệ thống quản trị rủi ro của STK

Hệ thống quản trị rủi ro của Sợi Thế Kỳ được xây dựng theo mô hình “Ba tầng phòng vệ”, cụ thể như sau:



Các tầng phòng vệ	Bộ phận chuyên trách	Chức năng
Tầng phòng vệ thứ nhất	Tổng Giám đốc và người quản lý các phòng ban trong Công ty	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Nhận thức rõ hoạt động của từng phòng ban và Công ty, từ đó nhận diện các rủi ro có thể xảy ra trong quy trình hoạt động, cách thức hành động, xây dựng ma trận rủi ro cho từng bộ phận và toàn Công ty. ♦ Đánh giá và xếp hạng rủi ro sau khi đã được nhận diện theo mức độ ảnh hưởng đến Công ty. ♦ Đưa ra những cải tiến nhằm hạn chế rủi ro trong từng hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày.
Tầng phòng vệ thứ hai	Ban kiểm soát nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Xem xét những cơ chế quản trị rủi ro của các phòng ban, từ đó xây dựng nên các chỉ tiêu để làm cơ sở đánh giá. ♦ Theo dõi, rà soát hoạt động có đúng như những chỉ tiêu đã đề ra hay không. ♦ Kịp thời ngăn chặn và xử lý khi có sai phạm, hoặc các nguy cơ có thể xảy ra.
Tầng phòng vệ thứ ba	Ban kiểm soát	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Đánh giá hoạt động của ban kiểm soát nội bộ có hiệu quả và kịp thời hay không. ♦ Đưa ra những giải pháp cải tiến, hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro.

II.11.3 Quy trình quản lý rủi ro



II.11.4 Nhận diện rủi ro

Các rủi ro được xác định trên cơ sở các mục tiêu chiến lược và các rủi ro trọng yếu có liên quan tới các mục tiêu chiến lược của Công ty.

- Rủi ro kinh tế
- Rủi ro nhu cầu sụt giảm
- Rủi ro cạnh tranh
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro hoạt động
- Rủi ro tài sản
- Rủi ro vận hành
- Rủi ro pháp luật
- Rủi ro chính sách
- Rủi ro bị kiện phá giá tại các thị trường xuất khẩu
- Rủi ro môi trường
- Rủi ro an ninh thông tin
- Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực

II.11.5 Xác định mức độ rủi ro - Ma trận rủi ro

Mức độ nghiêm trọng của rủi ro (Risk) = Hệ quả (Consequence) * Khả năng xảy ra (Likelihood)

		Khả năng xảy ra rủi ro (Likelihood)					
		Thang điểm	Hầu như không xảy ra	Rất ít xảy ra	Có khả năng xảy ra	Thỉnh thoảng xảy ra	Thường xuyên xảy ra
Mức độ ảnh hưởng của rủi ro (Consequence)			1	2	3	4	5
	Rất nhỏ	1	1	2	3	4	5
	Nhỏ	2	2	4	6	8	10
	Trung bình	3	3	6	9	12	15
	Lớn	4	4	8	12	16	20
	Rất lớn	5	5	10	15	20	25

Phân loại rủi ro theo mức độ nghiêm trọng của rủi ro:

Risk < 6	6 ≤ Risk ≤ 9	Risk > 9
Thấp	Trung bình	Cao

II.11.6 Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro	Nhận diện cơ hội từ rủi ro
▶ Rủi ro vận hành	Việc nhân viên không tuân thủ các qui trình sản xuất có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ.	Rủi ro cao (20) = Thường xuyên xảy ra (5) x hệ quả lớn (4).	<ul style="list-style-type: none"> STK rất chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng tay nghề tại hiện trường, thường xuyên cập nhật các qui trình hoạt động chuẩn ("SOP") và bộ phận quản lý chất lượng ("QC") tiến hành kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ SOP của bộ phận sản xuất. Tăng cường vai trò của các bộ phận trong việc tự kiểm soát rủi ro trong quá trình hoạt động. 	Phát hiện những điểm chưa phù hợp trong quy trình sản xuất, từ đó áp dụng công nghệ hoặc cải tiến quy trình để giảm thiểu rủi ro thường gặp.
▶ Rủi ro giá cả	Sự biến động giá cả trên thị trường thế giới có thể ảnh hưởng tới giá mua nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm của Công ty.	Rủi ro cao (16) = Thịnh thoảng xảy ra (4) x hệ quả lớn (4).	<ul style="list-style-type: none"> Đa dạng hóa nhà cung cấp và danh mục khách hàng cũng như cơ chế khớp hợp đồng mua nguyên liệu với hợp đồng bán thành phẩm nên STK có thể duy trì được biên lợi nhuận giữa giá bán thành phẩm và giá mua hạt nhựa polyester chip. 	<p>Khi giá nguyên liệu đầu vào tăng lên thì giá bán đầu ra cũng có xu hướng tăng lên hỗ trợ lợi nhuận doanh nghiệp.</p> <p>Khi giá nguyên liệu giảm xuống là cơ hội giúp giảm giá thành.</p>
▶ Rủi ro tỷ giá	Nguyên vật liệu hạt nhựa polyester chiếm khoảng 55%-60% trong giá vốn hàng bán của STK và hiện nay STK phải nhập khẩu mặt hàng này bằng USD.	Rủi ro cao (12) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả lớn (4).	<ul style="list-style-type: none"> Để hạn chế lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện, Công ty luôn duy trì tỷ trọng doanh thu xuất khẩu ở mức 60% nhằm tạo nguồn thu USD để phục vụ cho việc nhập nguyên liệu và trả nợ. Đối với lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan tới việc đánh giá lại các khoản vay gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.¹ Lên kế hoạch dự báo tỷ giá tăng để có giải pháp ứng phó kịp thời. 	N/A
▶ Rủi ro nhu cầu sụt giảm	Khủng hoảng kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp.	Rủi ro trung bình (9) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả trung bình (3).	<ul style="list-style-type: none"> Để đạt được tốc độ tăng trưởng doanh thu mục tiêu, Công ty tích cực phát triển các khách hàng mới và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành để giữ chân khách hàng thân thiết. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng công tác nghiên cứu phát triển để ra những sản phẩm có tính năng kỹ thuật đặc biệt được các thương hiệu thời trang thể thao ưa dùng. 	
▶ Rủi ro cạnh tranh	Xu hướng dịch chuyển sản xuất dệt may từ Trung Quốc và các quốc gia khác như Hàn Quốc và Đài Loan sang Việt Nam cùng với làn sóng đầu tư để đón cơ hội từ FTA sẽ dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong ngành sản xuất sợi.	Rủi ro trung bình (9) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả trung bình (3).	<ul style="list-style-type: none"> Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, STK tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh. 	Khi tính cạnh tranh trong ngành tăng lên thì cũng là cơ hội để STK khẳng định vị thế và chiếm lĩnh thị phần. Với sản phẩm và dịch vụ có chất lượng vượt trội, sẽ giúp tăng độ trung thành của khách hàng đối với STK.

¹ Các khoản trích lập dự phòng này chỉ ảnh hưởng tới lợi nhuận trong kỳ nhưng không ảnh hưởng tới dòng tiền mặt của Công ty.

II.11.6 Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu (tiếp theo)

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro	Nhận diện cơ hội từ rủi ro
▶ Rủi ro bị kiện phá giá	Trong bối cảnh tự do hóa Thương mại hiện nay, các biện pháp phòng vệ thương mại (như kiện bán phá giá, kiện chống trợ cấp) thường được chính phủ các nước nhập khẩu áp dụng để bảo vệ nền sản xuất nội địa của nước họ. Các yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ Thương mại này của các nhà sản xuất nội địa đôi khi rất phi lý và để bác bỏ các yêu cầu phi lý đó đòi hỏi nhiều công sức và thời gian.	Rủi ro trung bình (8) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả lớn (4).	<ul style="list-style-type: none"> STK áp dụng chính sách giá cả hợp lý cho thị trường xuất khẩu và nội địa và có hệ thống báo cáo đầy đủ để có thể chứng minh là STK không bán phá giá. Ngoài ra, công ty cũng thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng ngành và Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam để cập nhật thông tin thị trường cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của STK và các đồng nghiệp Việt nam tại các thị trường xuất khẩu. 	
▶ Rủi ro môi trường	NVL chính của STK là PET chip- là chế phẩm của dầu mỏ- và NVL phụ là ống giấy và thùng giấy là những sản phẩm mà việc sản xuất có thể gây ô nhiễm môi trường và suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính vì thế, các qui định và chính sách trên thế giới về môi trường đặc biệt là về vấn đề khai thác dầu mỏ và tài nguyên rừng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn cung của các nguyên vật liệu này, qua đó gây tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của STK.	Rủi ro trung bình (8) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung lớn (4).	<ul style="list-style-type: none"> Để giảm thiểu những rủi ro này, STK đã thực hiện nghiên cứu phát triển các loại sản phẩm mới như sợi Recycled (sử dụng Recycled PET chip được tái chế từ các chai nhựa polyester để giảm thiểu khai thác dầu mỏ), sợi màu (giảm lượng nước sử dụng và không dùng đến các hóa chất độc hại) và phối hợp với đơn vị cung ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm ống giấy POY để có thể tái sử dụng lại nhiều lần (qua đó hạn chế việc khai thác rừng). Ngoài ra, Công ty còn đưa ra các cam kết, ban hành Sổ tay môi trường và các chính sách hướng dẫn quản lý và sử dụng hóa chất độc hại để giảm thiểu tối đa các tác động xấu của quá trình sản xuất kinh doanh đến môi trường xung quanh. 	Tăng thị phần bán sợi tái chế, sợi màu, sợi chập... với giá cao, mở rộng phân khúc khách hàng do STK là doanh nghiệp tiên phong trong nước thực hiện các cải tiến sản phẩm này.
▶ Rủi ro lãi suất	Sự biến động của lãi suất (USD và VND) có thể ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty vì lãi suất áp dụng đối với các khoản vay USD hay VND của công ty đều áp dụng lãi suất biến đổi.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	<ul style="list-style-type: none"> Công ty luôn duy trì chính sách vay nợ thận trọng với dòng tiền mặt dồi dào nên STK có thể trả bớt các khoản nợ khi lãi suất tăng. 	Lãi suất tăng lên có thể giúp lãi tiền gửi ngân hàng của Công ty (doanh thu tài chính) tăng lên.
▶ Rủi ro tài sản	Thiên tai (động đất, bão, lụt) hay cháy nổ hoặc hành động phá hoại có thể làm tổn thất tài sản.	Rủi ro trung bình (6) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung bình (3).	<ul style="list-style-type: none"> STK đã mua bảo hiểm toàn bộ cho các rủi ro này cũng như mua bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh. 	
▶ Rủi ro chính sách	Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	<ul style="list-style-type: none"> STK đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này. 	Đối với những chính sách của nhà nước hỗ trợ sự phát triển của ngành dệt may sẽ có lợi đối với STK nhất là những chính sách về thuế xuất xuất khẩu, thuế TNDN...

II.11.6 Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu (tiếp theo)

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro	Nhận diện cơ hội từ rủi ro
► Rủi ro an ninh thông tin	Rủi ro sự cố ANTT (bị mất dữ liệu do đường truyền hoặc mã độc hại/hỏa hoạn) gây gián đoạn hoạt động, thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực tới hình ảnh của Công ty; Rủi ro thông tin nhạy cảm, thông tin mật (chiến lược kinh doanh, danh sách khách hàng, nhà cung cấp, bí mật công nghệ, v.v) bị tiết lộ ra bên ngoài gây thiệt hại về kinh tế cho Công ty.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý ANTT ISO/IEC 27001:2013 và được chứng nhận: "An ninh thông tin trong quá trình sản xuất và kinh doanh sợi Polyester". Áp dụng các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn thông tin như trang bị hệ thống chữa cháy tự động, có hệ thống sao lưu, cài đặt các phần mềm chống virus, đào tạo nhận thức cho CBCNV, xây dựng và triển khai chính sách bảo mật thông tin 	
► Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực	Rủi ro khi nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu quản trị của doanh nghiệp: nguồn nhân lực không đạt chất lượng, thiếu kinh nghiệm trong hoạt động điều hành và quản lý; ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.	Rủi ro thấp (4) = Rất ít khả năng xảy ra (2) x hệ quả nhỏ (2).	<ul style="list-style-type: none"> Chú trọng tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công việc. Đảm bảo các chính sách lương thưởng, phúc lợi, chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động. Tập trung vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ- kỹ năng tay nghề của CBCNV, xây dựng đội ngũ kế thừa. 	

II.11.7 Tóm tắt kết quả đánh giá rủi ro

Các rủi ro trọng yếu	Rủi ro vận hành	Cao	
	Rủi ro giá cả		
	Rủi ro tỷ giá		
	Rủi ro nhu cầu sụt giảm		Trung bình
	Rủi ro cạnh tranh		
	Rủi ro bị kiện phá giá		
	Rủi ro môi trường		
	Rủi ro lãi suất		
	Rủi ro tài sản		
	Rủi ro chính sách		
	Rủi ro an ninh thông tin		
	Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực		Thấp

II.12 Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Điều hành

II.12.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2017, Sợi Thế Kỷ đã không ngừng cải thiện và khắc phục những thử thách, khó khăn trong năm 2016; đồng thời chủ động nắm bắt cơ hội kinh doanh từ thị trường trong nước và quốc tế, trở thành Công ty đứng hàng đầu ở Việt Nam về ngành sợi Polyester Filament. Không những khắc phục được những khó khăn trong năm 2016, Ban điều hành cùng với đội ngũ nhân viên đã quyết tâm và hợp lực cải tiến chính sách về sản xuất, hành chính, nhân sự để đạt được mức tăng trưởng vượt trội hơn năm 2016 và 2015. Có thể nói, Công ty đã lấy lại được đà tăng của mình sau năm 2016. Mặc dù Công ty không đạt được mục tiêu doanh số nhưng đã vượt các mục tiêu doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể như sau:



CHỈ TIÊU	Năm 2015						Năm 2016					Năm 2017				
	KH	GN	TH	TH/KH	GN2015/TH2014	TH 2015/2014	KH	TH	TH/KH	TH2016/GN2015	TH2016/2015	KH	TH	TH/KH	TH2017/2016	TH2017/2015
1. Sản lượng sợi (tấn)	40,939	26,885	30,685	75%	-11%	2.1%	45,176	41,217	91.2%	53.3%	34.3%	55,800	53,939	96.7%	30.9%	68%
2. Doanh thu thuần (tỷ VNĐ)	1,695	1,035	1,184	70%	-29%	-18.8%	1,645	1,358	82.6%	31.2%	14.7%	1,915	1,989	103.9%	46.5%	16%
3. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế (tỷ VNĐ)	116	71.3	71.3	61%	-33%	-32.8%	127.1	28.6	22.5%	-59.9%	-59.9%	87.1	99.6	114.3%	248.3%	40%
4. Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ (tỷ VNĐ)												87.1	99.6	114.3%		

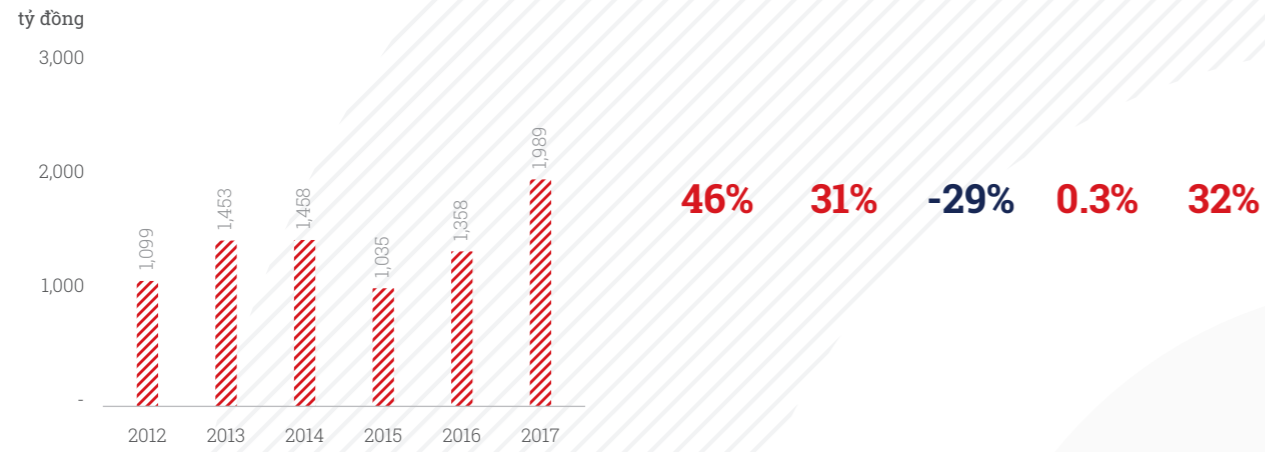
(từ viết tắt: "GN": ghi nhận; "TH": thực hiện; "KH": kế hoạch)

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU QUA CÁC NĂM

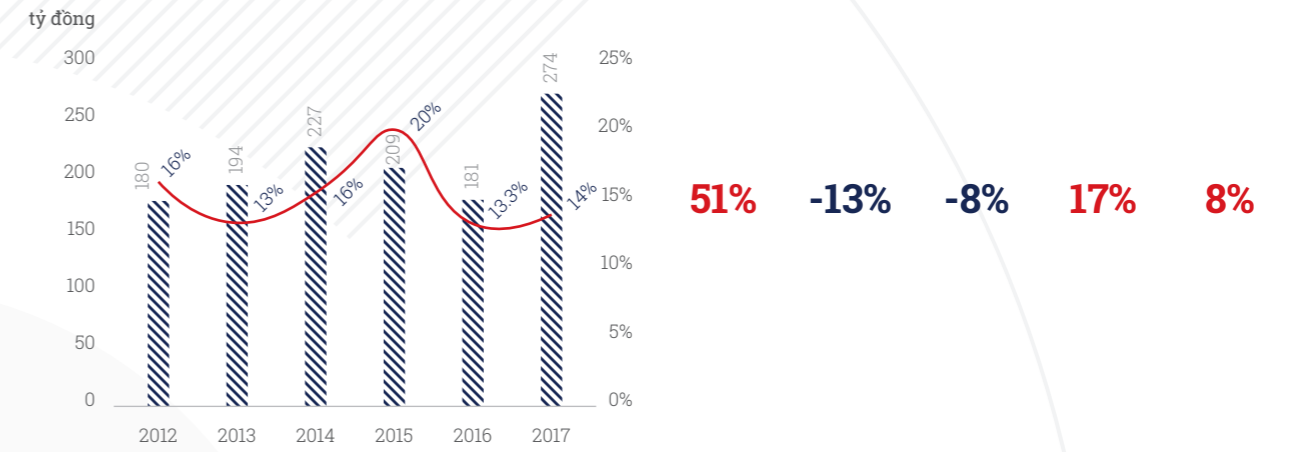
Chỉ tiêu

2017/2016 2016/2015 2015/2014 2014/2013 2013/2012

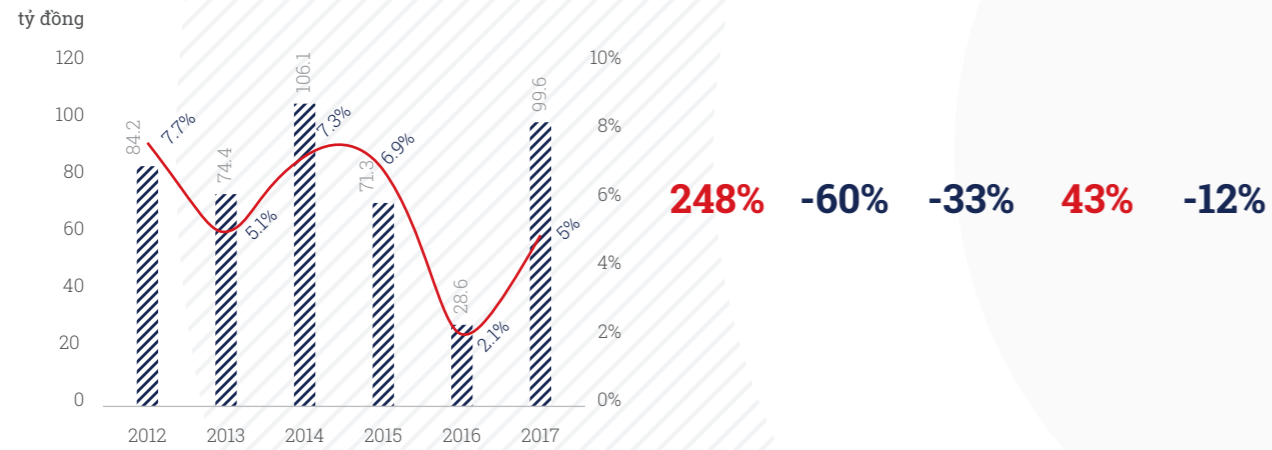
Doanh thu thuần



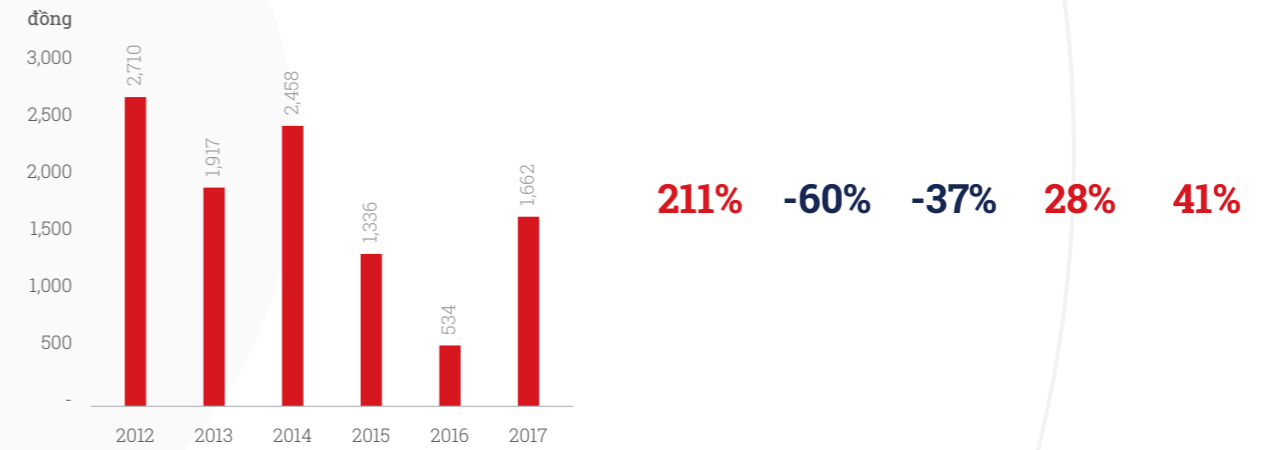
EBITDA, Hệ số biên EBITDA



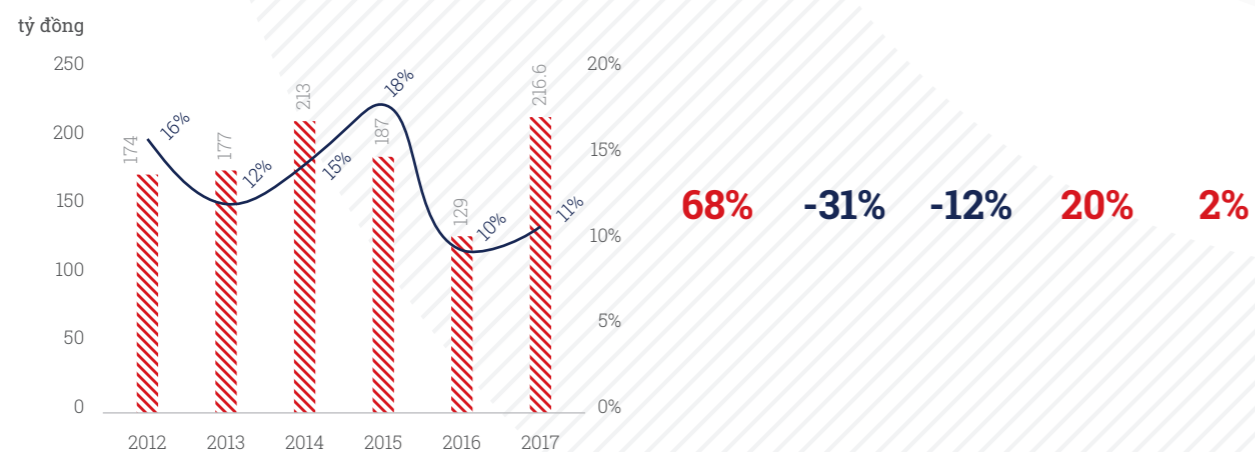
LNST, Biên LN ròng



Lãi cơ bản trên mỗi CP



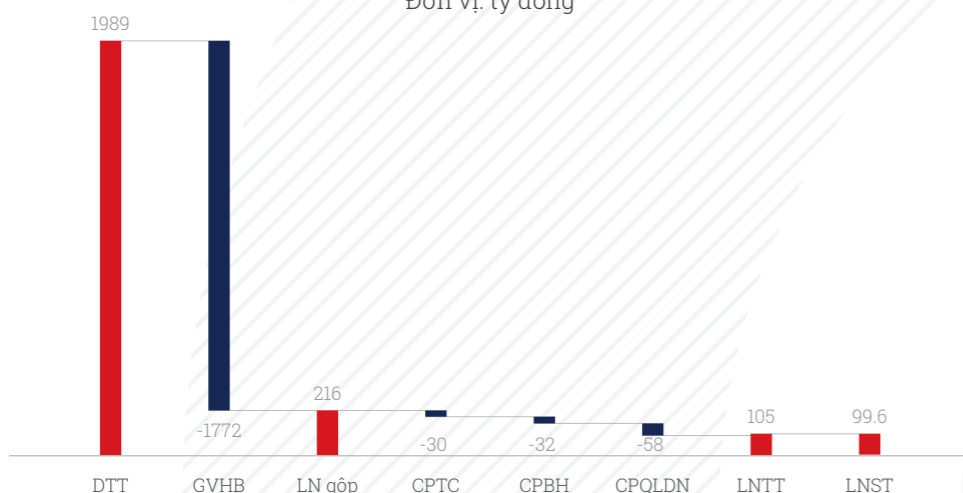
LN gộp, Biên LN gộp



II.12.2 Phân tích biến động chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh và nêu nguyên nhân của biến động

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2017

Đơn vị: tỷ đồng

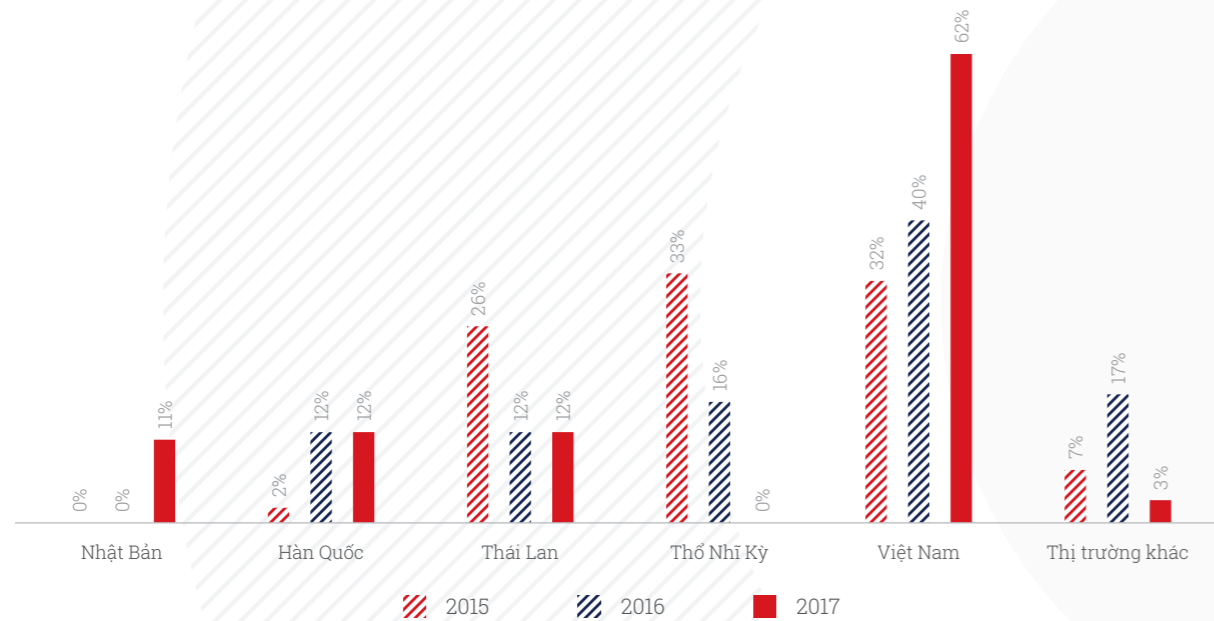


Hạng mục	Kết quả so với cùng kỳ năm trước	Nguyên nhân khách quan	Nguyên nhân chủ quan
Sản lượng sợi tiêu thụ đạt gần 54,000 tấn Sợi.	tăng 30.9% so với năm 2016.	<ul style="list-style-type: none"> Nhu cầu toàn cầu hồi phục so với năm 2016. 	<ul style="list-style-type: none"> Năm 2017, tiếp tục chiến lược phát triển khách hàng mới và thị trường mới, STK đã đẩy mạnh việc bán hàng cho các khách hàng hiện hữu và khách hàng mới ở thị trường nội địa, cũng như phát triển thành công 2 thị trường mới là Hàn Quốc và Nhật Bản. Cụ thể doanh số ở thị trường nội địa tăng 30%, thị trường Hàn Quốc tăng 91% và thị trường Nhật Bản và Thái Lan tăng 39%. Cơ cấu doanh thu theo thị trường do đó đã thay đổi đáng kể.
Doanh thu thuần về bán hàng đạt 1,989 tỷ đồng	tăng 46.5% so với năm 2016.	<ul style="list-style-type: none"> Nhờ vào các hiệp định thương mại với các nước như EU, Hàn Quốc, Nhật Bản,... nên nhu cầu dệt may, sợi cũng tăng cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Bên cạnh các sản phẩm truyền thống, Công ty cũng thành công trong việc tung ra sợi tái chế - đây là một trong những dòng sản phẩm mới thân thiện với môi trường mà Công ty dự tính phát triển trong những năm tới. Tỷ trọng sản phẩm tái chế trong tổng doanh thu đã tăng từ 2.7% (2016) lên 6.2% (2017)
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 99.6 tỷ đồng	tăng so với 2016 là 248.3%.	<ul style="list-style-type: none"> Các dự án đầu tư dệt-nhuộm FDI vào Việt Nam đi vào hoạt động để đón đầu các hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP,... Các doanh nghiệp FDI ngành dệt may cũng đầu tư thêm trong năm 2017: như Worldon đầu tư thêm 310 triệu USD, Gain Lucky tăng thêm 87 triệu USD... 	<ul style="list-style-type: none"> Nhờ vậy, doanh số tăng 30% và Công ty đã khai thác hết được công suất của dự án Trảng Bàng 4 (đưa vào hoạt động cuối năm 2016) với hệ số khai thác công suất toàn Công ty đạt 91.13%. Do nhu cầu của thị trường dệt may nói chung và thị trường sợi polyester filament nói riêng đã phục hồi nên giá bán bình quân trong năm 2017 của STK đã tăng 12% so với năm 2016. Nhờ vậy doanh thu 2017 đã tăng 46% Lợi nhuận gộp của Công ty đã cải thiện từ 9% (2016) lên 11% (2017) nhờ khai thác hết công suất toàn nhà máy (giúp cho chi phí khấu hao trên sản phẩm giảm) và các nỗ lực hợp lý hóa sản xuất và cắt giảm chi phí sản xuất và dịch chuyển cơ cấu sang các sản phẩm có giá bán và chất lượng tốt hơn.

CƠ CẤU DOANH THU THEO THỊ TRƯỜNG

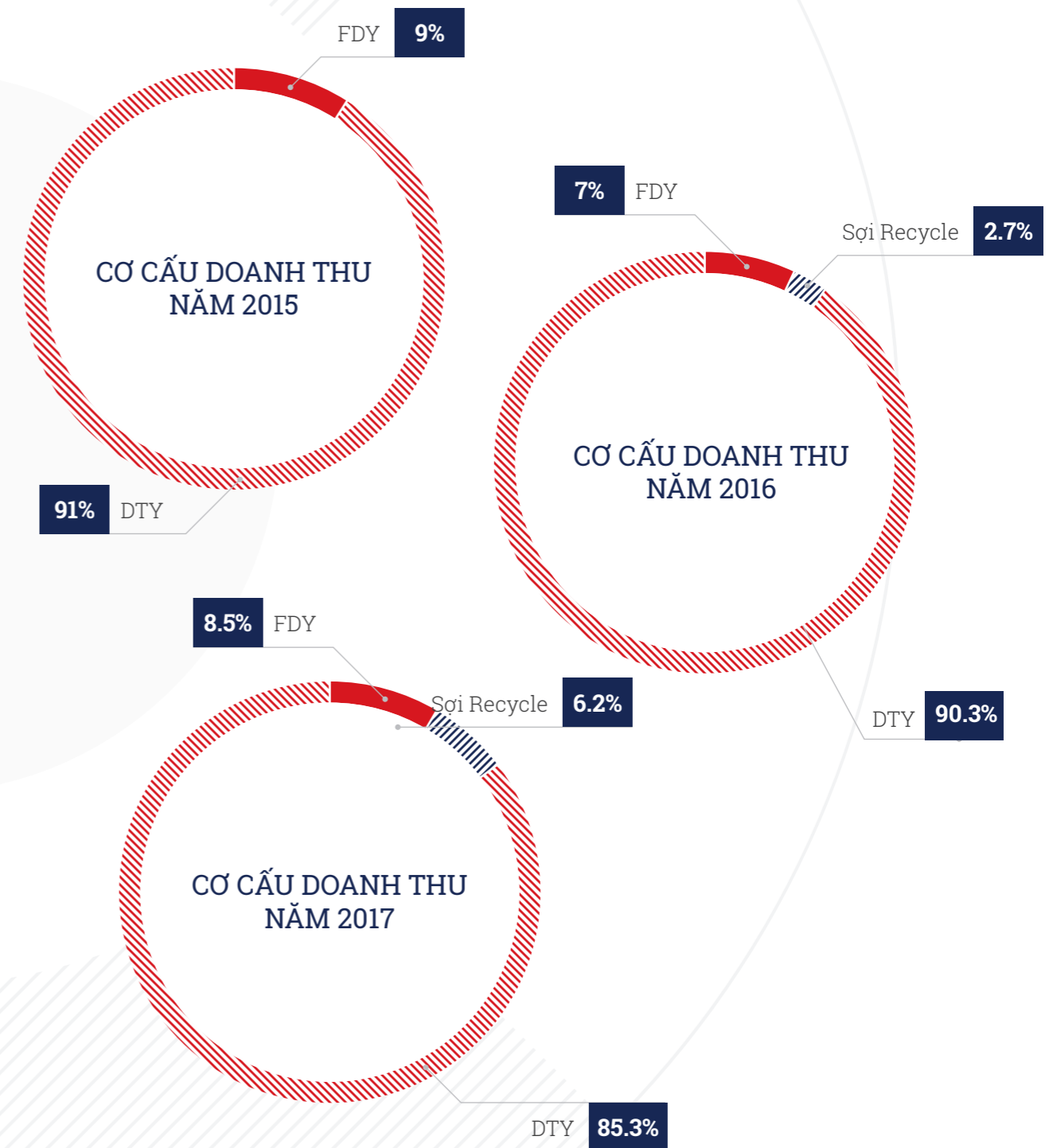
	2015	2016	2017
Nhật Bản	0%	0%	11%
Hàn Quốc	2%	12%	12%
Thái Lan	26%	12%	12%
Thổ Nhĩ Kỳ	33%	16%	0%
Việt Nam	32%	46%	62%
Thị trường khác	7%	17%	3%

CƠ CẤU DOANH THU THEO THỊ TRƯỜNG 2015-2017



CƠ CẤU DOANH THU THEO SẢN PHẨM

Sản phẩm	2015	2016	2017
DTY	91%	90.3%	85.3%
FDY	9%	7%	8.5%
Sợi tái chế	0%	2.7%	6.2%



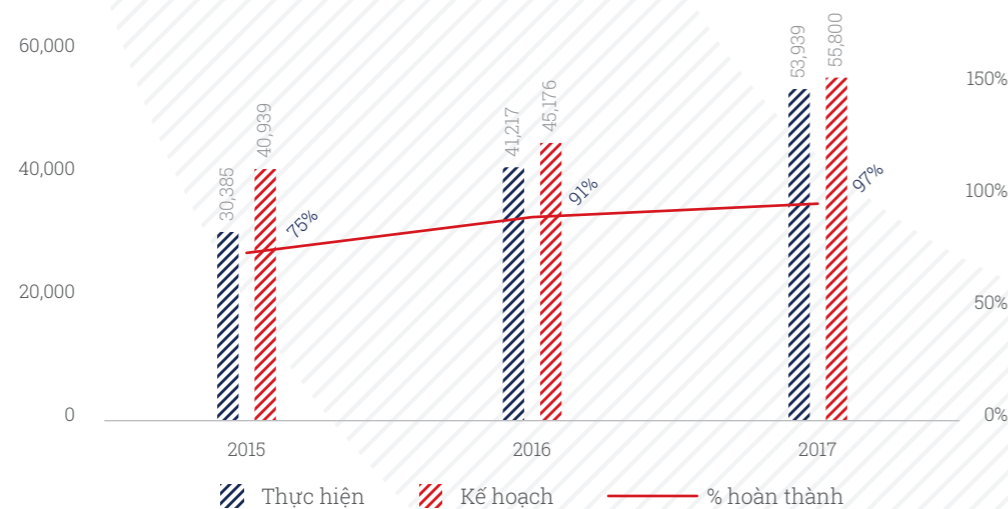
Kết quả thực hiện năm 2017 so với kế hoạch năm 2017

Hạng mục	Kết quả thực hiện so với kế hoạch	Nguyên nhân
Sản lượng sợi tiêu thụ đạt gần 54,000 tấn Sợi.	đạt 96.7% kế hoạch sản lượng.	<ul style="list-style-type: none"> Giá bán bình quân năm 2017 cao hơn kế hoạch 8% (2,596 đồng/kg) chủ yếu là do thị trường thuận lợi, giá bán có xu hướng tăng do giá nguyên vật liệu (chip) tăng, giá chip tăng thấp hơn tăng giá bán (Giá chip tăng 2,283 đồng/kg). Tuy sản lượng không đạt kế hoạch nhưng do giá bán cải thiện hơn kế hoạch nên doanh thu thuần vượt 4% so với kế hoạch. Giá vốn năm 2017 tăng 4% so với kế hoạch trong khi doanh thu thuần vượt 4% cho nên lợi nhuận gộp đã đạt mục tiêu 2017. Các chi phí bán hàng và quản lý vượt hơn so với kế hoạch 14%, chi phí lãi vay tăng 15% nhưng do tỷ giá cuối năm giảm 0.5% so với tỷ giá đầu năm 2017, nên Công ty không phải trích lập dự phòng chênh lệch tỷ giá vào cuối năm nên lợi nhuận trước thuế tăng 14% so với kế hoạch. Từ đó lợi nhuận sau thuế cũng vượt 14% so với kế hoạch.
Doanh thu thuần về bán hàng đạt 1,989 tỷ đồng	vượt 4% so với kế hoạch năm 2017.	
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 99.6 tỷ đồng	vượt 14.3% so với mục tiêu.	

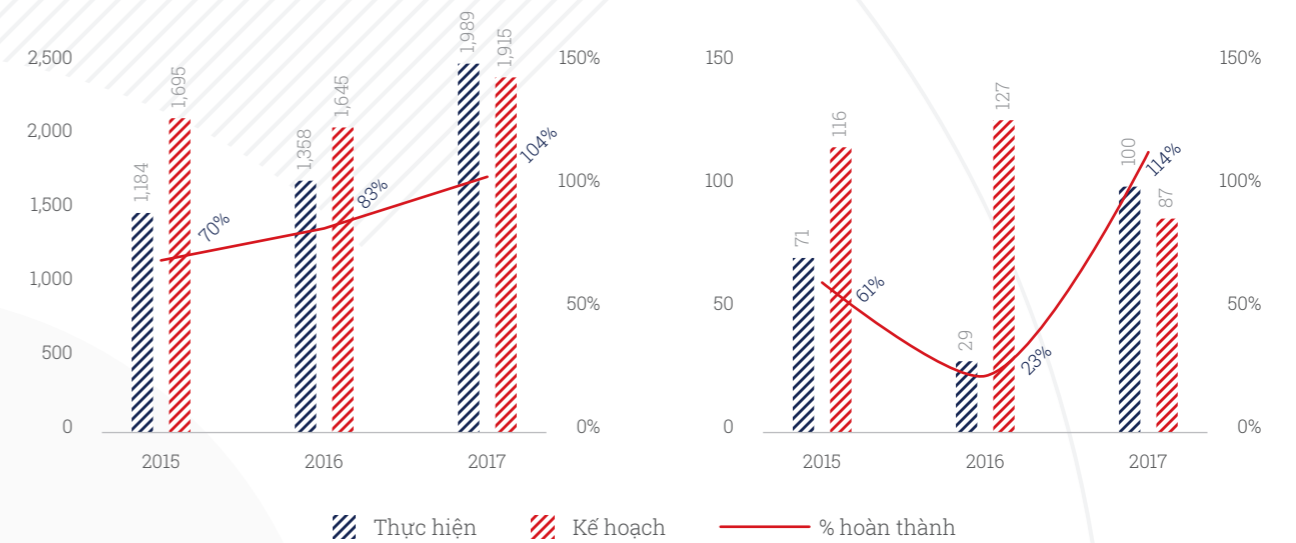
- Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Sợi Thế Kỷ đạt được mục tiêu đề ra nhờ vào những yếu tố tích cực từ bối cảnh kinh doanh và những nỗ lực khắc phục khó khăn và cải tiến chính sách về sản xuất, hành chính, nhân sự.

- Trong đó, tỷ trọng sợi Recycle trên doanh thu vẫn còn thấp và chưa đạt mục tiêu 12% đặt ra vào cuối năm 2016. Tuy nhiên, tỷ trọng này đã tăng lên so với năm 2016 từ 2.7% lên 6.2%. Đây là tín hiệu đáng mừng nhưng cũng là thách thức khá lớn đòi hỏi nhiều thời gian và nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ty. Trước tình hình đó, Ban Điều hành đã đẩy mạnh các chiến lược mới vào đầu năm 2018 như hợp tác với đối tác nước ngoài, tái cơ cấu sản xuất, phân bổ các nguồn lực... để đưa tỷ trọng sợi Recycle tiến gần với tỷ trọng mục tiêu.

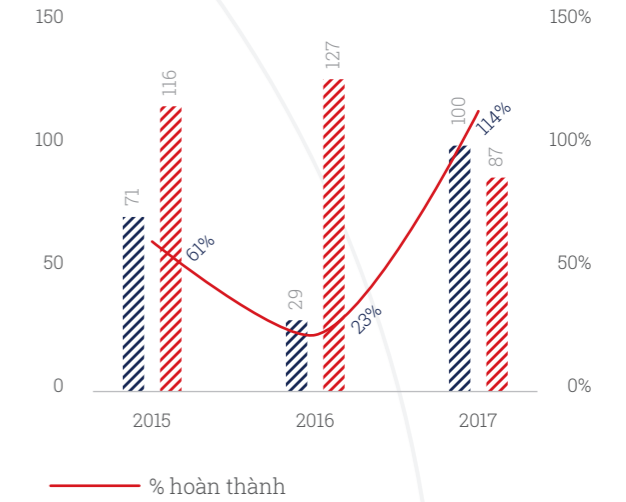
DOANH SỐ (TẤN)



DOANH THU THUẦN (TẤN)



LỢI NHUẬN SAU THUẾ (TỶ ĐỒNG)



II.12.3 Tình hình sản xuất

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Năng lực sản xuất (tấn/năm)	37,000	37,000	37,000	40,200	47,000	57,977
Số ngày máy hoạt động thực tế	288.35	328.5	345.74	313.04	296.6	332.6
Năng suất khai thác (%)	79%	90%	94%	85.77%	89.51%	91.13%
Sản lượng sản xuất thực tế (tấn)	23,080	30,375	32,442	34,783	42,068	50,397
Sản lượng bán ra (tấn)	22,930	31,525	33,053	26,885	41,217	53,939

Trong năm 2017, Công ty đã khai thác 91.13% tổng công suất sản xuất. Đội ngũ sản xuất luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu nhận đơn và xuất hàng của Công ty, có sự phân công hợp tác hợp lý, tránh giao hàng chậm, thiếu hàng cho khách hàng.

II.12.4 Tình hình tài chính

Nhờ kết quả kinh doanh được cải thiện và nỗ lực kiểm soát vốn lưu động (hàng tồn kho, nợ phải thu) cũng như việc tích cực kiểm soát dòng tiền và trả nợ trước hạn, tình hình tài chính của Công ty đã được cải thiện đáng kể. Cụ thể là:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2012
Cơ cấu tài sản							
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	31%	29%	27%	37%	39%	31%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	69%	71%	73%	63%	61%	69%
Cơ cấu nguồn vốn							
Nợ vay/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1.04	1.5	1.18	0.35	0.57	0.67
Nợ vay ròng/ Vốn chủ sở hữu	Lần	0.89	1.37	1.32	0.13	0.42	0.62
Tỷ suất sinh lời							
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	5.0%	2.1%	6.9%	7.3%	5.1%	7.7%
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	5.0%	1.4%	4.1%	8.5%	7.3%	8.3%
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12.8%	4.1%	10.3%	15.7%	14.8%	19.9%

Tính riêng năm 2017:

- Các chỉ số tỷ suất sinh lời đều cải thiện hơn so với năm 2016, đặc biệt ROE tăng từ 4% lên gần 13%. Công ty đã chủ động trả nợ để tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu giảm từ mức 1.50x về 1.04x.
- Tuy nhiên, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn 2017 vẫn còn thấp hơn 1 và giảm so với năm 2016. Đây là một thách thức và nhiệm vụ để Ban điều hành có những chiến lược để cải thiện tình hình tài chính Công ty tốt hơn.

II.12.4.1 Phân tích Dupont

STT	Khoản mục	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Ghi chú
1	LNST/LNTT	87%	78%	78%	82%	93%	95%	Gánh nặng thuế
2	LNTT/LNBR	86%	87%	93%	69%	53%	83%	Tác động thu nhập từ lãi
3	LNBR/DT	10.2%	7.5%	10.0%	12.0%	4.3%	6.3%	Tỷ suất lợi nhuận biên ròng
4	Tỷ suất lợi nhuận ròng [(1)x(2)x(3)]	7.7%	5.1%	7.3%	6.9%	2.1%	5.0%	
5	DT/Tổng TS	1.08	1.42	1.17	0.60	0.67	1.01	Hiệu suất sử dụng tài sản
6	ROA [(4)x(5)]	8.3%	7.3%	8.5%	4.1%	1.4%	5.0%	Khả năng sinh lời trên tổng TS
7	Tổng TS/ Tổng VCSH	2.17	2.04	1.84	2.49	2.91	2.54	Đòn bẩy tài chính
8	ROE [(6)x(7)]	19.9%	14.8%	15.7%	10.3%	4.1%	12.8%	Khả năng sinh lời trên VCSH

- Trong năm 2017, do Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ dự án mở rộng nhà máy Trảng Bàng cho nên gánh nặng thuế giảm xuống so với năm 2016, do đó tỷ lệ LNST/LNTT tăng từ 93% lên 95%.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên lợi nhuận biên tăng từ 53% lên 83% do tỷ giá không biến động nhiều và Công ty ghi nhận lãi ròng chênh lệch tỷ giá nên mặc dù chi phí lãi vay tăng nhưng chi phí tài chính của Công ty cũng được cải thiện hơn so với 2016 (Chi phí tài chính ròng giảm gần 7 tỷ VND).
- Tỷ suất lợi nhuận biên ròng (LNBR/Doanh thu) tăng từ 4.3% lên 6.3% chủ yếu do tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện (tốc độ tăng giá bán cao hơn tốc độ tăng giá nguyên liệu đầu vào).
- Do gánh nặng thuế giảm cùng với sự cải thiện tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên lợi nhuận biên và tỷ suất lợi nhuận biên ròng nên tỷ suất lợi nhuận ròng tăng mạnh từ 2.1% lên 5.0%.
- Khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) năm 2017 đạt 5.0%, tăng mạnh so với năm 2016 là do tỷ suất lợi nhuận ròng tăng và hiệu suất sử dụng tài sản có được cải thiện so với năm trước.
- Khả năng sinh lời trên VCSH đạt 12.8%, tăng mạnh so với năm 2016 là do hệ số ROA tăng mạnh mặc dù Công ty sử dụng hệ số đòn bẩy tài chính thấp hơn.

LNST: lợi nhuận sau thuế
LNTT: lợi nhuận trước thuế
LNBR: lợi nhuận biên ròng
DT: doanh thu
TS: tài sản
VCSH: vốn chủ sở hữu

II.12.4.2 Hiệu suất sử dụng tài sản

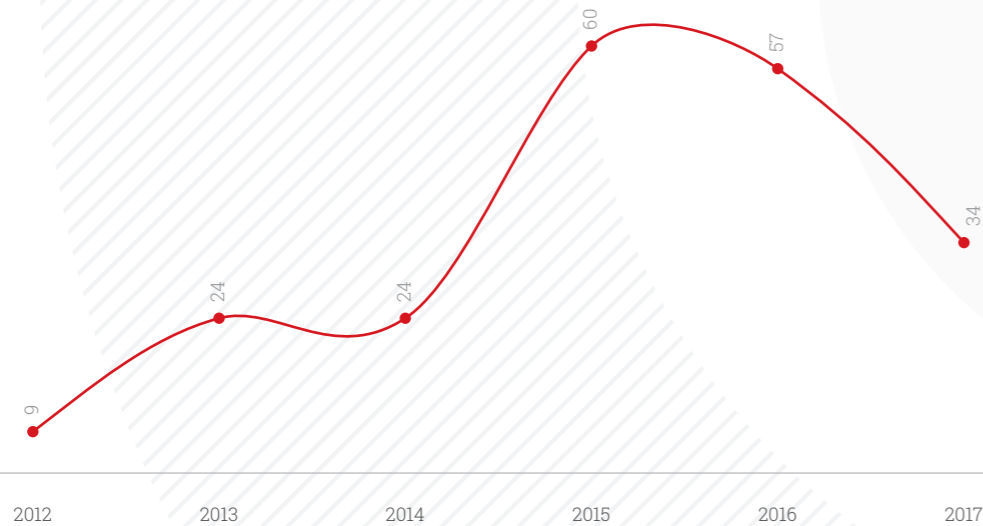
	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số ngày hàng tồn kho bình quân	67	58	57	116	113	83
Số ngày phải thu bình quân	20	22	18	13	8	9
Số ngày phải trả bình quân	78	56	51	69	63	58
Vòng quay tiền mặt	9	24	24	60	57	34

Nhờ vào những nỗ lực trong việc tiết kiệm chi phí và giải phóng hàng tồn kho, Công ty đã giảm số ngày hàng tồn kho bình quân từ 113 (ngày) năm 2016 xuống còn 83 (ngày) năm 2017.

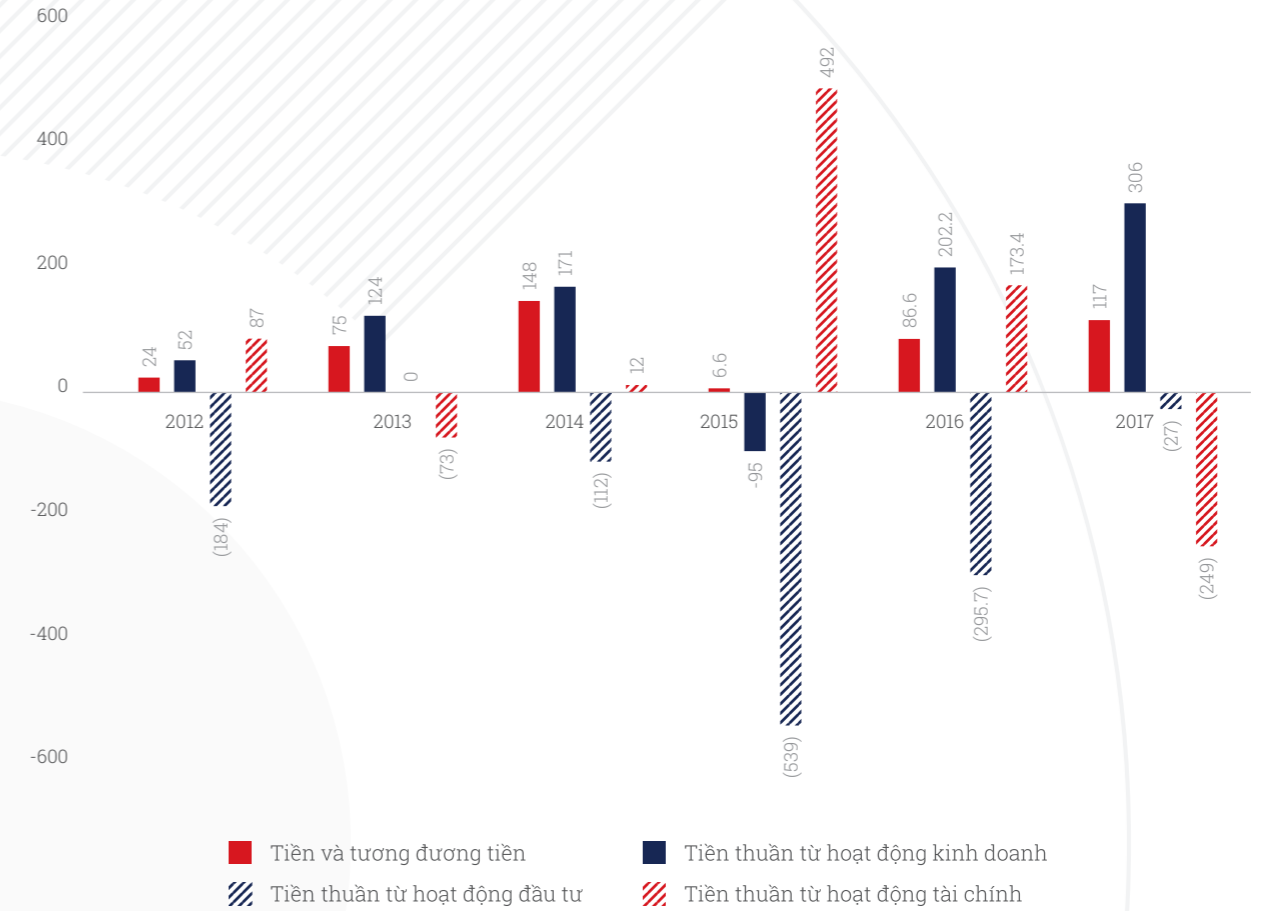
- Số ngày phải thu bình quân 2017 là 9 ngày, tăng 1 ngày so với năm 2016, do lượng khách hàng tiêu thụ của Công ty tăng lên và các thay đổi trong chính sách bán hàng để phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Công ty vẫn đáp ứng tốt nghĩa vụ chi trả đối với nhà cung cấp do đó số ngày phải trả bình quân giảm xuống còn ở mức 58 ngày.
- Vòng quay tiền mặt của Công ty giảm từ 57 ngày (năm 2016) xuống 34 ngày (2017) chủ yếu là do số ngày hàng tồn kho bình quân giảm xuống, thể hiện sự luân chuyển hiệu quả trong việc tối ưu nhu cầu sử dụng vốn lưu động.

VÒNG QUAY TIỀN MẶT

Đơn vị: ngày



II.12.4.3 Khả năng sinh tiền



- Do doanh thu thuần tăng 46% và lợi nhuận trước thuế tăng 242% nên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện từ 202 tỷ VNĐ (2016) lên 346 tỷ VNĐ (2017).
- Do Công ty hoàn tất đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc thiết bị cho dự án nhà máy Trảng Bàng mở rộng – giai đoạn 4 cho nên dòng tiền đầu tư từ (-296) tỷ chỉ còn (-27) tỷ.
- Do công ty tăng cường trả nợ nên dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính giảm từ 173 tỷ xuống còn (-249) tỷ.
- Dòng tiền thuần trong kỳ tăng từ gần 30 tỷ (2016) lên 79.9 tỷ (2017) do sự cải thiện trong dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và dòng tiền đầu tư đã bù đắp được sự sụt giảm trong dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính. Nhờ vậy, Tiền và tương đương tiền của Công ty tăng từ 86.6 tỷ (2016) của Công ty lên 116.6 tỷ đồng.

II.12.4.4 Khả năng thanh toán

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tỉ số thanh toán hiện hành	1.21	1.33	2.25	1.16	0.88	0.84
Tỉ số thanh toán nhanh	0.45	0.64	1.36	0.28	0.28	0.29

- ♦ Tỉ số thanh toán hiện hành 2017 chỉ đạt 0.84 lần giảm so với 0.88 lần của năm 2016, do nợ ngắn hạn tăng lên 8% so với năm 2016. Điều này phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn không tốt do tài sản ngắn hạn năm không đủ để chi trả cho nợ ngắn hạn.
- ♦ Mặc dù tỷ số thanh toán hiện hành bị suy giảm nhưng khả năng thanh toán nhanh có cải thiện hơn so với năm 2016, đạt mức 0.29 lần.

II.12.4.5 Khả năng trả nợ

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu	0.67	0.57	0.35	1.18	1.5	1.04
Hệ số thanh toán lãi vay	6.25	7.89	19.23	24.39	3.55	4.59

- ♦ Hệ số Vốn Vay trên Vốn Chủ Sở Hữu giảm từ 1.5 lần (2016) còn 1.04 lần (2017) do Công ty đã chủ động hoàn thành các nghĩa vụ trả nợ để giảm hệ số nợ vay, góp phần xây dựng tình hình tài chính lành mạnh.
- ♦ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (Lợi nhuận trước lãi và thuế/chi phí lãi vay (EBIT/interest expense)) tăng từ 3.55 lần (2016) lên 4.59 lần do KQHĐKD năm 2017 cải thiện hơn năm 2016.

II.12.4.6 Phân tích các biến động lớn trên bảng KQHĐKD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Doanh thu thuần	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Giá vốn hàng bán	84%	88%	85%	82%	91%	89%
Lợi nhuận gộp	16%	12%	15%	18%	9%	11%
Doanh thu hoạt động tài chính (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)	0.3%	0.4%	0.2%	1.3%	0.1%	0.4%
Chi phí tài chính (không bao gồm lãi vay)	0.1%	0.5%	0.4%	5.1%	1.0%	0.1%
Chi phí bán hàng	2.5%	2.3%	2.2%	2.3%	2.0%	1.6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.1%	2.3%	2.4%	3.7%	3.3%	2.9%
Thu nhập khác	0.0%	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%
Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT)	10.2%	7.5%	10.0%	12.0%	4.3%	6.3%
Chi phí lãi vay	1.5%	1.0%	0.5%	0.5%	1.2%	1.4%
Lợi nhuận trước thuế	8.8%	6.5%	9.3%	8.4%	2.3%	5.3%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.1%	1.4%	2.0%	1.5%	0.2%	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	7.7%	5.1%	7.3%	6.9%	2.1%	5.0%

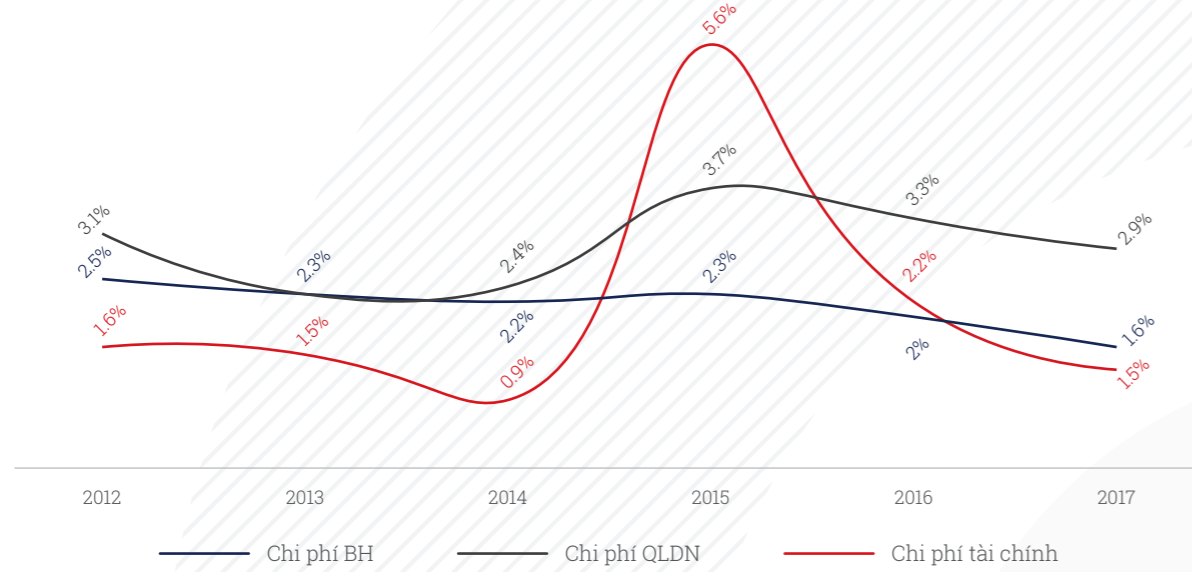
Nhìn chung, tình hình kinh doanh của Công ty 2017 khả quan hơn năm 2016. Trong đó chủ yếu là do tỷ trọng giá vốn hàng bán giảm từ đó giúp biên lợi nhuận gộp tăng lên từ 9% lên 11%.

Ngoài ra, do doanh thu bán hàng tăng lên cho nên tỷ trọng các chi phí khác trên doanh thu cũng giảm hơn so với 2016.

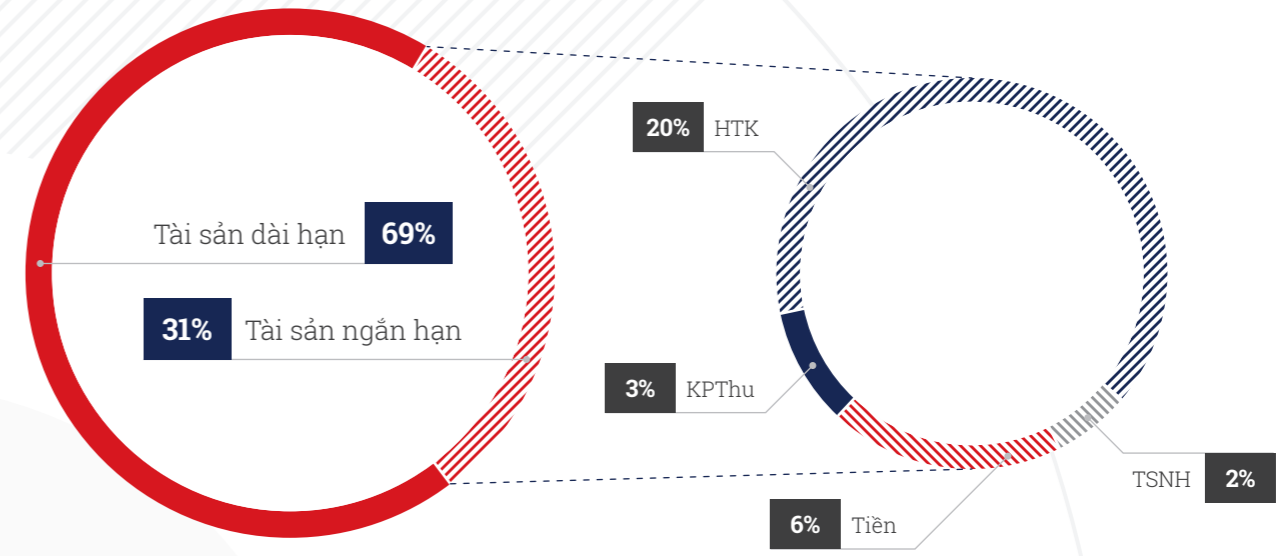
II.12.4.7 Tình hình biến động chi phí

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ TRÊN DOANH THU

Đơn vị: %



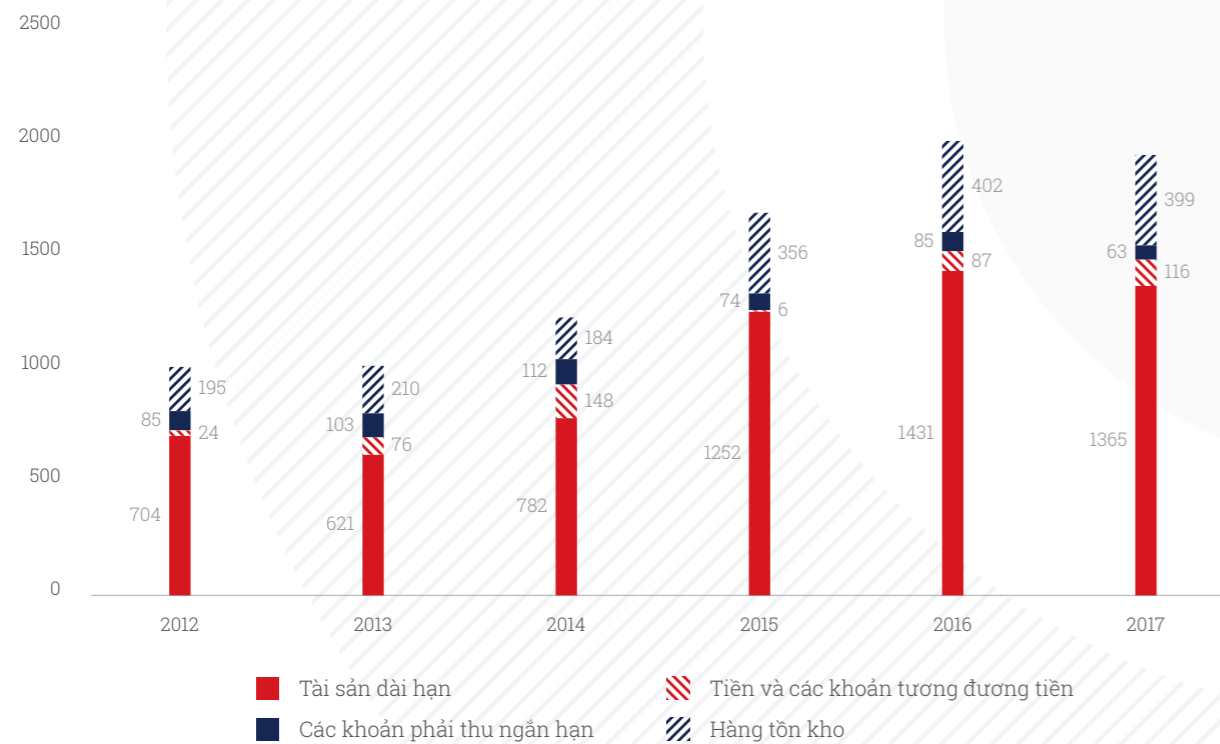
CƠ CẤU TÀI SẢN



II.12.4.8 Phân tích cấu trúc tài sản

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

ĐVT: tỷ VNĐ

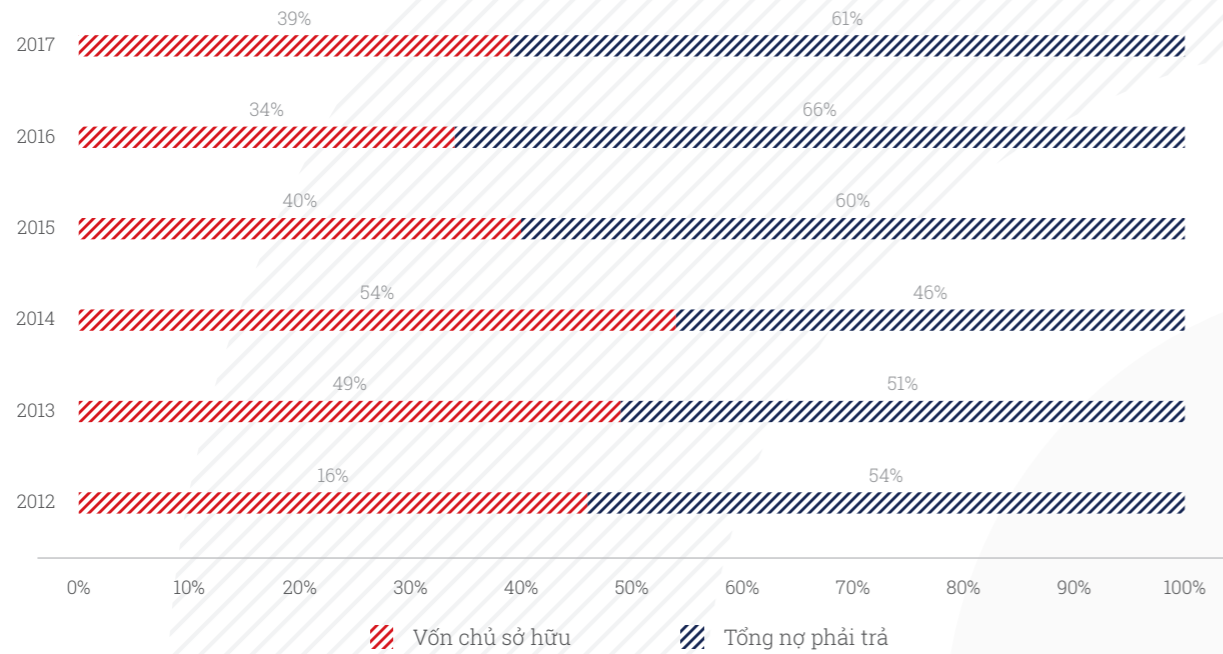


	2012	2013	2014	2015	2016	2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	31%	39%	37%	27%	29%	31%
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.4%	7.4%	11.9%	0.4%	4.3%	5.9%
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.3%	9.9%	9.0%	4.3%	4.2%	3.2%
Hàng tồn kho	19.1%	20.5%	14.7%	20.7%	19.9%	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9%	1.6%	1.6%	1.7%	1.0%	1.7%
TÀI SẢN DÀI HẠN	69%	61%	63%	73%	71%	69%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1%	0.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	64.9%	56.3%	59.8%	68.2%	66.7%	61.0%
Bất động sản đầu tư	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0.0%	0.0%	0.0%	2.3%	2.0%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	4.3%	4.2%	3.0%	2.4%	2.0%	6.5%
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TỔNG TÀI SẢN	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Trong năm 2017, tổng tài sản của Công ty giảm nhẹ (-2%) so với năm 2016. Trong đó, mặc dù khoản Tiền và tương đương tiền tăng từ 86.6 tỷ lên 116.6 tỷ nhưng do nợ phải thu giảm và tài sản cố định giảm (do khấu hao) nên tổng tài sản của Công ty giảm nhẹ 2% so với năm 2016.

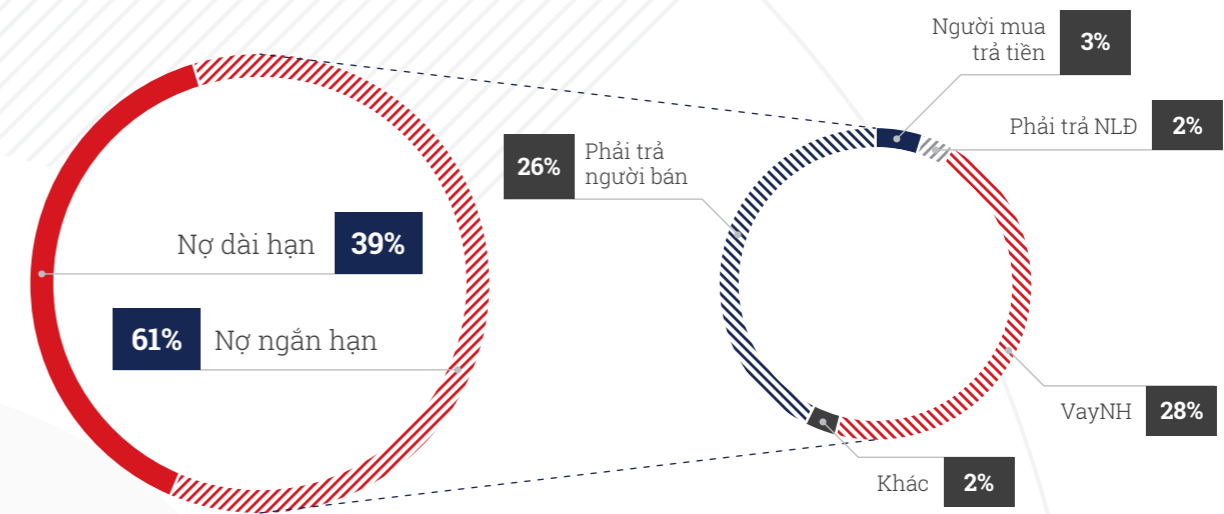
II.12.4.9 Phân tích cấu trúc nguồn vốn

Tổng nợ phải trả cũng giảm từ mức 66% (năm 2016) còn 61% (2017) do Công ty thực hiện trả nợ vay để giảm chi phí lãi vay trong khi vốn chủ sở hữu tăng lên do Công ty tăng vốn điều lệ (thông qua việc chi trả cổ tức năm tài chính 2016 bằng cổ phiếu) và lợi nhuận giữ lại tăng lên.

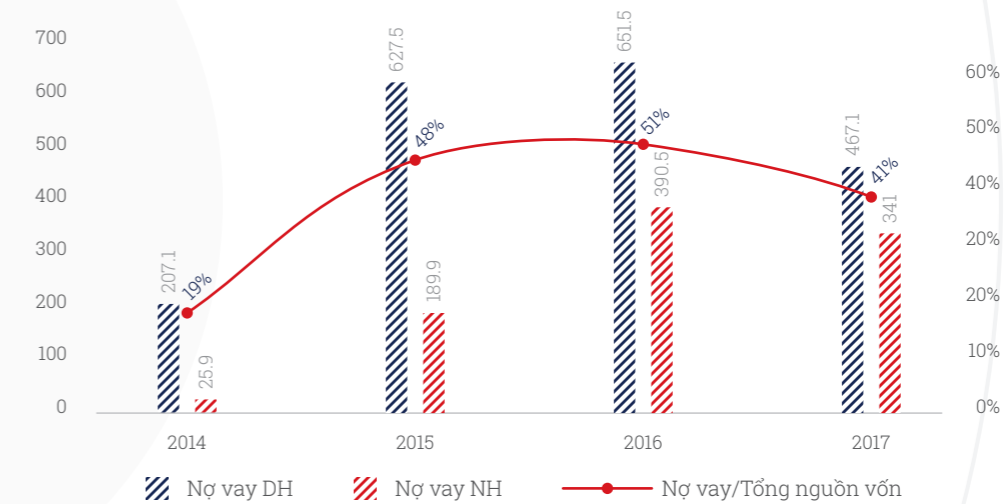


II.12.4.10 Tình hình nợ phải trả

CƠ CẤU NỢ PHẢI TRẢ



DIỄN BIẾN NỢ VAY PHẢI TRẢ



Năm 2017, tổng nợ vay phải trả của Công ty chiếm 41% trong tổng nguồn vốn, giảm so với mức 51% năm 2016.

CHI PHÍ LÃI VAY

Đơn vị: tỷ đồng	2014	2015	2016	2017
Doanh thu thuần	1,457.5	1,035.4	1,358.3	1,989
Chi phí lãi vay	7.6	5.1	16.4	27.5
Chi phí lãi vay/Doanh thu thuần	0.5%	0.5%	1.2%	1.4%

Chi phí lãi vay năm 2017 chiếm tỷ trọng 1.4% trên doanh thu thuần, do trong năm 2017, Công ty thực hiện trả nợ cho nên chi phí lãi vay tăng 67.7% (khoảng 11 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nhờ ghi nhận lãi tiền gửi trong kỳ (khoảng 5.1 tỷ) nên chi phí lãi vay ròng chỉ tăng gần 7 tỷ đồng.

II.12.4.11 Phân tích ảnh hưởng từ biến động của tỷ giá hối đoái

Trong năm 2017, tỉ giá USD/VND ở mức 22,800 (31/12/2016), giảm 120 đồng so với mức tỉ giá 22,680 (tại thời điểm 31/12/2017). Do đó, trong năm 2017, thay vì phải trích chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện, Công ty còn không phải trích khoản dự phòng này và còn ghi nhận lãi tỷ giá thực hiện. Kết quả là Công ty ghi nhận lãi thuần từ chênh lệch tỷ giá. Nhờ lãi thuần từ chênh lệch tỷ giá nên mặc dù chi phí lãi tăng nhưng chi phí tài chính thuần đã giảm gần 7 tỷ đồng.



	2015	2016	2017
Thay đổi tỷ giá	+5.3%	+1.20%	-0.5%
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (tỷ VND)	-34.7	-13	+0.52

	Năm 2017 (tỷ VND)	Năm 2016 (tỷ VND)	Năm 2015 (tỷ VND)	2016/2015	2017/2016
Doanh thu tài chính	8	0.8	13.8	-94%	864%
Lãi tiền gửi	5.2	0.7	0.7	-7%	700%
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.8	0.2	13.1	-99%	1456%
Chi phí tài chính	29.8	29.5	52.9	-44%	1%
• Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ	0	10.1	30.8	-67%	-100%
• Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.3	3.1	17.0	-82%	-25%
• Chi phí lãi vay	27.5	16.4	5.1	221%	68%



II.12.5 Đánh giá thực trạng tài chính của Sợi Thế Kỷ

II.12.5.1 Điểm tích cực:

Nhờ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 có nhiều khả quan hơn năm 2016, do đó tình hình tài chính của STK cũng được cải thiện:

- Các chỉ số về khả năng sinh lời (ROA, ROS, ROE) được cải thiện do lợi nhuận và doanh thu năm 2017 đạt mức tăng trưởng vượt bậc so với năm 2016
- Hiệu suất sử dụng tài sản cũng được nâng cao, vòng quay tiền mặt được rút ngắn xuống còn 34 ngày, thấp hơn năm 2016 23 ngày.
- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty cũng tăng lên từ 202.2 tỷ lên 306 tỷ nhờ vào việc giảm hàng tồn kho và giảm giá thành. Trong năm Công ty cũng chủ động trả nợ dài hạn để giảm chi phí lãi vay, góp phần xây dựng tình hình tài chính vững mạnh. Tiền và các khoản tương đương tiền cũng tăng lên từ 86.6 tỷ lên 116.6 tỷ.
- Do Công ty chủ động trả nợ cho nên tổng nợ phải trả giảm tỷ trọng từ 66% xuống còn 61% năm 2017.
- Trong năm 2017, Công ty không ghi nhận lỗ tỷ giá hối đoái do tỷ giá vào thời điểm cuối năm giảm 0.5% so với thời điểm đầu năm.

II.12.5.2 Điểm hạn chế:

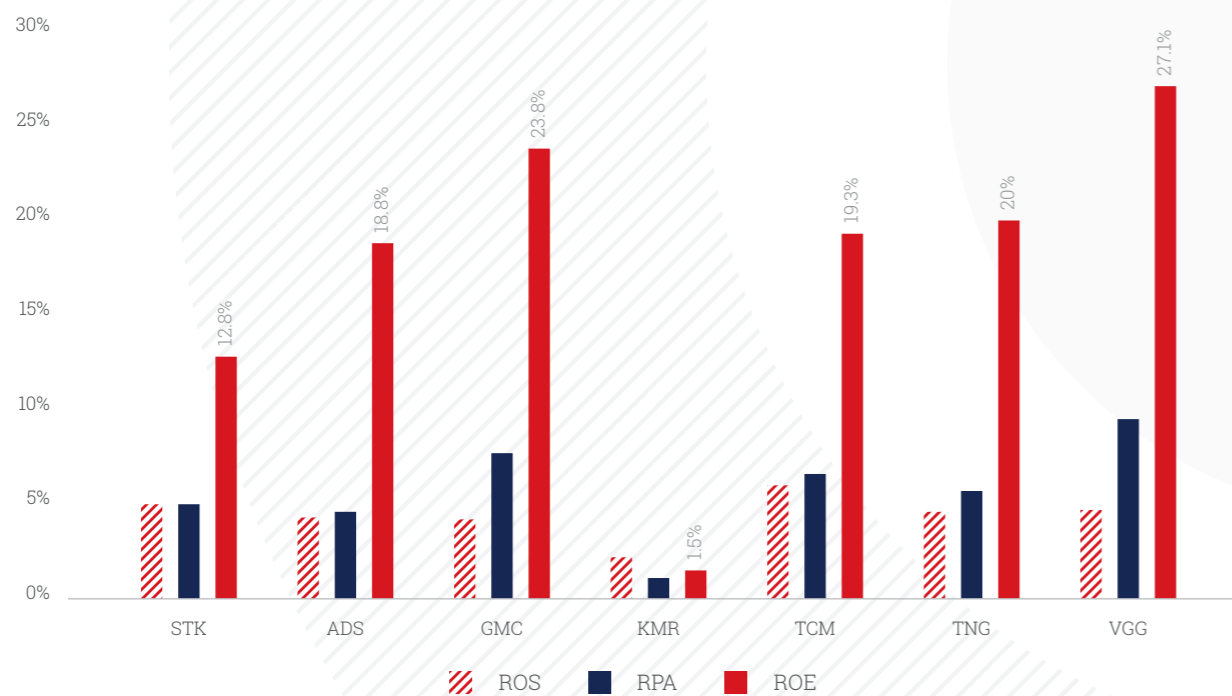
- Tỷ số thanh toán hiện hành năm 2017 giảm ở mức 0.84x, thấp hơn chỉ số (0.88x) của năm 2016, chứng tỏ tài sản ngắn hạn không đủ tài trợ cho nợ ngắn hạn.
- Số ngày phải thu bình quân năm 2017 cao hơn năm 2016 1 ngày, do khoản phải thu khách hàng tăng 55% so với cùng kỳ.

II.12.5.3 Giải pháp khắc phục hạn chế:

- Quản lý và theo dõi chặt chẽ công nợ khách hàng và các chính sách bán hàng hợp lý, sao cho vừa đảm bảo hài hòa giữa lợi ích khách hàng và Công ty.

II.12.6 So sánh tình hình tài chính giữa Sợi Thế Kỳ với các công ty trong ngành

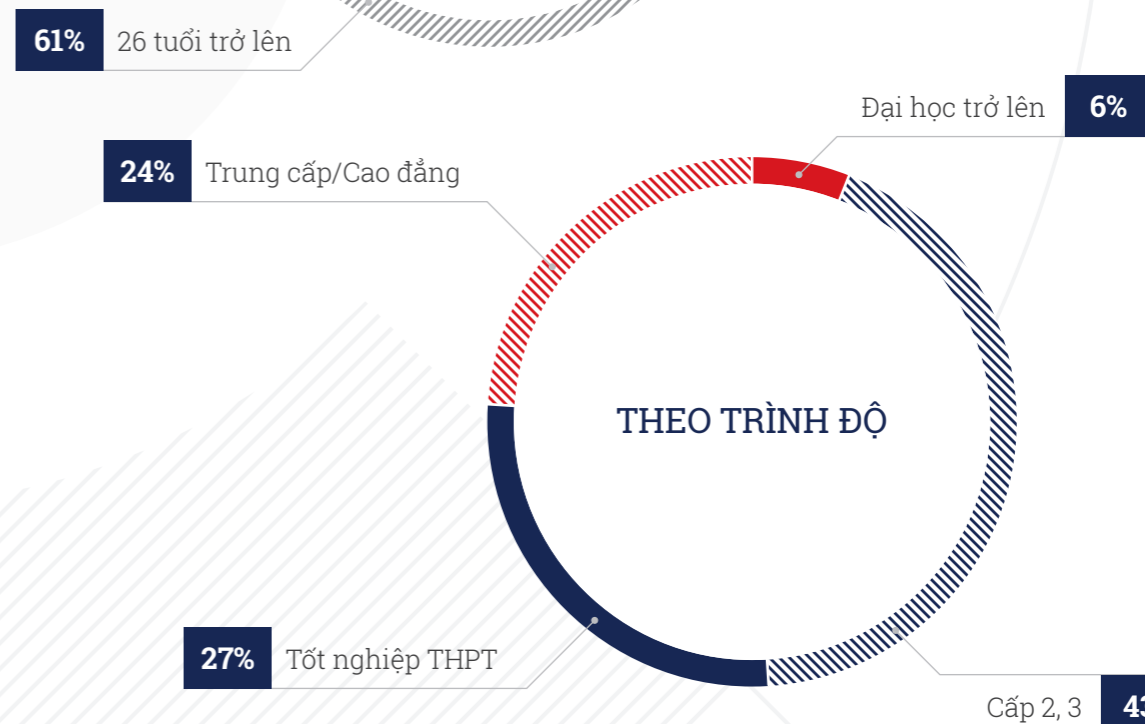
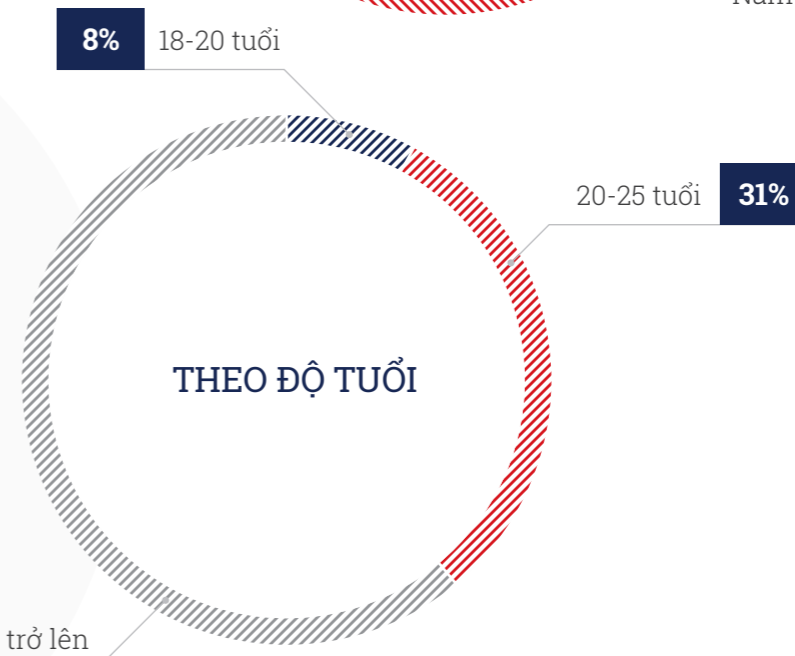
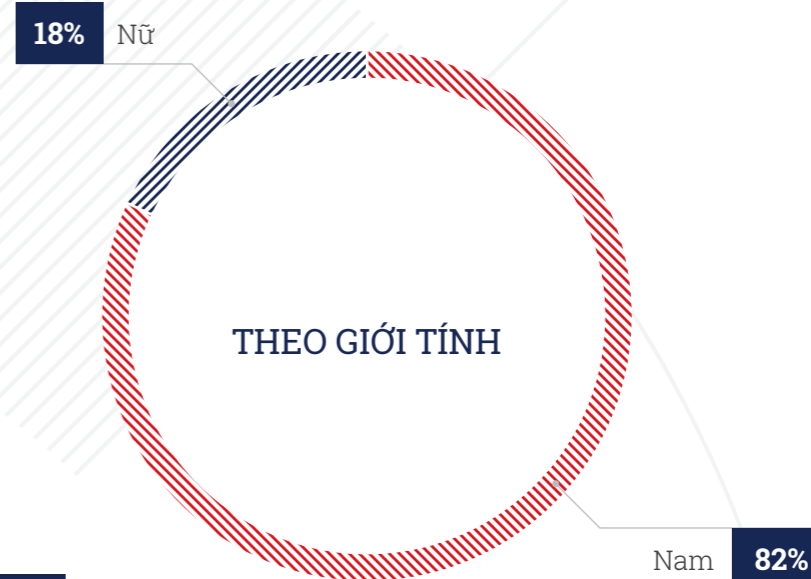
	STK	ADS	GMC	KMR	TCM	TNG	VGG
ROS (%)	5.0%	4.3%	4.2%	2.2%	6.0%	4.6%	4.7%
ROA (%)	5.0%	4.6%	7.7%	1.1%	6.6%	5.7%	9.5%
ROE (%)	12.8%	18.8%	23.8%	1.5%	19.3%	20.0%	27.1%
Doanh thu (tỷ)	1,989.0	1,501.4	1,605.1	379.8	3,209.1	2,488.6	8,452.1
Lợi nhuận (tỷ)	99.6	65.0	68.5	8.3	191.8	115.2	378.5



II.13 Nhân sự và tổ chức

II.13.1 Cơ cấu nhân sự

Hạng mục	Năm 2016		Năm 2017	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số lượng lao động	989	100%	1026	100%
Giới tính				
Nam	801	81%	840	82%
Nữ	188	19%	186	18%
Độ tuổi				
18-20 tuổi	61	6%	78	8%
20-25 tuổi	412	42%	314	31%
26 tuổi trở lên	516	52%	634	62%
Trình độ				
Cấp 2,3	485	49%	448	44%
Tốt nghiệp THPT	213	22%	277	27%
Trung cấp/Cao Đẳng	241	24%	243	24%
Đại học trở lên	50	5%	58	6%
Khối chức năng				
Sản xuất	808	82%	861	84%
Văn Phòng	181	18%	165	16%



II.13.2 Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian tại nhiệm	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (đến ngày 28/03/2018)
1	ĐẶNG TRIỆU HÒA	Tổng Giám đốc	06/2010 - nay	13.90%
2	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	Giám đốc chiến lược	01/2015 - nay	0.00%
3	NGUYỄN THÁI HÙNG	Giám đốc tổng quản lý	02/2017 - nay	0.00%
4	PHAN NHƯ BÍCH	Giám đốc tài chính	11/2010 - nay	0.07%

II.13.2.1 Sự thay đổi nhân sự trong Ban Điều Hành

- ♦ Ông Lu Yen Kun nguyên Giám đốc Sản xuất và Công nghệ, đã rời khỏi vị trí Ban Điều hành ngày 01/10/2017.
- ♦ Ông Nguyễn Thái Hùng được bổ nhiệm làm Giám đốc Tổng quản lý ngày 16/02/2017.

II.13.3 Tình hình nhân sự năm 2017

Nhận thức được nguồn nhân lực có vai trò vô cùng quan trọng, STK đã chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên theo phương châm: “Sáng tạo – Cầu tiến – Chuyên nghiệp – Hiệu quả”. Đây luôn là điều mà Ban Giám đốc Công ty ưu tiên và chú trọng hàng đầu.

Là một Công ty trong lĩnh vực sản xuất, nhận thức và trình độ của người lao động có liên quan mật thiết đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Chính vì vậy, ngay từ ngày đầu thành lập, Công ty đã xây dựng và duy trì các chính sách và chế độ đãi ngộ đối với người lao động.

III.13.3.1 Gắn kết sự phát triển của Công ty với lợi ích của người lao động

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi, chế độ đãi ngộ với người lao động:

- ♦ Hằng năm, người lao động đều thực hiện ký kết vào thỏa ước lao động của Công ty nhằm đảm bảo các chính sách lương thưởng mang tính hợp lý, thỏa đáng cho từng nhân viên.
- ♦ Ban hành bộ quy tắc ứng xử để chuẩn mực hóa cách ứng xử trong Công ty và góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp.
- ♦ Tạo điều kiện cho người lao động phát huy năng lực của mình, luôn có giải pháp hợp lý, hài hòa lợi ích của người lao động như chuyên môn hóa vị trí, luân chuyển nội bộ, nâng cấp bậc, tăng lương hằng năm và theo kết quả kinh doanh, có chế độ thu hút và giữ chân những lao động có thời gian gắn bó lâu dài với Công ty.
- ♦ Tạo tinh thần và động lực cho người lao động làm việc tận tâm, hiệu quả như các chương trình quan tâm đến đời sống người lao động bao gồm tặng quà cho con em CBCNV nhân ngày 01-06, động viên những hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống và công việc.
- ♦ Công bố quy chế tính lương-thưởng, quy chế phạt-kỷ luật toàn Công ty để người lao động có động lực phấn đấu hoàn thành công việc: trong đó phân ra các mức hoàn thành nhiệm vụ, chuyên môn, chuyên cần, nội quy Công ty; chế độ thưởng Tết, thưởng tháng 13... đều được ban hành rõ ràng và hợp lý.
- ♦ Xây dựng quy trình và mục tiêu rõ ràng cho từng CBCNV nhằm tránh lãng phí thời gian và nguồn lực.
- ♦ Các cấp quản lý có kế hoạch theo dõi, giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn nhân viên của mình đạt được mục tiêu của bộ phận, góp phần vào mục tiêu chung của Công ty.
- ♦ Tạo điều kiện người lao động thực hiện quyền dân chủ của mình, cho phép người lao động sáng tạo cách thức làm việc trong phạm vi có kiểm soát.
- ♦ Người lao động tại Sợi Thế Kỷ còn được trợ cấp nơi ở và cơm trưa (đối với ca sáng) cơm tối (đối với ca tối). Công ty không có chính sách tăng ca, tăng giờ làm việc, làm việc ngoài giờ để đảm bảo sức khỏe cho CBCN.,
- ♦ Công ty phát hành cổ phiếu với giá ưu đãi cho người lao động năm 2011, 2015.
- ♦ Công ty còn ban hành chính sách tố giác, bao gồm quy trình khiếu nại dành cho nhân viên và các bên liên quan về hành vi không hợp pháp (kể cả tham nhũng) hoặc không đúng đạo đức; chính sách bảo vệ nhân viên khỏi bị trả đũa vì khiếu nại trong Bộ quy tắc ứng xử của Công ty (ban hành năm 2016).
- ♦ Phát triển nguồn nhân lực bền vững cũng là một trong những mục tiêu dài hạn của Công ty.

II.13.3.2 Đảm bảo môi trường làm việc an toàn-thân thiện, chú trọng đến sức khỏe của người lao động

- Công ty luôn tuân thủ các quy định về an toàn lao động trong môi trường làm việc như máy móc thiết bị, linh kiện, hóa chất, sản phẩm, và được cấp chứng nhận bởi các tổ chức có uy tín trong nước và trên thế giới.
- 6 tháng 1 lần, Công ty luôn thực hiện đo đặc quan trắc môi trường tại 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, Trong năm 2017, Công ty không bị nhắc nhở hay xử phạt do vi phạm các chỉ tiêu an toàn về môi trường, nơi làm việc. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn môi trường số 0516/2000/CV/KCM-MT ngày 14/07/2000. UBND huyện Củ Chi đã cấp xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường số 756/XN-UBND ngày 16/04/2007. Ngoài ra Công ty cũng được cấp các chứng nhận về ISO27001, chứng nhận GRS về sản xuất sợi tái chế và OEKO-TEX100 về không thải chất độc hại ra môi trường.
- Công ty đã ban hành các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy trên toàn Công ty. Công ty cũng trang bị trang phục bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất: tai nghe chống ồn, yếm, bao tay, giày thể thao...; đồng thời huấn luyện, đào tạo người lao động nhận thức được các rủi ro trong quá trình làm việc.
- Ban hành nội quy, tiêu chuẩn làm việc trong Công ty như tiêu chuẩn 5S (Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Sẵn sàng, Sẵn sàng); không được hút thuốc, đánh bài, uống rượu bia trong giờ làm việc.
- Phương châm "Phòng ngừa hơn giải quyết vấn đề", Công ty thành lập bộ phận chuyên môn hóa về môi trường-an toàn lao động, theo dõi, giám sát việc tuân thủ các quy định của người lao động, đồng thời phát hiện kịp thời các sai phạm, tránh rủi ro cho Công ty.
- Để đảm bảo hoạt động sản xuất được an toàn, hiệu quả, Công ty luôn vận hành hệ thống bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, lắp đặt ổn áp điện, các thiết bị theo dõi bất thường, tránh hệ thống vận hành quá tải, tăng rủi ro cháy nổ, chập điện.
- Công ty trang bị phòng y tế và tủ thuốc sơ cấp cứu và, tổ chức khám sức khỏe, bệnh nghề nghiệp cho người lao động định kỳ mỗi năm một lần.

II.13.3.3 Công tác đào tạo trong năm

Các chương trình đào tạo trong năm: 18 chương trình bao gồm:

- Đào tạo và tái đào tạo tay nghề, quy trình kỹ thuật chuyên môn, nghiệp vụ.
- Đào tạo chính sách xã hội, hội nhập, bảo hiểm, chế độ lương thưởng.
- Đào tạo và thực hành PCCC, sơ cấp cứu.
- Đào tạo an toàn lao động định kỳ.
- Đào tạo về cách xử lý sự cố: điện, xử lý lỗi...
- Đào tạo nhận thức về an ninh thông tin.
- Đào tạo cho cấp quản lý cơ sở.

Số giờ đào tạo trong năm 2017: 405 giờ đào tạo.

Số lượng học viên tham gia lớn nhất: 911 học viên.

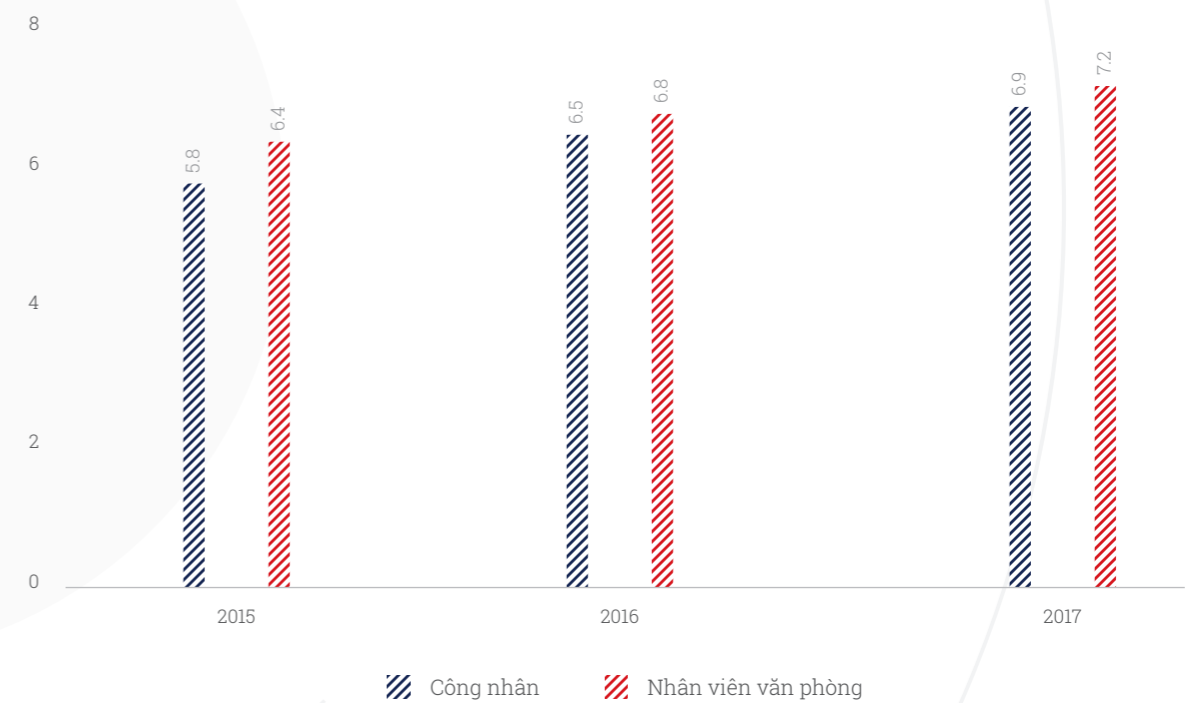
II.13.3.4 Mức lương bình quân

Đối tượng	2015	2016	2017	Mức lương trung bình toàn quốc 2017	Mức lương trung bình ngành dệt may 2017
Nhân viên văn phòng (VNĐ/tháng)	5,831,010	6,541,751	6,947,033	6,500,000	7,042,000
Công nhân (VNĐ/tháng)	6,352,922	6,789,084	7,176,374		

Nguồn: STK, Khảo sát của Viện Công Nhân và Công đoàn

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Triệu/người/tháng)



II.14 Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án 2017

II.14.1 Các dự án đã triển khai và hoàn thành

- ♦ Dự án Trảng Bàng 4 chính thức đi vào hoạt động vào Quý 2-2017, nâng tổng công suất sản xuất lên 60,000 tấn/năm, trong đó DTY 51,500 tấn/năm và FDY 8,500 tấn/năm.
- ♦ Dự án sản xuất sợi màu hợp tác với E.DYE Limited (quốc tịch Hồng Kông) đã hoàn tất về mặt giấy phép vào Quý 1-2018. Đây là dự án hợp tác với E.DYE Limited (là công ty con của một tập đoàn đa quốc gia cung ứng chính cho các thương hiệu thể thao lớn trên thế giới) để thành lập Công ty liên doanh: CTCP E.DYE Việt Nam ("e.Dye Việt Nam") và sau đó thành lập các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa STK và e.Dye Vietnam với vốn đầu tư: 10 triệu USD.

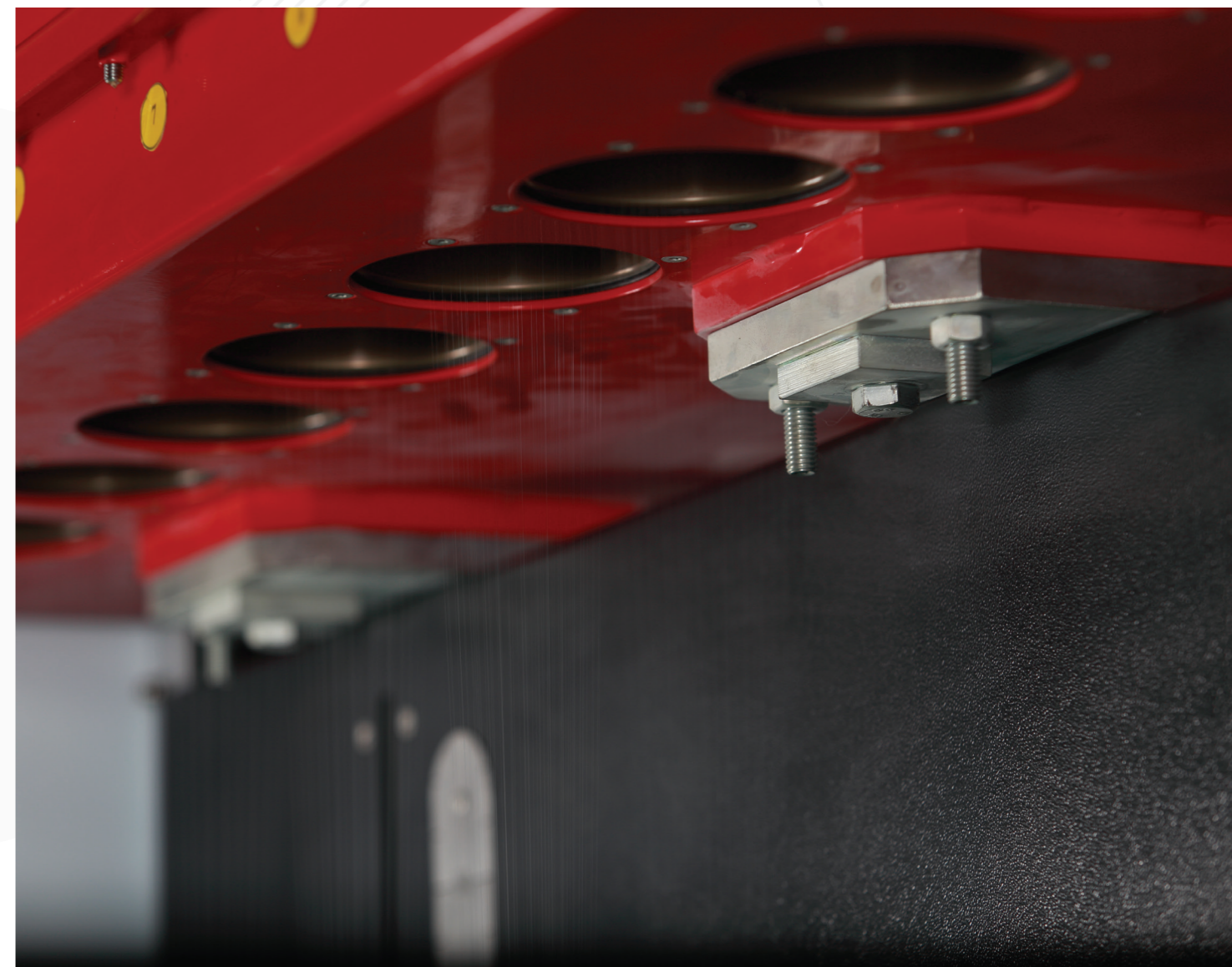
Dự án này được xây dựng trên ưu thế có sẵn về mặt công nghệ và quản lý kỹ thuật của STK

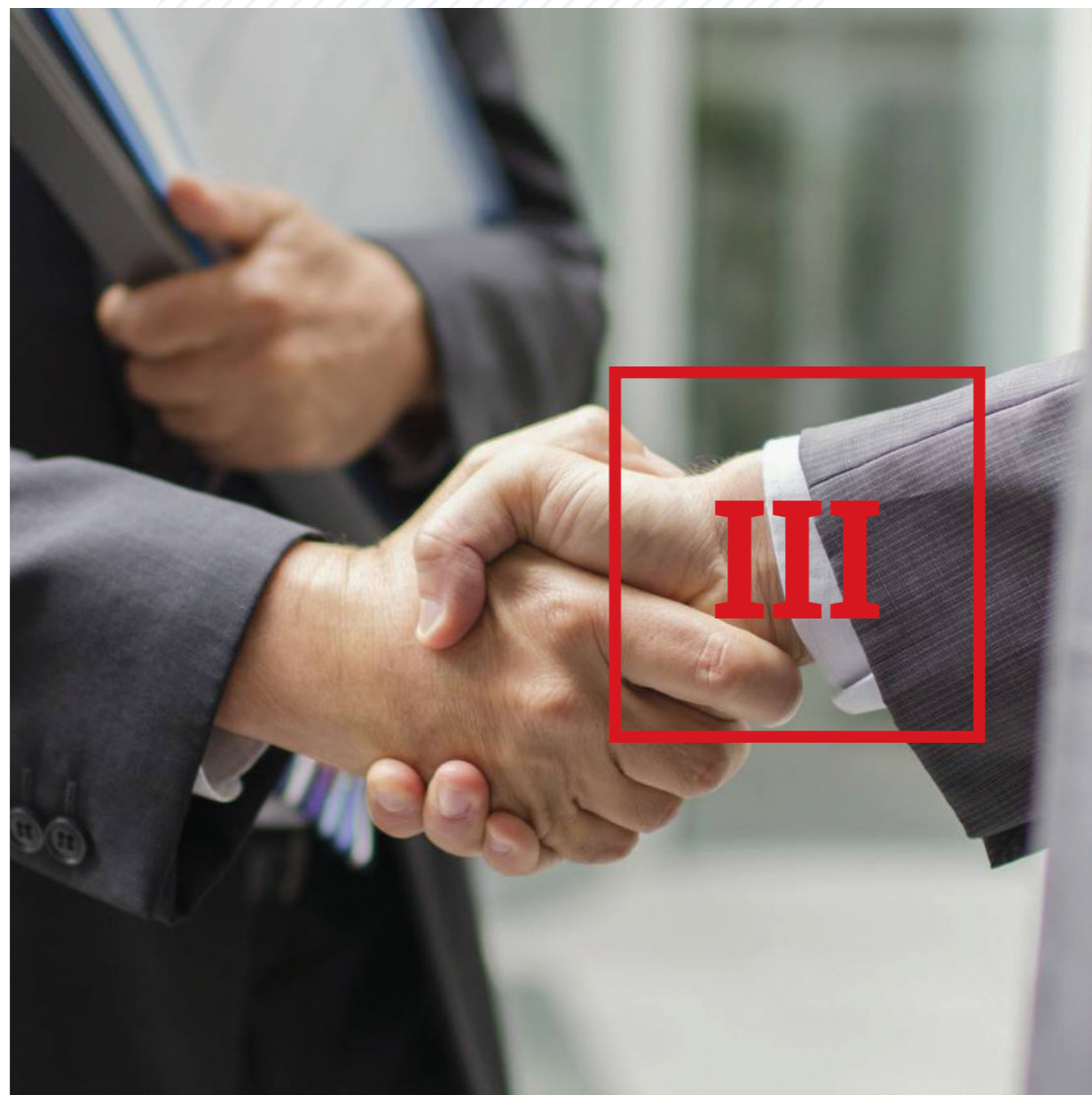
Mục tiêu của dự án:

- ▶ Phát huy hiệu quả gia tăng của STK;
 - ▶ Đáp ứng yêu cầu của các thương hiệu lớn trên thị trường quốc tế;
 - ▶ Giảm ô nhiễm môi trường;
 - ▶ Giảm nước sử dụng.
- ♦ Dự án hợp tác với Unifi về sản xuất sợi tái chế đã được ký kết vào tháng 01-2017.
 - ♦ Về việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TNHH MTV Sợi, Dệt Nhuộm Unitex, qua đó làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Unitex từ 49.99% lên 100% và biến Unitex trở thành Công ty con của CTCP Sợi Thế Kỳ hoàn toàn tuân thủ quy định của Điều lệ công ty và pháp luật hiện hành. Tổng giá trị chuyển nhượng: 40 tỷ VND.

II.14.2 Kế hoạch đầu tư 2018-2020

- ♦ Vào ngày 08/03/2018, Công ty đã khởi công xây dựng dự án Trảng Bàng 5 với dây chuyền tái chế phế phẩm (với công suất 1,500 tấn/năm) và đầu tư thêm máy móc để tăng công suất DTY thêm 3,300 tấn/năm.
- ♦ Đưa dự án sản xuất sợi màu E.DYE vào hoạt động chính thức vào Q3-Q4/2018.
- ♦ Tiếp tục đàm phán hợp tác sản xuất sợi chập (Sợi Recycled Polyester và Sợi Spandex) để cung cấp nguyên vật liệu sản xuất giày sneaker cho các thương hiệu nổi tiếng.
- ♦ Tiếp tục đàm phán hợp tác chuỗi liên minh cung ứng từ sợi đến may mặc với các đối tác chiến lược.





QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

III.1	Thông tin cổ phiếu	104
III.2	Thống kê giao dịch nhà đầu tư nước ngoài	105
III.3	Cơ cấu cổ đông	106
III.4	Hoạt động quan hệ cổ đông	112
III.5	Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	114
III.6	Lịch sử chi trả cổ tức	115



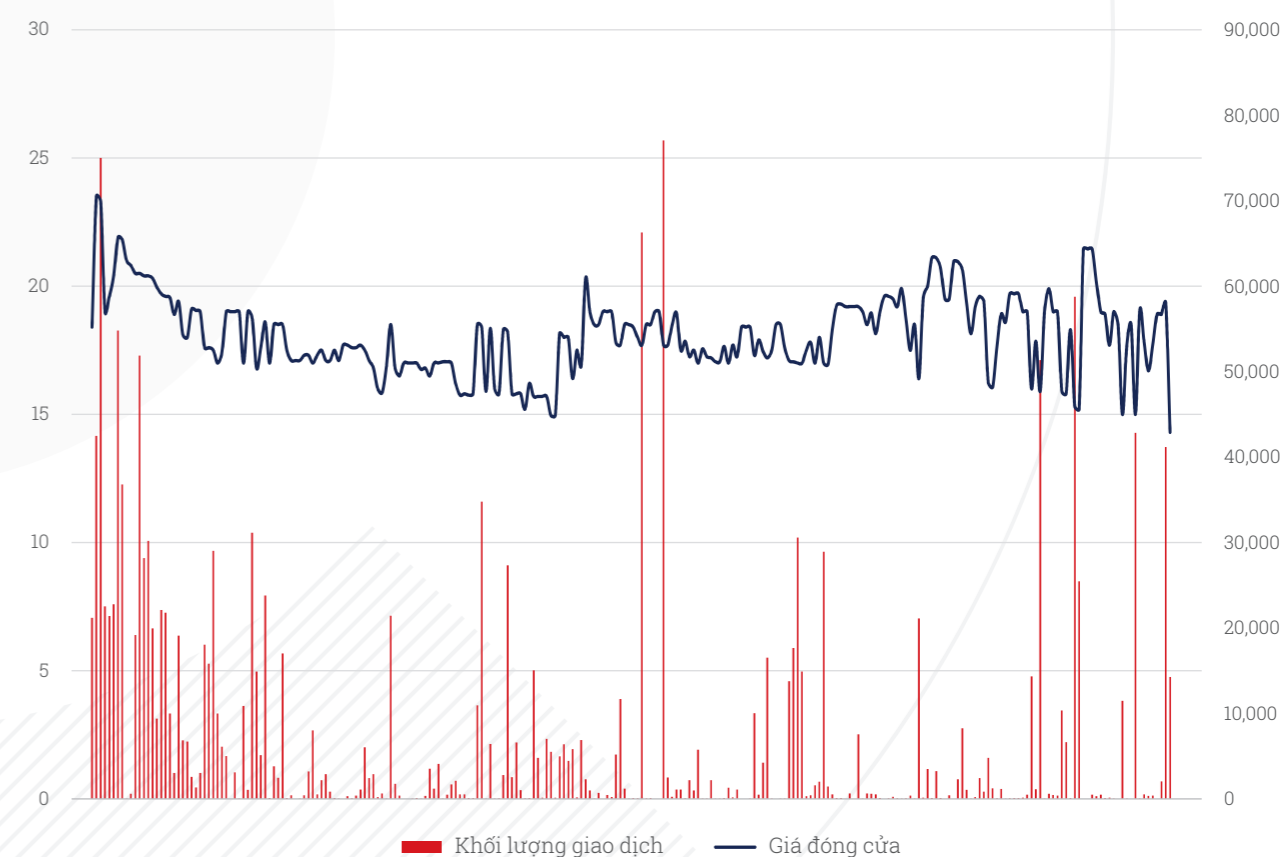
III.2 Thống kê giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Tổng số phiên giao dịch trong năm 2017	66	phiên	
Tổng khối lượng khớp lệnh	968,570	cổ phiếu	
Tổng khối lượng khớp lệnh mua	448,020	cổ phiếu	
Tổng khối lượng khớp lệnh bán	520,550	cổ phiếu	
Khối lượng khớp lệnh bình quân	7,359	cổ phiếu	
Khối lượng khớp lệnh cao nhất 52 tuần	72,200	cổ phiếu	15/05/2017
Khối lượng khớp lệnh thấp nhất 52 tuần	-	cổ phiếu	
Giá đóng cửa cao nhất 52 tuần	23,500	VND	19/12/2017
Giá đóng cửa thấp nhất 52 tuần	14,300	VND	31/07/2017

III.1 Thông tin cổ phiếu

Tên cổ phiếu	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỸ		
Mã cổ phiếu	STK		
Sàn giao dịch	HOSE		
Tổng số phiên giao dịch trong năm 2017	250	phiên	
Tổng khối lượng khớp lệnh	1,650,890	cổ phiếu	
Khối lượng khớp lệnh bình quân	6,604	cổ phiếu	
Khối lượng khớp lệnh cao nhất 52 tuần	77,060	cổ phiếu	15/05/2017
Khối lượng khớp lệnh thấp nhất 52 tuần	0	cổ phiếu	
Giá đóng cửa cao nhất 52 tuần	23,500	VND	19/12/2017
Giá đóng cửa thấp nhất 52 tuần	14,300	VND	31/07/2017

DIỄN BIẾN GIÁ CỔ PHIẾU STK



III.3 Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 28/03/2018:

444
cổ đông

Tổng số cổ phần:

59,937,798
cổ phần

THEO LOẠI CỔ PHẦN

Loại cổ phiếu	Số quyền biểu quyết tương ứng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông	01 cổ phiếu : 01 quyền biểu quyết	59,937,798	100%
Cổ phiếu ưu đãi	/	0	0%
Cổ phiếu quỹ	/	0	0%
Tổng cộng		59,937,798	100%

Cổ phiếu quỹ: **không có**

Giao dịch cổ phiếu quỹ: **không có**

Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: **không có**

THEO ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU

ĐỐI TƯỢNG	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ/ Tổng số cổ đông	Số lượng CPSH	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
Nhà nước	0	0.0%	0	0.0%
Cổ đông nội bộ	55	12.4%	19,354,609	32.3%
HĐQT, BKS, BĐH	5	1.1%	18,639,683	31.1%
CBCNV	50	11.3%	714,936	1.2%
CĐ bên ngoài	389	87.6%	40,583,189	67.7%
Cá nhân	347	78.1%	20,913,468	34.9%
Tổ chức	42	9.5%	19,669,721	32.8%
Tổng cộng	444	100.0%	59,937,798	100.0%

THEO ĐỊA LÝ

VỊ TRÍ	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ/ Tổng số cổ đông	Số lượng CPSH	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
Trong nước	406	91.4%	53,553,439	89.3%
Cá nhân	387	87.2%	39,923,838	66.6%
Tổ chức	19	4.3%	13,629,601	22.7%
Ngoài nước	38	8.6%	6,384,359	10.7%
Cá nhân	15	3.4%	344,239	0.6%
Tổ chức	23	5.2%	6,040,120	10.1%
Tổng cộng	444	100.0%	59,937,798	100.0%





III.3.1 Danh sách cổ đông lớn (sở hữu trên 5% cổ phần công ty) và giao dịch của cổ đông lớn trong năm 2017

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Đầu kỳ (tại ngày 03/02/2017)				Cuối kỳ (tại ngày 28/03/2018)				Biến động sở hữu trực tiếp trong kỳ	Biến động sở hữu gián tiếp trong kỳ	Nguyên nhân biến động
			Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ gián tiếp	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ gián tiếp	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)			
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt	Tổ chức	VN	10,788,763	20.16%	-	-	12,083,414	20.16%	-	-	Tăng 1,294,651 cổ phiếu		Cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	VN	7,439,994	13.90%			8,332,793	13.90%			Tăng 892,799 cổ phiếu		Cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	VN	4,564,436	8.53%			5,112,168	8.53%			Tăng 547,732 cổ phiếu		Cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Đặng Hướng Cường	Cá nhân	VN	4,564,436	8.53%			5,112,168	8.53%			Tăng 547,732 cổ phiếu		Cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
VietNam Holding Limited	Tổ chức	Cayman Islands	4,041,502	7.55%	-	-	3,567,731	5.99%	-	-	Giảm 473,771 cổ phiếu		Cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016; Cơ cấu danh mục
Tổng cộng			31,399,131	58.67%			34,208,274	57.07%					

III.3.2 Danh sách cổ đông nội bộ và giao dịch của cổ đông nội bộ trong năm 2017

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Đầu kỳ (tại ngày 03/02/2017)				Cuối kỳ (tại ngày 28/03/2018)				Biến động sở hữu trực tiếp trong kỳ	Biến động sở hữu gián tiếp trong kỳ	Nguyên nhân biến động
			Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ gián tiếp	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ gián tiếp	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)			
Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	VN	7,439,994	13.90%			8,332,793	13.90%			Tăng 892,799 cổ phiếu		Nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Đặng Mỹ Linh	TV HĐQT	VN	4,564,436	8.53%			5,112,168	8.53%			Tăng 547,732 cổ phiếu		Nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Đặng Hương Cường	TV HĐQT	VN	4,564,436	8.53%			5,112,168	8.53%			Tăng 547,732 cổ phiếu		Nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Cao Thị Quế Anh	TV HĐQT	VN			8,349	0.016%			9,351	0.016%	Tăng 1,002 cổ phiếu		Nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Thái Tuấn Chí	TV HĐQT												
Lee Chien Kuan	TV HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	VN	44,400	0.08%			42,000	0.07%			Giảm 2,400 cổ phiếu		Cơ cấu danh mục
Lê Anh Tuấn	TV BKS	VN	63,644	0.12%			11,281	0.02%			Giảm 52,363 cổ phiếu		Cơ cấu danh mục
Nguyễn T. Ngọc Linh	TV BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phan Như Bích	Giám đốc TC	VN	36,209	0.07%			40,554	0.07%			Tăng 4,345 cổ phiếu		Nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2016
Nguyễn Phương Chi	Giám đốc chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng			16,713,119	31.23%			18,650,964	31.12%					

Sở hữu gián tiếp là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức phát hành thông qua tổ chức có liên quan và đối tượng ủy thác đầu tư.

Để có thêm thông tin về tổ chức có liên quan đến cổ đông nội bộ vui lòng tham khảo Báo cáo quản trị ngày [22/01/2018].

III.4 Hoạt động quan hệ cổ đông

Số lượng nhà đầu tư ("NĐT") cá nhân, công ty chứng khoán, tổ chức tài chính, quỹ đầu tư tài chính trong và ngoài nước đã được bộ phận Quan hệ NĐT (IR) đón tiếp: trên 150 người (tính đến 31/12/2017).

Ngoài Đại hội cổ đông thường niên định kỳ mỗi năm một lần, cổ đông còn có thể nắm bắt và tiếp cận tình hình hoạt động của Công ty thông qua các cuộc meeting của nhà đầu tư, chuyên viên phân tích, chuyên viên tư vấn đầu tư, bản tin IR, website...

Các sự kiện tiếp đón nhà đầu tư:

- ♦ Tổ chức cuộc họp nhà đầu tư: Investor meeting ngày 19/12/2017 tại hội trường Sở Giao dịch TP.HCM.
- ♦ Tổ chức cuộc họp với các chuyên viên phân tích: Analyst meeting ngày 21/11/2017 tại Công ty – chi nhánh Trảng Bàng.
- ♦ Các buổi gặp mặt với các đại diện của các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...



Lịch hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2018:

- ♦ Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (17/4/2018),
- ♦ Bản tin nhà đầu tư Quý 1/2018 (20/4/2018);
- ♦ Bản tin nhà đầu tư Quý 2/2018 (20/7/2018);
- ♦ Bản tin nhà đầu tư Quý 3/2018 (20/10/2018);
- ♦ Bản tin nhà đầu tư Quý 4/2018 (20/1/2019);
- ♦ Analyst meeting (Quý 3/2018),
- ♦ Investor day (Quý 4/2018)

Giải thưởng:

Do VCCI tổ chức:

- ♦ Đạt "Top 100 Xếp hạng Doanh nghiệp PTBV tốt nhất Việt Nam" năm 2017.

Do Công ty Cổ phần Tài Việt (báo điện tử Vietstock.vn) tổ chức:

- ♦ Đạt chuẩn công bố thông tin năm 2017.

III.5 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016

Ngày 28/03/2017, ĐHĐCĐ đã thông qua nghị quyết số 02-2017/NQ-ĐHĐCĐ/TK thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau:

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức:	Số lượng cổ phần dự kiến để trả cổ tức:	Tổng giá trị cổ phần mới dự kiến phát hành:	Tỷ lệ thực hiện:
53,516,024 cổ phần	6,421,922 cổ phần	64,219,220,000 VNĐ	12%

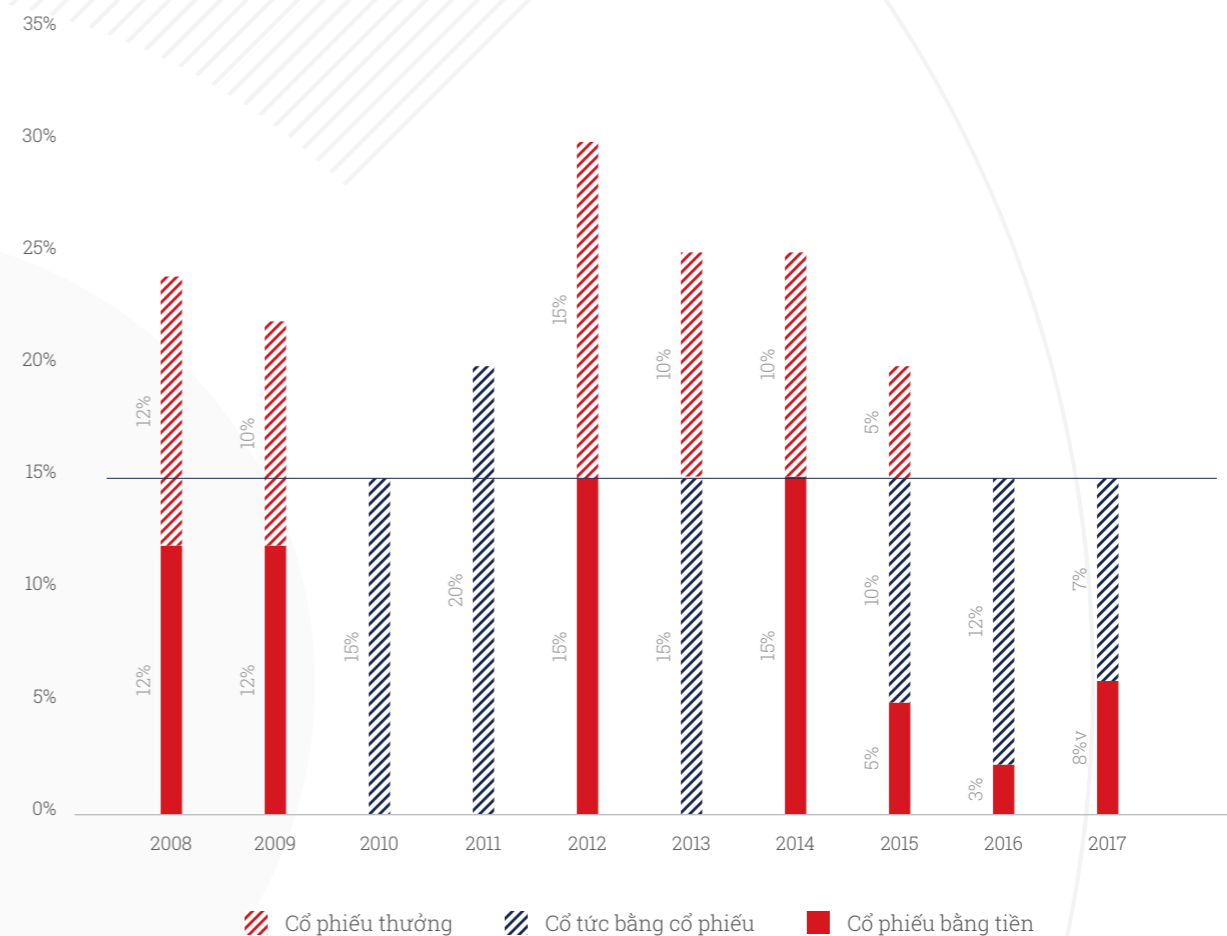
HDQT báo cáo ĐHĐCĐ kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức kết thúc vào ngày 01/09/2017 như sau:

Tổng số cổ phần trước khi phát hành:	Số cổ phần đã phân phối	Tổng số cổ phần sau khi phát hành:
53,516,024 cổ phần	6,421,774 cổ phần	59,937,798 cổ phần

Tổng giá trị cổ phần sau khi phát hành:	Số cổ đông được phân phối:	Số cổ phần đã phân phối
599,377,980,000 VNĐ	354	599,377,980,000 VNĐ

Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) do làm tròn xuống được hủy bỏ.

III.6 Lịch sử chi trả cổ tức





NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- | | | |
|--------|--|-----|
| IV.1.1 | Chính sách và hoạt động bán hàng thay đổi để thích ứng với xu hướng thị trường và nhu cầu khắt khe từ khách hàng | 118 |
| IV.1.2 | Hoạt động quản lý sản xuất chú trọng phòng ngừa hơn giải quyết vấn đề - tăng cường hiệu quả kiểm soát của tuyến phòng ngự thứ nhất | 119 |
| IV.1.3 | Hoàn thiện quy trình lựa chọn và đánh giá nhà cung ứng đạt tiêu chuẩn | 120 |
| IV.1.4 | Tăng cường hoạt động quảng bá, khẳng định vị thế của cổ phiếu Sợi Thế Kỷ trên thị trường chứng khoán Việt Nam | 121 |
| IV.1.5 | Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tính bảo mật và an toàn an ninh thông tin | 121 |

IV.1.1 Chính sách và hoạt động bán hàng thay đổi để thích ứng với xu hướng thị trường và nhu cầu khắt khe từ khách hàng:

- ♦ Chủ động khai thác khách hàng hiện hữu (khách hàng nội địa và xuất khẩu) và tạo mối quan hệ thân thiết với khách hàng thông qua các dịch vụ hỗ trợ phát triển sản phẩm mới, dịch vụ sau bán hàng, từ đó gia tăng đơn đặt hàng cả về số lượng và khối lượng.
- ♦ Tạo điều kiện và bồi dưỡng năng lực cho từng nhân viên kinh doanh như đề ra mục tiêu cho từng cá nhân theo từng ngày, tuần, tháng, từ đó làm cơ sở đánh giá và tạo động lực phát triển cho nhân viên.
- ♦ Tập trung giải phóng hàng tồn kho, giải quyết gánh nặng cho Công ty, góp phần tiết kiệm chi phí cho Công ty. Trong năm 2017, đội ngũ kinh doanh đã giải phóng gần 5,740 tấn hàng tồn kho, đưa mức tồn kho vào cuối năm về mức 5,400 tấn, giảm 2,000 tấn so với năm 2016.
- ♦ Trong giai đoạn cuối năm 2016-đầu năm 2017, bộ phận kinh doanh đã cải tiến chính sách bán hàng của mình giúp khách hàng tin tưởng hơn vào chất lượng sản phẩm và dịch vụ của Sợi Thế Kỷ, như là chính sách giá cả, giao hàng, thanh toán tiền hàng...



IV.1.2 Hoạt động quản lý sản xuất chú trọng phòng ngừa hơn giải quyết vấn đề - tăng cường hiệu quả kiểm soát của tuyến phòng ngự thứ nhất

Quản lý Nhân sự:

- ♦ Lập bản mô tả công việc chi tiết cho từng vị trí cũng như các KPI cụ thể cho từng vị trí công việc tạo cơ sở cho việc kiểm soát hoạt động và giảm thiểu rủi ro.
- ♦ Ban hành và thực thi cơ chế khen thưởng tác nghiệp viên-quản lý cơ sở giỏi nhằm khuyến khích, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ tác nghiệp viên-quản lý cơ sở tích cực.
- ♦ Đào tạo tác nghiệp viên-kỹ thuật viên-quản lý cơ sở trong kiểm soát quá trình thực hiện: thông qua checklist, kết quả công việc hàng ngày.
- ♦ Thông qua sự hỗ trợ từ chuyên gia nước ngoài: đào tạo và nâng cấp kiến thức chuyên ngành.

Chất lượng:

- ♦ Nâng cấp chất lượng sản phẩm toàn diện, siết chặt tiêu chuẩn về chất lượng.
- ♦ Xây dựng cơ sở dữ liệu của bộ phận sản xuất nhằm theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị sản xuất và trên cơ sở đó có giải pháp kiểm soát rủi ro, phòng ngừa, không để lỗi xảy ra mới giải quyết vấn đề.
- ♦ Thực hiện phương pháp kiểm soát chất lượng từng khâu công đoạn với phương châm: khâu sau là khách hàng và chất lượng được kiểm soát ở từng khâu công đoạn trong sản xuất.
- ♦ Thiết lập tiêu chuẩn chất lượng ở mỗi công đoạn sản xuất.
- ♦ Đầu tư hệ thống POC và các thiết bị phòng thí nghiệm tiên tiến: máy uster, máy đo độ chặt chấm hơi, máy test nhiệt lực (mô phỏng máy DTY...) nhằm nâng cao khả năng kiểm soát từng khâu công đoạn.

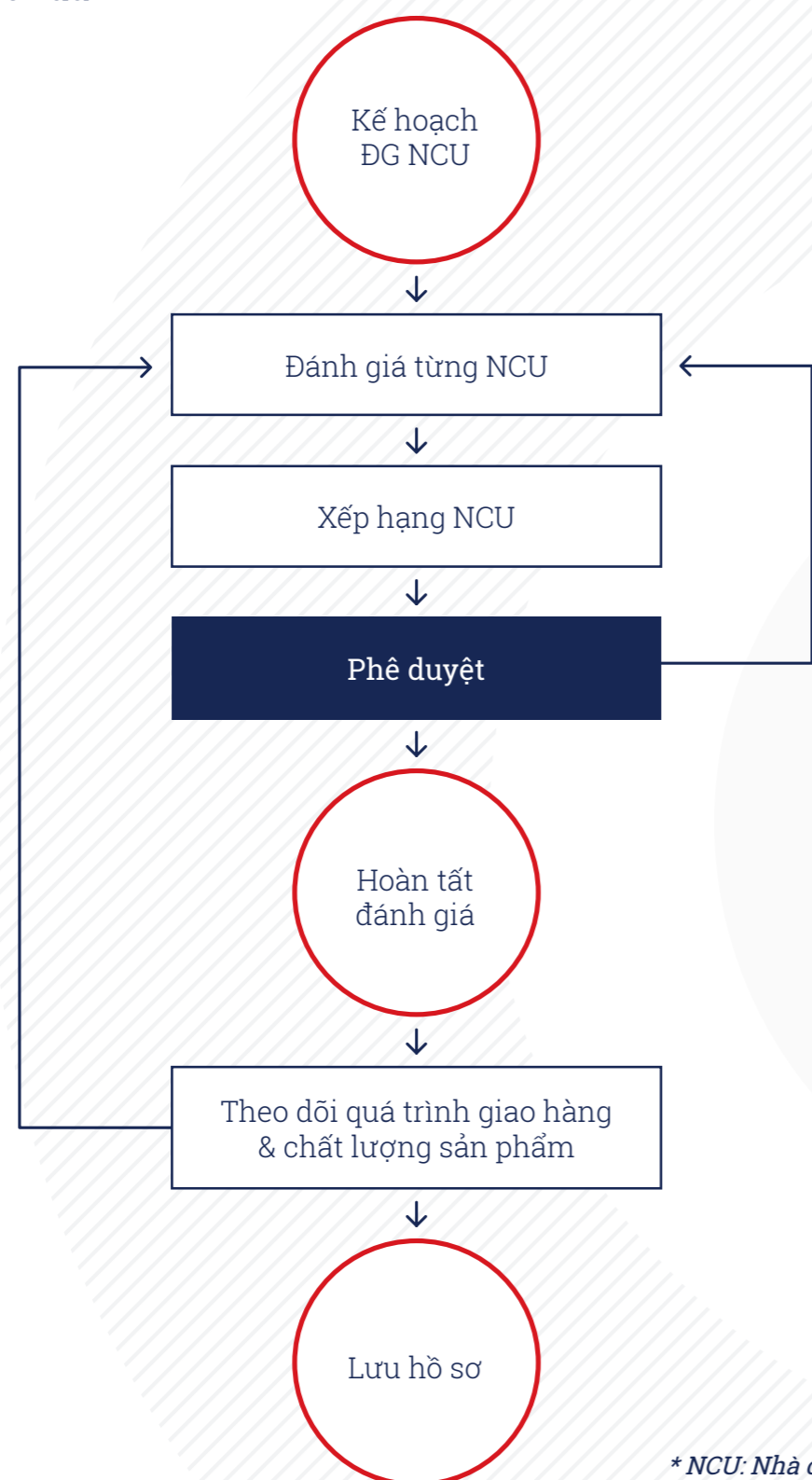
Công nghệ:

- ♦ Thực hiện thiết lập, bổ sung các tiêu chuẩn bảo dưỡng: hướng đến các máy móc thiết bị đều được xác lập các hạng mục định kỳ bảo dưỡng chi tiết.
- ♦ Các cụm thiết bị quan trọng đều được lắp đặt hệ thống cảnh báo khi có sự thay đổi các thông số thực tế so với cài đặt: nhằm đảm bảo phản ứng kịp thời và đảm bảo sự kiểm soát chất lượng ổn định trong suốt quá trình.
- ♦ Thực hiện checklist công việc ngày nhằm kiểm soát và đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động đúng chuẩn, đảm bảo các dấu hiệu hư hỏng được phát hiện và ngăn chặn.

Đo lường:

- ♦ Đo lường kết quả của các KPI hàng ngày và có hành động xử lý.
- ♦ Thông qua đánh giá/phản hồi từ khách hàng nội bộ và khách hàng bên ngoài.

IV.1.3 Hoàn thiện quy trình lựa chọn và đánh giá nhà cung ứng đạt tiêu chuẩn



Tất cả các nhà cung cấp của STK (thiết bị, nguyên vật liệu, dịch vụ) đều được đánh giá định kỳ hàng năm (từ 1 đến 2 lần) trên cơ sở các tiêu chí đã được Công ty xác định trước. Các nhà cung cấp được lựa chọn dựa trên kết quả đánh giá cũng như các tiêu chí của từng đợt mua hàng hóa dịch vụ (giá chào, điều kiện thanh toán và các điều khoản khác). Công ty cũng thường xuyên phản hồi về chất lượng hàng hóa dịch vụ và phối hợp với nhà cung cấp để nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ.

IV.1.4 Tăng cường hoạt động quảng bá, khẳng định vị thế của cổ phiếu Sợi Thế Kỷ trên thị trường chứng khoán Việt Nam

- ◆ Nhận thức được tầm quan trọng của niềm tin nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, Công ty đã tăng cường các hoạt động truyền thông như tổ chức các buổi trao đổi, gặp gỡ với các nhà đầu tư, chuyên viên phân tích, chuyên viên môi giới, báo đài (bao gồm cả báo điện tử và báo giấy) nhằm cập nhật về tình hình kinh doanh, tình hình các dự án, các chiến lược phát triển và mục tiêu của Công ty trong ngắn và trung hạn. Mặc dù cổ phiếu Sợi Thế Kỷ vẫn chưa phải là một cổ phiếu hấp dẫn, thu hút được nhiều sự chú ý của nhà đầu tư nhưng với chiến lược phát triển bền vững của Công ty, Công ty sẽ là một nơi đầu tư đáng tin cậy, tăng trưởng đều đặn để đáp lại sự kỳ vọng của Cổ đông.
- ◆ Trong năm 2017, Sợi Thế Kỷ đã không ngừng cải thiện và khắc phục những thử thách, khó khăn trong năm 2016; đồng thời chủ động nắm bắt cơ hội kinh doanh từ thị trường trong nước và quốc tế, trở thành Công ty đứng hàng đầu ở Việt Nam về ngành sợi Polyester Filament. Không những khắc phục được những khó khăn trong năm 2016, Ban điều hành cùng với đội ngũ nhân viên đã quyết tâm và hợp lực cải tiến chính sách về sản xuất, hành chính, nhân sự để đạt được mức tăng trưởng vượt trội hơn năm 2016 và 2015. Có thể nói, Công ty đã lấy lại được đà tăng của mình sau năm 2016. Mặc dù Công ty không đạt được mục tiêu doanh số nhưng đã vượt các mục tiêu doanh thu và lợi nhuận.

IV.1.5 Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tính bảo mật và an toàn an ninh thông tin

- ◆ Triển khai đào tạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm soát các chính sách, qui trình An Ninh Thông Tin theo tiêu chuẩn ISO 27001 nhằm nâng cao nhận thức và phòng ngừa rủi ro về An Ninh Thông Tin.
- ◆ Chuyển đổi hệ thống Server SAP từ nội bộ ra Server thuê ngoài của đối tác Amazon (AWS) nhằm nâng cao khả năng đáp ứng người dùng và tính sẵn sàng, tránh các rủi ro khi sử dụng Server nội bộ.
- ◆ Hệ thống điều khiển trung tâm POC phục vụ sản xuất: trong năm 2017 đã hoàn thiện hệ thống POC POY cho nhà máy mới tại Trảng Bàng giúp nâng cao hiệu quả làm việc và góp phần kiểm soát chất lượng sản phẩm tốt hơn.



**KẾ HOẠCH
KINH DOANH 2018**

&

**KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI
LỢI NHUẬN NĂM 2017**

V. Kế hoạch kinh doanh 2018

V.1.1 Kế hoạch kinh doanh 2018

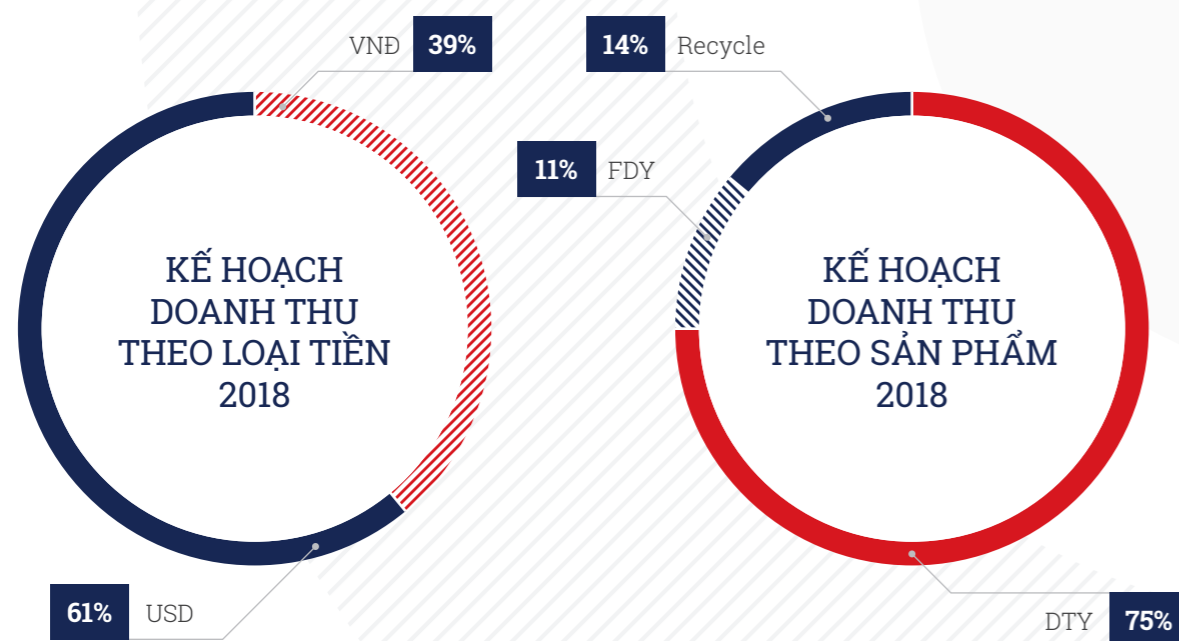
STT	Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với thực hiện 2017
1	Doanh thu thuần	1,989	2,354	18%
2	Lợi nhuận gộp	216.6	273.4	26%
3	Lợi nhuận trước thuế	105	131	25%
4	Lợi nhuận sau thuế	99.6	125.8	26%

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 phụ thuộc sự phê duyệt và thông qua của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.

V.1.2 Giải trình cơ sở cho kế hoạch năm 2018

V.1.2.1 Chỉ tiêu doanh thu

Doanh thu: Mục tiêu về doanh thu của năm 2018 là 2,354 tỷ VND, tăng 18% so với 2017 (trong đó sợi Recycle chiếm 14%), với giá bán bình quân 1.74 USD/kg tăng 7% so với 2017; cơ cấu doanh thu bằng VND chiếm 39%, doanh thu bằng USD chiếm 61%.



Các dự báo về sản lượng và giá bán được dựa trên các cơ sở sau:

- Xu hướng chuyển dịch đơn hàng sang các nước châu Á đặc biệt là Việt Nam đang trở thành trung tâm cung cấp các sản phẩm hàng dệt may cho các nước ASEAN, cụ thể, kim ngạch xuất khẩu tại Indonesia năm 2017 tăng 23.7% y-o-y, Thái Lan tăng 20.1%, Malaysia tăng 6.7%, Singapore tăng 19%, Campuchia tăng 42.7%, Phillipin tăng 12.9%, Myanmar tăng 35.8%; các nước ngoài ASEAN như Trung Quốc tăng 34.1%, Nhật Bản tăng 7.1%, Hàn Quốc tăng 15.8%, Ấn Độ tăng 70.6% (Nguồn: VCOSA). Theo báo cáo của McKinsey Report, các thị trường mới nổi của Châu Á sẽ đạt mức tăng trưởng cao nhất toàn cầu là 6.5%-7.5%. Chính vì vậy nhu cầu về dệt may trong năm 2018 dự báo sẽ có dư địa tăng khá lớn.
- Theo lộ trình giảm thuế của hiệp định ATIGA (Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN) vẫn có hiệu lực đến năm 2018, các sản phẩm dệt may xuất khẩu sang ASEAN¹ sẽ được giảm thuế còn 0%. Đây là cơ hội để Sợi Thế Kỷ tăng tỷ trọng xuất khẩu trên doanh thu lên 61%.
- Công ty cũng tập trung gia tăng tỷ trọng sợi Recycle để đáp ứng cho các đơn hàng xuất khẩu – đây hứa hẹn sẽ là nguồn thu ngày càng lớn của Công ty và góp phần cải thiện biên lợi nhuận.
- Ngoài ra, Công ty cũng đang phát triển thêm danh mục sản phẩm: sợi hút ẩm, sợi CD, sợi Bright nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng trong và ngoài nước. Trong năm 2018, Công ty sẽ tiếp tục tối ưu hóa thị trường xuất khẩu chính như Thái Lan, Hàn Quốc và Nhật Bản, dự kiến khai thác thêm thị trường Indonesia, Mexico...thông qua các kênh thương mại.
- Năm 2018, giá hàng hóa sẽ tiếp tục phục hồi và ổn định theo báo cáo kinh tế của IMF. Theo đó, giá bán được dự kiến sẽ cải thiện tốt. Ngoài ra, các sản phẩm sợi đặc biệt với giá bán cao hơn các loại sợi thông thường cũng sẽ nâng giá bán bình quân của Công ty.

V.1.2.2 Chỉ tiêu lợi nhuận:

- Một số chi phí sản xuất dự kiến tăng trong năm 2018, trong đó giá chip tăng 5%, đơn giá điện tăng 4.4%, lương nhân viên tăng bình quân 15%.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp dự kiến sẽ được cải thiện từ 10.9% (2017) lên 11.6% (2018) do tỷ trọng sản phẩm có giá bán cao sẽ tăng cũng như việc kiểm soát tốt hơn chi phí sản xuất.
- Lãi vay: Tăng 2.8 tỷ so với năm 2018, do ghi nhận chi phí lãi vay của các dự án Trảng Bàng 3 và 4 và dự phòng lãi suất Libor tăng khoảng 60 điểm phần trăm (tức là từ mức 1.3%-1.35% lên mức 1.9%-1.98%).
- Dự phòng lỗ do chênh lệch tỷ giá: Dự kiến tỷ giá tăng 2 lần trong năm, lần 01 tăng 1% tại thời điểm 30/06/2018, lần 02 tăng 1% tại thời điểm 31/12/2018.

VI. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017

Tỷ lệ chia cổ tức năm 2017 dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu	Phương thức phân phối lợi nhuận
1	Cổ tức tiền mặt	8%/mệnh giá
2	Cổ tức bằng cổ phiếu	7%/vốn điều lệ

¹ Brunei, Cambodia, Indonesia, Lao PDR, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thailand



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VII.1 Mô hình quản trị	128
VII.2 Nguyên tắc Quản trị Công ty	129
VII.3 Thông tin về Hội đồng quản trị của Công ty	130
VII.4 Báo cáo của Hội đồng quản trị trong năm 2017	134

VII.1 Mô hình quản trị

STK đang được tổ chức và hoạt động theo mô hình quản trị được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Theo đó, cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc Điều Hành, Ban Tổng Giám Đốc, các bộ phận chức năng, các phòng nghiệp vụ chuyên môn.

Tại STK, ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Các vấn đề được ĐHĐCĐ thông qua được quy định tại Điều 14 Điều lệ của Công ty và theo qui định của pháp luật hiện hành.

HĐQT là cơ quan quản trị tại công ty. Số lượng TVHĐQT cũng như việc bầu cử, miễn/bãi nhiệm là do ĐHĐCĐ quyết định. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều 25 Điều lệ của Công ty. HĐQT có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các vấn đề của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có nhiệm vụ triển khai, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về các hoạt động của Công ty. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. HĐQT của STK có từ 5 đến 7 thành viên và có nhiệm kỳ 5 năm.

BKS do ĐHĐCĐ bầu ra với chức năng thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyền hạn và trách nhiệm của BKS (bao gồm việc giám sát HĐQT và TGD, yêu cầu HĐQT và TGD giải trình về tình hình tài chính của Công ty) được quy định tại Điều 36 Điều lệ của Công ty. BKS của STK có 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm.

Tổng Giám Đốc Điều Hành do HĐQT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc Điều Hành (bao gồm việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua) được quy định tại Điều 30 Điều lệ của Công ty. Ban Tổng Giám Đốc gồm 3 thành viên (trong đó có 1 Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm theo đề xuất của Tổng Giám Đốc Điều Hành) sẽ hỗ trợ Tổng Giám Đốc Điều Hành trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

Sơ đồ tổ chức hoạt động của STK được trình bày ở trang 26-27.

VII.2 Nguyên tắc Quản trị Công ty

Nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty và bảo vệ quyền lợi và lợi ích của các cổ đông của Công ty, STK đã xây dựng hệ thống quản lý (bao gồm các qui định, chính sách, qui trình) trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- 1 Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- 2 Đảm bảo quyền lợi của cổ đông của Công ty;
- 3 Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- 4 Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
- 5 Minh bạch trong hoạt động của Công ty;
- 6 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát Công ty có hiệu quả.

VII.3 Thông tin về Hội đồng quản trị của Công ty

Giới thiệu về Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2013-2018

1 Ông Đặng Triệu Hòa

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - 49 tuổi



Thời gian bổ nhiệm: năm 2005

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK.

Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung.

Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

2 Ông Đặng Hương Cường

Thành viên Hội đồng Quản trị - 42 tuổi



Thời gian bổ nhiệm: năm 2005

Ông Đặng Hương Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

3 Bà Đặng Mỹ Linh

Thành viên Hội đồng Quản trị - 46 tuổi

3



Thời gian bổ nhiệm: năm 2005

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

4 Bà Cao Thị Quế Anh

Thành viên Hội đồng Quản trị - 52 tuổi

4



Thời gian bổ nhiệm: 12/01/2015

Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.

Giới thiệu về Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2013-2018 (tiếp theo)

5 Ông Thái Tuấn Chí

Thành viên Hội đồng Quản trị - 55 tuổi



Thời gian bổ nhiệm: năm 2005

Ông Thái Tuấn Chí cũng là người sáng lập, đồng thời đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn.

Ông Thái Tuấn Chí là một trong những doanh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh, đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích 5 năm liền đạt danh hiệu Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu từ 2004 - 2008, Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2006.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

Ông Lee Chien Kuan

Thành viên Hội đồng Quản trị - 56 tuổi

6



Thời gian bổ nhiệm: năm 2008

Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc, Ông Lee Chien Kuan có những đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Trình độ chuyên môn: Quản trị hành chính công.

STT	Họ và tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)	Chức danh kiêm nhiệm trong HĐQT của các công ty khác	Cá nhân/Tổ chức có liên quan sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	8,332,793	13.90%	Không có	10,224,336	17.06%
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	5,112,168	8.53%	Không có	13,444,961	22.43%
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	5,112,168	8.53%	Không có	13,444,961	22.43%
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	0	0.00%	Không có	425,040	0.71%
5	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT	0	0.00%	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn	649,239	1.08%
6	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT	0	0.00%	Không có	0	0.00%

Từ viết tắt: HĐQT - Hội đồng quản trị

VII.4 Báo cáo của Hội đồng quản trị trong năm 2017

VII.4.1 Các cuộc họp HĐQT trong năm 2017

- 2017, HĐQT đã tiến hành 04 cuộc họp trực tiếp và 19 cuộc họp thông qua hình thức gửi thư xin ý kiến để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT. Ban hành 23 Biên bản và 19 Nghị quyết. Biên bản và Nghị quyết HĐQT được gửi đầy đủ cho các thành viên HĐQT, BKS. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Điều hành.
- Tỷ lệ tham dự họp của các TVHĐQT (Nhiệm kỳ 2013 – 2018) đến ngày 31/12/2017.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	23/23	100%	
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	23/23	100%	
2	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	23/23	100%	
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập	23/23	100%	
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT độc lập	23/23	100%	
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT độc lập	19/23	83%	Lý do: Bận công tác

VII.4.2 Các cuộc họp riêng của Thành viên HĐQT độc lập: không có

VII.4.3 Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT

Phiên họp	Nội dung nghị quyết
Ngày 09 tháng 02 năm 2017	Nghị quyết số 01A-2017/NQHĐQT về việc thông qua hạn mức tín dụng 250 tỷ với ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank).
Ngày 10 tháng 02 năm 2017	Nghị quyết số 01-2017/NQHĐQT về việc thông qua kết quả kinh doanh năm 2016 và kế hoạch kinh doanh năm 2017. Nghị quyết số 02-2017/NQHĐQT thông qua việc thành lập CTCP E.DYE Việt Nam.
Ngày 10 tháng 03 năm 2017	Nghị quyết số 03-2017/NQHĐQT thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2017.
Ngày 08 tháng 05 năm 2017	Nghị quyết số 03A-2017/NQHĐQT thông qua thông qua hạn mức tín dụng 350 tỷ với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Viettinbank).
Ngày 11 tháng 05 năm 2017	-Nghị quyết số 03B-2017/NQHĐQT thông qua thông qua hạn mức tín dụng 200 tỷ với ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB).
Ngày 15 tháng 05 năm 2017	Nghị quyết số 04-2017/NQHĐQT thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2017.
Ngày 15 tháng 06 năm 2017	Nghị quyết số 04A-2017/NQHĐQT thông qua việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng 3-giai đoạn 2 (TB4)
Ngày 19 tháng 06 năm 2017	Nghị quyết số 05-2017/NQHĐQT thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền 03%/mệnh giá.
Ngày 26 tháng 06 năm 2017	Nghị quyết số 06-2017/NQHĐQT thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 12%/vốn điều lệ.

VII.4.3 Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT (tiếp theo)

Phiên họp	Nội dung nghị quyết
Ngày 03 tháng 07 năm 2017	Nghị quyết số 07-2017/NQHĐQT về việc thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức.
Ngày 31 tháng 07 năm 2017	Nghị quyết số 08-2017/NQHĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016.
Ngày 27 tháng 09 năm 2017	Nghị quyết số 09-2017/NQHĐQT thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ Công ty TNHH Sợi, Dệt nhuộm UNITEX.
Ngày 16 tháng 10 năm 2017	Nghị quyết số 10-2017/NQHĐQT thông qua việc hợp tác với CTCP E.DYE Việt Nam ở Củ Chi. Nghị quyết số 11-2017/NQHĐQT thông qua việc hợp tác với CTCP E.DYE Việt Nam ở Trảng Bàng.
Ngày 06 tháng 11 năm 2017	Nghị quyết số 12-2017/NQHĐQT thông qua việc điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư chi nhánh Trảng Bàng lần thứ 10.
Ngày 20 tháng 11 năm 2017	Nghị quyết số 13-2017/NQHĐQT thông qua việc điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư chi nhánh Trảng Bàng lần thứ 11.
Ngày 29 tháng 11 năm 2017	Nghị quyết số 13A-2017/NQHĐQT thông qua việc duy trì tín dụng với ChinaTrust Bank of China.
Ngày 13 tháng 12 năm 2017	Nghị quyết số 14-2017/NQHĐQT thông qua việc điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư chi nhánh Trảng Bàng lần thứ 12.
Ngày 15 tháng 12 năm 2017	Nghị quyết số 15-2017/NQHĐQT thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank).

VII.4.4 Tình hình triển khai các nghị quyết ĐHCĐ 2017

Về cơ bản, Công ty đã thực hiện triển khai đầy đủ các nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT trong năm 2017.

Công ty đã thực hiện đầy đủ phương án phân phối lợi nhuận năm 2017. Cụ thể: Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt tỉ lệ 3% và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tỉ lệ 12%).

VII.4.5 Hoạt động của TVHĐQT không điều hành

Các TVHĐQT không điều hành tích cực tham gia góp ý cho việc xây dựng chiến lược kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, và giám sát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, Ông Lee Chien Kuang còn hướng dẫn và tập huấn cho CBCNV STK về Sản xuất tinh gọn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của STK.

VII.4.6 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về đào tạo quản trị công ty:

Có 4/6 thành viên HĐQT, 3/3 thành viên Ban Kiểm soát đã được cấp chứng chỉ về quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước công nhận. Công ty luôn tạo điều kiện để tất cả các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty. Tuy nhiên, do thời gian các khóa đào tạo thường trùng với lịch công tác của Ban Quản trị nên các thành viên không tham gia khóa học được. Bên cạnh đó, STK có 01 thành viên HĐQT là người nước ngoài, do khóa học không hỗ trợ ngôn ngữ thứ hai cho nên cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành chứng chỉ Quản trị Công ty theo quy định.

Danh sách thành viên HĐQT, BKS đã được đào tạo về quản trị Công ty:

1. **Đặng Triệu Hòa** – Chủ tịch HĐQT
2. **Đặng Mỹ Linh** – Thành viên HĐQT
3. **Đặng Hương Cường** – Thành viên HĐQT
4. **Cao Thị Quế Anh** – Thành viên HĐQT
5. **Nguyễn Tụ Lực** – Trưởng BKS
6. **Lê Anh Tuấn** – Thành viên BKS
7. **Nguyễn Thị Ngọc Linh** – Thành viên BKS

VII.4.7 Thực hiện quy định về quản trị công ty

- ♦ Các quy định, quy chế và hoạt động của Công ty đều tuân thủ theo các quy định về quản trị Công ty của pháp luật. Trong năm 2017, STK đã cập nhật quy trình Công bố thông tin, theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014.
- ♦ Cập nhật sửa đổi tăng vốn điều lệ của Điều lệ Công ty theo GPKD được Sở KHĐT cấp lần thứ 16 ngày 09/08/2017.
- ♦ Điều lệ Công ty, Quy trình Công bố thông tin, Quy chế quản trị Công ty đều được đăng tải trên website Công ty, mục Quan hệ Cổ đông.

VII.4.8 Các tiểu ban HĐQT: chưa thành lập.

Do đó, không có hoạt động của các tiểu ban HĐQT.

VII.4.9 Đánh giá của HĐQT về tình hình hoạt động của Công ty và hoạt động của Ban điều hành

VII.4.9.1 Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

Năm 2017, Công ty đã hoàn thành vượt mục tiêu doanh thu và lợi nhuận đặt ra đầu năm do HĐQT và ĐHCĐ 2017 thông qua. Cụ thể doanh thu thuần đạt 1,989 tỷ đồng, vượt 3.98% so với kế hoạch, lợi nhuận ròng sau thuế đạt 99.6 tỷ đồng, vượt 14.3% so với kế hoạch.

CHỈ TIÊU	Năm 2017			
	Kế hoạch	Thực hiện	KQ thực hiện/ kế hoạch	Thực hiện 2017/2016
1. Doanh thu thuần (tỷ VNĐ)	1,915	1,989	103.9%	46.5%
2. Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)	87.1	99.6	114.3%	248.3%

Nhờ vào kết quả kinh doanh phục hồi so với cùng kỳ năm ngoái, các tỷ số cũng được cải thiện tích cực. Trong đó tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng từ 4.1% lên 12.8%. Tỷ số lợi nhuận trên vốn điều lệ đạt 16.6% đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức 15% đã cam kết với Cổ đông của Công ty.

Trên cơ sở đó, năm 2018 cũng là một năm đầy thách thức với HĐQT, Ban điều hành trong việc cải tiến và kiện toàn hoạt động kinh doanh sản xuất để đạt được mục tiêu năm 2018.



CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2017 VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 2018



► Tập trung phát triển mạng lưới khách hàng và thị trường mới

Năm 2016, Công ty gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh bán hàng là do chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ (thị trường chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu của Công ty) đã áp thuế bán phá giá lên mặt hàng xuất khẩu sợi DTY, khiến cho các hoạt động xuất khẩu sang thị trường này bị sụt giảm, ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng tiêu thụ và doanh thu của Công ty năm 2016. Nhận thức được tính cấp thiết và tầm quan trọng trong việc đa dạng hóa thị trường và khách hàng, Công ty đã tái cơ cấu thị trường xuất khẩu, phát triển các thị trường đã có hiệp định thương mại tự do với Việt Nam như Thái Lan (ATIGA), Hàn Quốc (VKFTA), Nhật Bản (AJCEP). Trong đó, thị trường Nhật Bản là thị trường còn khá mới mẻ và yêu cầu chất lượng rất khắt khe. Tuy nhiên, khó khăn chính là cơ hội, Công ty đã khai thác thành công thị trường Nhật Bản; đồng thời cũng khắc phục rủi ro áp thuế chống bán phá giá lên thị trường xuất khẩu. Về cơ cấu doanh thu theo thị trường xuất khẩu 2017: thị trường Thái Lan chiếm 12%, Hàn Quốc chiếm 12%, Nhật Bản chiếm 11%.

Năm 2018, Công ty sẽ tiếp tục phát triển các thị trường hiện hữu, tăng cường quan hệ mật thiết với khách hàng, nâng cao vị thế và khả năng cạnh tranh của Sợi Thế Kỷ trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, Công ty sẽ phát triển các thị trường như Indonesia, thị trường Mexico... qua các kênh thương mại khác.

► Chú trọng phát triển sản phẩm mới

Công ty luôn chú trọng đầu tư vào việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Tận dụng các ưu thế về máy móc thiết bị hiện đại, Công ty tập trung phát triển các sản phẩm có tính năng vượt trội, có giá bán và tỷ suất lợi nhuận cao hơn sợi thường như sợi tái chế, sợi màu, sợi hút ẩm, sợi co dãn, sợi chống tia UV, sợi dope dye...

Đối với sợi tái chế, Công ty đã bước đầu ghi nhận doanh thu và tăng dần tỷ trọng sợi tái chế trong cơ cấu sản phẩm của mình. Cụ thể, năm 2016, tỷ trọng sợi tái chế chiếm 2.7% thì năm 2017, tỷ trọng này đã tăng lên 6.2%. Công ty đặt mục tiêu đến năm 2020, tỷ trọng sợi tái chế sẽ tăng lên 25%-30%. Để làm được điều đó, cuối năm 2016 đầu năm 2017, Công ty đã ký kết hợp tác với một Công ty lớn chuyên sản xuất và cung cấp cho các thương hiệu thời trang lớn trên thế giới, đồng thời đạt được các chứng nhận về chất lượng, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Không những đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, Công ty còn chú trọng sự phát triển gắn với các mục tiêu môi trường-xã hội, do đó Công ty cũng đã bước đầu thực hiện dự án sản xuất sợi màu. Đây là một bước tiến trong công nghệ, cũng như đáp ứng xu hướng phát triển của ngành sợi nói riêng và ngành dệt may nói chung: các chương trình như Zero Discharge of Hazardous Chemical, Circular Economy...

Năm 2018, Công ty sẽ vẫn tiếp tục phát triển sản phẩm mới và dần dần mang các sản phẩm mới đến khách hàng, hướng tới một cơ cấu sản phẩm ổn định, đa dạng và bền vững.

► Quản lý chất lượng và tiết kiệm chi phí sản xuất

Sau kết quả không đạt kỳ vọng của năm 2016, HĐQT và Ban điều hành đã rút ra được kinh nghiệm rằng, doanh thu năm 2016 vẫn tăng trưởng so với 2015, tuy nhiên lợi nhuận lại chỉ đạt được 23% kế hoạch, chính là việc quản lý chất lượng và chi phí trong sản xuất vẫn còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, Công ty đã cải thiện hoạt động sản xuất một cách triệt để, vì để ổn định và duy trì mạng lưới khách hàng lâu dài, sản phẩm và dịch vụ phải đạt chất lượng tốt. Năm 2017, mặc dù Công ty vẫn chưa đạt được chỉ tiêu chất lượng chung nhưng đã có những bước tiến lớn trong nhận thức và hoạt động quản lý sản xuất từ cuối Q3-Q4.2017. Công ty cũng đã giảm phế phẩm xuống mức tiêu chuẩn. Đây cũng là kết quả sau những nỗ lực không ngừng nghỉ của Ban lãnh đạo và đội ngũ sản xuất của Công ty.

Trong năm 2018, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư về công nghệ như bổ sung thêm các chuyên gia về công nghệ, hạn chế sản phẩm không đạt chất lượng và đặc biệt là kiểm soát chất lượng đầu ra của sản phẩm, không vận chuyển sản phẩm lỗi đến khách hàng.

Để tiết kiệm chi phí sản xuất hiệu quả, Công ty cần kiểm soát chất lượng một cách chặt chẽ. Trong năm 2017, Công ty cũng đã lập ra ban kiểm soát hoạt động sản xuất đưa ra các chỉ tiêu về chất lượng, chi phí về điện, nước sử dụng...từ đó nhằm rà soát và kiện toàn hoạt động. Năm 2018, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện các cơ chế quản lý sản xuất đồng thời mở rộng ra các bộ phận khác và quản lý trên toàn bộ các hoạt động trong Công ty.

► Nguồn nhân lực.

Công ty vẫn tiếp tục tìm kiếm những nhân tố chủ chốt tại các bộ phận quan trọng của Công ty.

Công ty cũng chú trọng hơn vào chất lượng tuyển dụng, đào tạo đặc biệt là bộ phận sản xuất. Năm 2018, bộ phận nhân sự sẽ chủ trương áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại trong việc quản lý và điều phối nguồn nhân lực, góp phần tiết kiệm chi phí và thời gian làm việc.

► Tình hình triển khai các dự án đầu tư.

Trong năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc xin giấy phép cho dự án sản xuất sợi màu, dự kiến sẽ đi vào hoạt động Q3-Q4-2018.

Công ty cũng đã khởi công xây dựng dự án Trảng Bàng 5 về tái chế phế phẩm và nâng công suất sợi lên 3,300 tấn/năm, mở rộng kho bãi để đáp ứng quy mô phát triển của Công ty.

Dự án sợi chập và dự án hợp tác liên minh chuỗi cung ứng vẫn còn đang trong giai đoạn đàm phán, đây là những dự án hứa hẹn sẽ tạo nhiều bước tiến mới trong hoạt động kinh doanh của Sợi Thế Kỷ.

CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ĐẶT RA NĂM 2018



Tiếp tục phát triển mạng lưới khách hàng, tăng cường sự trung thành và gắn bó của khách hàng



Duy trì đà tăng trưởng bền vững, phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, cải thiện biên lợi nhuận.



Quản lý tài chính hiệu quả, tiết kiệm chi phí sản xuất, đạt mục tiêu chất lượng sản xuất



Tăng cường và hoàn thiện cơ chế kiểm soát nội bộ trên toàn Công ty.

VII.4.9.2 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành

1. Ban điều hành đã triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") và HĐQT. Do Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty nên quá trình thực hiện các nhiệm vụ được diễn ra nhanh chóng, suôn sẻ và theo đúng định hướng kinh doanh của Công ty.
2. Trước kết quả kinh doanh không tốt năm 2016, HĐQT đã đưa ra các giải pháp cải tiến hoạt động, quản trị rủi ro ngay từ đầu năm 2017. HĐQT nhận xét Ban điều hành đã cố gắng chỉ đạo và điều hành đội ngũ CB-CNV tập trung sản xuất kinh doanh, nghiên cứu sản phẩm mới và mở rộng kênh bán hàng tại thị trường nội địa và các thị trường xuất khẩu từ Hàn Quốc, Nhật Bản.
3. Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2017 đã đạt theo kế hoạch ngân sách đã đề ra. Chính vì vậy nhiệm vụ đặt ra trong năm 2018 là phải giữ vững được đà tăng năm 2017 và chú trọng đến phát triển bền vững, ổn định, phòng ngừa rủi ro. Trong năm 2018, HĐQT đề nghị Ban điều hành cần phải đưa ra chiến lược cụ thể cho hoạt động kinh doanh, tiếp tục phát triển và ổn định thị trường, nâng cao tỉ trọng đóng góp của sợi tái chế, phát triển sản phẩm mới, cân đối tình hình tài chính của Công ty.
4. Ban điều hành hiện có 3 thành viên gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Phát triển Chiến lược phụ trách mảng quan hệ nhà đầu tư và chiến lược, Giám đốc Tổng quản lý phụ trách hoạt động chung bao gồm sản xuất, nhân sự, hành chính, Giám đốc Tài chính phụ trách tình hình tài chính của Công ty. Để phát huy năng lực và chia sẻ trách nhiệm công việc chung, trong thời gian tới, HĐQT đề nghị Ban Tổng Giám đốc đề cao sự chủ động triển khai, xử lý các công việc mà mỗi Giám đốc phụ trách và sự chủ động phối hợp qua lại giữa các cấp quản lý với nhau nhiều hơn. Trong năm 2018, các GD chuyên trách cần tập trung hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động trong các đơn vị mà mình phụ trách.
5. Vấn đề nhân sự kế thừa vị trí điều hành cấp cao và các cấp quản lý khác đang là mối quan tâm của cổ đông, nhà đầu tư, đối tác. Vì vậy, tùy theo thẩm quyền, Ban Tổng Giám đốc cần chủ động thực hiện hoặc trình HĐQT phê duyệt các chương trình bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch đội ngũ nhân sự kế thừa, đồng thời mở rộng nguồn thu hút chất xám, để đảm bảo sự phát triển bền vững và đáp ứng quy mô phát triển mới của Công ty.

VII.4.10 Đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2017

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT cũng như tuân thủ các thông lệ tốt về quản trị doanh nghiệp, HĐQT đã nghiên cứu và triển khai qui trình đánh giá hoạt động của HĐQT gồm 40 tiêu chí đánh giá về:

- ♦ Cơ cấu HĐQT;
- ♦ Vai trò giám sát Ban Điều hành của HĐQT;
- ♦ Hiểu công ty và Hoạt động kinh doanh của Công ty;
- ♦ Các buổi họp của HĐQT.

Kết quả đánh giá được tóm tắt như sau:

Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá bình quân
I. CƠ CẤU HĐQT	4.6
II. VAI TRÒ GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH CỦA HĐQT	4.1
1. Hiệu quả của HĐQT trong việc xem xét, phê chuẩn và giám sát việc triển khai các mục tiêu, chiến lược và kế hoạch kinh doanh	4.7
2. Hiệu quả của HĐQT trong việc xem xét, triển khai kế hoạch phát triển nguồn nhân lực	3.7
3. Hiệu quả của HĐQT trong việc hoàn thiện công tác quản trị tại Công ty	4.2
4. Hiệu quả của HĐQT trong việc hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tại Công ty	3.9
III. MỨC ĐỘ HIỂU BIẾT CỦA TVHĐQT VỀ CÔNG TY VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY	4.1
IV. CHẤT LƯỢNG CÁC BUỔI HỌP CỦA HĐQT	4.1

Thang điểm đánh giá

5	4	3	2	1
Rất tốt, hoàn toàn hài lòng	Khá	Trung bình	Kém	Rất kém

Trên cơ sở kết quả đánh giá trên có thể kết luận:

- ▶ Hoạt động của HĐQT đã tuân thủ pháp luật và Điều lệ Công ty. HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, phát triển chiến lược, định hướng kinh doanh, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành.
- ▶ Cơ cấu của HĐQT đảm bảo tuân thủ qui định của Nghị định 71/2017/NĐ-CP khi có 3/6 thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên HĐQT độc lập đã tích cực tham gia các cuộc họp của HĐQT, giám sát hoạt động của Ban điều hành và đưa ra những góp ý thiết thực cho Ban điều hành và HĐQT trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh, triển khai các kế hoạch kinh doanh và nâng cao chất lượng của hoạt động quản trị doanh nghiệp.
- ▶ Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu trữ theo đúng quy định.
- ▶ Các thành viên HĐQT đã được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời để có thể đưa ra những đánh giá phân tích đúng đắn về tình hình doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của Công ty.
- ▶ Chủ tịch HĐQT phát huy vai trò trong việc triển khai hiệu quả các hoạt động của HĐQT, khuyến khích thành viên HĐQT tham gia ý kiến vào các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT; đảm bảo xây dựng các kế hoạch hoạt động của HĐQT trước năm tài chính và gửi tài liệu họp, tài liệu lấy ý kiến t/v HĐQT tối thiểu 5 ngày trước ngày họp/ngày cho ý kiến.

VII.4.11 Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

- ♦ Tiếp tục giám sát và chỉ đạo hoạt động của TGD và Ban Điều Hành nhằm thực hiện các kế hoạch kinh doanh trong năm 2018.
- ♦ Song hành với TGD và Ban Điều Hành trong việc xác định các cơ hội mở rộng kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững cho STK.
- ♦ Nâng cao công tác kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp. Triển khai công tác kiểm toán nội bộ.
- ♦ Hoạch định chiến lược và chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân sự
- ♦ Thành lập các tiểu ban (chính sách phát triển, quản lý rủi ro, nhân sự, lương thưởng)

VII.4.12 Kế hoạch huy động vốn tài trợ cho các dự án đầu tư mới

Dự án Trảng Bàng 5: Dự án này sẽ nâng công suất DTY lên thêm 3,300 tấn/năm đồng thời tái chế lại sợi phế giúp tăng tính hiệu quả cho Công ty. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 129.3 tỷ VNĐ với tỷ trọng vốn vay/vốn chủ sở hữu là 70/30. Dự án đã bắt đầu từ cuối năm 2017 và sẽ đi vào hoạt động vào Quý 1-2019.

VII.4.13 Lịch làm việc của HĐQT năm 2018:

1. Họp định kỳ Quý 4/2017: tuần đầu tháng 02/2018
2. Họp về các nội dung tổ chức ĐHCĐ thường niên 2018: đầu tháng 03/2018 (sau khi có Báo cáo tài chính đã kiểm toán)
3. Họp định kỳ Quý 1/2018: tuần cuối cùng của tháng 4
4. Họp định kỳ Quý 2/2018: tuần cuối cùng của tháng 7
5. Họp định kỳ Quý 3/2018: tuần cuối cùng của tháng 10.
6. Họp bất thường sau khi có báo cáo kiểm toán.

Lịch họp trên có thể thay đổi theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT, tuy nhiên vẫn tạo điều kiện để các thành viên tham dự đầy đủ nhất. Ngoài ra, để hoạt động của Công ty được liên tục, thông suốt, HĐQT có thể họp gián tiếp (đột xuất) thông qua hình thức xin ý kiến qua email đối với những nội dung thuộc thẩm quyền.



BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

VIII.1 Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018	148
VIII.2 Hoạt động của Ban kiểm soát	150
VIII.3 Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát	152

VIII.1 Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018

Ông Nguyễn Tự Lực **1** Trưởng Ban kiểm soát - Năm sinh: 1952



Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán

Quá trình làm việc:

- 2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát, STK
- 2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc, STK
- 2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK
- 1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công ty XNK Giày dép Nam Á
- 1979 - 1984: Kế toán tổng hợp Công ty Khách sạn TP.HCM, Kế toán trưởng Khách sạn Sài Gòn

Ông Lê Anh Tuấn **2** Thành viên Ban kiểm soát - Năm sinh: 1951



Trình độ học vấn: Thạc sỹ kinh tế

Quá trình làm việc:

- 2013 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát, STK
- 1999 - 2012: Phó Ban Quản lý các KCX-KCN TP.HCM (HEPZA)
- 1998 - 1999: Chuyên viên, Ban tổ chức thành ủy TP.HCM

Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh **3** Thành viên Ban kiểm soát - Năm sinh: 1976



Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng. Sau đại học, Chuyên ngành Tài chính công, Trường Fulbright - John F. Kennedy School of Government thuộc Đại học Havard (Hoa Kỳ).

Quá trình làm việc:

- 2007 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát, STK
- 2006 - 2014: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Incomfish, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè...
- 2004 - 2014: Giám đốc Dịch vụ Khách hàng Tổ chức kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

STT	Họ và tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)	Chức danh kiêm nhiệm trong BKS của các công ty khác	Cá nhân/Tổ chức có liên quan sở hữu	Tỷ lệ
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	42,000	0.07%	Trưởng BKS Công ty cổ phần Dệt may Thành Công	-	-
2	Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	11,281	0.02%	-	-	-
3	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên BKS	0	0.00%	-	-	-



VIII.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Chương trình hoạt động của BKS trong năm 2017 là tiến hành họp để xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS trong năm, trong đó có phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS, trong năm phải họp tối thiểu 3 lần theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của STK, cụ thể như sau:

- ▶ Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;
- ▶ Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- ▶ Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;
- ▶ Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- ▶ Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;
- ▶ Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.
- ▶ Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty
- ▶ Tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ
- ▶ Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và bộ máy quản lý điều hành Công ty
- ▶ Đánh giá về sự phối hợp của HĐQT với Ban Điều Hành.
- ▶ Đánh giá về tình hình đầu tư của Công ty, các dự án đã và đang thực hiện theo NQ HĐQT.
- ▶ Từ đó đưa ra kiến nghị đối với HĐQT trong các năm tiếp theo.

VIII.2.1 Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã tiến hành họp 03 lần với sự tham gia đầy đủ các thành viên như sau:

STT	Nội dung	Ngày họp	Kết quả
1	<p>Cuộc họp lần 1: “Xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS năm cuối của nhiệm kỳ 2013~2018 và phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS. Thảo luận về số lần họp của BKS trong năm”</p>	09/05/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thống nhất ý kiến về phân công phụ trách thành 3 mảng: (1) Kế toán quản trị, tài chính và đầu tư do Ông Nguyễn Tự Lực đảm nhiệm; (2) Sản xuất kinh doanh do ông Lê Anh Tuấn phụ trách và (3) Quan hệ nhà đầu tư, chính sách đối với người lao động trong Công ty do bà Nguyễn Thị Ngọc Linh phụ trách ♦ Thống nhất ý kiến về việc tổ chức 3 lần họp BKS trong năm.
2	<p>Cuộc họp lần 2: “Đánh giá tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 của STK”</p>	03/08/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thống nhất về tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2017.
3	<p>Cuộc họp lần 3: “Kết quả hoạt động 9 tháng 2017”</p>	24/10/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thống nhất về tình hình hoạt động 9 tháng đầu.

VIII.3 Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát

VIII.3.1 Đánh giá của BKS về tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2017

- ♦ Các phiên họp hội đồng quản trị có mời trưởng ban Ban kiểm soát tham dự đầy đủ.
- ♦ Nhìn chung, Hội đồng công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị theo điều lệ công ty, đảm bảo việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật.

Phân phối lợi nhuận 2016:

Thời gian thực hiện	
Cổ tức bằng tiền mặt 3%/mệnh giá	Tháng 08/2017
Cổ tức bằng cổ phiếu 12%/vốn điều lệ	Tháng 09/2017 Phát hành 6,421,774 cổ phiếu

Kết quả kinh doanh 2017:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Kết quả TH/KH
Doanh thu thuần về bán hàng	1,914,586,038,219	1,989,053,218,713	103.9%
Lợi nhuận sau thuế	87,138,102,906	99,615,432,848	114.3%



Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	31%	29%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	69%	71%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	1.04	1.5
Nợ vay ròng/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.89	1.37
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.84	0.88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.29	0.28
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	5.01%	2.10%
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	5.03%	1.40%
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12.79%	4.10%

Lựa chọn và đánh giá công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2017

Trong năm 2017, BKS đã tiến hành các thủ tục, quy trình đánh giá trình độ, nguồn lực, tính chính xác và độc lập của đơn vị kiểm toán độc lập.

Tình hình công ty con, công ty liên kết

Về việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TNHH MTV Sợi, Dệt Nhuộm Unitex, qua đó làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Unitex từ 49.99% lên 100% và biến Unitex trở thành Công ty con của CTCP Sợi Thế Kỷ hoàn toàn tuân thủ qui định của Điều lệ công ty và pháp luật hiện hành.

Công bố thông tin

Công ty chấp hành đúng các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin của công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

VIII.3.2 Kết quả giám sát của BKS đối với hoạt động của HĐQT

BKS đã tham gia các phiên họp của HĐQT với vai trò quan sát viên để nắm tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia đóng góp ý kiến tại cuộc họp trong trách nhiệm và quyền hạn của mình.

- BKS đã theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty và kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT đảm bảo công khai, minh bạch.
- BKS đã định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất của công ty.
- Trong năm 2017, BKS tiếp tục duy trì việc chú trọng vào kiểm soát rủi ro, thông qua việc rà soát lại quy trình, quy chế hiện có phù hợp với Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, các quy định hiện hành, tiến tới đề nghị đề nghị bổ sung các quy trình, quy chế còn thiếu đảm bảo, để STK hoạt động an toàn và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn.

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã thực hiện các chức năng và nhiệm vụ chính của mình như sau:

- Tiến hành các cuộc họp (trực tiếp và bằng văn bản) để thống nhất thông qua về kết quả kinh doanh, các chiến lược và mục tiêu phát triển theo từng quý, bán niên, cả năm của Công ty.

VIII.3.3 Kết quả giám sát của BKS đối với hoạt động của Ban điều hành

Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghị quyết của Hội đồng quản trị, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, quy định của nhà nước trong điều hành sản xuất, cụ thể:

- ▶ Chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của STK theo kế hoạch kinh doanh đã được thông qua ĐHCĐ năm 2017 thông qua.
- ▶ Tuân thủ quy định pháp luật về góp vốn, xây dựng, đầu tư, đăng ký kinh doanh.
- ▶ Triển khai các cuộc họp thống nhất chiến lược hành động mục tiêu kinh doanh, giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong quản lý và hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro đến từ nội tại Công ty và môi trường bên ngoài.

Dựa trên kết quả kinh doanh năm 2017, BKS đánh giá Ban điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm của mình trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được mục tiêu của Công ty.

VIII.3.4 Giám sát tình hình tài chính của Công ty

- ♦ Công ty đã lập Báo cáo tài chính Quý (04 Báo cáo/năm) và công bố theo quy định của pháp luật và nghĩa vụ CBTT của Công ty niêm yết.
- ♦ Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của CTCP Sợi Thế Kỷ đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- ♦ Báo cáo tài chính năm 2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại 31/12/2017, phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Số liệu kế toán được công bố không có sự thay đổi đột ngột khi so sánh số liệu không kiểm toán hàng quý và số liệu đã soát xét, kiểm toán bởi EY Việt Nam.

VIII.3.5 Đánh giá của BKS về sự phối hợp hoạt động giữa BKS, HĐQT và BTGD trong năm 2017

▶ Sự am hiểu kinh doanh, tầm nhìn chiến lược của HĐQT:

Hầu hết các thành viên trong Hội đồng quản trị có hiểu biết và kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất sợi, bên cạnh đó có trình độ về quản trị doanh nghiệp vì đã được đào tạo và kinh qua nắm giữ các trọng trách lãnh đạo các doanh nghiệp, trên cơ sở đó cho thấy Hội đồng quản trị có đầy đủ có tầm nhìn chiến lược để lãnh đạo công ty.

Nhìn chung, Hội đồng công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị theo điều lệ công ty, đảm bảo việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật

▶ Về công tác quản lý, điều hành của Tổng giám đốc:

Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghị quyết của Hội đồng quản trị, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, quy định của nhà nước trong điều hành sản xuất.

Tổng giám đốc có đầy đủ kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành công ty, tuy nhiên có các tác động khách quan như: về thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô, lãi suất, lạm phát, giá cả tăng v, v... làm ảnh hưởng tạo nên các thách thức cho việc quản lý, điều hành của Tổng giám đốc.

▶ Đánh giá hoạt động của BKS:

Ban kiểm soát có 3 người đều tốt nghiệp đại học, có kinh nghiệm vì đã trải qua quá trình làm việc trong nhiều năm tại các doanh nghiệp nên có đủ năng lực và làm việc hiệu quả vì có phân công hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình kiểm tra giám sát tại công ty.

Ban kiểm soát xây dựng kế hoạch hoạt động năm cuối nhiệm kỳ năm 2013~2018, từ tháng 5/2017 đến Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số lượng cuộc họp của BKS là 3 lần trong năm và có phân công cụ thể cho từng thành viên đảm trách các công việc có trách nhiệm trong báo cáo chung của Ban kiểm soát thông qua HĐQT và báo cáo trước ĐHCĐ thường niên, cụ thể được thống kê các buổi họp.

VIII.3.6 Kết quả giải quyết khiếu nại của Cổ đông đối với Công ty (nếu có)

Trong năm 2017, BKS không nhận được bất kỳ khiếu nại hay yêu cầu nào cần phải thẩm định hay kiểm tra bất thường trong hoạt động của Công ty.

VIII.3.7 Kiến nghị và phương hướng hoạt động của BKS đối với 2018

- ♦ **Kế hoạch hoạt động năm 2018 của Ban Kiểm soát:** sau khi ĐHCĐ thường niên 2018 có kết quả bầu BKS mới sẽ xây dựng có kế hoạch hành động cho nhiệm kỳ mới.
- ♦ **Kiến nghị:** Trên cơ sở do STK đang được điều hành phù hợp theo các quy định hiện hành. BKS nhận thấy chưa có các phát sinh bất cập trong quá trình giám sát của mình, và BKS không có ý kiến hay kiến nghị gì ./.



NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

IX.1	Ngăn ngừa xung đột lợi ích	158
IX.2	Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan	159
IX.3	Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2017	159
IX.4	Lương, thưởng và thù lao của HĐQT, BKS và Ban điều hành	160

IX.1 Ngăn ngừa xung đột lợi ích

Các Thành Viên HĐQT, Thành Viên BKS, Tổng Giám Đốc Điều Hành và cán bộ quản lý khác (“Người Quản Lý”) của Công ty tuân thủ các qui định tại Điều 33 của Điều lệ Công ty về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi. Cụ thể như sau:

1. Người Quản Lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người Quản Lý và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Người Quản Lý khác, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều Người Quản Lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.

IX.2 Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan

Bên Liên Quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm sau	Năm trước
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	27,050,400,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	13,463,070,903	98,856,751,422
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	3,342,738,426	4,065,122,685

Các giao dịch với các bên có liên quan nêu trên đều tuân thủ qui định của Điều lệ và theo cơ chế thị trường.

IX.3 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2017

Đã trình bày tại phần III.3.2 trang 110-111, BCTN

IX.4 Lương, thưởng và thù lao của HĐQT, BKS và Ban điều hành

IX.4.1 Lương, thưởng và thù lao của HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian năm giữ chức vụ trong năm
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	90,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	90,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	90,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	90,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
5	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT	90,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
6	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT	90,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
Tổng cộng			540,000,000			

IX.4.2 Lương, thưởng và thù lao của BKS

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian năm giữ chức vụ trong năm
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	32,000,000	91,3%	8,7%	01/01/2017-31/12/2017
2	Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	32,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
3	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên BKS	32,000,000	-	-	01/01/2017-31/12/2017
Tổng cộng			96,000,000			

IX.4.3 Lương, thưởng và thù lao của Ban Điều Hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian năm giữ chức vụ trong năm
1	Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc	-	93,5%	6,5%	06/2010 - nay
2	Nguyễn Phương Chi	Giám đốc chiến lược	-	84,5%	15,5%	01/2015 - nay
3	Nguyễn Thái Hùng	Giám đốc tổng quản lý	-	94,3%	5,7%	02/2017 - nay
4	Phan Như Bích	Giám đốc tài chính	-	89,0%	11,0%	10/2016 - nay



THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ ASEAN

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp lên ngang tầm quốc tế, HĐQT của STK đã tiến hành đánh giá các tiêu chí về quản trị doanh nghiệp theo thể điểm Quản trị Công ty Khu vực ASEAN¹. Dựa trên cơ sở đánh giá và phân tích này, HĐQT sẽ xác định được những vấn đề mà Công ty chưa đạt được tiêu chuẩn và từ đó, xây dựng lộ trình để cải thiện và nâng cao chất lượng quản trị trong tương lai.

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
A.	Quyền của Cổ đông		
A.1	Quyền cơ bản của cổ đông		
A.1.1	Trả cổ tức trong vòng 30 ngày sau khi công bố	chưa thực hiện thông lệ	STK mới thực hiện việc chi trả cổ tức theo qui định của Việt Nam (trong thời gian 6 tháng kể từ khi kết thúc ĐHĐCĐ).
A.2	Quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến những thay đổi quan trọng của công ty.		
	<i>Cổ đông có quyền tham gia:</i>		
A.2.1	Sửa đổi qui chế (điều lệ) công ty?	đã thực hiện thông lệ này	STK đã tiến hành lấy ý kiến ĐHĐCĐ về việc sửa đổi Điều lệ
A.2.2	Biểu quyết phát hành thêm cổ phiếu?	đã thực hiện thông lệ này	STK đã tiến hành lấy ý kiến ĐHĐCĐ về các đợt phát hành thêm cổ phiếu
A.2.3	Chuyển nhượng toàn bộ hay phần lớn tài sản của công ty, dẫn đến việc bán công ty?	không áp dụng đối với STK	STK chưa xảy ra trường hợp này
A.3	Quyền tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, và phải được thông tin về quy định họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm cả thủ tục biểu quyết.		
A.3.1	Cổ đông có cơ hội, thể hiện bởi nội dung trên chương trình nghị sự, thông qua thù lao hoặc mọi khoản tặng thù lao cho thành viên/ủy viên HĐQT không điều hành?	đã thực hiện thông lệ này	STK tiến hành lấy ý kiến cổ đông về kế hoạch chi trả thù lao cho TVHĐQT
A.3.2	Công ty có cho phép cổ đông không có quyền kiểm soát quyền đề cử thành viên/ủy viên HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty qui định các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên
A.3.3	Công ty có cho phép cổ đông bầu chọn từng thành viên/ủy viên HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Qui chế bầu cử có qui định rõ ràng
A.3.4	Công ty có công bố thủ tục biểu quyết được sử dụng trước khi đại hội tiến hành?	đã thực hiện thông lệ này	Qui chế biểu quyết, Qui chế bầu cử được công bố rõ ràng trên Website và trước khi đại hội tiến hành
A.3.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi và câu hỏi cùng câu trả lời có được ghi nhận?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản họp ĐHĐCĐ năm 2017 đã tường thuật chi tiết các câu hỏi của cổ đông và trả lời của HĐQT/BTGD
A.3.6	Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phản đối, và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản họp ĐHĐCĐ năm 2017 đã ghi chi tiết kết quả bầu chọn cho mỗi nội dung lấy ý kiến ĐHĐCĐ
A.3.7	Công ty có công bố danh sách thành viên HĐQT tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	chưa thực hiện thông lệ	Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ 2018 tới đây sẽ ghi đủ danh sách TVHĐQT tham dự
A.3.8	Công ty có công bố rằng tất cả thành viên HĐQT và TGD/Giám đốc Điều hành (nếu TGD/Giám đốc Điều hành không phải là thành viên HĐQT) có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	chưa thực hiện thông lệ	Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ 2018 tới đây sẽ ghi rõ vấn đề này

¹ Thể điểm Quản trị Công ty Khu vực ASEAN là một sáng kiến của Diễn đàn Các Thị Trường Vốn Khu vực ASEAN do các bộ trưởng tài chính các nước ASEAN chủ trì. Bộ thể điểm này được một nhóm các chuyên gia hàng đầu trong khu vực ASEAN về quản trị công ty xây dựng dựa trên các qui tắc quản trị của tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và các thông lệ quản trị tốt nhất được quốc tế công nhận.

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
A.3.8	Công ty có công bố rằng tất cả thành viên HĐQT và TGD/Giám đốc Điều hành (nếu TGD/Giám đốc Điều hành không phải là thành viên HĐQT) có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	chưa thực hiện thông lệ	Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ 2018 tới đây sẽ ghi rõ vấn đề này
A.3.9	Công ty có cho phép biểu quyết vắng mặt?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty và Qui chế biểu quyết có qui định vấn đề này
A.3.10	Công ty sử dụng hình thức biểu quyết căn cứ theo số phiếu biểu quyết của cổ đông (không phải bằng cách giơ tay) đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty và Thể lệ biểu quyết có qui định vấn đề này
A.3.11	Công ty có công bố việc đã bổ nhiệm một bên độc lập (kiểm tra, giám sát viên) tham gia ban kiểm phiếu để đếm và/hoặc thẩm định phiếu bầu tại ĐHĐCĐ?	chưa thực hiện thông lệ	ĐHĐCĐ 2018 sẽ thực hiện thông lệ này
A.3.12	Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản và nghị quyết HĐQT được công bố trong vòng 24h trên website Công ty
A.3.13	Công ty có thông báo ĐHĐCĐ và ĐHCĐ bất thường trước tối thiểu 21 ngày?	mới thực hiện một phần thông lệ	Thông báo chốt danh sách cổ đông để tham dự ĐHĐCĐ có nêu ngày dự kiến họp và thông báo này được công bố trước ngày họp gần 30 ngày. Tuy nhiên, thông báo mời họp và tài liệu họp ĐHĐCĐ được công bố trước ngày họp 15 ngày. Công ty sẽ cố gắng đạt tiêu chuẩn này
A.3.14	Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/ tài liệu ĐHĐCĐ/Dự thảo và/hoặc các báo cáo đính kèm?	đã thực hiện thông lệ này	Các tờ trình ĐHĐCĐ của Công ty đều nêu rõ thông tin và cơ sở cho vấn đề cần thông qua
A.3.15	Cổ đông có được cho cơ hội để đóng góp (các) vấn đề thảo luận vào trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ công ty có qui định vấn đề này và trên thực tế Công ty luôn tạo điều kiện để cổ đông đóng góp vấn đề thảo luận vào chương trình nghị sự
A.4	Thị trường giao dịch thù tóm công ty phải được phép hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch.		
A.4.1	Trong các trường hợp sáp nhập, mua lại và/hoặc thù tóm cần được cổ đông thông qua, thành viên/ủy viên HĐQT của công ty được đề nghị có bổ nhiệm một bên độc lập đánh giá sự hợp lý của giá giao dịch sáp nhập, mua lại?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty có qui định vấn đề này
A.5	Cần tạo điều kiện thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm cả các nhà đầu tư tổ chức.		
A.5.1	Công ty có công bố công khai chính sách/thực hành nhằm khuyến khích tham gia của cổ đông bên ngoài khuôn khổ ĐHĐCĐ?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN của Công ty có nêu các kênh liên lạc của cổ đông và trên website Công ty có địa chỉ liên lạc của bộ phận quan hệ cổ đông
B.	Đối xử Bình đẳng với Cổ đông		
B.1	Cổ phiếu và quyền biểu quyết		
B.1.1	Mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty có một phiếu biểu quyết?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ và Thể lệ biểu quyết có qui định vấn đề này
B.1.2	Trong trường hợp công ty có nhiều hơn một loại cổ phiếu, công ty có công bố số phiếu biểu quyết gắn với mỗi loại cổ phiếu (vd: thông qua trang thông tin điện tử/báo cáo/sở giao dịch chứng khoán/trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý)?	Không áp dụng đối với STK	STK chưa xảy ra trường hợp này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
B.2	Thông báo ĐHĐCĐ		
B.2.1	Mỗi nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết, nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có lập các tờ trình cho từng vấn đề riêng lẻ để lấy ý kiến của ĐHĐCĐ
B.2.2	Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ gần nhất có được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố vào cùng ngày với tài liệu theo ngôn ngữ địa phương?	đã thực hiện thông lệ này	Đã thực hiện đầy đủ từ ĐHĐCĐ 2017
	<i>Thông báo về ĐHĐCĐ có những chi tiết sau không:</i>		
B.2.3	Có cung cấp tiểu sử của thành viên/ủy viên HĐQT sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại (tối thiểu là tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm, và vị trí thành viên HĐQT đang tại vị trong các công ty niêm yết khác)?	đã thực hiện thông lệ này	Sơ yếu lý lịch của ứng viên HĐQT được công bố
B.2.4	Kiểm toán viên/công ty kiểm toán chuẩn bị được bầu chọn/bầu chọn lại có được xác định rõ ràng?	đã thực hiện thông lệ này	tờ trình ĐHĐCĐ 2017 về vấn đề này có nêu danh sách các công ty kiểm toán được đề cử và tiêu chí lựa chọn
B.2.5	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng?	đã thực hiện thông lệ này	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được gửi kèm trong thư mời họp và được đăng tải trên website của công ty.
B.3	Phải ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.		
B.3.1	Công ty có chính sách và/hoặc quy định cấm thành viên HĐQT và nhân viên không được kiếm lợi từ những kiến thức không được công bố ra bên ngoài?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty và Bộ Quy Tắc Ứng xử có quy định rõ vấn đề này
B.3.2	Thành viên HĐQT có được yêu cầu phải báo cáo giao dịch cổ phiếu công ty trong vòng 3 ngày làm việc?	đã thực hiện thông lệ này	Qui trình CBTT có quy định vấn đề này
B.4	Giao dịch bên liên quan của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao.		
B.4.1	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT công bố lợi ích có liên quan trong các giao dịch và mọi xung đột lợi ích với công ty không?		
B.4.2	Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát GDBLQ trọng yếu/quan trọng để xác định liệu những giao dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông không?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ có quy định vấn đề này
B.4.3	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT không tham gia họp HĐQT trong các cuộc họp về các hoạt động, giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ có quy định vấn đề này
B.4.4	Công ty có chính sách về khoản vay cho thành viên HĐQT, trong đó quy định cấm hoạt động này hoặc đảm bảo rằng các khoản vay được thực hiện trên cơ sở giao dịch hợp lý theo lãi suất thị trường?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ có quy định vấn đề này
B.5	Bảo vệ cổ đông thiểu số trước các hành vi lạm dụng		
B.5.1	Công ty có công bố về việc GDBLQ được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường?	đã thực hiện một phần thông lệ này	BCTN 2016 nêu chính sách ngăn ngừa xung đột lợi ích của Công ty đã thực hiện. Mặc dù BCNT có liệt kê các giao dịch với bên có liên quan nhưng BCTN còn thiếu khẳng định là những giao dịch này hợp lý và theo cơ chế thị trường
B.5.2	Trong trường hợp cần có phê duyệt của cổ đông thông qua các giao dịch các bên liên quan, việc biểu quyết phê duyệt phải được biểu quyết bởi các cổ đông không liên quan lợi ích.	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty có quy định về vấn đề này và trên thực tế Công ty đã tuân thủ các quy định này.

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
C.	Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan		
C.1	Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng.		
	<i>Công ty có công bố chính sách và các thực hành về:</i>		
C.1.1	Công bố chính sách và các thực hành nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.2	Công bố chính sách và các thực hành, qui trình và thủ tục lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.3	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững kể từ năm 2015 có nêu rõ vấn đề này
C.1.4	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi công ty hoạt động?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững kể từ năm 2015 có nêu rõ vấn đề này
C.1.5	Công bố chính sách và các thực hành phòng chống tham nhũng của công ty?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.6	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả cách thức bảo vệ quyền lợi của chủ nợ?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.7	Công ty có viết báo cáo/nội dung riêng mô tả các nỗ lực về các vấn đề về môi trường/kinh tế và xã hội?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.2	Khi lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật bảo vệ, các bên có quyền lợi liên quan phải có cơ hội được khiếu nại hiệu quả khi quyền lợi của họ bị vi phạm.		
C.2.1	Công ty có cung cấp thông tin liên hệ trên website của công ty hay BCTN để các bên có quyền lợi liên quan có thể sử dụng để lên tiếng về lo ngại và/hoặc khiếu kiện về những vi phạm có thể xảy ra đối với quyền lợi của họ?	đã thực hiện thông lệ này	Website của Công ty có số điện thoại và email liên hệ của bộ phận bán hàng và quan hệ cổ đông
C.3	Các cơ chế nâng cao hiệu quả tham gia của người lao động cần được phép xây dựng.		
C.3.1	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về sức khỏe, an toàn, và phúc lợi cho nhân viên?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững có nêu rõ ràng các chính sách liên quan đến vấn đề này.
C.3.2	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững có nêu rõ ràng các chính sách liên quan đến vấn đề này.
C.3.3	Công ty có chính sách khen thưởng gắn với hiệu quả hoạt động của công ty trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có phát hành ESOP trong các năm 2011, 2015 và dự kiến sẽ phát hành ESOP trong năm 2018
C.4	Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những lo ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức lên Hội đồng Quản trị và việc này không được ảnh hưởng tới quyền lợi của họ.		
C.4.1	Công ty có chính sách tố giác bao gồm quy trình khiếu nại dành cho nhân viên và các bên liên quan về hành vi không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức và cung cấp thông tin liên hệ khiếu nại chi tiết được đề cập trên trang web công ty hoặc BCTN?	đã thực hiện một phần thông lệ	Bộ qui tắc ứng xử có cơ chế thông tin phản hồi. Tuy nhiên công ty chưa cung cấp thông tin liên hệ trên website hoặc BCTN
C.4.2	Công ty có chính sách hay thủ tục để bảo vệ nhân viên/cá nhân khỏi bị trả đũa vì đã tiết lộ hành vi không hợp pháp/không phù hợp đạo đức?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử có nêu Cơ chế thông báo vi phạm - phản hồi

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
D.	Công bố thông tin và Minh bạch		
D.1	Cấu trúc sở hữu minh bạch		
D.1.1	Thông tin về cổ đông có tiết lộ danh tính của các chủ sở hữu nắm giữ 5% cổ phần trở lên?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có danh sách cổ đông lớn (sở hữu >5% cổ phần)
D.1.2	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của cổ đông lớn?	mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có công bố tỷ lệ sở hữu trực tiếp của cổ đông lớn nhưng chưa công bố được tỷ lệ sở hữu gián tiếp
D.1.3	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của thành viên HĐQT?	mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có công bố tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVHĐQT nhưng chưa công bố được tỷ lệ sở hữu gián tiếp. BCTN năm 2017 sẽ bổ sung tỷ lệ sở hữu gián tiếp
D.1.4	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của ban điều hành?	mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có công bố tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BTGD nhưng chưa công bố được tỷ lệ sở hữu gián tiếp. BCTN năm 2017 sẽ bổ sung tỷ lệ sở hữu gián tiếp
D.1.5	Công ty có công bố chi tiết về công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và doanh nghiệp/công ty có mục đích đặc biệt (SPE)/ (SPV)?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2	Chất lượng của BCTN		
	<i>BCTN của công ty có công bố những nội dung sau:</i>		
D.2.1	Mục tiêu của công ty	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.2	Chỉ số hiệu quả tài chính	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.3	Chỉ số hiệu quả phi tài chính	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.4	Chính sách cổ tức	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.5	Chi tiết tiểu sử (tối thiểu tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và vị trí thành viên HĐQT nào khác đang nắm giữ tại các công ty niêm yết) của thành viên HĐQT	Mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có nêu tiểu sử của TVHĐQT nhưng thiếu thông tin về các vị trí TVHĐQT khác. BCTN 2017 sẽ bổ sung thông tin còn thiếu.
D.2.6	Chi tiết về tham gia của mỗi thành viên HĐQT trong các cuộc họp HĐQT đã thực hiện trong năm	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.7	Tổng thù lao của mỗi thành viên HĐQT	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
	<i>Tuyên bố Khẳng định về Quản trị Công ty</i>		
D.2.8	BCTN có công bố phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của công ty với quy tắc quản trị công ty và trong trường hợp có tình trạng không tuân thủ, có xác định rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.3.	Công bố Giao dịch bên liên quan (GDBLQ)		
D.3.1	Công ty có công bố chính sách về rà soát và phê duyệt GDBLQ trọng yếu/quan trọng?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.3.2	Công ty có công bố tên của bên liên quan, mối quan hệ, bản chất và giá trị cho mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
D.4	Thành viên/ủy viên HĐQT giao dịch cổ phiếu của công ty		
D.4.1	Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người nội bộ của công ty thực hiện?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.5	Trường hợp cùng công ty kiểm toán cung cấp cả dịch vụ kiểm toán và phi kiểm toán		
D.5.1	Phi kiểm toán và phí kiểm toán có được công bố công khai?	chưa thực hiện thông lệ này	chưa thực hiện được thông lệ này vì công ty kiểm toán yêu cầu giữ bí mật phí kiểm toán
D.5.2	Phí dịch vụ phi kiểm toán có cao hơn phí dịch vụ kiểm toán?	không áp dụng	Công ty không sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của công ty kiểm toán
D.6	Phương tiện truyền thông		
	<i>Công ty có sử dụng các hình thức truyền thông sau đây?</i>		
D.6.1	Báo cáo quý	đã thực hiện thông lệ này	công ty có CBTT báo cáo quý và Bản tin nhà đầu tư quý kể từ năm 2015
D.6.2	Trang thông tin điện tử của công ty	đã thực hiện thông lệ này	Trên website của Công ty có mục quan hệ cổ đông
D.6.3	Đánh giá của chuyên gia phân tích	mới thực hiện một phần thông lệ	trên website của Công ty có nêu danh sách các chuyên gia phân tích có ra báo cáo nhưng chưa nêu các đánh giá của chuyên gia phân tích. Công ty có tổ chức các buổi gặp với chuyên viên phân tích
D.6.4	Thông tin trên phương tiện truyền thông/hợp báo	đã thực hiện thông lệ này	Khi có sự kiện lớn Công ty có mời báo chí tới để đưa tin
D.7	Nộp/công bố BCTN/báo cáo tài chính đúng hạn		
D.7.1	Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	đã thực hiện thông lệ này	
D.7.2	BCTN có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	đã thực hiện thông lệ này	
D.7.3	Sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính năm có được thành viên HĐQT và/hoặc thành viên điều hành có thẩm quyền của công ty khẳng định?	đã thực hiện thông lệ này	
D.8	Trang thông tin điện tử của công ty		
	<i>Công ty có trang thông tin điện tử công bố thông tin cập nhật về:</i>		
D.8.1	Báo cáo Tài chính (quý gần nhất)	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.2	Tài liệu của chuyên gia phân tích và cơ quan truyền thông	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.3	BCTN có thể được tải về	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.4	Thông báo và tài liệu họp ĐHĐCĐ và/hoặc ĐHCĐ bất thường	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ và/hoặc ĐHCĐ bất thường	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.6	Điều lệ công ty có thể được tải về	đã thực hiện thông lệ này	

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
D.9	Quan hệ nhà đầu tư		
D.9.1	Công ty có công bố thông tin liên hệ của cán bộ/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư?	đã thực hiện thông lệ này	
E.	Trách nhiệm của HĐQT		
E.1	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT		
	<i>Trách nhiệm của HĐQT và qui chế quản trị công ty được xác định rõ ràng</i>		
E.1.1	Công ty có công bố qui chế quản trị công ty / điều lệ hoạt động của HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Qui chế quản trị và Điều lệ Công ty đã được đăng trên website của Công ty
E.1.2	Các loại quyết định phải có phê duyệt của thành viên HĐQT có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	Các nghị quyết của HĐQT được CBTT theo đúng qui định hiện hành và được nêu trong BCTN và BCQT
E.1.3	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định và công bố rõ ràng?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ và Qui chế quản trị có qui định rõ trách nhiệm của TVHĐQT
	<i>Tâm nhìn/sứ mệnh của công ty</i>		
E.1.4	Công ty có công bố tâm nhìn và sứ mệnh được xem xét, cập nhật?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có công bố đầy đủ nội dung này trên website của Công ty và trong BCTN
E.1.5	Thành viên HĐQT có đóng vai trò lãnh đạo trong quá trình xây dựng/theo dõi chiến lược của công ty ít nhất một năm?	đã thực hiện thông lệ này	Các cuộc họp HĐQT thường xuyên xem xét tình hình thực hiện chiến lược
E.1.6	Thành viên HĐQT có quy trình xem xét, giám sát, theo dõi việc thực hiện chiến lược của công ty?	đã thực hiện thông lệ này	Các cuộc họp HĐQT thường xuyên xem xét tình hình thực hiện chiến lược
E.2	Cơ cấu HĐQT		
	<i>Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử</i>		
E.2.1	Chi tiết của Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử được đăng trên Website của Công ty
E.2.2	Công ty có công bố về việc tất cả thành viên HĐQT, lãnh đạo cấp cao và nhân viên phải tuân thủ bộ quy tắc?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử có qui định về vấn đề này
E.2.3	Công ty có công bố cách thực hiện và giám sát việc tuân thủ Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử có qui định về vấn đề này
	<i>Thành phần và cơ cấu của Hội đồng Quản trị.</i>		
E.2.4	Thành viên HĐQT độc lập có chiếm tối thiểu 50% số thành viên HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Hiện 3/6 TVHĐQT là thành viên độc lập
E.2.5	Công ty có giới hạn về nhiệm kỳ tối đa 9 năm hoặc ít hơn hoặc tối đa 2 nhiệm kỳ 5 năm đối với mỗi thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.2.6	Công ty có đặt ra giới hạn tối đa năm vị trí HĐQT mà một thành viên HĐQT độc lập/không điều hành có thể nắm giữ đồng thời tại những công ty khác không?	đã thực hiện thông lệ này	Mặc dù Điều lệ Công ty chưa qui định vấn đề này nhưng Công ty và các TVHĐQT tuân thủ qui định của Pháp luật hiện hành
E.2.7	Công ty có thành viên HĐQT điều hành nào phục vụ tại hơn 2 HĐQT của các công ty niêm yết ngoài tập đoàn?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty không có trường hợp này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
<i>Tiểu ban Nhân sự</i>			
E.2.8	Công ty có Tiểu ban Nhân sự hay không?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.9	Tiểu ban Nhân sự có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.10	Chủ tịch của Tiểu ban Nhân sự có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.11	Công ty có công bố quy chế hoạt động/ cơ cấu quản trị/ điều lệ của Tiểu ban Nhân sự?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.12	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Nhân sự có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Nhân sự có họp tối thiểu hai lần trong năm ?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
<i>Tiểu ban Thù lao/Lương thưởng</i>			
E.2.13	Công ty có Tiểu ban Thù lao không?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.14	Tiểu ban Thù lao có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.15	Chủ tịch của Tiểu ban Thù lao có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.16	Công ty có công bố quy chế hoạt động/ cơ cấu quản trị/ điều lệ của Tiểu ban Thù lao?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.17	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Thù lao có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Thù lao có họp tối thiểu hai lần trong năm ?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
<i>Tiểu ban Kiểm toán</i>			
E.2.18	Công ty có Tiểu ban Kiểm toán không?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.19	Tiểu ban Kiểm toán có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT không điều hành với đa số thành viên/ủy viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.20	Chủ tịch của Tiểu ban Kiểm toán có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.21	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của Tiểu ban Kiểm toán?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.22	Tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập của Tiểu ban Kiểm toán có chuyên môn về kế toán không (trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm kế toán)?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.23	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Kiểm toán có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Kiểm toán có họp tối thiểu bốn lần trong năm ?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.24	Tiểu ban Kiểm toán có trách nhiệm chính trong việc đưa ra khuyến nghị về bổ nhiệm, và miễn nhiệm kiểm toán độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
E.3	Quy trình HĐQT		
	<i>Họp và tham dự họp HĐQT</i>		
E.3.1	Họp HĐQT có được lập kế hoạch trước khi bắt đầu năm tài chính?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu lịch làm việc dự kiến của HĐQT
E.3.2	Thành viên HĐQT có họp tối thiểu sáu lần trong năm?	đã thực hiện thông lệ này	- Ngoài các cuộc họp trực tiếp (5 lần/năm), HĐQT còn có các cuộc họp không trực tiếp (trao đổi email, điện thoại). Năm 2017 số cuộc họp không trực tiếp là 10
E.3.3	Mỗi thành viên HĐQT có tham dự tối thiểu 75% số cuộc họp HĐQT trong năm?	đã thực hiện thông lệ này	
E.3.4	Công ty có yêu cầu về số đại biểu tham dự tối thiểu phải đạt 2/3 số thành viên HĐQT đối với các cuộc họp cần ra quyết định của HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Hiện tại việc thông qua các quyết định của HĐQT theo nguyên tắc quá bán theo yêu cầu của luật doanh nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế toàn bộ các nghị quyết HĐQT của STK đều được thông qua với tỷ lệ 100%
E.3.5	Thành viên HĐQT không điều hành của công ty có họp riêng tối thiểu một lần trong năm mà không có mặt các thành viên điều hành?	chưa thực hiện thông lệ này	Sẽ triển khai thực hiện trong năm 2018
	<i>Tiếp cận thông tin</i>		
E.3.6	Văn bản cho các cuộc họp HĐQT có được cung cấp cho HĐQT tối thiểu năm ngày làm việc trước khi diễn ra cuộc họp HĐQT?	đã thực hiện một phần thông lệ này	Ban thư ký HĐQT sẽ làm tốt hơn công việc này trong năm 2018
E.3.7	Thư ký công ty có đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện trách nhiệm của mình?	đã thực hiện thông lệ này	Vai trò của Thư ký Công ty được quy định trong Điều lệ và trên thực tế đang được bộ phận quan hệ cổ đông đảm nhận
E.3.8	Thư ký công ty có được đào tạo về pháp lý, kế toán hay thực hành công tác thư ký công ty và được cập nhật các vấn đề mới có liên quan các nội dung trên?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ phận quan hệ cổ đông thường xuyên được cập nhật các vấn đề liên quan tới pháp lý
	<i>Bổ nhiệm và tái cử thành viên HĐQT</i>		
E.3.9	Công ty có công bố các tiêu chí sử dụng để lựa chọn thành viên HĐQT mới?	đã thực hiện thông lệ này	Thông báo cho cổ đông về việc ứng cử đề cử TVHĐQT có quy định rõ các tiêu chí lựa chọn TVHĐQT
E.3.10	Công ty có mô tả quy trình được áp dụng trong việc bổ nhiệm thành viên HĐQT mới?	đã thực hiện thông lệ này	Quy chế ứng cử, đề cử và bầu cử TVHĐQT có quy định rõ
E.3.11	Tất cả các thành viên HĐQT có được bầu lại tối thiểu 5 năm một lần?	đã thực hiện thông lệ này	
	<i>Các vấn đề thù lao</i>		
E.3.12	Công ty có công bố chính sách/thực hành về thù lao (phí, thù lao, các hình thức quyền lợi hiện vật hoặc các bổng lộc khác) đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD?	đã thực hiện thông lệ này	các thông tin này được công bố trong BCTN
E.3.13	Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	các thông tin này được công bố trong BCTN
E.3.14	Cổ đông hay HĐQT có thông qua thù lao của thành viên HĐQT điều hành và/hoặc lãnh đạo cấp cao?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có lập tờ trình riêng để ĐHCĐ thông qua
E.3.15	Công ty có các chính sách, tiêu chuẩn có thể đo lường để gắn mức thù lao chi trả dựa trên thành tích của các thành viên HĐQT điều hành hoặc ban điều hành với lợi ích lâu dài của công ty, chẳng hạn như áp dụng điều khoản thu hồi, chính sách khoản thưởng hoãn lại (Clawback provision, deferred bonus)?	chưa thực hiện thông lệ này	

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
Kiểm toán Nội bộ			
E.3.16	Công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng biệt?	đã thực hiện một phần thông lệ này	- Bộ phận kiểm soát nội bộ không được bổ nhiệm chính thức mặc dù công ty có chỉ định nhân sự thực hiện kiểm soát một số hoạt động (sản xuất, tài chính)
E.3.17	Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ có được công bố, hoặc nếu được thuê ngoài, tên của công ty thuê ngoài có được công bố công khai?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.3.18	Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm kiểm toán nội bộ có phải được Tiểu ban Kiểm toán thông qua?	chưa thực hiện thông lệ này	
Giám sát rủi ro			
E.3.19	Công ty có công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro và định kỳ xem xét tính hiệu quả của hệ thống mà công ty đang thực hiện?	mới thực hiện một phần thông lệ này	BCTN có nêu các rủi ro và biện pháp xử lý nhưng chưa công bố qui trình kiểm soát nội bộ. BCTN 2017 sẽ bổ sung những thông tin còn thiếu này
E.3.20	BCTN/Báo cáo quản trị công ty có công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của công ty (bao gồm các chốt kiểm soát về hoạt động, tài chính và tuân thủ) và các hệ thống quản lý rủi ro?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo của BKS đã nêu các vấn đề này
E.3.21	Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro quan trọng (như tài chính, vận hành bao gồm công nghệ thông tin, môi trường, xã hội và kinh tế)?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu các rủi ro và biện pháp xử lý
E.3.22	BCTN/Báo cáo quản trị công ty có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay Tiểu ban Kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của công ty?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.4	Nhân sự trong HĐQT		
Chủ tịch HĐQT			
E.4.1	Hai người khác nhau đảm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGD?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.4.2	Chủ tịch có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.4.3	Có bất kỳ thành viên HĐQT là nguyên Tổng Giám đốc/Giám đốc điều hành của công ty trong 2 năm trước?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.4.4	Vai trò và trách nhiệm của chủ tịch có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	Vai trò và trách nhiệm của Chủ tịch được qui định trong Điều lệ, Quy chế quản trị và các tài liệu này được công bố trên website của Công ty
Trưởng thành viên HĐQT độc lập			
E.4.5	Nếu chủ tịch không phải là thành viên HĐQT độc lập, HĐQT có bầu chọn Trưởng thành viên độc lập (Lead independent director) và vai trò của vị trí này có được xác định rõ ràng?	chưa thực hiện thông lệ này	
Kỹ năng và năng lực			
E.4.6	Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT không điều hành có kinh nghiệm làm việc trước đó trong lĩnh vực chính mà công ty đang hoạt động?	đã thực hiện thông lệ này	

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
E.5	Hiệu quả HĐQT		
	<i>Phát triển thành viên HĐQT</i>		
E.5.1	Công ty có chương trình định hướng cho thành viên HĐQT mới?	đã thực hiện một phần thông lệ này	Công ty có cung cấp Điều lệ, Quy chế quản trị cho TVHĐQT mới
E.5.2	Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn?	đã thực hiện thông lệ này	các TVHĐQT được khuyến khích tham gia khóa đào tạo về Quản trị Công ty
	<i>Bổ nhiệm và Hiệu quả của TGD/Ban điều hành</i>		
E.5.3	Công ty có công bố cách thức thành viên HĐQT xây dựng quy hoạch kế nhiệm cho vị trí TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?	chưa thực hiện thông lệ này	
E.5.4	Thành viên HĐQT có thực hiện đánh giá hiệu quả hàng năm đối với TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo của HĐQT có đánh giá hiệu quả của BTGD
	<i>Đánh giá HĐQT</i>		
E.5.5	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	chưa thực hiện thông lệ này	sẽ triển khai trong năm 2018
	<i>Đánh giá thành viên HĐQT</i>		
E.5.6	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với từng thành viên HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	chưa thực hiện thông lệ này	
	<i>Đánh giá tiểu ban</i>		
E.5.7	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với các tiểu ban của HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	chưa thực hiện thông lệ này	



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

XI.1	Thông điệp Phát triển Bền vững	188
XI.2	Tổng quan về Báo cáo Phát triển Bền vững 2017	190
XI.3	Đánh giá của Ban Tổng giám đốc về các thành tựu PTBV 2017	192
XI.4	Các giá trị đạo đức của Công ty	193
XI.5	Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan	194
XI.6	Định hướng mục tiêu Phát triển Bền vững trung và dài hạn giai đoạn 2018-2023	196
XI.7	Cách thức xác định phạm vi báo cáo, gắn kết các bên liên quan và xác định vấn đề trọng yếu	208
XI.8	Tham vấn các bên liên quan	209
XI.9	Nội dung báo cáo	220

XI.1 Thông điệp Phát triển Bền vững

Kính gửi Quý Cổ Đông, Khách Hàng, Đối Tác và Các Bên Có Liên Quan,

Chiến lược phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("STK") là cân bằng sự phát triển kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển dài hạn của Công ty. Bên cạnh các mục tiêu về phát triển kinh tế như bảo toàn vốn và tăng trưởng lợi nhuận, STK còn đặt ra các mục tiêu phát triển xã hội liên quan tới con người và cộng đồng, bảo vệ môi trường nhằm cải thiện môi trường và ngăn ngừa sự cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Với tinh thần đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của STK luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ♦ Khuyến khích việc tuân thủ các qui tắc đạo đức và thực hiện các tập quán quản trị doanh nghiệp lành mạnh;
- ♦ Cung cấp môi trường làm việc an toàn, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tạo cơ hội tự phát triển cho người lao động;
- ♦ Khuyến khích sự đa dạng về văn hóa và công bằng ở nơi làm việc;
- ♦ Hạn chế những tác động bất lợi tới môi trường;
- ♦ Tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và cộng đồng dân cư.

Để xây dựng nền tảng cho phát triển trong tương lai nhằm đón đầu làn sóng tiêu dùng xanh, trong năm 2017 Công ty đã đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm sợi sử dụng nguyên liệu tái chế và triển khai một số dự án đầu tư mới như dự án hợp tác với e.Dye Ltd. (Hongkong) để sản xuất sợi màu, dự án Trảng Bàng 5 để tái chế sợi phế và tăng công suất sợi DTY. Công ty cũng đã và đang nghiên cứu một loạt dự án sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cho các hàng thời trang hàng đầu cũng như mở rộng chuỗi sản xuất tích hợp theo chiều dọc.

Chúng tôi tin tưởng rằng với nỗ lực và sự tận tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ của cổ đông, các khách hàng, đối tác và các bên có liên quan, STK sẽ duy trì được sự phát triển bền vững trong tương lai.



XI.2 Tổng quan về Báo cáo Phát triển Bền vững 2017

Ngành dệt may hiện nay đang đóng một vai trò rất quan trọng là ngành xuất khẩu chủ lực cũng như sự đóng góp đáng kể cho nền phát triển kinh tế của Việt Nam. Được coi như là một trong những ngành có tỷ lệ đóng góp cao nhất vào GDP Việt Nam, tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu người lao động, chính vì thế ngành dệt may luôn được Chính phủ, các Bộ và ngành liên quan hỗ trợ và quan tâm trong việc tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện thuận lợi nhất để ngành dệt may phát triển một cách tối ưu. Là một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành dệt may, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của các FTA. Trong các năm gần đây, ngành dệt may Việt Nam đã chứng kiến làn sóng đầu tư ồ ạt của các dự án FDI để đón đầu các FTAs, kéo theo đó là những nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với mức độ thâm dụng lao động cao, ngành dệt may cũng thu hút sự chú ý của người tiêu dùng và cơ quan chính quyền về các trách nhiệm đối với người lao động.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành sợi, thuộc chuỗi cung ứng của ngành dệt may, STK luôn chú trọng và quan tâm đến chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Công ty đặt ra các mục tiêu tăng trưởng về kinh tế song song với các mục tiêu tuân thủ và cải thiện trách nhiệm với xã hội, cộng đồng và môi trường. Bên cạnh đó, Công ty luôn luôn cam kết mang lại lợi ích cao nhất cho các bên liên quan, đảm bảo sự cân bằng giữa tăng trưởng vững chắc về doanh thu, lợi nhuận với sự phát triển chung của nền kinh tế, xã hội và môi trường.

Năm 2017 là năm thứ ba Công ty STK lập báo cáo phát triển bền vững. Mục đích của việc thực hiện báo cáo là nhằm công bố kết quả cũng như việc đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra trong năm 2017 và những mục tiêu, trách nhiệm của doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững trong năm 2018.

Báo cáo Phát triển bền vững 2017 của Sợi Thế Kỷ được lập dựa trên hướng dẫn tiêu chuẩn của Sáng kiến báo cáo toàn cầu GRI-G4.

Kỳ báo cáo	Báo cáo này được lập cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2017 (cùng niên độ Báo cáo thường niên năm 2017).
Chu kỳ báo cáo	Được lập theo định kỳ hàng năm.
Địa chỉ liên hệ nếu có câu hỏi	Phòng Quan hệ cổ đông – CTCP Sợi Thế Kỷ Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Email: ir@century.vn Điện thoại: (+84.66) 389 9537 (máy lẻ: 113)
Phạm vi và ranh giới của báo cáo	Báo cáo được lập tại Việt Nam, lĩnh vực ngành sợi, đối với hoạt động của CTCP Sợi Thế Kỷ.

NHỮNG ĐIỂM CẢI TIẾN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2017

Rút kinh nghiệm từ Báo cáo phát triển bền vững 2016, trong báo cáo lần này Công ty đã có một số cải tiến như sau:

- 1** Bổ sung mục tiêu phát triển trung và dài hạn của công ty
- 2** Bổ sung đánh giá thực hiện mục tiêu PTBV 2017 của Ban điều hành
- 3** Bổ sung bản tham chiếu mục tiêu phát triển bền vững
- 4** Mô tả chi tiết chính sách đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng của công ty
- 5** Mô tả chi tiết đánh giá tác động, ảnh hưởng của các bên liên quan tới và từ STK
- 6** Bổ sung về các rủi ro trọng yếu về môi trường và phát triển bền vững, giải pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro;
- 7** Bổ sung bản quy chuẩn văn hóa trong công ty
- 8** Bổ sung thêm thông tin về nội dung trách nhiệm đối với người lao động
- 9** Cung cấp thêm thông tin về các nỗ lực xây dựng các tiểu ban của HĐQT;

XI.3 Đánh giá của Ban Tổng giám đốc về các thành tựu PTBV 2017

Trong năm 2017, nỗ lực của toàn bộ tập thể CBCNV của Công ty, STK đã thực hiện những rất nhiều cải cách trong kinh doanh và đạt được những kết quả khả quan phù hợp với các mục tiêu PTBV trung dài hạn. Cụ thể:



Phát triển nguồn nhân lực và xã hội bền vững

- ▶ Thu nhập của người lao động đã tăng 5.7% so với 2016. Bên cạnh đó, chế độ phúc lợi của người lao động cũng được cải thiện.
- ▶ Người lao động được tạo cơ hội nâng cao kỹ năng, kiến thức thông qua các khóa đào tạo.
- ▶ Bên cạnh các chương trình nâng cấp bậc tay nghề, đề bạt và thăng tiến, Công ty còn áp dụng chương trình tập sự nội bộ.
- ▶ Nhằm tạo môi trường lao động an toàn, thân thiện và công bằng với người lao động, ngoài các nỗ lực duy trì và cải tạo cơ sở vật chất ở tiêu chuẩn tốt nhất của Việt nam, trong năm 2017 STK còn bổ sung vào Bộ qui tắc ứng xử cơ chế khiếu nại và phản hồi.
- ▶ Với qui mô sản xuất tăng lên, hiện tại Công ty tạo công ăn việc làm trực tiếp cho hơn 1000 người và rất nhiều lao động gián tiếp của các nhà cung cấp do qui mô mua hàng hóa và dịch vụ tăng thêm.
- ▶ Tổ chức các sự kiện chăm lo tới đời sống người lao động: phát quà 1/6, du lịch, tặng quà Tết.

- ▶ Doanh thu tăng trưởng 46.5% so với 2016 và vượt mục tiêu kế hoạch 4%;
- ▶ Lợi nhuận tăng trưởng 248.3% so với 2016 và vượt mục tiêu kế hoạch 14%, tạo nguồn lực tài chính vững mạnh để công ty tiếp tục phát triển những năm tới;
- ▶ Tình hình tài chính được cải thiện theo hướng lành mạnh hơn, tạo nền tảng bền vững cho các phát triển trong tương lai;

Tăng trưởng kinh tế bền vững

Bảo vệ môi trường

- ▶ Thực hiện mục tiêu cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, với nỗ lực phát triển và quảng bá sản phẩm, trong năm 2017 tỷ trọng sợi tái chế đã tăng lên trong cơ cấu doanh thu mặc dù chưa đạt được mục tiêu đề ra hồi đầu năm 2017. Bên cạnh đó, Công ty đã tiến hành triển khai các dự án sản xuất sợi màu (giải pháp tiết kiệm nước sạch và hạn chế xả hóa chất độc hại ra môi trường) và dự án tái chế sợi phế làm nền tảng để đón đầu xu hướng tiêu dung xanh;
- ▶ Hành động Ứng phó với biến đổi khí hậu: nhờ các nỗ lực tiết kiệm nguyên vật liệu, điện và nhiên liệu, chỉ số Carbon Footprint của Công ty trong năm 2017 đã giảm rõ rệt so với 2016;
- ▶ Công ty đã Giảm thiểu các hoạt động gây phát sinh chất thải và ô nhiễm môi trường, góp phần cải tạo môi trường và sức khỏe của con người.
- ▶ Sử dụng nguồn nguyên liệu thiên nhiên, năng lượng 1 cách hợp lý. Các chỉ số về mức tiêu hao điện nước cho 1 đơn vị sản phẩm sợi đều giảm rõ rệt trong 2017;
- ▶ Thực hiện tái sử dụng ống giấy POY nhiều lần, hạn chế việc khai thác rừng.
- ▶ Được cấp chứng chỉ GRS, OEKO-TEX100 về chất lượng, chứng nhận sản phẩm không có hóa chất độc hại trong ngành dệt may và không thải chất thải độc hại.
- ▶ Trong năm không xảy ra vi phạm về môi trường và không bị phạt.

XI.4 Các giá trị đạo đức của Công ty

- Các thành viên STK cam kết sẽ:
- ♦ Tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
 - ♦ Tuân thủ những quy định, quy chế theo Điều lệ Công ty, các Nguyên tắc quản trị và các quy định khác mà Công ty đã ban hành.
 - ♦ Đề cao tính bảo mật thông tin, quản lý và sử dụng các nguồn lực hiệu quả, có ý thức bảo vệ tài sản Công ty.
 - ♦ Hành động vì lợi ích tối ưu của Công ty và hạn chế tối đa mâu thuẫn quyền lợi với Công ty.
 - ♦ Có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng địa phương nơi Công ty hoạt động.
 - ♦ Cạnh tranh công bằng, lành mạnh, đảm bảo các thông tin được cung cấp chính xác, kịp thời, tránh gây thiệt hại đến quyền lợi và lợi ích của các bên liên quan.
 - ♦ Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.
- Xem người lao động là tài sản quý giá, luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

XI.5 Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan

XI.5.1 Nguyên tắc đối xử với cổ đông - nhà đầu tư

Cổ đông là bên liên quan quan trọng của Công ty. Chính vì thế mối quan hệ giữa STK và cổ đông được đặc biệt chú trọng hàng đầu. STK luôn gắn kết lợi ích của cổ đông với sự phát triển bền vững của Công ty. STK cam kết:

- ♦ Đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu, ngăn chặn những xung đột lợi ích, đảm bảo cho cổ đông một kênh đầu tư an toàn, chính sách cổ tức hấp dẫn, sinh lợi bền vững.
- ♦ Cung cấp cho cổ đông các kênh thông tin đa dạng, hiệu quả. STK luôn đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin như minh bạch, chính xác, kịp thời và rõ ràng.
- ♦ Đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cổ đông.

Đảm bảo việc bảo mật thông tin của nhà đầu tư, cổ đông trừ trường hợp được sự cho phép của người có liên quan hoặc yêu cầu của cơ quan luật pháp.

XI.5.2 Nguyên tắc đối xử với khách hàng

Mọi hoạt động của Công ty đều hướng đến việc xây dựng niềm tin với khách hàng, đặt uy tín và chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, không ngừng vun đắp xây dựng mối quan hệ với khách hàng bằng những hành động cụ thể như chính sách hậu mãi, chăm sóc khách hàng phù hợp với chuẩn mực chung hai bên đã thỏa thuận.

- ♦ Công ty cam kết đối xử công bằng, chính trực với tất cả khách hàng, luôn trân trọng khách hàng, xây dựng mối quan hệ trên cơ sở đôi bên cùng có lợi và phát triển.
- ♦ Hướng tới mục tiêu xây dựng và duy trì sự hài lòng của khách hàng ở mức cao nhất, thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng thông qua việc tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt với mức giá cạnh tranh, giao hàng đúng hạn và đúng số lượng, dịch vụ hậu mãi tốt.
- ♦ Liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, tạo điều kiện tối ưu cho sự lựa chọn của khách hàng.
- ♦ Bảo vệ thông tin khách hàng.

XI.5.3 Nguyên tắc đối xử với cán bộ công nhân viên

Trên cơ sở hệ giá trị của STK "Cùng nhau phát triển: Gắn kết sự phát triển của STK với cộng đồng và mỗi người trong STK", STK luôn xem người lao động là tài sản quý giá. Công ty luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc đến nhân viên, chú trọng đến việc đào tạo, tạo cơ hội phát triển năng lực người lao động.

- ♦ Công ty xây dựng chính sách lương thưởng và phúc lợi cạnh tranh, cam kết thực hiện đầy đủ các lợi ích và quyền lợi chính đáng cho người lao động theo đúng nội dung "Thỏa ước lao động tập thể" đã được ký kết, thực hiện đúng quy định của Luật lao động và các quy định khác của Nhà nước.
- ♦ Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.
- ♦ Công ty cam kết không phân biệt đối xử với người lao động.
- ♦ Công ty cam kết đảm bảo cho người lao động làm việc trong môi trường an toàn, được chăm lo sức khỏe và được hưởng các chế độ theo đúng quy định. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo, tạo điều kiện thăng tiến cho nhân viên.
- ♦ Công ty thực hiện đánh giá kết quả công việc, khuyến khích nhân viên phản hồi, chia sẻ nguyện vọng và ý kiến để đóng góp cho sự phát triển của công ty.

XI.5.4 Nguyên tắc ứng xử đối với các đối tác, nhà cung cấp

- ♦ Công ty cam kết đối xử công bằng với tất cả các nhà cung ứng, hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tránh những xung đột lợi ích thực sự hoặc tiềm ẩn với các nhà cung cấp.
- ♦ Công ty luôn tuân thủ các quy định về đấu thầu, đàm phán, ký hợp đồng.
- ♦ Công ty cam kết không tiết lộ những thông tin bí mật của nhà cung ứng cho đối thủ cạnh tranh của nhà cung ứng.

XI.5.5 Nguyên tắc đối xử với Đối thủ cạnh tranh

STK luôn hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Công ty trong ngành, xác định mục tiêu cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh sau:

- ♦ Cạnh tranh công bằng, minh bạch, hợp pháp: không đưa ra những nhận xét về sản phẩm hay dịch vụ của đối thủ cạnh tranh một cách không chính xác hay không trung thực, không tham gia vào các hoạt động nhằm phá hoại đối thủ cạnh tranh.
- ♦ Công ty cam kết chỉ sử dụng những phương tiện hợp pháp để lấy thông tin mang tính cạnh tranh, tuyệt đối không sử dụng những cách thức không phù hợp hoặc trái giá trị đạo đức.

XI.5.6 Nguyên tắc ứng xử với Chính phủ, Bộ ngành liên quan

- ♦ Công ty cam kết tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- ♦ Công ty không thực hiện những hành vi tiêu cực để đạt được những ưu đãi, lợi ích đặc biệt từ chính quyền, cơ quan nhà nước.

Công ty đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thuế và đóng góp ngân sách cho địa phương theo quy định hiện hành.

XI.5.7 Nguyên tắc ứng xử với báo chí và các cơ quan truyền thông

- ♦ Danh tiếng, uy tín của Công ty là tài sản quan trọng mà tất cả mọi nhân viên đều có nghĩa vụ phải giữ gìn và phát huy.
- ♦ Chúng ta làm việc với truyền thông để hỗ trợ họ hiểu về doanh nghiệp và đảm bảo rằng mọi thông tin chúng ta cung cấp là minh bạch, chính xác, không sai lệch.

Bộ phận Quan hệ cổ đông (IR) chịu trách nhiệm phản hồi, cung cấp thông tin trên các phương tiện truyền thông. Các bộ phận khác không được tự ý tiếp xúc, trả lời các vấn đề liên quan đến Công ty.

Từ năm 2016, Công ty đã tiến hành cải thiện Bộ quy tắc ứng xử để đưa vào thực tế áp dụng. Dựa trên những nguyên tắc cơ bản ban đầu, Công ty đưa ra hướng dẫn cụ thể để xác định một cá nhân có vi phạm quy tắc ứng xử của Công ty hay không, đồng thời thiết lập nên cơ chế kiểm soát tuân thủ, thực hiện cải tiến và phản hồi thông tin đối với những vấn đề liên quan đến Bộ quy tắc ứng xử.

XI.6 Định hướng mục tiêu Phát triển Bền vững trung và dài hạn giai đoạn 2018-2023

Trong những năm gần đây khái niệm và định hướng phát triển bền vững đã và đang ngày càng trở thành một yếu tố cốt lõi quan trọng đối với chiến lược duy trì sự thịnh vượng và lâu dài của doanh nghiệp. STK là một trong những công ty hàng đầu trong ngành sợi dệt ở Việt Nam, Công ty ưu tiên tập trung phát triển kinh doanh kết hợp nâng cao chất lượng và tính gắn kết với lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội trọng định hướng phát triển của doanh nghiệp. Với tầm nhìn "Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi." STK xây dựng mô hình phát triển bền vững dựa theo việc tạo ra các giá trị ảnh hưởng tích cực đến nhóm liên quan: Công ty, xã hội và môi trường. STK quan tâm chú trọng phát triển kinh tế doanh nghiệp song song với bảo vệ các mục tiêu, quyền lợi đến cộng đồng xã hội.



MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRUNG HẠN 2018-2023

Tiếp tục mở rộng sản xuất nhằm đạt lợi thế về qui mô. Phát triển các sản phẩm/dự án thân thiện với môi trường. Tăng tỷ trọng sợi tái chế lên 30% vào năm 2020. Phát triển chuỗi sản xuất theo chiều dọc nhằm tối ưu hóa kết quả hoạt động. Không ngừng hoàn thiện chính sách, cải tiến qui trình quản lý sản xuất và kinh doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tăng kết quả hoạt động. Xây dựng đội ngũ lao động lành nghề thông qua việc tiếp tục đào tạo chuyên môn, hoàn thiện chính sách nhân sự, kế hoạch đào tạo đội ngũ kế cận và xây dựng văn hóa doanh nghiệp lành mạnh. Dự kiến thực hiện kế hoạch phát hành ESOP để gắn kết sự phát triển của công ty với người lao động.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGẮN HẠN 2018 -2020

Tiếp tục đẩy mạnh việc quảng bá và bán hàng sản phẩm sợi Recycled và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới có tính năng vượt trội như sợi hút ẩm, sợi co giãn, sợi CD, sợi doped dye. Triển khai dự án sợi màu nhằm tiết kiệm nguồn nước sử dụng, giảm thiểu việc xả hóa chất độc hại ra môi trường. Triệt để tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất của REACH 168 và OEKO-TEX 100 nhằm vệ sức khỏe khách hàng tiêu dùng. Đa dạng hóa danh mục khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro phải lệ thuộc vào một vài khách hàng.

Căn cứ theo nội dung cụ thể của 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp Quốc, STK đã lựa chọn và tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững sau vào định hướng chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2018-2023 của Công ty:

Bảo vệ môi trường

- ▶ Phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường,
- ▶ Hạn chế sự tiêu hao các nguồn tài nguyên thiên nhiên;
- ▶ Không gây ô nhiễm môi trường



Phát triển nguồn nhân lực và xã hội bền vững

- ▶ Lương và thu nhập thỏa đáng;
- ▶ Cơ hội phát triển và thăng tiến;
- ▶ Môi trường làm việc an toàn, thân thiện và công bằng;
- ▶ Phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và cộng đồng dân cư;



Tăng trưởng kinh tế bền vững

- ▶ Tăng trưởng doanh thu ổn định;
- ▶ Tăng trưởng lợi nhuận ổn định
- ▶ Tình hình tài chính lành mạnh



Bảo vệ môi trường bền vững

- ♦ Phát triển doanh nghiệp bền vững dựa trên nền tảng bảo vệ môi trường xanh.

Nước sạch và điều kiện vệ sinh tốt



- ♦ Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.
- ♦ Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người.
- ♦ Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.
- ♦ Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn.
- ♦ Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước.

- ♦ Công ty cũng bố trí 50 nhà vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ tại 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, đảm bảo tuân thủ theo quy định 20 nhân viên/ca/nhà vệ sinh theo tiêu chuẩn 3733 của nhà nước.
- ♦ Các nhà vệ sinh đều được cung cấp nước sạch, trang bị giấy vệ sinh và xà bông rửa tay, được nhân viên vệ sinh quét dọn sạch sẽ hàng ngày.
- ♦ Công ty cũng không sử dụng hóa chất độc hại trong sản xuất được chứng nhận bởi tổ chức uy tín trên thế giới (vd: chứng chỉ REACH STK đã đạt được trong 2017), OEKO-TEX 100.
- ♦ Định kỳ hàng quý và 6 tháng công ty tiến hành quan trắc chất lượng nước thải và đo kiểm tác động môi trường nhằm mục tiêu giám sát và kịp thời đưa ra các biện pháp phù hợp góp phần làm giảm thiểu tác động đến chất lượng nguồn nước.
- ♦ Ngoài ra Công ty thường xuyên tuyên truyền và phổ biến chính sách tiết kiệm nước trong Công ty, và sử dụng nước tiết kiệm để bảo vệ nguồn nước

- ♦ Theo dõi, giám sát các báo cáo về môi trường để có biện pháp phòng ngừa.
- ♦ Tiếp tục triển khai dự án sọt màu và hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để đưa vào sản xuất chính thức. Tăng tỷ trọng sản xuất sọt tái chế từ 6% lên mục tiêu 30% năm 2020.

Năng lượng sạch và giá hợp lý



- ♦ Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người.
- ♦ Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở.

- ♦ Bên cạnh việc đầu tư các máy móc tiết kiệm năng lượng, Công ty thường xuyên kiểm tra việc sử dụng năng lượng và thực hiện các giải pháp để tiết kiệm năng lượng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn năng lượng.
- ♦ Xây dựng thói quen tiết kiệm năng lượng trong ý thức của CBCNV thông qua việc tắt bớt các thiết bị điện không cần thiết và sau sử khi sử dụng.
- ♦ Định kỳ hàng năm Công ty luôn đề ra các giải pháp liên tục tiết kiệm năng lượng và định kỳ hàng tháng đều có chỉ tiêu, báo cáo để kiểm soát và kịp thời đề ra các giải pháp khắc phục hiệu quả.

Ứng phó biến đổi khí hậu



- ♦ Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.

- ♦ Nhận thức được tác động tiêu cực của khí nhà kính, từ năm 2016 STK đã tiến hành đo lường carbon footprint và đề ra biện pháp để giảm thiểu lượng khí thải như ngưng các loại xe gây ô nhiễm, phát thải nhiều, tiết kiệm điện, xăng, dầu DO, phối hợp đơn hàng và các bộ phận đi công tác để giảm thiểu việc sử dụng phương tiện vận tải

Phát triển nguồn nhân lực và xã hội bền vững

- ♦ Lấy mục tiêu nhân viên chính là tài sản của Công ty, Công ty luôn chú trọng phát triển nguồn nhân lực.
- ♦ Đảm bảo môi trường lao động an toàn cho CBCNV.

Sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc



- ♦ Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi.
- ♦ Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất.
- ♦ Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại.
- ♦ Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất.

- ♦ STK luôn nỗ lực trong việc bảo đảm an toàn lao động và chăm sóc sức khỏe (công ty có phòng y tế cho người lao động được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, thuốc và dụng cụ y tế với 1 cán bộ y tế chuyên trách).
- ♦ Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV) hàng năm, gửi những công nhân bị phát hiện có vấn đề sức khỏe tới trung tâm y tế chuyên khoa để thăm khám, chữa bệnh và theo dõi liên tục 6 tháng.
- ♦ Ngoài ra, Công ty không sử dụng hóa chất độc hại trong quá trình sản xuất để bảo vệ sức khỏe người lao động và người tiêu dùng.
- ♦ Công ty nghiêm túc thực hiện các quy định về phòng chống việc sử dụng các chất kích thích, ma túy trong Công ty. Ban lãnh đạo quản lý chặt chẽ và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- ♦ Duy trì các chương trình nâng cao tay nghề, ý thức trân trọng sản phẩm, bảo đảm an toàn lao động đến đội ngũ sản xuất.
- ♦ Đào tạo quản lý cấp cơ sở, cấp trung và cấp cao để quản lý sâu sát, kịp thời đến từng CBCNV một cách toàn diện.
- ♦ Chú trọng công tác lựa chọn nguồn tuyển dụng có chất lượng cao.

Xoá nghèo

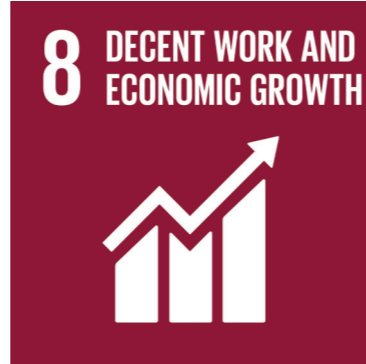


- ♦ Chấm dứt hình thức nghèo ở mọi nơi
- ♦ Đến 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi.
- ♦ Sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ.
- ♦ Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội

- ♦ STK đã đóng góp cho nền thu nhập và kinh tế địa phương thông tuyển dụng và tạo công ăn việc làm cho hơn 1,000 lao động với mức lương, thưởng và phụ cấp cạnh tranh với thị trường (cao hơn mức trung bình của ngành và khu vực), Công ty còn góp phần xây dựng nền kinh tế địa phương thông qua việc ký kết các hợp đồng cung ứng nguyên vật liệu và dịch vụ (như các dịch vụ cung ứng nhà trọ, cung ứng suất ăn, đồng phục, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ vận tải).
- ♦ Các chính sách nhân sự bền vững bao gồm chính sách lương, thưởng và phụ cấp cạnh tranh, tham gia các loại BHYT, BHXH, BHTN, đào tạo và tạo cơ hội thăng tiến, đối xử công bằng (đối với người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và phụ nữ) và tạo điều kiện tham gia vào quá trình ra quyết định của doanh nghiệp, cũng sẽ góp phần thực hiện được mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Phát triển nguồn nhân lực và xã hội bền vững (tiếp theo)

Việc làm tốt và phát triển kinh tế



- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người.
- Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO.
- Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức.

- Công ty đảm bảo mức lương thưởng và phụ cấp ở STK luôn được duy trì ở mức cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành và trong cùng địa bàn khu vực.
- Mức tăng lương bình quân của STK trong các năm luôn cao hơn mức độ tăng GDP của cả nước và tỷ lệ lạm phát.
- Bên cạnh môi trường làm việc tiện nghi và an toàn/vệ sinh, STK còn xây dựng một văn hóa doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh để người lao động có thể làm việc hiệu quả nhất và hài lòng nhất.
- Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.

Hòa bình công lý và thể chế hiệu quả



- Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.
- Thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người
- Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ.
- Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp.


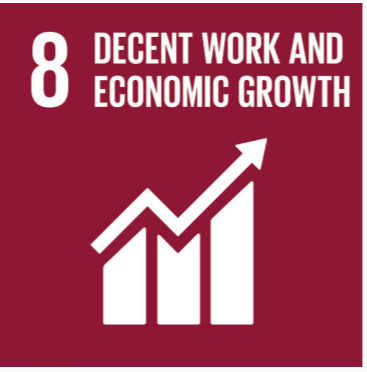

- STK luôn cam kết hành động chính trực. Công ty có chính sách và biện pháp để ngăn chặn các hành vi tham nhũng, hối lộ và trốn thuế.
- Đảm bảo tính minh bạch thông qua cam kết thực hiện việc công bố thông tin minh bạch và chính xác.
- Tuân thủ và ủng hộ các quy định chính sách pháp luật do nhà nước đề ra.

Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm

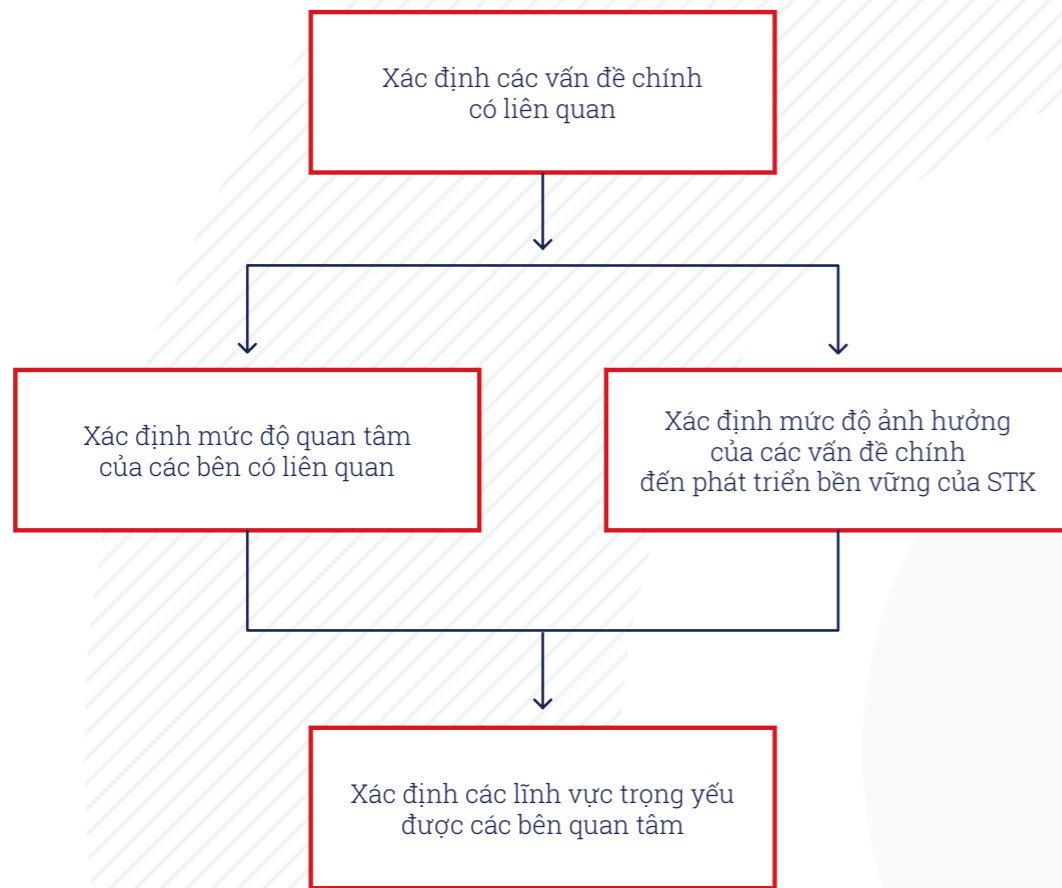


- Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.
- Đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.
- Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải.
- Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thông lệ bền vững, bao gồm công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế; tích hợp các thông tin về tính bền vững vào báo cáo định kỳ của mình.

- Với mong muốn bảo vệ môi trường và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên, STK đã triển khai sản xuất sợi sử dụng nguyên liệu tái chế góp phần giảm thiểu sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất.
- Thêm vào đó, Công ty cũng có các biện pháp để tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước sạch (tái sử dụng nước hồ AC), tái sử dụng ống giấy POY, khuyến khích tái chế rác thải (thùng phuy sắt và nhựa) giảm thiểu chi phí đầu vào, tác động đến nguồn tài nguyên thiên nhiên và nâng cao giá trị gia tăng cho Công ty.
- STK cũng ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp đáp ứng được các tiêu chuẩn sản xuất và tiêu dùng bền vững về môi trường, trách nhiệm xã hội và chiến lược bền vững.

Lĩnh vực	Định hướng thực hiện	Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc	Định hướng mục tiêu phát triển bền vững quốc gia của Việt Nam đến 2030	Hành động đóng góp của Công ty STK hướng tới mục tiêu phát triển bền vững	Mục tiêu 2018-2020
<p>Tăng trưởng kinh tế bền vững</p> <ul style="list-style-type: none"> ♦ Đóng góp cho sự phát triển kinh tế tại địa phương. ♦ Bảo vệ môi trường sản xuất tại địa phương. ♦ Chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Khu công nghiệp. 		<p>Công nghiệp đổi mới và cơ sở hạ tầng</p> 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Là một công ty sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt may, STK đã và đang góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành dệt may Việt nam cũng như tạo ra rất nhiều công việc làm trực tiếp và gián tiếp cho cộng đồng địa phương đóng góp vào sự phát triển cơ sở hạ tầng cũng như đổi mới chất lượng cuộc sống của người dân địa phương. ♦ STK cũng liên tục đầu tư để tạo ra các sản phẩm mới, có giá trị gia tăng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xu hướng tiêu dùng xanh như sợi tái chế, sợi chông ẩm, sợi màu, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên (dầu mỏ, nguồn nước). 	
		<p>Việc làm tốt và phát triển kinh tế</p> 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người. ♦ Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO. ♦ Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Công ty đảm bảo mức lương thưởng và phụ cấp ở STK luôn được duy trì ở mức cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành và trong cùng địa bàn khu vực. ♦ Mức tăng lương bình quân của STK trong các năm luôn cao hơn mức độ tăng GDP của cả nước và tỷ lệ lạm phát. ♦ Bên cạnh môi trường làm việc tiện nghi và an toàn/vệ sinh, STK còn xây dựng một văn hóa doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh để người lao động có thể làm việc hiệu quả nhất và hài lòng nhất. ♦ Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Đào tạo và nâng cao chất lượng nhân lực tại địa phương. ♦ Tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động ở Củ Chi và Trảng Bàng. ♦ Theo dõi và giám sát báo cáo môi trường để kịp thời giải quyết các vấn đề về môi trường (nếu có). ♦ Tuân thủ pháp luật hiện hành, đảm bảo minh bạch trong thông tin và hoạt động kinh doanh, tích cực chống tham nhũng, hối lộ.
		<p>Hòa bình công lý và thể chế hiệu quả</p> 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp. ♦ Thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người ♦ Giám đàng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ. ♦ Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ STK luôn cam kết hành động chính trực. Công ty có chính sách và biện pháp để ngăn chặn các hành vi tham nhũng, hối lộ và trốn thuế. ♦ Đảm bảo tính minh bạch thông qua cam kết thực hiện việc công bố thông tin minh bạch và chính xác. ♦ Tuân thủ và ủng hộ các quy định chính sách pháp luật do nhà nước đề ra. 	

XI.7 Cách thức xác định phạm vi báo cáo, gắn kết các bên liên quan và xác định vấn đề trọng yếu



Bối cảnh phát triển bền vững của STK:

Nền kinh tế thế giới trong năm 2017 đồng loạt khởi sắc từ đầu tàu kinh tế thế giới tới các nước phát triển và mới nổi đều được ghi nhận lại các hoạt động kinh tế khả quan hơn so với các dự báo ban đầu đầu năm 2017. Không chỉ Mỹ, mà các nước châu Âu, Nhật Bản, những nền kinh tế vốn được xem là có tốc độ tăng trưởng chậm trong nhiều năm vừa qua, cũng có những bước nhảy vọt và trở thành động lực thúc đẩy cho nền kinh tế của toàn cầu trên nhiều lĩnh vực trong đó có ngành dệt may.

Từ bối cảnh khả quan từ nền kinh tế thế giới và nhu cầu hàng hóa tăng tích cực trong 12 tháng 2017. Kim ngạch xuất khẩu ngành xơ sợi của Việt Nam trong 2017 đạt 1.35 triệu tấn trị giá 3,59 tỷ USD, tăng 15,6% về lượng và 22,7% về trị giá so với năm ngoái. Cụ thể xuất khẩu đến Hàn Quốc đạt 319 triệu USD, tăng 20,5% và Nhật Bản đạt 66,5 triệu USD, tăng 31,8% so với năm ngoái. Dự kiến theo số liệu thống kê về kim ngạch xuất khẩu ngành xơ sợi của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ngành sẽ tăng 22,7% hàng năm mở ra tiềm năng lớn trong phát triển nền kinh tế và kinh doanh của công ty. Trong năm 2017 so với các đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Indonesia, Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất.

Yêu cầu của người tiêu dùng và các nhãn hàng lớn đối với trách nhiệm bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam ngày càng khắt khe... Vì vậy, để đáp ứng mong đợi này của khách hàng, các thương hiệu lớn đã đưa ra các chính sách rất khắt khe về bảo vệ môi trường và mục tiêu phát triển bền vững; ví dụ như Nike, Puma, Adidas,... đã thực hiện phân tích đánh giá tuân thủ trách nhiệm xã hội, môi trường và mức độ cải tiến kỹ thuật sản xuất của nhà cung ứng về chỉ số xanh, các khía cạnh môi trường nước thải, khí thải, nhiệt độ và các mục tiêu, chương trình nhằm giảm thiểu nguồn năng lượng tiêu thụ, cũng như các yêu cầu ràng buộc về việc sử dụng nguồn nguyên vật liệu không gây hại ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt cần phải nâng cao tối đa trách nhiệm đối với người lao động, cộng đồng xã hội. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực rất nhiều từ các doanh nghiệp Việt.

Có lẽ chưa bao giờ mà các vấn đề về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững được Thế giới nói chung và Việt Nam quan tâm như hiện nay. Tại Hội nghị về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc 2015, COP21 được tổ chức ở Paris từ ngày 30/11 đến 12/12/2015, 195 quốc gia tham gia đã tập trung thảo luận và đi đến một thỏa thuận chung thống nhất. Đến ngày 5/10/2016, Hiệp định Paris đã đạt được ngưỡng quy định cần thiết để có thể bắt đầu chính thức có hiệu lực vào ngày 4/11/2016. Đây là lần đầu tiên một hiệp ước quốc tế nhận được sự tham gia mạnh mẽ và nhanh chóng, cho thấy sự ủng hộ đặc biệt của cộng đồng quốc tế đối với các vấn đề về khí hậu. Một số nội dung chính của Hiệp định đó là cam kết của các quốc gia về việc giảm khí thải nhà kính, chuyển đổi từ sử dụng năng lượng hóa thạch sang các nguồn năng lượng sạch thay thế nhằm hướng tới nền kinh tế phát thải khí thấp và hạn chế mức tăng nhiệt độ Trái Đất không quá 2°C so với thời kỳ tiền Cách mạng công nghiệp.

Trong năm 2017, Việt nam đã chứng kiến sự tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu (như thời tiết bất thường hồi đầu năm, hạn hán, ngập lụt, sạt lở, bão tố) tới nền kinh tế và thương mại cả nước. Chính phủ Việt nam đã và đang cân nhắc thận trọng trong việc quản lý nền kinh tế cả nước nhằm đảm bảo sự cân bằng của phát triển kinh tế với ổn định xã hội và môi trường. Chính vì thế các doanh nghiệp Việt nam sẽ bị giám sát chặt chẽ hơn về mặt môi trường và lao động

XI.8 Tham vấn các bên liên quan



XI.8.1 Gắn kết các bên liên quan

XI.8.1.1 Xác định các bên liên quan và mức độ ưu tiên

Sự phát triển của STK luôn được đánh giá, xây dựng và xem xét dựa trên các tác động tích cực và tiêu cực đến các bên liên quan với Công ty. Vì vậy, những hoạt động gắn kết các bên liên quan đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hướng phát triển chiến lược của Công ty cũng như tạo dựng mối quan hệ bền vững giữa các đối tác chiến lược của Công ty. Việc xác định các bên liên quan trọng yếu của STK dựa trên mức độ tương tác của họ với STK theo hình thức gián tiếp hoặc trực tiếp hoặc chiều ngược lại.



XI.8.1.2 Gắn kết các bên liên quan

Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và mối quan tâm từ các bên có liên quan	Hành động của STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi và mang lại giá trị cho các bên liên quan.
Cổ đông	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua các cuộc họp ĐHĐCĐ, các buổi gặp mặt trực tiếp với nhà đầu tư, các chương trình hội thảo, chương trình tham quan nhà máy, Ban Tổng giám đốc cũng như Bộ phận Quan hệ Cổ đông đã có cơ hội tiếp xúc, trao đổi để biết được những mối quan tâm của cổ đông dành cho Công ty. Khảo sát ý kiến cổ đông bằng văn bản Bản tin IR Ngoài ra, bộ phận quan hệ cổ đông của STK cũng luôn sẵn sàng thảo luận, trả lời các vấn đề, mối quan tâm của cổ đông và nhà đầu tư qua điện thoại và email. 	<ul style="list-style-type: none"> Minh bạch thông tin và bảo vệ quyền lợi cho nhà đầu tư Năng lực quản trị doanh nghiệp tốt Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong hoạt động SXKD, tài chính. Định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp, mối quan tâm của doanh nghiệp đối với các vấn đề xã hội, môi trường, cộng đồng. Chi trả cổ tức cho nhà đầu tư Giá trị của doanh nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> Bất chấp những khó khăn của thị trường trong giai đoạn đầu năm 2017, Công ty vẫn cố gắng đẩy mạnh việc phát triển thị trường mới, khách hàng mới, sản phẩm mới, tăng trưởng doanh số cao và duy trì hoạt động kinh doanh có lời làm bàn đạp cho sự phát triển của công ty Công ty luôn tuân thủ đúng và chặt chẽ về quy định công bố thông tin. Kể từ khi được niêm yết trên SGDCK Hồ Chí Minh, STK chưa từng bị nhắc nhở về vi phạm liên quan đến việc công bố thông tin. Công ty cam kết trả cổ tức tối thiểu 15%/năm cho cổ đông với sự đảm bảo công bằng cho cổ đông và nhà đầu tư. Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp của mình cũng như quản lý chặt chẽ việc phòng chống rủi ro. Công ty luôn hướng tới mô hình phát triển bền vững. Trong năm 2017, Công ty đã lọt Top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam.

XI.8.1.2 Gắn kết các bên liên quan (tiếp theo)

Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và mối quan tâm từ các bên có liên quan	Hành động của STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi và mang lại giá trị cho các bên liên quan.
<p>Khách hàng</p>	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Bộ phận kinh doanh và quản lý chất lượng thường xuyên trao đổi với khách hàng (bao gồm các buổi gặp mặt, đến thăm công ty khách hàng, email, điện thoại...) để trao đổi thông tin, tìm hiểu các nhu cầu, mong đợi từ phía khách hàng về chất lượng, dịch vụ, giá cả của sản phẩm... ♦ Định kỳ, Công ty có gửi phiếu khảo sát cho khách hàng để thu thập các đánh giá, ý kiến đóng góp nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ của Công ty, thỏa mãn mong đợi của khách hàng. ♦ Website của công ty, hội thảo, diễn đàn hiệp hội ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Công ty hoạt động bền vững-an toàn và uy tín ♦ Chất lượng sản phẩm- dịch vụ mang lại. ♦ Giá cả cạnh tranh. ♦ Các điều khoản hợp đồng. ♦ Dịch vụ khách hàng vượt trội. ♦ Công nghệ, năng lực hoạt động. ♦ Sự chuyên nghiệp trong dịch vụ cung ứng. ♦ Các sản phẩm mang đến giá trị gia tăng cao. ♦ Sản phẩm an toàn, không chứa hóa chất độc hại 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Công ty liên tục nghiên cứu phát triển để cho ra đời các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Công ty đã cho ra mắt sản phẩm sợi tái chế. Trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục cho ra đời các sản phẩm như sợi màu, sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD (Cationic Dyedable), sợi Dope Dyed. ♦ Nâng cao uy tín thương hiệu của STK thông qua các giải thưởng uy tín, củng cố lòng tin của khách hàng. ♦ Củng cố nghiệp vụ đội ngũ kinh doanh và quản lý chất lượng để nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng. ♦ Công ty được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm không sử dụng các chất độc hại theo tiêu chuẩn châu Âu (REACH 168). ♦ Công ty đã được cấp chứng chỉ Global Recycle Standard v3.0 (GRS) về sản xuất sợi tái chế. Để đạt được chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại. ♦ Công ty được các khách hàng trong nước và quốc tế đánh giá cao về chất lượng và dịch vụ, được đánh giá ngang với các công ty sản xuất sợi polyester hàng đầu thế giới như Nan Ya (Formosa), Lan Fa, Zig Sheng, Hengli, LeaLea, Far Eastern New Century.
<p>Người lao động</p>	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Hàng tuần, Công ty thường tổ chức chương trình Tôn chỉ cũng như các cuộc họp giao ban để qua đó trao đổi về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, những vấn đề khó khăn còn đang vướng mắc của các bộ phận cũng như nắm rõ hơn những nhu cầu, tâm tư, nguyện vọng của người lao động. ♦ Định kỳ hàng quý, Công ty thực hiện đối thoại định kỳ với người lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc. Hàng năm, tại Hội nghị người lao động, Công ty cũng tiếp thu những ý kiến đóng góp của CBCNV để hoàn thiện hơn các cơ chế, chính sách Công ty, góp phần cải thiện môi trường làm việc cũng như hiệu quả lao động. ♦ Bên cạnh đó, người lao động còn có thể trực tiếp trao đổi với người quản lý trực tiếp của mình hoặc phòng nhân sự về những suy nghĩ, vướng mắc, khó khăn trong công việc của mình để nhận được sự tư vấn. ♦ Ngoài ra, định kỳ hoặc đột xuất, Công ty và người lao động còn tiến hành phiên họp thương lượng tập thể để xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; xác lập các điều kiện lao động mới để tiến hành ký kết thỏa ước lao động tập thể; giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong công việc. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Môi trường làm việc thoải mái an toàn, sức khỏe nghề nghiệp cân bằng giữa công việc và cuộc sống ♦ Chính sách lương thưởng và phúc lợi cao. ♦ Cơ hội học tập, đào tạo, phát triển, nâng cao tay nghề. ♦ Cơ hội thăng tiến trong công việc ♦ Tâm nhìn của người lãnh đạo. ♦ Sự công bằng và dân chủ. ♦ Không phân biệt đối xử. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Nhằm mang lại sự hài lòng cho nhân viên, Công ty không ngừng cải thiện những chính sách về lương thưởng, phúc lợi, đào tạo, thăng tiến cũng như môi trường làm việc cho CBCNV. ♦ Đưa ra các cam kết về quyền dân chủ, quyền được đối xử công bằng, tôn trọng đối với người lao động. ♦ Đảm bảo cho người lao động điều kiện làm việc an toàn, được chăm lo sức khỏe bằng việc ban hành, xây dựng và tuân thủ các chính sách trách nhiệm xã hội chặt chẽ. ♦ Trong năm 2017, Công ty đã tăng lương bình quân cho CBCNV từ 7% đến 9% tùy vào vị trí công việc. Số lượng người được đề bạt lên vị trí cao hơn là 55 người. Ngoài ra, Công ty cũng đã tổ chức 2 khóa học nâng cao kỹ năng quản lý cho hơn 80 cán bộ công nhân viên cấp quản lý. Mỗi khóa học kéo dài bình quân 3 ngày.

XI.8.1.2 Gắn kết các bên liên quan (tiếp theo)

Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và mối quan tâm từ các bên có liên quan	Hành động của STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi và mang lại giá trị cho các bên liên quan.
Đối thủ cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> Dựa trên những khảo sát nghiên cứu và phân tích thị trường độc lập của đơn vị và các báo cáo ngành, hiệp hội được các cơ quan chức năng- các tổ chức phân tích trong nước và quốc tế cung cấp, Công ty có thể đưa ra những kết quả phân tích, đánh giá về chiến lược cũng như quan điểm của đối thủ cạnh tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty thực hiện cạnh tranh công bằng trên cơ sở nâng cao chất lượng sản phẩm vượt trội và giá bán hợp lý.
Nhà cung ứng	<ul style="list-style-type: none"> Dựa trên các kế hoạch mua hàng của Công ty, bộ phận thu mua thường xuyên gặp mặt, tương tác với nhà cung ứng để đạt được những thống nhất có lợi cho cả hai bên. Bộ phận thu mua cùng với bộ phận quản lý chất lượng cũng thường xuyên đến thăm nhà máy của nhà cung ứng để đánh giá về công nghệ sản xuất của đối tác, trao đổi về nhu cầu của hai bên, cùng nhau hợp tác và phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> Uy tín, cộng tác dài lâu. Hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, cùng nhau phát triển. Xây dựng chuỗi giá trị bền vững 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty hợp tác với nhà cung ứng trong việc cùng nhau phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, mang lại lợi ích cho cả hai bên.
Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> Công ty thường tiếp xúc với các cơ quan nhà nước qua các cuộc họp, các đợt thanh tra, các báo cáo hoặc các văn bản hành chính của nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật. Đáp ứng đầy đủ các chứng chỉ, giấy phép theo quy định Hỗ trợ phát triển cộng đồng Triển khai và ủng hộ các chủ trương của nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty luôn tuân thủ chính sách và quy định pháp luật của nhà nước. Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không tuân thủ pháp luật. STK luôn tiên phong triển khai và ủng hộ và thực thi các chủ trương lớn của nhà nước. Công ty hướng đến phát triển bền vững và hỗ trợ phát triển địa phương.
Ngân hàng đối tác	<ul style="list-style-type: none"> Với các ngân hàng đối tác, cả hai bên thường xuyên có các cuộc gặp mặt, trao đổi thông tin, thương lượng về các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình hợp tác, cả hai bên cũng thường xuyên trao đổi qua điện thoại và email về các vấn đề phát sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty hoạt động bền vững và uy tín. Minh bạch trong hệ thống quản trị doanh nghiệp. Hệ thống quản lý tài chính chuyên nghiệp. Gắn kết và hợp tác lâu dài cùng nhau phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty không ngừng hoàn thiện nâng cao chất lượng hệ thống quản trị doanh nghiệp. Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ trả nợ và lãi vay đối với tổ chức tín dụng. Thực hiện rà soát, kiểm tra và chuẩn bị tốt các công tác liên quan đến hoạt động tài chính nhằm đảm bảo sự tuân thủ đúng hạn, đầy đủ với các đối tác tín dụng.
Cộng đồng địa phương	<ul style="list-style-type: none"> Qua các buổi gặp mặt trao đổi định kỳ thăm hỏi, các văn bản hành chính với các cơ quan đoàn thể tại địa phương, các hoạt động xã hội cộng đồng, Công ty có thể nắm được những mối quan tâm, mong đợi của cộng đồng địa phương dành cho Công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> Có trách nhiệm, chia sẻ, chung tay phát triển cộng đồng. Hỗ trợ địa phương nâng cao chất lượng đời sống cho người dân thông qua việc nâng cao thu nhập kinh tế. Cải thiện chất lượng, nâng cao và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty luôn nỗ lực trong việc đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế địa phương thông qua việc nâng cao mức thu nhập bình quân hàng năm của người lao động địa phương. -Đóng góp, xây dựng các quỹ trao học bổng cho con em người lao động địa phương. -Hỗ trợ cải thiện kinh tế địa phương góp phần độ thị hóa nông thôn.
Hiệp hội ngành (VCOSA)	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua các diễn đàn, đối thoại, các cuộc tiếp xúc, văn bản hành chính, email trao đổi giữa doanh nghiệp và Hiệp hội ngành, cả 2 bên có thể chia sẻ những khó khăn, vướng mắc và những kỳ vọng từ cả 2 phía. 	<ul style="list-style-type: none"> Trở thành thành viên có đóng góp tích cực trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng phát triển ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> Luôn sẵn sàng hợp tác cùng Hiệp hội và các doanh nghiệp cùng ngành trong việc phát triển ngành sợi nói riêng và chuỗi cung ứng dệt may nói chung.

XI.8.1.3 Danh mục các rủi ro trọng yếu (Vui lòng xem phần Quản trị rủi ro, trang 60-69, BCTN.)

XI.8.2 Xác định các lĩnh vực trọng yếu



XI.8.2.1 Xác định lĩnh vực trọng yếu

Các vấn đề trọng yếu được xác định dựa trên các nội dung tham chiếu các mối quan tâm của các bên liên quan phù hợp với mục tiêu phát triển và chiến lược của công ty, các nội dung trọng yếu được xác định theo từng nhóm khía cạnh sau:

Trách nhiệm sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Chất lượng sản phẩm –dịch vụ cao ♦ Công ty hoạt động bền vững-an toàn và uy tín ♦ Giá cả cạnh tranh. ♦ Sản phẩm an toàn, không chứa hóa chất độc hại ♦ Dịch vụ khách hàng vượt trội.
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Hỗ trợ phát triển địa phương ♦ Chống tham nhũng ♦ Cạnh tranh lành mạnh ♦ Hỗ trợ công ăn việc làm cho người dân địa phương ♦ Phát triển cơ sở hạ tầng
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Sử dụng năng lượng hiệu quả ♦ Sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường ♦ Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên ♦ Giảm xả thải và xử lý chất thải
Lao động	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Chính sách lương thưởng và phúc lợi cao. ♦ Cơ hội học tập, đào tạo, phát triển, nâng cao tay nghề. ♦ Cơ hội thăng tiến trong công việc ♦ Tâm nhìn của người lãnh ♦ Sự công bằng và dân chủ
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao kinh tế doanh nghiệp ♦ Phát triển kinh tế ngành ♦ Cải thiện kinh tế mức sống địa phương
Quyền con người	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Môi trường làm việc thoải mái an toàn, sức khỏe nghề nghiệp cân bằng giữa công việc và cuộc sống; ♦ Không phân biệt đối xử, tự do lập hội ♦ Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật về quyền con người; ♦ Chính sách phúc lợi cho lao động nữ mang thai, có con nhỏ.

Quan tâm của các bên liên quan	Cao	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Phát triển cơ sở hạ tầng ♦ Cải thiện kinh tế mức sống địa phương ♦ Sự công bằng và dân chủ 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Môi trường làm việc thoải mái an toàn, sức khỏe nghề nghiệp cân bằng giữa công việc và cuộc sống ♦ Hỗ trợ công ăn việc làm cho người dân địa phương ♦ Phát triển kinh tế ngành ♦ Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật về quyền con người ♦ Chính sách phúc lợi cho lao động nữ mang thai, có con nhỏ 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Nâng cao hiệu quả kinh doanh. ♦ Sản phẩm an toàn, không chứa hóa chất độc hại ♦ Hỗ trợ phát triển địa phương ♦ Sử dụng năng lượng hiệu quả ♦ Sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường ♦ Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên ♦ Giảm xả thải và xử lý chất thải ♦ Công ty hoạt động bền vững – an toàn và uy tín ♦ Chất lượng sản phẩm – dịch vụ cao ♦ Dịch vụ khách hàng vượt trội
	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Không phân biệt đối xử ♦ Chống tham nhũng ♦ Cơ hội học tập, đào tạo, phát triển, nâng cao tay nghề. ♦ Cơ hội thăng tiến trong công việc ♦ Chính sách lương thưởng và phúc lợi cao. 	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Giá cả cạnh tranh. ♦ Cạnh tranh lành mạnh 	
		Tác động tới STK		

Để đảm bảo tính hiệu quả trong các hoạt động của Công ty trong năm tài chính tiếp theo, STK sẽ tiến hành rà soát các lĩnh vực trọng yếu đã xác định cũng như hiệu quả việc thực hiện trong năm qua để kịp thời cập nhật và bổ sung những cải tiến trong năm tiếp theo.

CÁC CHỦ ĐỀ CỦA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:

- 1** Trách nhiệm với sản phẩm;
- 2** Trách nhiệm với môi trường;
- 3** Trách nhiệm với người lao động;
- 4** Trách nhiệm với cộng đồng địa phương;

ĐẢM BẢO BÁO CÁO BỞI BÊN THỨ BA:

STK tuân thủ nguyên tắc trung thực, chính xác và minh bạch khi công bố các số liệu trong báo cáo. Ngoài ra, một số dữ liệu về hoạt động của STK sau còn có sự đảm bảo của bên thứ ba nhằm đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và tính toàn vẹn của dữ liệu:

- ♦ Thông tin về Xử lý chất thải được xác nhận bởi các Công ty dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.
- ♦ Thông tin về tiết kiệm năng lượng được kiểm toán bởi Trung Tâm Tiết Kiệm Năng Lượng TP.HCM.
- ♦ Thông tin về Kết quả đo kiểm tra môi trường lao động bởi Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động.
- ♦ Thông tin về Kết quả đo kiểm Môi trường bởi Trung tâm Nghiên Cứu Dịch Vụ Công Nghệ và Môi Trường.
- ♦ Thông tin tài chính được kiểm toán bởi Ernst & Young.

XI.9 Nội dung báo cáo

XI.9.1 Trách nhiệm đối với sản phẩm

STK luôn không ngừng nâng cao và phát triển chất lượng của sản phẩm dịch vụ hướng tới mục tiêu luôn mang đến cho khách hàng những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao thông qua (1) việc đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, (2) sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao do các nhà sản xuất có uy tín cung cấp, (3) tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về sử dụng hóa chất cũng như các quy trình sản xuất nghiêm ngặt.

Đầu tư cơ sở vật chất hiện đại:

Với chiến lược tập trung vào phân khúc sản phẩm chất lượng cao nên STK luôn chú trọng vào việc đầu tư máy móc và công nghệ. Máy móc thiết bị của Công ty được chế tạo bởi Tập đoàn hàng đầu châu Âu Oerlikon Barmag. Với công nghệ sản xuất mới nhất, những máy móc thiết bị này sẽ đảm bảo cho chất lượng của sản phẩm được ổn định, giúp tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường và gia tăng tính cạnh tranh của sản phẩm về mặt giá thành.

Năm 2011, để nâng cao tính minh bạch và tăng cường hiệu quả quản lý và sản xuất, Công ty đã triển khai áp dụng hệ thống ERP- SAP All In One. Đến tháng 9/2013, hệ thống này đã đi vào hoạt động trọn vẹn, giúp Công ty có thể kiểm soát được tất cả các hoạt động bao gồm sản xuất, bán hàng, mua hàng, nhân sự, tài chính, các nguồn lực và chi phí một cách hiệu quả.

Năm 2015, Công ty đưa hệ thống điều khiển trung tâm Plant Operation Center ("POC") vào áp dụng trong sản xuất. POC có các ứng dụng như quản lý điều kiện sản xuất, kiểm soát hiệu quả sản xuất, kiểm soát chất lượng. Với các ứng dụng nêu trên Công ty có thể gia tăng hiệu quả sản xuất cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm hơn nữa, nhằm đem lại sự hài lòng tốt nhất cho khách hàng đồng thời giúp gia tăng năng suất lao động cho Công ty.

Áp dụng các phương thức quản trị hiện đại:

- ♦ **ISO 9001- 2008:** Đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng qui trình đã thiết lập và chuẩn mực của ngành.
- ♦ **5S:** Giúp tạo dựng môi trường làm việc an toàn, thuận tiện, sạch sẽ, ngăn nắp và loại bỏ những thứ không cần thiết nhằm gia tăng hiệu quả công việc, giảm thời gian lãng phí, là nền tảng cơ bản để có thể thực hiện những phương thức khác ở mức cao hơn là Kaizen và sản xuất tinh gọn ("LEAN").
- ♦ **Kaizen:** Liên tục cải tiến qui trình hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công việc và chất lượng sản phẩm.
- ♦ **Sản xuất tinh gọn:** là phương pháp cải tiến có hệ thống, liên tục tập trung vào việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất, giúp tối ưu hóa nguồn lực, rút ngắn chu kỳ sản xuất đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và khắt khe của khách hàng.



Tất cả các phương thức quản trị hiện đại trên đều được cụ thể hóa thành các quy trình hoạt động chuẩn (SOP- Standard Operating Procedures) cho tất cả các khâu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo việc quản lý chất lượng được thực hiện xuyên suốt từ khâu mua nguyên liệu thô đến khâu sản xuất ra các sản phẩm sợi POY, DTY, FDY và quản lý nhà kho.

Sản phẩm chất lượng, không sử dụng hóa chất độc hại:

STK cam kết mang lại những sản phẩm chất lượng cao được thể hiện qua quy trình hoạt động chặt chẽ từ khâu kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, quản lý quá trình sản xuất, cho đến quá trình tái kiểm tra sản phẩm để đánh giá chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo đúng theo yêu cầu đơn đặt hàng.

Công việc kiểm soát chất lượng được thực hiện ở các bộ phận sau:

- ♦ **Bộ phận thu mua:** thực hiện nghiệm thu tất cả nguyên vật liệu ("NVL") đầu vào để nhận dạng và loại trừ các NVL dị thường trước khi sản xuất, đánh giá chất lượng NVL trong quá trình sản xuất để kiến nghị nhà cung cấp xử lý các khuyết điểm nhỏ nhằm mang lại sự ổn định cho NVL cũng như là chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, bộ phận thu mua còn phải đảm bảo NVL được mua phải tuân thủ theo bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS).
- ♦ **Đối với nhà máy, Cơ điện, Bảo trì:** thực hiện kiểm soát chất lượng công việc và sản phẩm trong quá trình sản xuất để nhận dạng lỗi nhằm loại bỏ các sản phẩm không đạt chất lượng.

Bộ phận kiểm soát chất lượng (QC- Quality Control) gồm 215 nhân viên thực hiện kiểm tra chất lượng 100% cho bán thành phẩm POY và các sản phẩm cuối cùng như DTY và FDY. Ngoài ra bộ phận này còn chịu trách nhiệm kiểm soát các thông số kỹ thuật của máy móc.

Vào đầu mỗi năm, Công ty đều đề ra các chỉ tiêu về chất lượng:

BỘ PHẬN	Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2017	Tăng/Giảm +/-	Kế hoạch 2018
POY	Tỷ lệ hàng đầy cối AF	95.07%	96.42%	-1.35%	97.17%
	Tỷ lệ POY thứ cấp	1.17%	0.95%	0.22%	0.94%
DTY	Tỷ lệ hàng AA	87.32%	91%	-3.68%	91.50%
	Tỷ lệ DTY thứ cấp	0.68%	0.68%	0.00%	0.68%
FDY	Tỷ lệ hàng đầy cối AA	92.51%	95.50%	-2.99%	95.50%
	Tỷ lệ FDY thứ cấp	3.28%	1.50%	1.78%	1.50%

Để theo sát các mục tiêu về chất lượng đã đề ra, định kỳ hàng tuần Công ty sẽ tổ chức họp giao ban để báo cáo về tình hình chất lượng sản phẩm. Định kỳ hàng tháng, các bộ phận sẽ báo cáo các KPIs (trong đó có KPIs về chất lượng), từ đó đưa ra giải trình về nguyên nhân đạt hay không đạt và đề ra phương án giải quyết.

Sản phẩm chất lượng, không sử dụng hóa chất độc hại (tiếp theo):

Năm 2016, để đảm bảo và nâng cao uy tín về chất lượng Công ty đã được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm của STK tuân thủ các quy định về việc không sử dụng các chất độc hại theo quy định REACH do Cục Hóa Chất Châu Âu ban hành nhằm bảo vệ sức khỏe con người và môi trường trước các rủi ro gây ra bởi hóa chất.

Ngoài ra, Công ty cũng đạt được chứng chỉ The Global Recycle Standard (GRS). Đây là một tiêu chuẩn sản phẩm cho việc triển khai và xác minh thành phần của nguyên vật liệu tái chế trong sản phẩm cuối cùng, đồng thời vẫn đảm bảo những điều kiện nghiêm ngặt trong quá trình sản xuất. Để đạt được chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại.

Công ty kết hợp đưa nội dung "Nâng cao ý thức tôn trọng sản phẩm" vào chương trình đào tạo định kỳ. Qua chương trình, học viên sẽ được hướng dẫn cách thực hiện các thao tác trong quá trình sản xuất một cách chính xác nhất, chỉ rõ những hành vi nào là sai so với tác nghiệp chuẩn, làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Đây là một nội dung đào tạo thiết thực, góp phần nâng cao tinh thần ý thức cũng như kỹ năng của nhân viên, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty.



Trong năm 2017, Công ty đã đạt được chứng nhận OEKO-TEX100. Đây là một chứng nhận được thực hiện đánh giá thông qua hệ thống sự kiểm nghiệm và cấp chứng chỉ đồng nhất trên khắp thế giới cho các nguyên liệu thô, bán thành phẩm và sản phẩm trong ngành dệt may, bao gồm tất cả các cấp độ trong sản xuất với mục đích bảo đảm không chứa chất độc hại một cách tổng thể.

Dịch vụ khách hàng:

Với tôn chỉ phục vụ khách hàng được đặt lên hàng đầu trong công ty, đội ngũ nhân viên STK luôn cố gắng hết mình để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Trong bối cảnh thị trường khó khăn, Công ty đã nỗ lực cạnh tranh với đối thủ bằng chính dịch vụ vượt trội của mình không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Bên cạnh việc cam kết giao hàng nhanh, đúng và đủ, STK còn hỗ trợ tư vấn cho khách hàng về các quy cách sản phẩm sao cho phù hợp với nhu cầu của họ. Nhân viên bộ phận chăm sóc khách hàng và quản lý chất lượng của Công ty trực tiếp đến nhà máy của khách hàng để đánh giá kết quả sử dụng sản phẩm sợi của công ty và đưa ra Báo cáo đặc tính sản phẩm sợi.

Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới:

Công ty nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng của sản phẩm và cho ra đời những sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường. Từ đầu năm 2016 STK đã nghiên cứu phát triển thành công và chính sản xuất sợi tái chế góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho công ty và giảm thiểu tác động tới môi trường. Ngoài ra, trong năm 2017 Công ty bắt đầu hợp tác chiến lược với Edye Ltd để sản xuất sợi DTY màu (đây là sản phẩm giúp giảm lượng nước sử dụng cho sản xuất và nước thải độc hại). Dự án sẽ được đưa vào hoạt động sản xuất chính thức từ quý 4 2018. Bên cạnh đó, trong năm 2017 công ty luôn không ngừng phát triển và nâng cao chất lượng các sản phẩm mới để kịp thời đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng và đối tác đáng kể như sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD (cationic dyedable), sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy.

Mục tiêu 2018 sẽ chú trọng phát triển kinh doanh sợi tái chế với chất lượng cao giá cả hợp lý, góp phần làm giảm chi phí sản xuất đầu vào cũng như giảm thiểu rủi ro tới môi trường.

Năm	Thời gian giải quyết		Không giải quyết	Dưới 1 tuần	1 tuần đến dưới 1 tháng	1 tháng đến dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	
	2016	2017						
0	0	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
13	11	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
28	38	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
8	3	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
0	0	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
49	52	TỔNG CỘNG						

Hướng tới phát triển chiều dọc, mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược tạo thành chuỗi cung ứng từ sợi cho đến vải và may mặc, nâng cao thêm giá trị gia tăng cho Công ty.



Sợi tái chế



Sợi màu



Các loại sợi có giá trị gia tăng cao: sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD, sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy...

XI.9.2 Trách nhiệm với môi trường

Môi trường và các yếu tố liên quan đến môi trường là một trong những mục tiêu, mối quan tâm hàng đầu của STK và luôn được sự quan tâm và cân nhắc của các cấp lãnh đạo và đội ngũ nhân viên công ty. STK luôn không ngừng nghiên cứu, cập nhật các quy định, chính sách tuân thủ nghiêm ngặt về môi trường theo tiêu chuẩn luật hiện hành của nhà nước. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng trong việc quản lý và đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt trong tác động tới môi trường TGD của STK còn đưa ra cam kết bền vững về việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách môi trường theo tiêu chuẩn GRS –V3.0 trong việc sử dụng năng lượng, nguồn nước, khí thải và chất thải.

CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA STK

1 Mục tiêu tạo ra sản phẩm thân thiện với môi trường, thỏa mãn nhu cầu khách hàng là tâm điểm của mỗi hành động và quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2 Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ các yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác về môi trường.

3 Thúc đẩy cải tiến liên tục dựa trên các quy trình hữu hiệu, phương pháp và công cụ đo lường minh bạch kịp thời, biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm, đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và sức khỏe cho người lao động.

4 Cung cấp nguồn lực, cải tiến kỹ thuật công nghệ và thiết bị, thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ nhằm tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước, nguyên vật liệu.

5 Đào tạo nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho tất cả CBCNV và truyền đạt Chính sách môi trường tới tất cả CBCNV Công ty và các bên liên quan.

XI.9.2.1 Vật liệu

Chất lượng sản phẩm tại STK được đặt lên hàng đầu chính vì vậy để đảm bảo các sản phẩm đầu ra đạt chất lượng cao và ổn định để cung cấp tới khách hàng, Công ty nhập nguồn nguyên liệu, linh phụ kiện đầu vào hơn 90% từ các nhà cung cấp lớn ở Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Đức để luôn đảm bảo về uy tín chất lượng cũng như tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường từ những khâu đầu tiên của sản xuất.

Ngoài ra để đảm bảo việc đánh giá và lựa chọn nhà cung ứng nguyên vật liệu chính phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng sản xuất cũng như các chính sách về trách nhiệm xã hội của Công ty, định kỳ hàng năm 2 lần (đợt 1: 01/01 - 15/02, đợt 2: 01/07 - 15/08) bộ phận Thu mua sẽ tiến hành đánh giá các nhà cung ứng. Các nhà cung ứng được yêu cầu trả lời bản câu hỏi được xây dựng trên các tiêu chuẩn mới nhất đang được áp dụng như GRS, ISO, SA 8000..., tiêu chí liên quan tới tiêu chuẩn lao động, an toàn và sức khỏe người lao động, đạo đức kinh doanh và bảo vệ môi trường theo các quy định và luật pháp hiện hành.

STT	Chủng loại Nguyên vật liệu	Quốc gia nhập khẩu	Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu trong năm 2017
1	Polyester Chip	Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Trung Quốc	46,374 tấn
2	Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức	1,004,912.82 kg
3	Ống giấy	Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan	11,161,730 ống
4	Thùng Carton	Việt Nam	1,770,284 thùng
5	Linh phụ kiện	Đức, Đài Loan, Thụy Sĩ, Trung Quốc	

Hiện tại Công ty đã và đang tiếp tục tiến hành sản xuất sợi tái chế từ hạt nhựa Recycled PET Chip. Tổng khối lượng hạt Recycled PET Chip mà Công ty đã sử dụng trong năm 2017 là 2,615 tấn, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái góp phần giảm thiểu mạnh mẽ tác động đến môi trường (không khí, nước và tầng ozon).

Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của Công ty còn được thể hiện qua việc giảm tỷ lệ sợi phế. Định kỳ hàng năm Công ty đều đặt ra các định mức sử dụng nguyên vật liệu và chỉ tiêu hạ tỷ lệ sợi phế.

Hiện tại, để nâng cao tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn nguyên liệu, linh phụ kiện trong quá trình sản xuất, Công ty đã ký kết với các đối tác uy tín, chất lượng để cung cấp ống giấy cho Công ty, bình quân hiện nay chất lượng ống giấy sau khi được nâng cao có thể tái sử dụng lại từ 3-5 lần, góp phần tiết kiệm chi phí đầu vào của sản xuất và giảm thiểu tối ưu sự tác động tới môi trường thông qua việc giảm số lượng ống giấy sử dụng trong sản xuất.

Ngoài ra, để giảm khối lượng ống giấy sử dụng trong sản xuất POY, Phòng Thu mua và Phòng Quản lý Chất lượng còn hợp tác với nhà cung cấp để nâng cao chất lượng ống giấy POY để có thể tái sử dụng. Nhờ việc nâng cao chất lượng ống giấy, nên hiện nay ống giấy POY có thể tái sử dụng lại từ 3-5 lần, góp phần tiết kiệm chi phí đầu vào của sản xuất và giảm thiểu tối ưu sự tác động tới môi trường thông qua việc giảm số lượng ống giấy sử dụng trong sản xuất.

XI.9.2.2 Năng lượng

STK đề ra những mục tiêu cụ thể tiết kiệm năng lượng bởi vì bảo vệ môi trường chính là kết quả của hành động tiết kiệm năng lượng. Vì đặc thù doanh nghiệp phải vận hành máy sản xuất liên tục 24h nên Công ty đã những cam kết thiết thực để có thể giảm thiểu tối đa năng lượng sử dụng:

- ♦ Quản lý việc sử dụng năng lượng theo đúng tất cả các yêu cầu của pháp luật.
- ♦ Thực hiện kiểm toán năng lượng (3 năm/lần): việc kiểm toán năng lượng do cơ quan chức năng có đủ năng lực để đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của Công ty: điện, dầu DO, xăng; đưa ra các giải pháp khả thi để giảm thiểu tiết kiệm năng lượng, giảm tác hại đến môi trường.
- ♦ Lập kế hoạch và báo cáo quản lý năng lượng hàng năm và 5 năm: trọng tâm đưa các giải pháp tiết kiệm năng lượng, triển khai thực hiện và đánh giá hiệu quả.
- ♦ Theo dõi và lưu trữ hồ sơ tiêu thụ năng lượng trên cơ sở hàng tháng.

Do tiết kiệm chi phí năng lượng sẽ giúp nâng cao lợi nhuận cho Công ty, Công ty luôn nhắc nhở toàn thể CBCNV thực hiện đúng quy định về sử dụng năng lượng trong đơn vị của mình như: sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tắt khi không sử dụng, áp dụng khoa học kỹ thuật để giảm lượng điện năng tiêu thụ.

KHỐI LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRONG NĂM 2017

	Đvt	2015	2016	2017
Lượng điện sử dụng	kwh	101,936,337	120,743,839	145,585,920
Chi phí tiền điện	VNĐ	149,846,415,390	180,878,603,661	219,570,121,615

Trong đó, điện tiêu hao cho từng đơn vị sản phẩm như sau:

Điện tiêu thụ	Đvt	2015	2016	2017
POY	kwh/kg	1.35	1.27	1.19
DTY	kwh/kg	2.08	1.89	1.84
FDY	kwh/kg	1.56	1.71	1.70

Trong năm 2017 vừa qua, Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng theo lộ trình kế hoạch quản lý năng lượng trong 5 năm.

Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
Cải tạo 5 máy kéo sợi DTY M900 từ motor DC sang AC. (sử dụng biến tần thế hệ mới)	Nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng SSR điều khiển gia nhiệt và sử dụng biến tần tiết kiệm điện	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Mức tiết kiệm năng lượng: 360 kWh/ngày/5máy ♦ Mức tiết kiệm năng lượng: 2.14% so với mục đích sử dụng. ♦ Tiết kiệm chi phí: 180 triệu đồng/năm
Tắt bớt quạt hút khu vực extruder. Mở cửa lấy gió trời cho hướng gió về cuối phòng còn 2 quạt hút, hút không khí nóng ra bên ngoài	Tắt bớt thiết bị điện nhưng vẫn đảm bảo nhiệt độ môi trường, nâng cao tuổi thọ máy móc.	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Mức tiết kiệm năng lượng: 198.2kWh/ngày ♦ Mức tiết kiệm năng lượng: 33% ♦ Tiết kiệm chi phí: 98 triệu đồng/năm
Cải tạo bộ chấu hồ mới cho máy DTY. Quy cách mới 1,2mm (so với quy cách cũ 1,4mm)	Tiết kiệm khí nén trong quá trình gia công sợi DTY. Giảm lưu lượng khí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sợi DTY	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Mức tiết kiệm năng lượng: 1,800kWh/ngày ♦ Mức tiết kiệm năng lượng: 18% ♦ Tiết kiệm chi phí: 900 triệu đồng/năm
Vận hành lò TEG chân không vào giờ thấp điểm	Tiết kiệm về giá thành khi vận hành lò vào giờ thấp điểm nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Mức tiết kiệm chi phí : 40% ♦ Tiết kiệm chi phí: 108.000 VNĐ/lần thực hiện giờ thấp điểm
Tắt xen kẽ đèn chiếu sáng quanh xưởng vào ban đêm	Tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo đủ độ sáng cho công tác ghi hình và bảo vệ tài sản	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Mức tiết kiệm chi phí : 26% ♦ Tiết kiệm chi phí: 851,148 VNĐ/tháng

KẾT LUẬN: Phần lớn năng lượng sử dụng tại Công ty là cho hoạt động sản xuất. Hệ thống máy và thiết bị sản xuất tại công ty đang sử dụng thuộc công nghệ tiên tiến trên thế giới nên khả năng tiết kiệm điện cao. Trong năm 2017, mức tiêu hao năng lượng cho từng đơn vị sản phẩm giảm so với năm trước cụ thể: POY giảm 0.08 kwh/kg, DTY giảm 0.05 kwh/kg, FDY giảm 0.01 kwh/kg. Kết quả thu được là do Công ty thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã được đề ra và đảm bảo việc chấp hành các chính sách, quy định tiết kiệm năng lượng tại Công ty..

Tình hình thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện đã đề ra năm 2017:

STT	Giải pháp	Tình trạng thực hiện	Nguyên nhân
1	Thực hiện thay đổi cài đặt nhiệt độ máy lạnh giữa ngày và đêm của nhà máy TB .	Tiết kiệm được 229,688 kwh/năm	
2	Thay đèn cao áp bằng đèn Compact	Đã thay được 25/50 bóng đèn cao áp thành đèn compact. Tiết kiệm được khoảng 33,945 kwh/năm	Sau thời gian sử dụng đèn Compact nhận thấy tuổi thọ không cao. Nên trong năm 2017 không tiếp tục thay đèn Compact sẽ đưa kế hoạch thay thế bằng đèn LED trong năm 2018.
3	Phân bố cách sử dụng khí nén phù hợp.	Trong năm 2017 có sử dụng cấp hơi khí nén qua lại của hai nhà máy TB.Tiết kiệm được thời gian không mở thêm máy nén 800 HP cấp thêm được 12 ngày → Tiết kiệm được 172,800 kwh/ năm.	

Giải pháp tiết kiệm điện năm 2018

Trong năm 2018, Công ty dự kiến sẽ thực hiện các biện pháp sau để tiết kiệm chi phí điện:

- ▶ Thay thế 100 % đèn cao áp bằng đèn LED cho khu vực bên ngoài nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng 1,2.
- ▶ Thay đổi nhiệt độ cài đặt giữa ngày và đêm cho máy lạnh cấp cho môi trường sản xuất để giảm chi phí điện.

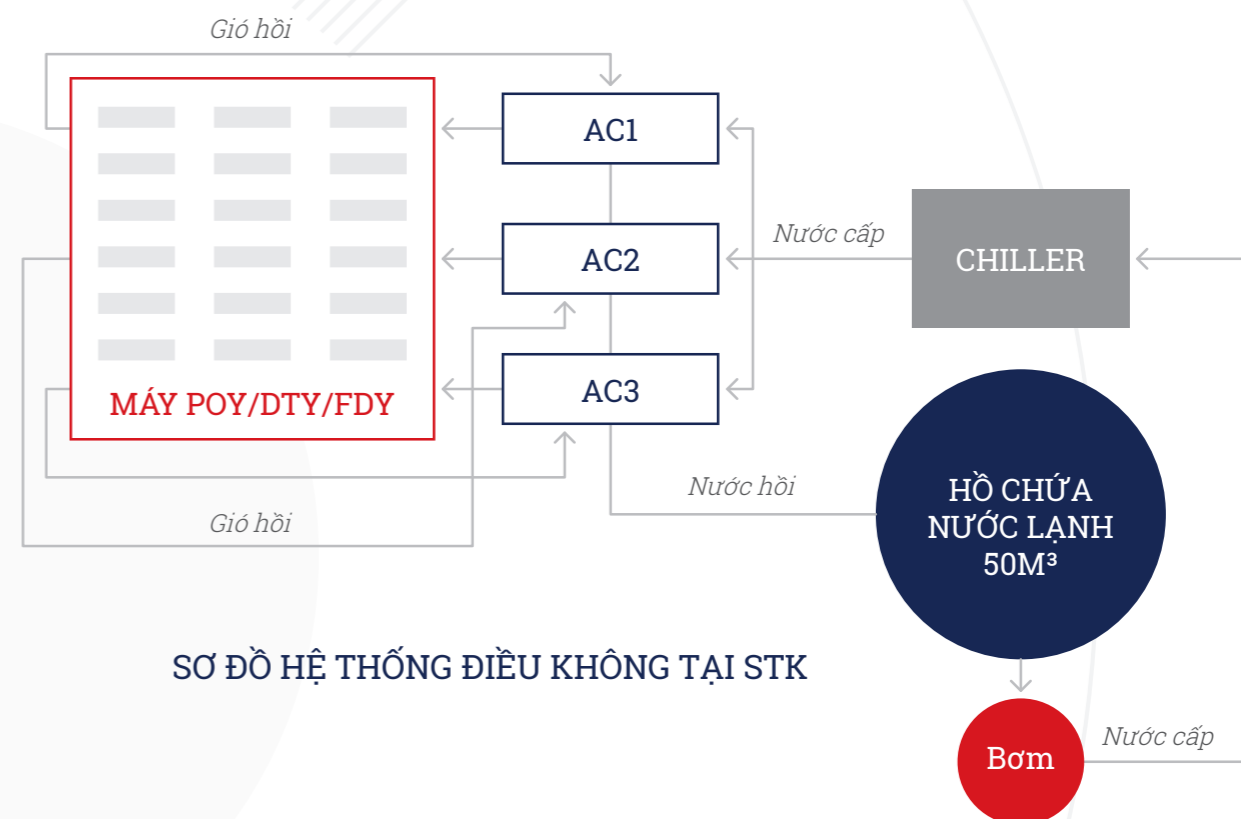


XI.9.2.3 Nguồn nước

Nguồn nước được sử dụng tại STK là nguồn nước sạch được cung cấp bởi KCN được dùng cho mục đích sản xuất và sinh hoạt. Công ty cam kết không sử dụng nguồn nước ngầm. Trong trường hợp có nhu cầu sử dụng nguồn nước ngầm, Công ty chỉ sử dụng khi có giấy phép của cơ quan chức năng.

Công ty luôn thực hiện tốt trong việc quản lý và đáp ứng tất cả các yêu cầu của pháp luật liên quan đến việc sử dụng nguồn nước. Hàng năm, Công ty luôn lập ra các giải pháp nhằm tiết kiệm nguồn nước sử dụng. Công ty cũng thực hiện đo lường, lưu trữ số liệu để đảm bảo kiểm soát lượng nước sử dụng trên cơ sở hàng tháng.

Tại STK, Công ty có hệ thống điều không khép kín, nước cấp sau khi đi qua Chiller để đến phòng AC sẽ được hồi về hồ chứa nước lạnh để tái sử dụng. Nhờ hệ thống này, mỗi năm STK tiết kiệm được 8640 m³ nước.



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG ĐIỀU KHÔNG TẠI STK

Công ty thực hiện kiểm soát theo định mức nước. Định mức này được xây dựng vào đầu năm, dựa trên khối lượng sợi, chu kỳ cúp điện định kỳ của điện lực (20 lần/năm), chu kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị, quy trình thay nước các hồ AC, tháp giải nhiệt. Mục tiêu này được báo cáo hàng tháng đến các phòng ban và bộ phận sản xuất của nhà máy.

	Đvt	2014	2015	2016	2017
Lượng nước sử dụng	m ³	161,901	212,481	245,936	252,050
Chi phí tiền nước	VND	1,095,366,084	1,643,732,100	1,964,344,600	2,009,946,200
Mức tiêu hao nước	m ³ /kg sợi	0.003	0.004	0.003	0.0026

Trong năm 2017, mức tiêu hao nước sử dụng giảm so với năm 2016, Nguyên nhân là do Công ty tăng lượng sản xuất đồng thời thực hiện kiểm soát nghiêm ngặt lượng nước sử dụng trong từng ca sản xuất

Năm 2018, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp cũ như tái sử dụng nước hồi từ hồ AC, giảm nước cấp tháp máy nén, giảm nước cấp hệ thống làm mát nhằm tiết kiệm nước sử dụng.

Việc tái sử dụng nước sau khi qua hệ thống RO của hệ thống xử lý nước siêu tinh khiết ở nhà máy TB12 giúp tiết kiệm được 4 m³ nước/ngày.

XI.9.2.4 Phát thải khí nhà kính:

Theo báo cáo năm 2009 của Oecotextiles về "Carbon footprint của ngành dệt may", để sản xuất ra 60 triệu tấn vải cần đến 1,074 tỷ kWh điện (tương đương 132 tấn than đá) và 6-9 tỷ lít nước. Với quy mô của ngành dệt may trên thế giới, mức độ ảnh hưởng của nó đến môi trường là rất lớn.

Trong quá trình sản xuất, ngành dệt may thường sử dụng nhiều hóa chất độc hại, chính vì thế nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước là rất lớn. Không chỉ thế, lượng phát thải CO2 từ quá trình sản xuất các sản phẩm dệt may cũng không hề nhỏ. Theo số liệu năm 2006, trung bình mỗi người dân Mỹ tạo ra 19.8 tấn CO2, trong đó có 1 tấn CO2 là từ đóng góp của các sản phẩm dệt may.

Ý thức được điều này, các công ty Việt Nam đã sớm chú ý đến tăng trưởng xanh, chú trọng giải quyết các vấn đề cơ bản: tiết giảm năng lượng, nhiên liệu trong sản xuất kinh doanh, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO14001 và sản xuất sạch hơn... để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường.

Số liệu Carbon footprint của ngành dệt may được ước tính dựa trên việc tổng hợp tất cả các năng lượng được sử dụng tại từng bước của quá trình tạo ra vải. Đối với xơ sợi tổng hợp, loại sợi được làm từ các nhiên liệu hóa thạch, tiêu thụ rất nhiều năng lượng từ quá trình khai thác dầu mỏ dưới lòng đất cho đến sản xuất.

SỐ LIỆU CARBON FOOTPRINT CỦA STK TRONG NĂM 2017

	Lượng tiêu thụ	Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)	Hệ số phát thải CO ₂ (cho giá trị thấp)	Phát thải ¹ 2017	Phát thải 2016
Điện năng	145,586 MWh/năm		0.6612 ² (tCO ₂ e/MWh)	63,648 (tCO ₂ e/năm)	79,836 (tCO ₂ e/năm)
Trong đó, phát thải cacbon trên 1kg sợi					
♦ POY	1.19 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e/MWh)	0.786828 (tCO ₂ e/kg)	0.839724 (tCO ₂ e/kg)
♦ DTY	1.84 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e/MWh)	1.216608 (tCO ₂ e/kg)	1.249668 (tCO ₂ e/kg)
♦ FDY	1.70 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e/MWh)	1.12404 (tCO ₂ e/kg)	1.130652 (tCO ₂ e/kg)
Dầu Diesel để chạy xe nâng	24.798 (t/năm)	0.043 (TJ/t) ³	74.1 (tCO ₂ e/TJ) ⁴	79.01 (tCO ₂ e/năm)	95 (tCO ₂ e/năm)

Nhận thấy, trong 2017 chỉ số cacbon footprint giảm so với năm 2016 cụ thể chỉ số cacbon footprint trong năm 2017 cho điện năng giảm 20% so với 2016 kết quả là do Công ty đã tích cực quản lý chặt chẽ trong công tác giám sát và thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã được đề ra. Ngoài chỉ số cacbon footprint cho dầu Diesel cũng giảm 16.7 % so với năm 2016.

1 Công thức tính phát thải cacbon như sau:

- Đối với điện năng: Phát thải (tCO₂e/năm) = Tiêu thụ (Mwh/năm) * Hệ số phát thải CO₂(tCO₂e/Mwh)

- Đối với dầu Diesel: Phát thải (tCO₂e/năm) = Tiêu thụ (t/năm) * Hệ số phát thải CO₂(tCO₂e/TJ) * Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)

2 Hệ số phát thải (Emission factor- EF) áp dụng cho năm 2014, được công bố bởi DNA Việt Nam (thuộc Bộ TNMT) vào tháng 05/2016.

3 Nhiệt trị, giá trị thấp cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006.

4 Hệ số phát thải cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006.

XI.9.2.5 Các chính sách phòng chống ô nhiễm

Công ty luôn tuân thủ trong việc thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành, cụ thể tiến hành quan trắc môi trường 4 lần/năm, báo cáo giám sát môi trường, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại, khí thải theo đúng quy định. Trong Sổ tay môi trường, Công ty có đề ra những kế hoạch, biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường:

a. Các thông số và kết quả quan trắc chất lượng không khí:

KHU VỰC CỔNG CÔNG TY								
STT	Thông số	QCVN 05:2009/BTNMT	QCVN 05:2010/BTNMT	Đơn vị	1Q2017	2Q2017	3Q2017	4Q2017
A CỬ CHI								
1	Nhiệt độ	-		°C	31.9	30.2	32.6	30.2
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	65.1	62.4	61.5	60.9
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.26	0.25	0.28	0.27
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.072	0.06	0.066	0.07
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.065	0.061	0.064	0.061
6	CO	30		mg/m ³	5.6	5.28	5.3	5.78
B TRẢNG BÀNG 1, 2								
1	Nhiệt độ	-		°C	31.2	31.5	32.6	29.2
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	63.6	61.9	62.5	63.5
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.27	0.26	0.27	0.26
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.069	0.071	0.068	0.07
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.063	0.065	0.061	0.063
6	CO	30		mg/m ³	5.2	5.74	5.8	6.96
C TRẢNG BÀNG 3								
1	Nhiệt độ	-		°C	31.6	31.8	32.5	29.5
2	Độ ồn	-	70(")	dBA	65.8	66.2	65.2	62.7
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.27	0.28	0.26	0.26
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.068	0.078	0.08	0.081
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.061	0.065	0.066	0.065
6	CO	30		mg/m ³	5.41	5.4	5.78	6.7

→ Kết quả tham số quan trắc không khí tại khu vực cổng Công ty đều đạt QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

KHU VỰC XƯỞNG SẢN XUẤT											
STT	Thông số	TCVS 3733/2002/QĐ-BYT	Đơn vị	1Q2017		2Q2017		3Q2017		4Q2017	
				Xưởng POY	Xưởng DTY	Xưởng POY	Xưởng DTY	Xưởng POY	Xưởng DTY	Xưởng POY	Xưởng DTY
A CỬ CHI											
1	Nhiệt độ	≤32	°C	29.2	29.4	28.1	29.5	28.3	29.7	28.6	28.2
				28.6	29.3	28.5	28.6	28.6	28.1	28.1	29.5
2	Độ ồn	≤85	dBA	90.7	82.9	84.6	83.1	84.1	83.6	83.5	83.6
				86.8	83.1	84.1	84.9	84.5	82.5	82.4	83.2
3	Bụi	8	mg/m ³	0.29	0.28	0.35	0.27	0.39	0.3	0.42	0.32
				0.31	0.3	0.39	0.32	0.31	0.38	0.35	0.39
4	NO ₂	10	mg/m ³	0.106	0.131	0.116	0.196	0.128	0.174	0.13	0.12
				0.11	0.125	0.16	0.13	0.18	0.169	0.178	0.174
5	SO ₂	10	mg/m ³	0.091	0.124	0.104	1.3	0.127	0.147	0.109	0.15
				0.11	0.106	0.108	0.113	0.13	0.14	0.116	0.169
6	CO	40	mg/m ³	6.9	5.57	6.63	5.15	6.7	5.68	6.87	5.87
				7.12	5.82	7.5	6.63	7.85	6.12	7.64	6.3
7	VOC	-	mg/m ³								

KHU VỰC XƯỞNG SẢN XUẤT											
STT	Thông số	TCVS 3733/2002/QĐ-BYT	Đơn vị	1Q2017		2Q2017		3Q2017		4Q2017	
				Xưởng POY	Xưởng DTY	Xưởng POY	Xưởng DTY	Xưởng POY	Xưởng DTY	Xưởng POY	Xưởng DTY
B TRẢNG BÀNG 1, 2											
1	Nhiệt độ	≤32	°C	28.9	28.2	28.5	28.6	28.2	27.3	28.5	28.6
2	Độ ồn	≤85	dBA	90.1	88.9	87.3	86.2	84.2	83.9	87.3	86.2
3	Bụi	8	mg/m ³	0.29	0.32	0.35	0.39	0.31	0.32	0.35	0.39
4	NO ₂	10	mg/m ³	0.095	0.098	0.108	0.093	0.11	0.097	0.108	0.093
5	SO ₂	10	mg/m ³	0.081	0.09	0.087	0.092	0.084	0.095	0.087	0.092
6	CO	40	mg/m ³	6.2	5.7	6.68	5.13	6.22	6.75	6.68	5.13
7	VOC	-	mg/m ³	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)
C TRẢNG BÀNG 3											
1	Nhiệt độ	≤32	°C	29.2	28.5	28.7	28.6	28.2	28.9	28.2	28.9
2	Độ ồn	≤85	dBA	87.7	85.3	84.1	83.7	83.5	84.8	83.5	84.8
3	Bụi	8	mg/m ³	0.29	0.33	0.36	0.39	0.4	0.42	0.4	0.42
4	NO ₂	10	mg/m ³	0.091	0.102	0.098	0.109	0.094	0.107	0.094	0.107
5	SO ₂	10	mg/m ³	0.089	0.093	0.088	0.097	0.087	0.091	0.087	0.091
6	CO	40	mg/m ³	6.16	7.5	6.24	7.95	6.68	7.3	6.68	7.3
7	VOC	-	mg/m ³	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)	KPH (LOD =0,02)

→ Kết quả tham số quan trắc không khí tại khu vực sản xuất đều đạt TCVS 3733/2002/QĐ-BYT



b. Khí thải

Công ty quản lý nghiêm ngặt việc xử lý khí thải theo đúng qui định của pháp luật hiện hành. Trên thực tế, Công ty không có phát sinh khí thải do không sử dụng lò hơi trong hoạt động sản xuất. Định kỳ 3 tháng/lần, Công ty thực hiện đo kiểm khí thải tại khu vực ngoài trời và các khu vực trong sản xuất để có biện pháp khắc phục ngay khi có ô nhiễm về khí thải. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về khí thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.

Một số biện pháp Công ty đã thực hiện để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải:

- ♦ Kiểm soát các loại xe hoạt động trong Công ty như xe container, xe tải, xe nâng, xe con của Công ty trong việc phát thải khói bụi. Có biện pháp cho ngưng hoạt động các loại xe trên nếu gây ra phát thải nhiều.
- ♦ Tiết giảm sử dụng xăng, dầu DO.
- ♦ Bảo trì thường xuyên đối với những xe cộ, máy móc, thiết bị sử dụng xăng, dầu DO để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải.
- ♦ Thay đổi tất cả xe nâng từ sử dụng dầu qua sử dụng điện góp phần giảm thiểu tác động ô nhiễm về khí thải.

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) (Kq=1,0; Kf=1,0)	Đơn vị	KẾT QUẢ			
				1Q2017	2Q2017	3Q2017	4Q2017
TRẢNG BÀNG 1, 2							
1	Nhiệt độ	-	°C	190	123	156	120
2	Bụi	200	mg/Nm ³	87.6	63.1	70.9	63.1
3	NO _x	850	mg/Nm ³	110	156	180	74
4	SO ₂	500	mg/Nm ³	208	196	126	56
5	CO	1000	mg/Nm ³	320	298	310	81
TRẢNG BÀNG 3							
1	Nhiệt độ	-	°C	130	146	123	117
2	Bụi	200	mg/Nm ³	90.5	70.3	72.6	70.2
3	NO _x	850	mg/Nm ³	97	106	128	86
4	SO ₂	500	mg/Nm ³	165	120	137	60
5	CO	1000	mg/Nm ³	221	213	250	95

→ Kết quả tham số quan trắc khí thải ở nhà máy Trảng Bàng đều đạt quy chuẩn của Bộ Tài Nguyên Môi Trường.

c. Nước thải

Nước thải của Sợi Thế Kỷ xuất phát từ 2 nguồn là nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất (nước thải từ phòng nhuộm, kiểm phẩm)

Đối với việc quản lý nguồn nước thải, Công ty đưa ra những cam kết sau:

- ♦ Xử lý nguồn nước thải theo qui định của pháp luật hiện hành.
- ♦ Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải riêng biệt và được phép đầu nối đầu ra với hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN.
- ♦ Nhận diện các nguồn gây ô nhiễm môi trường, thường xuyên quan trắc các thông số chất lượng nước thải, đảm bảo xử lý chỉ tiêu chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn GRS.
- ♦ Thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về nước thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.
- ♦ Đo lượng nước thải ra hàng ngày, có ghi chép lưu hồ sơ báo cáo đầy đủ.
- ♦ Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

CÁC THÔNG SỐ VÀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC THẢI:

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị C Cột B- QCVN 40:2011/BTNMT	Đơn vị	NƯỚC THẢI HỆ THỐNG SAU XỬ LÝ			
				1Q2017	2Q2017	3Q2017	4Q2017
CỦ CHI							
1	pH	5-9	-	7.65	7.7	7.2	7.12
2	BOD5	50	mg/l	40	27.6	45	45.6
3	COD	150	mg/l	94	60.1	91	112.6
4	TSS	100	mg/l	30	67.2	31	57.5
5	Đồng (Cu)	2		0.085	0.21	0.09	0.13
6	Tổng N	40	mg/l	3.8	19.88	3.2	4.51
7	Tổng P	6	mg/l	1.12	2.12	1.42	2.12
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4000	4000	4400	4500
TRẢNG BÀNG 1, 2							
1	pH	5-9	-	7.67	8.15	7.2	7.15
2	BOD5	50	mg/l	36	47.6	37	49.1
3	COD	150	mg/l	84	118.5	81	113.5
4	TSS	100	mg/l	39.3	87.5	31.2	57.8
5	Đồng (Cu)			0.009	0.37	0.01	0.09
6	Tổng N	40	mg/l	3.01	15.68	4.22	6.12

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị C Cột B- QCVN 40:2011/BTNMT	Đơn vị	NƯỚC THẢI HỆ THỐNG SAU XỬ LÝ			
				1Q2017	2Q2017	3Q2017	4Q2017
7	Tổng P	6	mg/l	1.55	4.75	1.6	2.67
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	3600	4200	4000	4100
TRẢNG BÀNG 3							
1	pH	5-9	-	6.85	7.23	6.9	6.86
2	BOD5	50	mg/l	43	42.1	41	45.1
3	COD	150	mg/l	105	106.2	96	109
4	TSS	100	mg/l	52.3	89.6	46.5	61.1
5	Đồng (Cu)			0.11	0.26	0.058	0.071
6	Tổng N	40	mg/l	2.66	11.9	2.01	6.71
7	Tổng P	6	mg/l	1.07	3.12	1.68	2.61
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4400	4700	4200	4300

→ Kết quả tham số thu được từ việc đo phân tích nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN là hoàn toàn đạt tiêu chuẩn.

BẢNG THỐNG KÊ LƯỢNG NƯỚC THẢI:

		Đvt	2015	2016	2017
Lượng nước thải	Củ Chi	m ³	11,482	6,137	6,188
	Trảng Bàng 1,2	m ³	14,581	9,462	12,988
	Trảng Bàng 3	m ³	4,431	17,724	12,786
	Tổng cộng	m ³	30,494	33,323	31,961
Chi phí tiền nước thải	Củ Chi	VNĐ	53,850,580	32,483,330	34,488,180
	Trảng Bàng 1,2	VNĐ	217,946,267	127,973,093	108,612,335
	Trảng Bàng 3		31,681,650	139,964,682	129,958,270
	Tổng cộng	VNĐ	303,478,496	300,421,105	273,058,785

d. Chất thải nguy hại

Công ty nhận diện 2 loại chất thải là chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Công ty rất chú trọng trong việc đào tạo cho người lao động về ý thức quản lý, phân loại rác thải tại nguồn cũng như việc lưu kho và vận chuyển chất thải, làm giảm ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- ♦ Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại: Công ty thu gom về kho chứa theo đúng quy trình phân loại và quản lý rác thải, sau đó hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.
- ♦ Đối với chất thải nguy hại: Công ty có nhà rác nguy hại riêng với biển báo, ký hiệu nguy hại theo quy định. Công ty dán mã chất thải nguy hại và quản lý nghiêm ngặt cho từng loại chất thải. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải này.

Hàng năm, Công ty đều thực hiện báo cáo quản lý chất thải cho cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty cũng rất quan tâm đến việc tìm ra các giải pháp để tối thiểu lượng hóa chất thải trong sản xuất thông qua mục tiêu phát triển các sản phẩm mới không sử dụng hóa chất và tăng cường tái sử dụng hoặc tái chế nguồn chất thải.

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu)	18 02 01	8	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (bình mực máy in, máy fax)	08 02 04	0.5	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (Dầu thải)	17 02 03	14	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	PH-HR-C	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Bao bì cứng thải bằng kim loại (Phuy sắt)	18 01 02	0	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Bao bì cứng thải bằng thải bằng nhựa (Phuy nhựa)	18 01 03	5194	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Tổng số lượng		5218.5		

XI.9.2.6 Đo kiểm tra môi trường lao động

Để phòng tránh bệnh nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm môi trường lao động nhằm xác định những nguy cơ, đưa ra những biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của những yếu tố nguy cơ đó trong môi trường lao động của người lao động.

- ♦ **Phương pháp đo:** Đo các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc tại các vị trí kỹ thuật theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học Lao Động và Vệ sinh môi trường – nhà xuất bản Y học năm 2002.
- ♦ **Tiêu chuẩn áp dụng:**
 - Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT.
 - Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5508:2009- vi khí hậu nơi làm việc.
 - Tiêu chuẩn QCVN 24:2016/BYT.

a. Nồng độ bụi

NỒNG ĐỘ BỤI TRONG KHÔNG KHÍ							
STT	VỊ TRÍ ĐO	Bụi toàn phần (mg/m ³)					
		CỬ CHI		TRẢNG BÀNG 1, 2		TRẢNG BÀNG 3	
		Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ
	Nhà máy DTY KV 1						
1	KV đầu xưởng	0.71		0.45		0.76	
2	KV giữa xưởng	0.75		0.46		0.75	
3	KV cuối xưởng	0.7		0.58		0.72	
4	Nhà máy DTY KV 2						
5	KV đầu xưởng	0.72		0.56		0.7	
6	KV giữa xưởng	0.74		0.64		0.75	
7	KV cuối xưởng	0.76		0.68		0.73	
8	KV giữa xưởng Winder	0.7		0.59		0.72	
9	KV giữa xưởng Spinning	0.72		0.54		0.75	
	Tổng cộng	8	0	8	0	8	0
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT) Giá trị nồng độ tối đa cho phép bụi không chứa silic		4,0					

b. Vi khí hậu

STT	VỊ TRÍ ĐO	THỜI GIAN (h)	NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (Hr %)		TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)	
			Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ	Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ	Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ
	Mùa thời điểm đo: Mùa mưa							
CỬ CHI								
	Ngoài trời ngày 22/08/2017		34		78,0		0,2-1,0	
	Nhà máy DTY KV 1							
1	KV đầu xưởng		31		76		0.1-0.6	
2	KV giữa xưởng		30.6		74.8		0.1-0.6	
3	KV cuối xưởng		31.2		77.2		0.1-0.6	
	Nhà máy DTY KV 2							
4	KV đầu xưởng		32		82		0.1-0.6	
5	KV giữa xưởng		31		81		0.1-0.6	
6	KV cuối xưởng		32		82		0.3-1.0	
	Xưởng Winder							
7	KV đầu xưởng		32		75		0.1-0.6	
8	KV cuối xưởng		32		75		0.1-0.6	
	Xưởng Spinning							
9	KV đầu xưởng		33.6		62		0,2-0,5	
10	KV cuối xưởng		32		67		0,2-0,5	
	TỔNG CỘNG		10	0	10	0	10	0

STT	VỊ TRÍ ĐO	THỜI GIAN (h)	NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (Hr %)		TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)	
			Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ	Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ	Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ
TRẢNG BÀNG 1, 2								
	Ngoài trời ngày 24/08/2017		32		78		0.02-1	
	Nhà máy DTY KV 1							
1	KV đầu xưởng		29.1		76.5		0.11	
2	KV giữa xưởng		30.2		73.7		0.9	
3	KV cuối xưởng		29.4		75.3		0.9	
	Nhà máy DTY KV 2							
4	KV đầu xưởng		29.8		80		0.7	
5	KV giữa xưởng		29.2		77.5		0.8	
6	KV cuối xưởng		28.9		79		0.6	
	Xưởng Winder							
7	KV đầu xưởng		29.4		77		0.05	
8	KV cuối xưởng		28		70		0.16	
	Xưởng Spinning							
9	KV đầu xưởng		29.6		67		0.6	
10	KV cuối xưởng		30		68.5		0.5	
	TỔNG CỘNG		10	0	10	0	10	0

b. Vi khí hậu (tiếp theo)

STT	VỊ TRÍ ĐO	THỜI GIAN (h)	NHIỆT ĐỘ (°C)		ĐỘ ẨM (Hr %)		TỐC ĐỘ GIÓ (m/s)	
			Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ	Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ	Mẫu đạt TCVSLĐ	Mẫu không đạt TCVSLĐ
TRẢNG BÀNG 3								
	Ngoài trời ngày 22/08/2017		34		78		0.02-1.0	
	Nhà máy DTY KV 1							
1	KV đầu xưởng		31		79		0.04	
2	KV giữa xưởng		32		72		0.07	
3	KV cuối xưởng		30		75		0.05	
	Nhà máy DTY KV 2							
4	KV đầu xưởng		28		67		0.1	
5	KV giữa xưởng		26		65		0.2	
6	KV cuối xưởng		27		69		0.15	
	Xưởng Winder							
7	KV đầu xưởng		27.3		68		0.11	
8	KV cuối xưởng		28		70		0.15	
	Xưởng Spinning							
9	KV đầu xưởng		28.6		65		0.16	
10	KV cuối xưởng		30		67		0.2	
	TỔNG CỘNG		10	0	10	0	10	0
TCVN 3733:2002 Yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động của không khí ở vị trí làm việc			≤32		≤80		0,2-1,5	

c. Ánh sáng

STT	VỊ TRÍ ĐO	ÁNH SÁNG (Lux)		TIẾNG ỒN (dBA)		GHI CHÚ Được phép tiếp xúc ồn (8h/ngày)
		Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	
CỬ CHI						
	Nhà máy DTY KV 1					
1	KV đầu xưởng	300			100.7	
2	KV giữa xưởng	305			105	
3	KV cuối xưởng	302			95	
	Nhà máy DTY KV 2					
5	KV đầu xưởng	301		77		
6	KV giữa xưởng	406		67.9		
7	KV cuối xưởng	304		70.5		
	Xưởng Winder					
9	KV đầu xưởng	300			96.3	
10	KV cuối xưởng	305			97.3	
	Xưởng Spinning					
12	KV đầu xưởng	576		82.1		
13	KV cuối xưởng	672		80.5		
	TỔNG CỘNG	10	0	5	5	

c. Ánh sáng (tiếp theo)

STT	VỊ TRÍ ĐO	ÁNH SÁNG (Lux)		TIẾNG ỒN (dBA)		GHI CHÚ Được phép tiếp xúc ồn (8h/ngày)
		Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	
TRẢNG BÀNG 1, 2						
	Nhà máy DTY KV 1					
1	KV đầu xưởng	300			105.2	
2	KV giữa xưởng	305			96.7	
3	KV cuối xưởng	338			96.8	
4	Nhà máy DTY KV 2					
5	KV đầu xưởng	330		83.4		
6	KV giữa xưởng	472		74.5		
7	KV cuối xưởng	302		73.3		
8	Xưởng Winder					
9	KV đầu xưởng	301			87.2	
10	KV cuối xưởng	304			91.3	
11	Xưởng Spinning					
12	KV đầu xưởng	581		71		
13	KV cuối xưởng	342		77.6		
	TỔNG CỘNG	10		5	5	

STT	VỊ TRÍ ĐO	ÁNH SÁNG (Lux)		TIẾNG ỒN (dBA)		GHI CHÚ Được phép tiếp xúc ồn (8h/ngày)
		Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	
TRẢNG BÀNG 3						
	Nhà máy DTY KV 1	354			104	
1	KV đầu xưởng	605			110	
2	KV giữa xưởng	455			98	
3	KV cuối xưởng					
4	Nhà máy DTY KV 2	325		74.5		
5	KV đầu xưởng	354		68.2		
6	KV giữa xưởng	368		73.7		
7	KV cuối xưởng					
8	Xưởng Winder	302			88.1	
9	KV đầu xưởng	300			104.2	
10	KV cuối xưởng					
11	Xưởng Spinning	315		76.2		
12	KV đầu xưởng	365		78.5		
13	KV cuối xưởng	10		5	5	
	TỔNG CỘNG	10		5	5	

TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT

* Tiếng ồn

- Vùng có công nhân làm việc trong các phân xưởng và trong nhà máy

* Ánh sáng

- Công nghiệp dệt

+ Xe sợi, cuộn, đánh ống, nhuộm

300

≤85

8h

d. Hơi khí độc:

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Cacbon đioxit (mg/m ³)	Etylen (mg/m ³)
CỬ CHI			
	Nhà máy DTY		
1	KV đầu xưởng	400	
2	KV giữa xưởng	400	
3	KV cuối xưởng	400	
4	KV giữa xưởng Winder	400	
5	KV giữa xưởng Spinning	400	
6	KV phòng lap		700
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		840
	TỔNG CỘNG	5	2
TRẢNG BÀNG 1, 2			
	Nhà máy DTY		
1	KV đầu xưởng	325	
2	KV giữa xưởng	425	
3	KV cuối xưởng	400	
4	KV giữa xưởng Winder	450	
5	KV giữa xưởng Spinning	300	
6	KV phòng lap		780
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		865
	TỔNG CỘNG	5	2

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Cacbon đioxit (mg/m ³)	Etylen (mg/m ³)
TRẢNG BÀNG 3			
	Nhà máy DTY		
1	KV đầu xưởng	590	
2	KV giữa xưởng	425	
3	KV cuối xưởng	410	
4	KV giữa xưởng Winder	500	
5	KV giữa xưởng Spinning	400	
6	KV phòng lap	400	
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		840
	TỔNG CỘNG	6	1
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT) Giá trị giới hạn các hóa chất trong không khí vùng làm việc: -Trung bình 8 giờ (TWA) -Từng lần tối đa (STEL)		900 1800	1150 -

e. Tiếng ồn:

STT	VỊ TRÍ ĐO	Mức âm chung (dBA)	MỨC ÂM Ở CÁC GIẢI TẦN (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
CỦ CHI										
	Nhà máy DTY									
1	Máy 7	100	63,7	64.5	66.8	81.2	78.2	77.8	75.9	73.2
2	Máy 8	105	62.8	63.9	67.5	80.4	77.6	76.2	74.3	72.9
3	Máy 9	95	62.3	63.5	67.2	79.9	77.1	75.4	73.9	72.5
4	Máy 11	77	54.5	57.3	55.2	65.3	68.3	67.5	65.2	63.8
5	Máy 12	67.9	54.2	57	54.7	64.8	67.8	67.1	64.7	63.2
6	Máy 13	70.5	56.2	56.3	54.3	65.2	68.1	67.2	65.2	63.5
7	KV giữa xưởng Winder	97.3	62.7	63.7	67.4	80.2	77.5	75.8	74.6	72.8
8	KV giữa xưởng Spinning	82.5	54.1	56.8	54.3	64.5	67.3	66.4	62.5	62.8
TRẢNG BÀNG 1, 2										
	Nhà máy DTY									
1	Máy 34	100	63.7	64.5	66.8	81.2	78.2	77.8	75.9	73.2
2	Máy 31	105	62.8	63.9	67.5	80.4	77.6	76.2	74.3	72.9
3	Máy 27	95	62.3	63.5	67.2	79.9	77.1	75.4	73.9	72.5
4	Máy 28	77	54.5	57.3	55.2	65.3	68.3	67.5	65.2	63.8
5	Máy 24	67.9	54.2	57	54.7	64.8	67.8	67.1	64.7	63.2
6	Máy 25	70.5	56.2	56.3	54.3	65.2	68.1	67.2	65.2	63.5
7	KV giữa xưởng Winder	97.3	62.7	63.7	67.4	80.2	77.5	75.8	74.6	72.8
8	KV giữa xưởng Spinning	82.5	54.1	56.8	54.3	64.5	67.3	66.4	62.5	62.8

STT	VỊ TRÍ ĐO	Mức âm chung (dBA)	MỨC ÂM Ở CÁC GIẢI TẦN (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
TRẢNG BÀNG 3										
	Nhà máy DTY									
1	KV máy 36	100	63,7	64.5	66.8	81.2	78.2	77.8	75.9	73.2
2	KV máy 38	105	62.8	63.9	67.5	80.4	77.6	76.2	74.3	72.9
3	KV máy 39	95	62.3	63.5	67.2	79.9	77.1	75.4	73.9	72.5
4	KV máy 41	77	54.5	57.3	55.2	65.3	68.3	67.5	65.2	63.8
5	KV máy 43	67.9	54.2	57	54.7	64.8	67.8	67.1	64.7	63.2
6	KV máy 44	70.5	56.2	56.3	54.3	65.2	68.1	67.2	65.2	63.5
7	KV giữa xưởng Winder	97.3	62.7	63.7	67.4	80.2	77.5	75.8	74.6	72.8
8	KV giữa xưởng Spinning	82.5	54.1	56.8	54.3	64.5	67.3	66.4	62.5	62.8
	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động QĐ 3733/2002/QĐ-BYT * Tiếng ồn - Vùng có công nhân làm việc trong các phân xưởng và trong nhà máy	85	99	92	86	83	80	78	76	74

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG:

STT	Yếu tố đo, kiểm tra	CỬ CHI			TRẢNG BẢNG 1, 2			TRẢNG BẢNG 3		
		Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ
1	Vi khí hậu									
	Nhiệt độ	10	10	0	10	10	0	10	10	0
	Độ ẩm	10	10	0	10	10	0	10	10	0
	Tốc độ gió	10	10	0	10	10	0	10	10	0
2	Ánh sáng	10	10	0	10	10	0	10	10	0
3	Tiếng ồn	10	2	8	10	2	8	10	2	8
4	Tiếng ồn phân tích dải tần	8	8	0	8	8	0	8	8	0
5	Bụi toàn phần	5	5	0	5	5	0	5	5	0
6	Hơi khí độc									
	- Cacbon đioxit	5	5	0	5	5	0	5	5	0
	- Etylen	2	2	0	2	2	0	2	2	0
	Tổng cộng	70	62	8	70	62	8	70	62	8

Nhìn nhận, vì tính chất đặc thù của máy sản xuất nên tiếng ồn đã có mẫu vượt TCVSLĐ. Tuy nhiên, để đảm bảo cho sức khỏe của người lao động Công ty đã trang bị đầy đủ bảo hộ lao động nút chống ồn cho người lao động khi làm việc kết hợp việc bồi dưỡng bằng hiện vật.

→ TỔNG QUAN KẾT LUẬN: Thông qua các tham số tham chiếu kết quả trong các báo cáo quan trắc môi trường định kỳ hàng quý (4 lần/năm) và báo cáo đo kiểm môi trường định kỳ hàng năm của STK. Trong năm 2017, Công ty không có bất kỳ một vi phạm và bị phạt nào liên quan đến lĩnh vực môi trường.



XI.9.3 Trách nhiệm với người lao động

XI.9.3.1 Mục tiêu

STK xác định rõ nguồn nhân lực là một trong những tài sản quý giá nhất của Công ty, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Với mục tiêu hài hòa lợi ích của Công ty và Người lao động, STK luôn chú trọng việc duy trì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp cũng như không ngừng cải thiện các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đánh giá theo hiệu quả làm việc và năng suất, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, đào tạo và phát triển của nguồn nhân lực cho doanh nghiệp cũng như tạo điều kiện phát huy năng lực của CBCNNV.

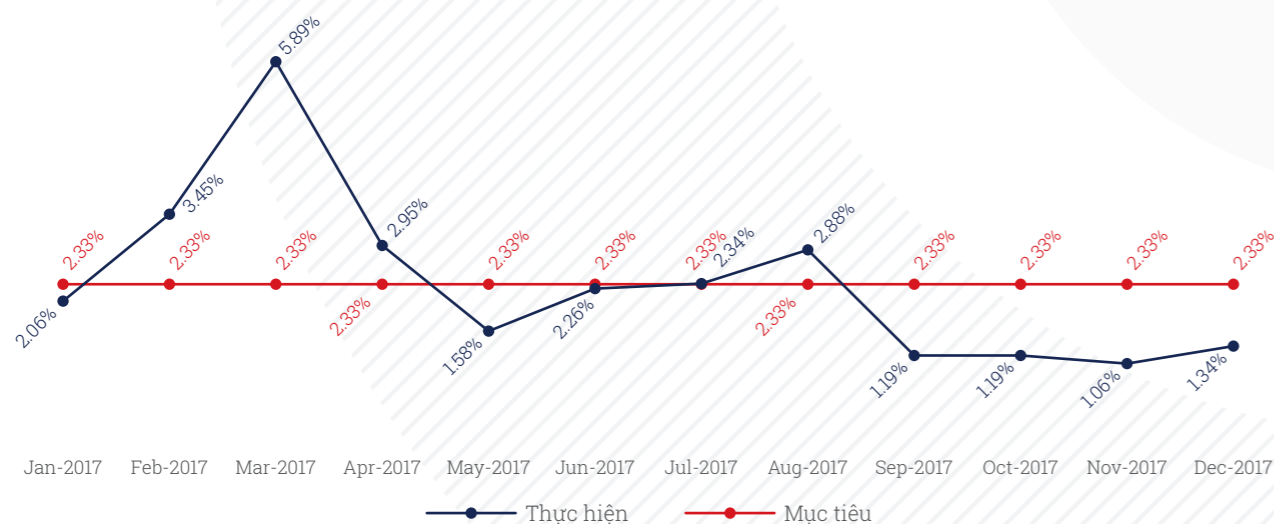
XI.9.3.2 Giải pháp và hành động

- ♦ Chính sách tuyển dụng
- ♦ Chính sách lương bổng, phúc lợi và đãi ngộ
- ♦ Chính sách đào tạo và đề bạt
- ♦ Chính sách an toàn lao động

XI.9.3.3 Chính sách tuyển dụng

Hướng tới mục tiêu tạo ra những sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của khách hàng, STK luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có tay nghề kỹ thuật cao. Chính vì thế, trình độ học vấn và tinh thần kỷ luật lao động luôn là một trong các tiêu chí tuyển dụng của Công ty. STK thực hiện tuyển dụng dựa trên nhu cầu sử dụng lao động của Công ty và khả năng đáp ứng các yêu cầu cho vị trí tuyển dụng của ứng viên, tuyệt đối không dựa trên những đặc điểm nào khác. STK cam kết minh bạch trong quá trình tuyển dụng, công ty đảm bảo môi trường công bằng minh bạch với người ứng tuyển và xác định bất kỳ mối quan hệ gia đình với nhân viên các cấp trong Công ty sẽ không mang lại những thuận lợi hay ưu đãi nào trong quá trình tuyển dụng. Ngoài ra, Công ty còn cam kết không sử dụng lao động trẻ em (dưới 18 tuổi).

TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG NHÂN SỰ THEO THÁNG TRONG NĂM 2017



Tình hình biến động nhân sự tại công ty năm 2017 biến động mạnh vượt chỉ tiêu chủ yếu rơi vào các tháng cuối và sau tết Nguyên đán Việt Nam do người lao động nhập cư có xu hướng nghỉ dài để trở về quê và thường bỏ việc.

XI.9.3.4 Chính sách cho người lao động

Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều theo chế độ hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định loại hợp đồng có thời hạn hoặc không thời hạn theo luật định hiện hành.

Giờ làm việc tại Công ty là 08 giờ/ngày, 06 ngày/tuần. Khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. Do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. Công ty sẽ bố trí nghỉ bù bất cứ ngày khác trong tuần, không nhất thiết là Chủ nhật.

Trong một số thời điểm, do yêu cầu đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thực hiện đơn hàng theo hợp đồng hoặc những yêu cầu phát sinh đột xuất khác thì việc làm thêm được thực hiện và đảm bảo theo các nguyên tắc sau:

1. Trên cơ sở tự nguyện của người lao động;
2. Không thường xuyên và không vượt quá 12 giờ/tuần;
3. Tổng thời gian không vượt quá 200 giờ/năm;
4. Tiền lương trong thời gian làm thêm sẽ được trả cao hơn so với thời gian làm chính thức và đảm bảo theo đúng luật định.



XI.9.3.4 Chính sách cho người lao động (tiếp theo)

LƯƠNG CƠ BẢN

Căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng tại từng thời điểm, Công ty xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bảng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước theo từng năm nhằm đảm bảo tuân thủ của công ty với luật lao động. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương. Đồng thời, người lao động được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước.

LƯƠNG THỰC LÃNH

Khối văn phòng

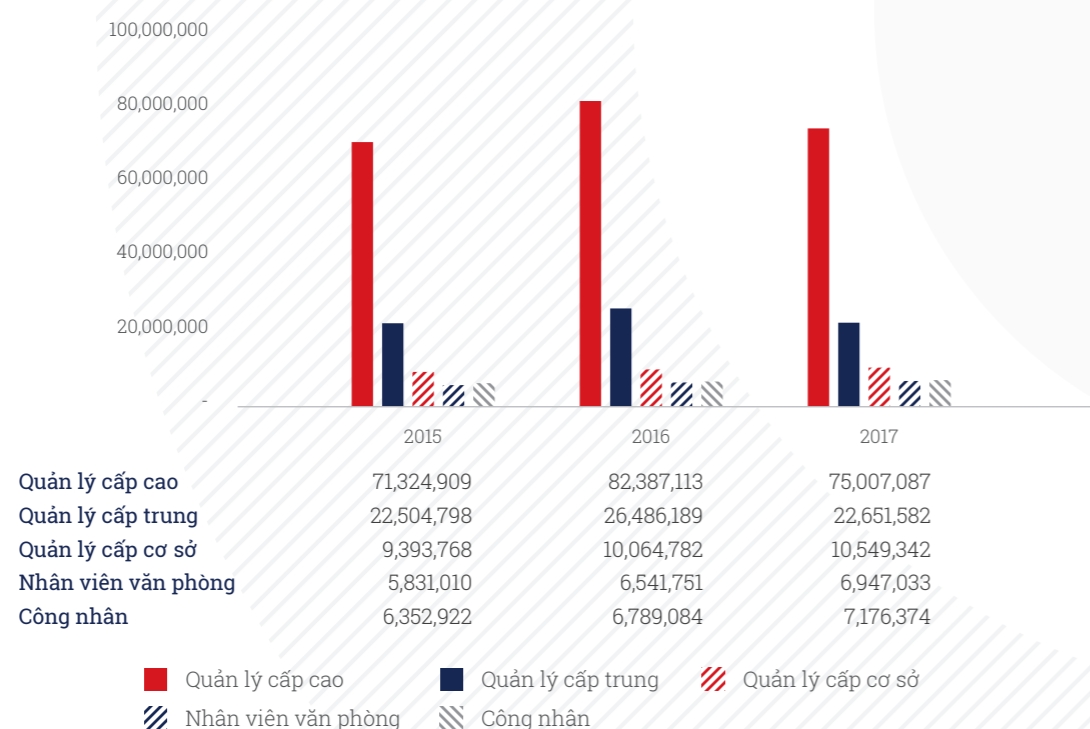
Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc.

Khối sản xuất

Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc. Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

Công ty không áp dụng hình thức trừ lương nhân viên như biện pháp kỷ luật lao động, ngoại trừ biện pháp chế tài bồi thường vật chất do gây ra thiệt hại theo phán quyết của Hội đồng kỷ luật công ty có sự tham gia của Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở.

THU NHẬP NGƯỜI LAO ĐỘNG QUA TỪNG NĂM



Mức thu nhập bình quân của khối quản lý cấp cao và cấp trung tại doanh nghiệp giảm trong năm 2017 chủ yếu do biến động thay đổi nhân sự (khi nhân sự thay thế có bậc lương) và một số cán bộ quản lý nữ có thời gian thai sản dài hạn (những người này được hưởng trợ cấp thay sản do BHXH trả thay vì nhận lương của Công ty trong giai đoạn này).

TIỀN THƯỞNG

Tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:

- ♦ Thưởng tác nghiệp viên
- ♦ Thưởng chấp hành nội quy
- ♦ Thưởng trợ cấp độc hại
- ♦ Thưởng hoàn thành nhiệm vụ
- ♦ Thưởng bồi dưỡng bằng hiện vật
- ♦ Thưởng bậc tay nghề
- ♦ Thưởng theo doanh số bán hàng
- ♦ Thưởng hiệu quả mua hàng
- ♦ Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng
- ♦ Thưởng các ngày Lễ

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB-CNV:

- ♦ Thưởng Tết
- ♦ Thưởng hiệu quả hoạt động trong năm

CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của CBCNV Công ty là **100%**. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.

PHÚC LỢI

Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm chăm sóc đến đời sống của cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty, công ty hỗ trợ nhà trọ miễn phí cho CB-CNV và ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. Ngoài ra, Công ty còn đãi ngộ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm, khám sức khỏe định kỳ...và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng...

Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật là cầu nối hữu hiệu giữa người lao động và doanh nghiệp. Các chế độ BHXH, BHYT được Công ty thực hiện đầy đủ cho người lao động thuộc diện bắt buộc đóng BHXH, chấp hành nghĩa vụ đóng BHXH đầy đủ và đúng hạn cho cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tham gia các buổi thương lượng thỏa ước lao động tập thể và bảo hiểm của nhân viên tại công ty là 100%.

Tại STK, tất cả chính sách lương, thưởng và phúc lợi đều được ban hành chi tiết, rõ ràng thành quy chế, thể hiện đầy đủ trong thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với quy định hiện hành và được phổ biến công khai trong toàn công ty.

Ngoài ra, để xây dựng và củng cố tính gắn kết lâu bền của đội ngũ CBCNV với STK, Công ty đã phát hành cổ phiếu với giá ưu đãi cho CBCNV trong các năm 2011 và 2015. Công ty dự kiến sẽ phát hành khoảng 600,000 cổ phiếu theo giá ưu đãi cho CBCNV trong năm 2018.

XI.9.3.5 Đào tạo và đề bạt

Hàng năm công ty luôn củng cố việc xây dựng các chương trình đào tạo với nội dung luôn được cập nhật theo tiêu chuẩn mới của khách hàng, nhu cầu sản xuất của công ty, và quy định hiện hành của nhà nước với khung nội dung về kiến thức cơ bản về Công ty, văn hóa Công ty, sản phẩm của Công ty, ISO/5S/KAIZEN/LEAN/SAP/POC, an toàn lao động phòng chống bệnh nghề nghiệp, ý thức nghề nghiệp, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo trưởng ca.



Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ và thuê ngoài.

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo cho tác nghiệp viên, công nhân, kỹ thuật viên khối sản xuất. Ngoài các nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm, trong năm 2017 Công ty đã đưa vào chương trình đào tạo một số nội dung mới như sau: chương trình đào tạo về các vấn đề môi trường, xã hội, an toàn lao động theo tiêu chuẩn GRS; các đào tạo ngắn hạn về "Tôn Trọng Sản Phẩm", "Quản Lý Cấp Trung" góp phần nâng cao kỹ năng làm việc của người lao động và củng cố kiến thức chuyên môn cho các nhà quản lý.

	2015	2016	2017
Số lượng khóa đào tạo	45	21	20
Đào tạo nội bộ	37	17	13
Thuê ngoài	8	4	7
Ngân sách dành cho đào tạo (đồng)	809,733,599	439,804,000	175,000,000
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng)	351,246,171	44,037,576	158,422,368
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng) (tính thêm lương cho nhân viên đào tạo)	1,216,345,469	900,505,576	821,013,000
Tỷ trọng chi phí thực tế/ngân sách	43%	10%	87%
Số giờ đào tạo trung bình (giờ/người/năm)	188.27	207.2	222.34

Về chính sách đề bạt: STK luôn khuyến khích và duy trì một chính sách đề bạt với cơ hội thăng tiến công bằng cho tất cả nhân viên. CB-CNV có đủ năng lực có thể ứng tuyển vào vị trí cao hơn. Phòng nhân sự sẽ kết hợp cùng cấp chủ quản trong việc theo dõi, định hướng và đánh giá năng lực của nhân viên cho vị trí công việc mới. Nếu kỹ năng của nhân viên đạt trên 70% tiêu chuẩn thì nhân viên đó sẽ được trải qua quá trình đào tạo, thử thách trong 2-3 tháng trước khi chính thức được bổ nhiệm vào vị trí cao hơn. Trong năm 2017 số lượng nhân viên được đề bạt lên các vị trí cao hơn là 55 người cao hơn 32 người so với năm 2016.

Năm	2014	2015	2016	2017
Số lượng nhân viên được đề bạt qua các năm (người)	22	39	23	55

XI.9.3.6 An toàn lao động

Để đảm bảo việc xây dựng và cung cấp môi trường làm việc an toàn, hiệu quả cho người lao động theo Bộ luật lao động Việt Nam hiện hành, thỏa ước quốc tế ILO và tiêu chuẩn GRS-V3.0 về các tiêu chuẩn hết sức nghiêm ngặt về an toàn lao động và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, Công ty đã ban hành và áp dụng chặt chẽ các chính sách về an toàn - vệ sinh - lao động:

- ♦ Tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu pháp luật Nhà nước liên quan sức khỏe, an toàn lao động cho toàn thể người lao động, các nhà cung ứng và các bên liên quan trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.
- ♦ Đảm bảo cung cấp điều kiện làm việc sạch sẽ và an toàn tại nơi làm việc.
- ♦ Nhận diện, đánh giá và có biện pháp phòng tránh và kiểm soát các rủi ro trước khi bắt đầu mọi công việc. Các thiết bị bảo hộ lao động được cung cấp cho người lao động đầy đủ.
- ♦ Đảm bảo cung cấp các phương tiện hỗ trợ y tế cần thiết cho tất cả người lao động.
- ♦ Cung cấp đầy đủ thiết bị, phương tiện đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.
- ♦ Đảm bảo người lao động được đào tạo, huấn luyện đầy đủ trước khi làm việc. Thường xuyên huấn luyện về sức khỏe, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý chất thải, vận chuyển và xử lý hóa chất và các nguyên vật liệu nguy hiểm cho người lao động và các cấp quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- ♦ Tuyên truyền chính sách đến tất cả mọi người.
- ♦ Đảm bảo tính tuân thủ của mọi người, mọi cấp trong công ty với chính sách này.
 - Định kỳ 6 tháng một lần, Tổng Giám Đốc sẽ xem xét đánh giá điều chỉnh, bổ sung những bất cập của chính sách cho phù hợp với Luật định.
 - Tham vấn các chính sách liên quan để các bên có thể kịp thời đóng góp và nâng cao tính hiệu quả áp dụng của các chính sách trong hoạt động sản xuất của công ty.

XI.9.3.6 An toàn lao động (tiếp theo)

Thực tế thực hiện:

- ♦ Công ty bố trí một cán bộ phụ trách an toàn lao động chịu trách nhiệm điều phối các kế hoạch đào tạo, kiểm tra và lập các báo cáo an toàn lao động định kỳ để nộp cho cơ quan quản lý nhà nước.
- ♦ Phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động theo các định kỳ hằng năm.
- ♦ Thực hiện tiến hành định kỳ lập báo cáo tác động đến môi trường, quan trắc các yếu tố tác động môi trường của công ty về nước thải, khí thải... Kết quả trong năm 2017 Công ty không có bất kỳ vi phạm nào về môi trường
- ♦ Để đảm bảo an toàn lao động trong các hoạt động kinh doanh sản xuất của công ty, STK luôn cân nhắc và xem xét việc nhập và sử dụng trang thiết bị, máy móc theo đúng chuẩn an toàn. Định kỳ Công ty luôn nghiêm túc thực hiện kiểm tra kiểm định các máy móc, thiết bị an toàn để đảm bảo chất lượng trong sản xuất và mục tiêu an toàn trong công việc cho người lao động. Công nhân tại các vị trí đứng máy luôn được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như nút chống ồn, khẩu trang hoạt tính, giày bảo hộ lao động, nón và găng tay bảo hộ lao động... Để nâng cao ý thức về việc tuân thủ an toàn của người lao động, Công ty thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện an toàn lao động theo từng nội dung cụ thể nhằm nâng cao ý thức cho CBCNV.
- ♦ Định kỳ hằng năm, Công ty kết hợp các cơ quan chức năng y tế tổ chức các khóa huấn luyện sơ cấp cứu kết hợp thực hành cho toàn bộ người lao động nhằm nâng cao ý thức và kiến thức xử lý tình huống cho người lao động khi có các trường hợp tai nạn khẩn cấp xảy ra.
- ♦ Nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro cho người lao động có công việc làm việc liên quan trực tiếp đến hóa chất, STK đã ban hành và quản lý nghiêm ngặt việc sử dụng hóa chất tại công ty. Tất cả mọi hoạt động sản xuất của công ty đều tuân thủ theo "Quy trình thu mua và quản lý hóa chất" "Hướng dẫn sử dụng hóa chất độc hại" góp phần giảm thiểu tối đa tác động của hóa chất đến môi trường. Ngoài ra, nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động, Công ty định kỳ ban hành và tham vấn các chính sách đánh giá rủi ro lao động và an toàn sản phẩm đến toàn thể người lao động để kịp thời cập nhật và áp dụng hiệu quả so với thực tế.
- ♦ Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Phòng Khám Đa Khoa Nhân Ái thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho CBCNV. Đối với những nhân viên làm việc ở các khu vực bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, Công ty sẽ bổ sung thêm gói khám thính lực. Trong trường hợp phát hiện CBCNV nào có dấu hiệu bất thường về thính lực, Công ty sẽ đưa đến các bệnh viện lớn ở TPHCM để khám riêng và thực hiện tái khám định kỳ 6 tháng/lần cho các đối tượng này. Công ty cũng thực hiện đầy đủ các kiểm định đối với thức ăn, nước uống và khay ăn của CBCNV, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- ♦ Công ty cũng bố trí 50 nhà vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ tại 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, đảm bảo tuân thủ theo quy định 20 nhân viên/ca/nhà vệ sinh theo tiêu chuẩn 3733 của chính phủ về số lượng nhà vệ sinh tối thiểu tại môi trường làm việc. Các nhà vệ sinh đều được cung cấp nước sạch, trang bị giấy vệ sinh và xà bông rửa tay, được nhân viên vệ sinh quét dọn sạch sẽ hàng ngày.
- ♦ Tại 2 nhà máy của STK ở Củ Chi và Trảng Bàng, Công ty đều có phòng y tế đáp ứng tiêu chuẩn với 1 nhân viên y tế phụ trách.



Huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động	2017	
	Củ Chi	Trảng Bàng
Tổng số CB-CNV được huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động	353	605
Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn-vệ sinh lao động (triệu đồng)	512	1,284
Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	05	12
Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	90	180
Chăm sóc sức khỏe người lao động	405	1,080
Tuyên truyền, huấn luyện	12	12
Chi khác	0	0
Số vụ tai nạn lao động	3 (nhẹ)	4 (nhẹ)
Số người lao động mắc bệnh nghề nghiệp	0	0
Số giờ làm thêm bình quân/ngày/người	0.01 giờ/ngày/người	
Số ngày làm thêm bình quân/6 tháng	0.35 ngày/6 tháng/người	
Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ	16	22

XI.9.3.7 Văn hóa và Truyền thống tại STK

Để xây dựng được một tập thể luôn phấn đấu vì sự phát triển của toàn Công ty, định kỳ vào mỗi thứ hai hàng tuần Công ty sẽ tổ chức chương trình Tôn chỉ STK, bao gồm 02 nội dung chính là Tâm nhìn- Sứ mệnh của các phòng ban và thuyết trình sách.

Chương trình chia sẻ tâm nhìn sứ mệnh của các phòng ban là cơ hội để các đơn vị hiểu rõ hơn về các hoạt động của nhau, những khó khăn thách thức mà các đơn vị trong Công ty đang gặp phải. Chương trình này thúc đẩy sự phối hợp giữa các phòng ban để hoàn thành mục tiêu chung của toàn Công ty.

Hoạt động “thuyết trình sách” nhằm góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng và đời sống tinh thần cho đội ngũ CBCNV thông qua việc chia sẻ các kỹ năng nghiệp vụ hay kỹ năng mềm, cũng như những mẫu chuyện từ trích ra từ những quyển sách hay từ các hoàn cảnh thực tế đáng ngưỡng mộ trong cuộc sống.

Quy Chuẩn Văn Hóa Doanh Nghiệp

Để hướng tới mục đích nâng cao chất lượng đời sống cho CBCNV tại STK, định kỳ hằng năm Công ty luôn có những chương trình thiết thực quan tâm đến toàn thể gia đình của cán bộ CNV trong Công ty thông qua các chương trình trao tặng quà, học bổng cho con em công nhân có hoàn cảnh khó khăn luôn phấn đấu học tập và đạt kết quả cao trong các dịp Tết thiếu nhi, Trung thu và các dịp khác...Ngoài ra, định kỳ một hoặc hai năm, Công ty tổ chức những chuyến tham quan dã ngoại, nghỉ dưỡng cho CBCNV. Trong 2017, Công ty đã tổ chức các chuyến nghỉ dưỡng kéo dài 3 ngày cho CBCNV tại Đà Lạt.

Hàng năm trong các dịp lễ tết, Công ty luôn phối hợp với tổ chức công đoàn tại công ty để xây dựng kính phí nhằm trao tặng những phần quà ý nghĩa cho các CBCNV có hoàn cảnh. Trong năm 2017, Công ty đã trao tặng hơn 50 phần quà cho các nhân viên hoàn cảnh khó khăn để họ có một cái tết ấm áp hơn.



XI.9.4 Trách nhiệm với cộng đồng – địa phương

XI.9.4.1 Những đóng góp trực tiếp của STK cho nền kinh tế trong năm 2017

Khoản mục	Giá trị
Số tiền chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông	16,361,610,278 đồng
Tổng số tiền lương-thưởng đã chi trả cho người lao động	95,964,679,906 đồng
Doanh thu bán hàng năm 2017	1,990,728,091,353 đồng
Tổng giá trị giao dịch với nhà cung cấp	1,437,953,748,576 đồng
Trong đó giá trị giao dịch với nhà cung cấp nội địa là	184,814,482,255 đồng
Tổng tiền thuế đã đóng trong năm (bao gồm thuế GTGT, thuế XNK, Thuế TNDN, Thuế TNCN, Thuế Tài nguyên và các loại thuế khác...)	136,054,578,193 đồng

XI.9.4.2 Hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế địa phương

Với chính sách nâng lương hàng năm và các chính sách phúc lợi của công ty dành cho người lao động (mức tăng bình quân lương bình quân 2017 là 7.3%), CBCNV của Công ty có thể cải thiện chất lượng cuộc sống. Ngoài ra do Công ty liên tục mở rộng quy mô sản xuất (nhà máy TB 4 được đưa vào hoạt động năm 2017 và nhà máy TB5 được dự kiến đưa vào hoạt động trong 2018), nhiều công ăn việc làm đã được tạo ra cho người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế khu vực. Bên cạnh đó, STK còn góp phần nâng cao trình độ cho người dân địa phương thông qua các khóa đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng cho toàn thể CBCNV. Trong năm 2017, STK đã cấp 10 học bổng cho học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục tại địa phương, bao gồm trường Trung Cấp Nghề Củ Chi, Trung Cấp Nghề Khu Vực Nam Tây Ninh, Cao Đẳng Nghề Tây Ninh.

XI.9.4.3 Tuân thủ và ủng hộ chủ trương của nhà nước

STK cam kết và nghiêm túc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật ban hành. Trong suốt thời gian hoạt động, Công ty đã không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không chấp hành các quy định chủ trương của nhà nước. STK luôn chủ động cập nhật và ủng hộ các chủ trương của nhà nước ban hành.

Với cam kết từ TGD, STK luôn nghiêm túc chấp hành và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách xã hội, pháp luật Việt Nam và các tiêu chuẩn khách trong doanh nghiệp:

- ♦ Cam kết thực hiện chính sách lao động tự nguyện, không đặt cọc, thế chân;
- ♦ Cam kết thực hiện chính sách không sử dụng lao động trẻ em;
- ♦ Cam kết thực hiện chính sách tự do thành lập hiệp hội và Thương lượng tập thể;
- ♦ Cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối tình dục và lạm dụng;
- ♦ Cam kết chính sách về sức khỏe và an toàn lao động;
- ♦ Cam kết thực hiện chính sách về lương-thưởng theo đúng quy định của luật pháp;
- ♦ Cam kết về chính sách về giờ làm việc và thời gian nghỉ ngơi.

XI.9.4.4 Chống tham nhũng-hối lộ

STK cam kết sẽ thực hiện hoạt động kinh doanh một cách trung thực và có đạo đức, làm việc chuyên nghiệp, công bằng và trung thực trong mọi hoạt động kinh doanh và các mối quan hệ. Công ty cam kết sẽ không khoan nhượng với tham nhũng và hối lộ và cam kết luôn tuân thủ pháp luật. Trong trường hợp bất kỳ nhân viên nào của Công ty bị phát hiện vi phạm hoặc nhận hối lộ hoặc các khoản lợi ích không chính đáng của khách hàng và nhà cung ứng đều sẽ bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc. Định kỳ hàng quý Công ty còn yêu cầu nhà cung cấp ký cam kết không hối lộ nhân viên của Công ty.

XI.9.4.5 Thị trường vốn xanh

Để hướng tới thị trường vốn xanh và những dự án đầu tư xanh., STK đã triển khai các dự án sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường, chất lượng cao và mang lại giá trị gia tăng cho Công ty.

TÊN DỰ ÁN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN
RECYCLED YARN (SỢI TÁI CHẾ)	Từ quý 3/2016 STK đã triển khai việc sản xuất sợi tái chế (Recycled Yarn)	Sử dụng nguồn nguyên liệu recycled (Recycled PET chips) và cơ sở vật chất hiện hữu để sản xuất sợi tái chế với chất lượng cao và thân thiện với môi trường đóng góp vào chuỗi giá trị xanh.
SỢI MÀU	Tháng 2 năm 2017, Công ty tiến hành hợp tác với đối tác nước ngoài, thành lập E.Dye Việt Nam để sản xuất sợi màu	Đây là loại sản phẩm sẽ góp phần thay thế công nghệ nhuộm truyền thống và hạn chế sử dụng nguồn nước sạch, từ đó hạn chế lượng nước thải độc hại ra môi trường.
DỰ ÁN TRẮNG BÀNG 5	Năm 2018	STK sẽ triển khai dự án Trảng Bàng 5 trong năm 2018. Trong dự án này bên cạnh việc đầu tư mở rộng công suất, Công ty còn đầu tư thêm 1 dây chuyền tái chế sợi phế thành hạt nhựa với công suất 1,500 tấn, góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN 2017

Thông tin chung	266
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	268
Báo cáo kiểm toán độc lập	269
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	270
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	274
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	276
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	278

Thông tin chung

Công ty

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty hiện có hai dự án đầu tư:

- ♦ Xưởng sản xuất sợi tơ tổng hợp hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000029 do Ban Quản lý các khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2007. Thời gian hoạt động của dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2048.
- ♦ Nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp POY, DTY, FDY – Chi nhánh Trảng Bàng hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0380478317 thay đổi lần thứ 9 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2016. Thời gian hoạt động của dự án là 44 (bốn mươi bốn năm), kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lu Yen Kun	Giám đốc Sản xuất và Công nghệ
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

Kiểm toán viên

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ♦ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ♦ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ♦ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ♦ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Triệu Hoà
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

Báo cáo kiểm toán độc lập

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2018

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.147.941.188	593.657.811.816
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	116.615.724.965	86.637.311.128
111	1. Tiền		10.315.724.965	9.884.712.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		106.300.000.000	76.752.598.666
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.927.402.010	84.741.864.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	56.914.886.934	36.719.143.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.592.640.316	1.289.186.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.418.803.381	46.576.017.071
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.071.379	157.518.123
140	III. Hàng tồn kho	9	399.379.313.955	402.420.168.845
141	1. Hàng tồn kho		401.784.875.885	403.994.067.970
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.405.561.930)	(1.573.899.125)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		34.225.500.258	19.858.467.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.184.408.462	4.074.684.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	27.898.416.731	14.521.690.334
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.142.675.065	1.262.092.046

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.365.394.787.520	1.430.895.124.879
220	I. Tài sản cố định		1.207.760.772.930	1.349.914.446.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.207.027.542.005	1.348.937.044.886
222	Nguyên giá		1.936.273.688.548	1.931.172.253.031
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(729.246.146.543)	(582.235.208.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	733.230.925	977.401.164
228	Nguyên giá		14.385.298.205	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.652.067.280)	(12.857.515.223)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.613.449.895	1.270.570.841
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.613.449.895	1.270.570.841
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		27.050.400.000	39.992.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	27.050.400.000	39.992.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		128.970.164.695	39.718.107.988
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125.699.633.023	38.860.691.933
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	3.270.531.672	857.416.055
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.978.542.728.708	2.024.552.936.695

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.199.891.718.708	1.329.444.394.078
310	I. Nợ ngắn hạn		732.407.185.681	677.575.039.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	307.455.221.651	251.139.261.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	39.684.873.401	11.844.476.440
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.186.423.340	833.892.156
314	4. Phải trả người lao động		23.825.789.965	11.319.155.059
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.748.411.266	6.268.721.972
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.695.538.774	4.225.136.422
320	7. Vay ngắn hạn	20	341.079.503.484	390.503.012.476
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.731.423.800	1.441.383.127
330	II. Nợ dài hạn		467.484.533.027	651.869.354.578
338	1. Vay dài hạn	20	467.121.184.760	651.520.236.400
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		363.348.267	349.118.178

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		778.651.010.000	695.108.542.617
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	778.651.010.000	695.108.542.617
411	1. Vốn cổ phần		599.377.980.000	535.160.240.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		599.377.980.000	535.160.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.756.583.621	123.431.856.238
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.159.309.038	94.832.763.121
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		99.597.274.583	28.599.093.117
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.978.542.728.708	2.024.552.936.695



Người lập
Phan Thanh Phú

Ngày 10 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hoà

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.008.604.207.131	1.379.413.135.868
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(19.550.988.418)	(21.128.320.643)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	1.989.053.218.713	1.358.284.815.225
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.772.497.810.804)	(1.229.541.663.657)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		216.555.407.909	128.743.151.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.019.194.642	836.897.162
22	7. Chi phí tài chính	23	(29.770.129.745)	(29.522.120.130)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.469.431.784)	(16.375.957.696)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(31.716.965.079)	(25.486.719.366)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(58.659.860.149)	(45.153.648.459)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.427.647.578	29.417.560.775

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác		1.037.122.440	1.523.601.310
32	12. Chi phí khác		(465.117.216)	(272.899.967)
40	13. Lợi nhuận khác		572.005.224	1.250.701.343
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.999.652.802	30.668.262.118
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(7.797.335.571)	(60.005.312)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.2	2.413.115.617	(2.009.163.689)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		99.615.432.848	28.599.093.117
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.662	477
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.662	477



Người lập
Phan Thanh Phú

Ngày 10 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hoà

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

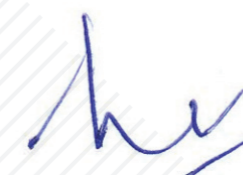
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.999.652.802	30.668.262.118
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		147.805.490.455	123.092.808.467
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		831.662.805	(427.220.951)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(948.230.039)	10.086.549.611
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.197.807.556)	(1.107.374.420)
06	Chi phí lãi vay	23	27.469.431.784	16.375.957.696
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		274.960.200.251	178.688.982.521
09	Giảm các khoản phải thu		14.023.400.086	1.519.572.619
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		2.209.192.085	(45.822.643.331)
11	Tăng các khoản phải trả		56.677.495.216	93.613.692.052
12	Tăng chi phí trả trước		(9.913.520.394)	(334.593.570)
13	Tiền lãi vay đã trả		(27.332.177.028)	(22.548.507.208)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.601.424.693)	(1.217.328.650)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		178.416.225	286.213.439
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(460.785.617)	(1.981.677.313)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		305.740.796.131	202.203.710.559

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.301.896.389)	(296.844.759.707)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	454.545.454
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.981.483.092)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.156.027.000	652.828.966
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.127.352.481)	(295.737.385.287)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		954.340.729.582	973.722.643.159
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.187.062.923.255)	(777.200.193.466)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	21.2	(15.911.728.555)	(23.093.312.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(248.633.922.228)	173.429.136.943
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		29.979.521.422	79.895.462.215
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.637.311.128	6.582.910.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.107.585)	158.938.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	116.615.724.965	86.637.311.128



Người lập
Phan Thanh Phú

Ngày 10 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hoà

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin Công ty

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty hiện có hai dự án đầu tư:

- ♦ Xưởng sản xuất sợi tơ tổng hợp hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000029 do Ban Quản lý các khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2007. Thời gian hoạt động của dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2048.
- ♦ Nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp POY, DTY, FDY – Chi nhánh Trảng Bàng hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0380478317 thay đổi lần thứ 9 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2016. Thời gian hoạt động của dự án là 44 (bốn mươi bốn năm), kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.080 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.042).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

► Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex (công ty con)

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Vào ngày 20 tháng 10 năm 2017, Công ty đã mua thêm 4.000.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Unitex, tương đương với 50,01% tỷ lệ sở hữu trong Unitex, từ các cổ đông hiện hữu của Unitex, làm tăng tỷ lệ sở hữu từ 49,99% lên 100%, với tổng giá mua là 40.008.000.000 VND. Theo đó, Unitex đã trở thành công ty con của Công ty. Cũng vào ngày này, Công ty Cổ phần Unitex đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, cho phép chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn và đổi tên thành Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Unitex đang trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng và phát triển dự án.

► Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam (công ty liên kết)

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam ("E.DYE") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa. E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, E.DYE đang trong giai đoạn hoàn thành thủ tục pháp lý để thực hiện dự án.

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm tài chính sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 20 tháng 10 năm 2017, Công ty đã mua thêm 4.000.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Unitex, sau đó đổi tên là Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex"), tương đương với 50,01% tỷ lệ sở hữu trong Unitex, từ các cổ đông hiện hữu của Unitex, làm tăng tỷ lệ sở hữu từ 49,99% lên 100%, với tổng giá mua là 40.008.000.000 VND.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Unitex vào ngày hợp nhất kinh doanh, được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, được trình bày như sau:

	VND
	<i>Giá trị ghi sổ ghi nhận tại ngày hợp nhất</i>
Tiền	68.916.908
Thuê GTGT được khấu trừ	7.873.816.073
Tài sản dài hạn khác	692.800.000
Chi phí trả trước dài hạn	78.035.144.535
Nợ phải trả ngắn hạn	(46.696.835.781)
Tài sản thuần	39.973.841.735
Tăng tài sản thuần sau khi đánh giá tại ngày hợp nhất	14.526.612
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	19.631.653
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	40.008.000.000

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	21.191.594	96.921.894
Tiền gửi ngân hàng	10.294.533.371	9.787.790.568
Các khoản tương đương tiền (*)	106.300.000.000	76.752.598.666
TỔNG CỘNG	116.615.724.965	86.637.311.128

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	53.995.517.033	29.266.060.386
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	12.760.392.958	4.991.453.917
- Y.R.C. Textile Co., Ltd	8.388.896.476	-
- Jatec Co., Ltd	3.794.453.619	4.984.735.593
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	5.675.943.099	3.567.572.124
- Các khách hàng khác	23.375.830.881	15.722.298.752
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.919.369.901	7.453.083.166
TỔNG CỘNG	56.914.886.934	36.719.143.552

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Starlinger & Co. Gesellschaft m.b.H	3.690.810.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Thiết bị Công nghiệp Tam Sơn	376.000.000	376.000.000
Các đối tượng khác	525.830.316	913.186.094
TỔNG CỘNG	4.592.640.316	1.289.186.094

8. Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.371.988.301	482.462.489
Chi hộ	-	45.961.835.781
Phải thu khác	46.815.080	131.718.801
TỔNG CỘNG	1.418.803.381	46.576.017.071
Trong đó:		
<i>Các bên khác</i>	<i>1.418.803.381</i>	<i>614.181.290</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>-</i>	<i>45.961.835.781</i>

9. Hàng tồn kho

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	227.824.914.132	(2.405.561.930)	261.341.902.253	(1.573.899.125)
Nguyên vật liệu	125.701.412.789	-	103.625.705.123	-
Hàng mua đang đi trên đường	46.984.650.564	-	34.986.551.496	-
Hàng gửi đi bán	1.273.898.400	-	4.039.909.098	-
TỔNG CỘNG	401.784.875.885	(2.405.561.930)	403.994.067.970	(1.573.899.125)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.573.899.125)	(2.001.120.076)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(831.662.805)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm	-	427.220.951
Số cuối năm	(2.405.561.930)	(1.573.899.125)

10. Tài sản cố định hữu hình

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	268.654.209.911	1.483.662.789.391	174.063.527.649	4.791.726.080	1.931.172.253.031
Mua mới	1.927.223.291	2.751.473.897	-	-	4.678.697.188
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	422.738.329	-	-	422.738.329
Số cuối năm	270.581.433.202	1.486.837.001.617	174.063.527.649	4.791.726.080	1.936.273.688.548
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>28.495.410.884</i>	<i>75.114.950.435</i>	<i>14.593.313.159</i>	<i>166.208.678</i>	<i>118.369.883.156</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(94.480.247.498)	(434.680.397.092)	(51.690.008.008)	(1.384.555.547)	(582.235.208.145)
Khấu hao trong năm	(14.045.794.096)	(112.525.840.918)	(19.271.119.853)	(1.168.183.531)	(147.010.938.398)
Số cuối năm	(108.526.041.594)	(547.206.238.010)	(70.961.127.861)	(2.552.739.078)	(729.246.146.543)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	174.173.962.413	1.048.982.392.299	122.373.519.641	3.407.170.533	1.348.937.044.886
Số cuối năm	162.055.391.608	939.630.763.607	103.102.399.788	2.238.987.002	1.207.027.542.005
Trong đó:					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.2)</i>	<i>107.211.612.296</i>	<i>878.321.217.454</i>	<i>110.818.228.126</i>	<i>2.809.970.571</i>	<i>1.099.161.028.447</i>

11. Tài sản cố định vô hình

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.834.916.387
Mua trong năm	550.381.818
Số cuối năm	14.385.298.205
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>113.000.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(12.857.515.223)
Hao mòn trong năm	(794.552.057)
Số cuối năm	(13.652.067.280)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	977.401.164
Số cuối năm	733.230.925

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy Unitex	692.800.000	-
Máy móc thiết bị	206.488.895	487.397.986
Mua tài sản khác	714.161.000	783.172.855
TỔNG CỘNG	1.613.449.895	1.270.570.841

13. Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam ("E.DYE") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa. E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, E.DYE đang trong giai đoạn hoàn thành thủ tục pháp lý để thực hiện dự án.

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	-	-	49,99	39.992.000.000
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	36,00	27.050.400.000	-	-
TỔNG CỘNG		27.050.400.000		39.992.000.000

14. Chi phí trả trước

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.184.408.462	4.074.684.623
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.125.693.176	2.854.294.038
Chi phí thuê xe	358.304.000	471.350.000
Khác	1.700.411.286	749.040.585
Dài hạn	125.699.633.023	38.860.691.933
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	116.996.400.501	27.854.506.567
Khác	8.703.232.522	11.006.185.366
TỔNG CỘNG	130.884.041.485	42.935.376.556

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tainan Spinning Co., Ltd	140.857.284.610	108.482.214.080
Indorama Polychem Indonesia	109.598.268.000	69.814.612.400
Far Eastern New Century Corporation	27.068.894.065	32.533.466.305
Các đối tượng khác	29.930.774.976	40.308.969.063
TỔNG CỘNG	307.455.221.651	251.139.261.848

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	10.622.780.129	-
Treasure Star International Limited	6.434.026.383	1.825.014.922
Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam	4.508.343.878	2.196.150.454
Universal Star Corporation	2.073.597.673	4.681.361.757
Các đối tượng khác	16.046.125.338	3.141.949.307
TỔNG CỘNG	39.684.873.401	11.844.476.440

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.628.333.843	(4.601.424.693)	3.026.909.150
Thuế xuất nhập khẩu	123.874.059	20.540.814.780	(17.522.742.670)	3.141.946.169
Thuế thu nhập cá nhân	270.778.539	1.703.616.528	(1.956.827.046)	17.568.021
Thuế giá trị gia tăng	439.239.558	245.929.353.788	(246.368.593.346)	-
TỔNG CỘNG	833.892.156	275.802.118.939	(270.449.587.755)	6.186.423.340

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.521.690.334	286.990.543.434	(273.613.817.037)	27.898.416.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.261.601.294	-	(168.510.975)	1.093.090.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.132.185	-	4.132.185
Khác	490.752	1.053.563.149	(1.008.601.340)	45.452.561
TỔNG CỘNG	15.783.782.380	288.048.238.768	(274.790.929.352)	29.041.091.796

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	5.243.126.003	2.970.867.032
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.033.163.242	1.982.783.992
Chi phí lãi vay	1.292.214.449	1.154.959.693
Chi phí khác	179.907.572	160.111.255
TỔNG CỘNG	8.748.411.266	6.268.721.972

VND

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	346.226.145	203.147.500
Bảo hiểm xã hội	2.150.454.078	740.231.074
Chi phí khác	1.198.858.551	3.281.757.848
TỔNG CỘNG	3.695.538.774	4.225.136.422

VND

20. Vay

VND

Ngân hàng	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
	Tăng	Giảm			
Các khoản vay ngân hàng	298.400.145.976	941.103.141.262	(1.058.996.508.917)	(171.762.630)	180.335.015.691
Vay dài hạn đến hạn trả	92.102.866.500	197.027.581.920	(128.066.414.338)	(319.546.289)	160.744.487.793
Dài hạn	390.503.012.476	1.138.130.723.182	(1.187.062.923.255)	(491.308.919)	341.079.503.484
Các khoản vay ngân hàng	651.520.236.400	13.237.588.320	(197.027.581.920)	(609.058.040)	467.121.184.760
TỔNG CỘNG	1.042.023.248.876	1.151.368.311.502	(1.384.090.505.175)	(1.100.366.959)	808.200.688.244

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Giá trị gốc (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TNHH CTBC	45.355.115.291	-	Từ ngày 08/01/2018 đến ngày 29/01/2018	Từ 2,6% đến 4,8%
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	67.158.854.850	2.962.455	Từ ngày 14/02/2018 đến ngày 29/06/2018	Từ 2% đến 2,5%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	53.442.031.300	2.357.390	Từ ngày 20/01/2018 đến ngày 25/02/2018	Từ 2,05% đến 2,1%
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	14.379.014.250	634.275	Từ ngày 08/06/2018 đến ngày 13/06/2018	2,10%
TỔNG CỘNG	180.335.015.691	5.954.120		

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Giá trị gốc (Đô la Mỹ)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH CTBC	171.914.166.818	7.583.333	Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 01/03/2021	2,29	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (đùng trong giai đoạn 4 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	13.237.588.320	-	Từ ngày 05/06/2019 đến ngày 05/12/2022	5,20	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (đùng trong giai đoạn 5 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	408.003.381.675	17.997.503	Từ ngày 20/04/2018 đến ngày 20/10/2021	3,10	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	34.710.535.740	1.531.122	Từ ngày 03/04/2018 đến ngày 03/01/2019	2,25	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (đùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng)
TỔNG CỘNG	627.865.672.553	27.111.958			
<i>Trong đó</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>160.744.487.793</i>	<i>7.090.626</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>467.121.184.760</i>	<i>20.021.332</i>			

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Năm trước:	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	465.358.350.000	35.297.435.379	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Tăng vốn	69.801.890.000	-	-	(69.801.890.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.599.093.117	28.599.093.117
Cổ tức công bố	-	-	-	(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Số cuối năm	535.160.240.000	35.297.435.379	1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617
Năm nay					
Số đầu năm	535.160.240.000	35.297.435.379	1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617
Tăng vốn	64.217.740.000	-	-	(64.217.740.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	99.615.432.848	99.615.432.848
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(16.054.807.200)	(16.054.807.200)
Khác	-	-	-	(18.158.265)	(18.158.265)
Số cuối năm	599.377.980.000	35.297.435.379	1.219.011.000	142.756.583.621	778.651.010.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28 tháng 3 năm 2017 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2017/NQHĐQT, 06/2017/NQHĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2017 và ngày 26 tháng 6 năm 2017, phê duyệt tỷ lệ cổ tức bằng tiền là 3% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 300 VND/cổ phiếu) và bằng cổ phiếu tỷ lệ 12% vốn cổ phần (tương đương 64.217.740.000 VND).

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.421.774 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty là 599.377.980.000 VND theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	535.160.240.000	465.358.350.000
Tăng trong năm	64.217.740.000	69.801.890.000
Số cuối năm	599.377.980.000	535.160.240.000
Cổ tức đã công bố	(80.272.547.200)	(93.069.807.500)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(15.911.728.555)	(23.093.312.750)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(64.217.740.000)	(69.801.890.000)

21.3 Cổ phiếu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	59.937.798	599.377.980.000	53.516.024	535.160.240.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>59.937.798</i>	<i>599.377.980.000</i>	<i>53.516.024</i>	<i>535.160.240.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	59.937.798	599.377.980.000	53.516.024	535.160.240.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.937.798	599.377.980.000	53.516.024	535.160.240.000

22. Doanh thu**21.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.008.604.207.131	1.379.413.135.868
<i>Trừ:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(19.178.795.586)	(21.128.320.643)
Giảm giá hàng bán	(372.192.832)	-
Doanh thu thuần	1.989.053.218.713	1.358.284.815.225

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.197.842.581	652.828.966
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.873.122.022	184.068.196
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	948.230.039	-
TỔNG CỘNG	8.019.194.642	836.897.162

21.3 Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.469.431.784	16.375.957.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.300.697.961	3.059.612.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	10.086.549.611
TỔNG CỘNG	29.770.129.745	29.522.120.130

24. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	16.297.673.130	13.060.068.912
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	7.958.454.845	5.618.197.173
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.973.842.492	4.984.358.206
Chi phí khác	2.486.994.612	1.824.095.075
TỔNG CỘNG	31.716.965.079	25.486.719.366

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	30.034.011.704	20.071.295.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.890.546.389	11.119.215.073
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	5.335.100.608	4.008.415.559
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.107.944.097	5.557.254.898
Chi phí khác	5.292.257.351	4.397.467.543
TỔNG CỘNG	58.659.860.149	45.153.648.459

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.277.702.888.743	859.359.407.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.930.699.527	205.695.292.662
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	147.805.490.455	123.092.808.467
Chi phí nhân công	127.112.507.371	86.969.683.783
Chi phí khác	48.323.049.936	25.064.838.897
TỔNG CỘNG	1.862.874.636.032	1.300.182.031.482

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty như sau:

- Đối với Văn phòng chính Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Tây Ninh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 10%) trong vòng mười lăm (15) năm kể từ năm trước (năm 2016). Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi dự án đi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Unitex, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế. Unitex được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm nay	7.845.003.744	60.005.312
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	(47.668.173)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.797.335.571	60.005.312
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.413.115.617)	2.009.163.689
TỔNG CỘNG	5.384.219.954	2.069.169.001

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tài chính khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.999.652.802	30.668.262.118
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	13.105.008.570	2.533.442.847
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	322.294.968	357.515.375
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(7.995.415.411)	(2.005.859.893)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(47.668.173)	-
Ảnh hưởng đến thuế thu nhập hoãn lại do thay đổi thuế suất	-	1.184.070.672
Chi phí thuế TNDN	5.384.219.954	2.069.169.001

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	(1.193.660.139)
Chi phí phải trả	401.876.509	393.956.539	7.919.970	(615.984.896)
Trích trước tiền nghỉ phép năm	2.306.301.659	105.362.551	2.200.939.108	(83.379.236)
Trợ cấp thôi việc phải trả	73.994.250	69.823.636	4.170.614	(3.866.914)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	481.112.386	314.779.825	166.332.561	(85.444.190)
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	-	-	-	2.130.120
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.246.868	(26.506.496)		
	3.270.531.672	857.416.055		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			2.413.115.617	(2.009.163.689)

28. Nghiệp vụ với bên liên quan

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	27.050.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	48.958.162.296	98.856.751.422
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	22.617.112.045	4.065.122.685

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.919.369.901	922.123.711
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	-	6.530.959.455
			2.919.369.901	7.453.083.166
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	Bên liên quan	Chi hộ	-	45.961.835.781

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	3.628.671.227	4.229.746.411

29. Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	99.615.432.848	28.599.093.117
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	59.937.798	59.937.798
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.662	477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.662	477

(*) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh tăng 6.421.774 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.1).

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

30. Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	857.580.000	1.160.930.000
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	1.362.000.000
Trên 5 năm	10.413.625.000	10.754.125.000
TỔNG CỘNG	12.633.205.000	13.277.055.000

31. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	208.537	332.765

32. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Người lập
Phan Thanh Phú

Ngày 10 tháng 3 năm 2018



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hoà



TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT THEO IFRS

XIII.1	Bảng cân đối kế toán theo IFRS	310
XIII.2	Báo cáo kết quả kinh doanh theo IFRS	312
XIII.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo IFRS	313
XIII.4	So sánh kết quả hoạt động kinh doanh giữa VAS và IFRS	315

XIII.1 Bảng cân đối kế toán theo IFRS

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>Đơn vị</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>	2016 <i>(1,000 đồng)</i>
TÀI SẢN		
Tài sản dài hạn		
Tài sản, nhà xưởng, và thiết bị	1,333,993,004	1,388,046,869
Tài sản vô hình	733,231	977,401
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,270,532	857,416
Đầu tư dài hạn	27,050,400	39,992,000
TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN	1,365,047,167	1,429,873,686
Tài sản ngắn hạn		
Hàng tồn kho	399,379,314	402,420,169
Khoản phải thu ngắn hạn	63,056,851	84,584,347
Tài sản ngắn hạn khác	29,048,570	15,941,300
Tiền và tương đương tiền	116,615,725	86,637,311
TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN	608,100,460	589,583,127
TỔNG TÀI SẢN	1,973,147,627	2,019,456,813

<i>Đơn vị</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>	2016 <i>(1,000 đồng)</i>
NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ		
Nguồn vốn		
Vốn cổ phần đã phát hành	599,377,980	535,160,240
Thặng dư vốn cổ phần	35,297,435	35,297,435
Quỹ dự phòng tài chính	1,219,011	1,219,011
Lợi nhuận giữ lại	137,224,555	118,335,732
TỔNG NGUỒN VỐN	773,118,981	690,012,418
Nợ dài hạn		
Các khoản vay và nợ dài hạn	467,173,156	651,520,236
Các khoản nợ dài hạn khác	363,348	349,119
TỔNG NỢ DÀI HẠN	467,536,504	651,869,355
Nợ ngắn hạn		
Các khoản phải trả	347,140,095	267,208,876
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	341,027,532	390,503,012
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	3,026,909	-
Các khoản nợ ngắn hạn khác	41,297,606	19,863,152
TỔNG NỢ NGẮN HẠN	732,492,142	677,575,040
TỔNG NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ	1,973,147,627	2,019,456,813

XIII.2 Báo cáo kết quả kinh doanh theo IFRS

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>Đơn vị</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>	2016 <i>(1,000 đồng)</i>
Doanh thu thuần	1,989,053,219	1,358,284,815
Giá vốn hàng bán	(1,772,933,716)	(1,232,971,774)
Lợi nhuận gộp	216,119,503	125,313,041
Thu nhập hoạt động khác	3,858,474	1,707,669
Chi phí bán hàng	(31,716,965)	(25,486,719)
Chi phí quản lý	(58,659,860)	(45,153,648)
Chi phí hoạt động khác	(2,765,815)	(13,419,062)
Lợi nhuận hoạt động	126,835,337	42,961,281
Chi phí tài chính	(27,469,432)	(16,375,958)
Thu nhập tài chính	5,197,843	652,829
Lợi nhuận trước thuế	104,563,748	27,238,152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,797,336)	(60,005)
Lợi nhuận trong năm	96,766,412	27,178,147
Thu nhập toàn diện khác	2,413,116	(2,009,164)
Lợi nhuận và thu nhập toàn diện khác trong năm	99,179,528	25,168,983

XIII.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo IFRS

<i>Đơn vị</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>	2016 <i>(1,000 đồng)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	108,632,255	27,238,152
Điều chỉnh các khoản:		
Khấu hao từ nhà xưởng, máy móc, thiết bị	132,376,802	120,942,893
Hao mòn tài sản vô hình	1,600,197	3,549,968
Thay đổi các khoản dự phòng	831,663	(427,221)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa ghi nhận	(948,230)	10,086,550
Lãi từ thanh lý tài sản, thiết bị	-	(454,545)
Thu nhập tài chính	(5,197,808)	(652,829)
Chi phí tài chính	27,469,432	16,375,958
Điều chỉnh vốn lưu động:		
Giảm khoản phải thu và các tài sản khác	14,023,400	1,519,572
Giảm (tăng) hàng tồn kho	2,209,192	(45,822,643)
Tăng khoản phải trả	56,677,495	93,613,692
Lãi vay nhận được	5,156,027	652,829
Lãi vay phải trả	(27,332,177)	(22,548,507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	(4,601,425)	(1,217,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	310,896,823	202,856,540

XIII.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo IFRS (tiếp theo)

<i>Đơn vị</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>	2016 <i>(1,000 đồng)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền thu do thanh lý tài sản, máy móc, thiết bị	-	454,545
Tiền mua tài sản, máy móc, thiết bị	(5,301,896)	(296,844,760)
Tiền chi cho các đối tượng đầu tư khác	(26,981,483)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(32,283,379)	(296,390,215)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ đi vay	954,340,730	973,722,643
Tiền trả nợ vay	(1,187,062,923)	(777,200,193)
Cổ tức đã trả	(15,911,729)	(23,093,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(248,633,922)	173,429,137
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	29,979,522	79,895,462
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,108)	158,938
Tiền và tương đương tiền tại ngày 01 tháng 01	86,637,311	6,582,911
Tiền và tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12	116,615,725	86,637,311

XIII.4 So sánh kết quả hoạt động kinh doanh giữa VAS và IFRS

TT	Diễn giải	Đơn vị tính: 1,000 VND
I	Lợi nhuận sau thuế hạch toán theo VAS	99,615,433
II	Các điều chỉnh theo IFRS	
1	Lỗi do đánh giá lại bất động sản đầu tư, bất động sản đầu tư đang xây dựng theo giá trị thị trường	
2	Lỗi của công cụ nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	
3	Doanh thu tài chính/chi phí tài chính phát sinh từ việc ghi nhận các khoản cho vay/đặt cọc từ khách hàng/phải thu theo giá trị chiết tính	
4	Chênh lệch khi xác định lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	
5	Chênh lệch ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
6	Chênh lệch ghi nhận khoản cho vay chuyển đổi	
7	Điều chỉnh lợi nhuận từ công ty liên kết	
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	
	8.1. Chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc đánh giá lại bất động sản đầu tư, bất động sản đầu tư đang xây dựng theo giá trị thị trường và điều chỉnh thuế suất	
	8.2. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại khác phát sinh trong năm	
9	Các khoản điều chỉnh khác	
	9.1. Điều chỉnh cho các khoản không đủ điều kiện ghi nhận là chi phí trả trước	(435,905)
	9.2. Hạch toán chênh lệch khấu hao và phân bổ tiền đất của bất động sản đầu tư do đã ghi nhận theo giá trị hợp lý	
	9.3. Ghi đảo lại phần lợi thế thương mại đã phân bổ	
	9.4. Điều chỉnh các chi phí khác	
III	Lợi nhuận sau thuế theo IFRS	99,179,528